

**TẬP SAN PHẬT HỌC ONLINE  
SỐ 49, VOL. XIII  
VESAK PL 2566 - SUMMER 2022  
[www.chuaphatgiaovietnam.com](http://www.chuaphatgiaovietnam.com)**

## *Editor's Words*

*Buddhist Study Magazine online, presented by Vietnam Buddhist Temple – Los Angeles, will be issued on the first Monday of every month and posted on the website:*

[www.chuaphatgiaovietnam.com](http://www.chuaphatgiaovietnam.com)

*The Magazine focuses on various issues of Buddhist Study, including: Buddhist Literature, History of Buddhism, Buddhist Scriptures, and Translations...*

*Thank you.*

**TẬP SAN PHẬT HỌC**  
**(SỐ 49)**

*Chủ Trương:*  
VIETNAMESE  
UNITED BUDDHIST  
CHURCHES

CHÙA VIỆT NAM  
LOS ANGELES

*Chủ Bút / Biên Tập:*  
THÍCH NHƯ MINH

*Designer, Vi Tính & Ấn Hành:*  
NGUYỄN THANH-QUANG  
&  
TRỊNH THÙY-LINH



## MỤC LỤC

<b>THÔNGIỆP HÒA BÌNH</b> <i>Hội Đồng Tăng Già G.H.P.G.L.H.M.V.</i>	6
<b>LỜI TƯỞNG NIỆM 5 TRIỆU 42 NGÀN NGƯỜI</b> <i>Hội Đồng Tăng Già G.H.P.G.L.H.M.V.</i>	15
<b>NGÔN NGỮ THUYẾT PHÁP CỦA ĐỨC PHẬT</b> <i>Lê Huy Trứ</i>	20
<b>BUDDHISM SUPER-SCIENCE-RELIGION</b> <i>Trần Cao Tần Ph. D.</i>	130
<b>QUANG ÂM BỒ TÁT</b> <i>Lê Huy Trứ</i>	293
<b>THIỆN ĐỊNH MỘT PHƯƠNG PHÁP</b> <b>BIẾN CẢI TÂM LINH</b> (Tiếp Theo TSPH Số 48) <i>Đức Đạt Lai Lạt Ma và Ugyen Sangharakshita</i> <i>Chuyển ngữ: Hoang Phong</i>	338
<b>HIỆN VẬT PHẬT GIÁO VƯƠNG TRIỀU CAO LY</b> <i>Thích Thiện Trí Phạm Trúc</i>	398
<b>ON THE FORMULA <math>E=mc^2</math></b> <i>Trần Cao Tần Ph. D.</i>	402

**THÔNGIỆP HÒA BÌNH**  
**Của Hội Đồng Tăng Già**  
**GIÁO HỘI PHẬT GIÁO LIÊN HỮU MỸ VIỆT**  
**đọc tại**  
**LỄ CẦU NGUYỆN HÒA BÌNH THẾ GIỚI**  
**tại**  
**THIỀN VIỆN THÍCH THIÊN ÂN, ATLANTA**  
January 01, 2022  
(Hòa thượng Thích Như Minh đọc)

Đạo Phật được Đức Thích Ca Mâu Ni Phật khai sáng tại Ấn độ cách nay hai thiên niên rưỡi là tôn giáo từ bi và trí tuệ. Đạo Phật được mệnh danh là Đạo của sự giải thoát và hòa bình. Lịch sử truyền bá Phật giáo từ Ấn độ đến các nước ở Đông nam á, Trung á, Viễn đông và ngày nay khắp nơi trên thế giới trên con đường từ bi, khoan dung, hòa bình đã được nhân dân ở những nơi đó chào đón và tin theo.

Giáo Pháp từ bi và trí tuệ của Đức Phật là con đường hạnh phúc cho những ai thực hành. Giáo lý trọng tâm của Phật giáo được Đức Phật thuyết giảng cho năm vị khất sĩ đầu tiên của Tăng đoàn là bài kinh Chuyển Pháp luân tại Lộc uyển thành Ba la nại. Nội dung bài kinh này Đức Phật giảng về tinh túy của giáo lý Bốn chân lý cao thượng: Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Đây là khổ; Đây là sự tập khởi của khổ; Đây là sự diệt khổ; Đây là con đường diệt khổ. Khổ là định luật của thế gian này. Các pháp đều có tự tánh vô thường, vô ngã là khổ, không, thay đổi và hoại diệt. Nguyên nhân của khổ là do tham ái mà có mặt. Có sự

khổ nhưng không có con người đi sau sự khổ. Đức Phật dạy có sự diệt khổ và con đường dẫn đến sự diệt khổ. Đó là Bát Thánh Đạo là con đường bậc Thánh có tám chi phần: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Người Phật tử có cái nhìn chân thật về vạn pháp bằng chánh tri kiến.

Các pháp trong vũ trụ đều do duyên mà khởi lên và cũng do duyên mà diệt. Thuyết Duyên khởi trong Phật giáo giải thích về sự hình thành của vũ trụ vạn pháp. Thân ngũ uẩn cũng do duyên khởi (dependent origination) mà mỗi chúng ta có mặt trong cuộc đời này. Không có pháp nào tồn tại độc lập.

Cho nên, các pháp từ vi trần nhỏ nhiệm cho đến sơn hà đại địa vũ trụ bao la đều tương tức (inter-being) với nhau trong dòng sinh diệt: Cái này có thì cái kia có, cái này sinh thì cái kia sinh; cái này không thì cái kia không, cái này diệt thì cái kia diệt.

Người Phật tử thực hành lời Phật dạy để chuyển hóa những đau khổ do vô minh tham dục, sân hận và si mê được an vui hạnh phúc có tâm từ bi và trí tuệ. Đức Phật dạy rằng tâm an bình thì thế giới hòa bình.

Lời Phật dạy về con đường giới định tuệ là để chuyển hóa tâm tham, sân, si trở thành tâm vô tham, vô sân, vô si. Chính vì vậy, mỗi người có thể cùng góp phần xây dựng hòa bình cho thế giới.

Giới bao gồm bốn chi phần là Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn. Chánh ngữ là lời nói chân thật. Lời nói có thể đem lại an lành hay đau khổ cho người khác. Đối với những người khi làm những quyết định được dẫn dắt bởi tâm tham dục, sân hận và si mê thì sẽ mang lại đau khổ cho nhiều người, bất an cho xã hội thậm chí dẫn đến những cuộc xung đột chiến tranh trên thế giới. Như vậy, lời nói chân thật là một nghệ thuật tuyệt vời để tạo lòng tin cho mọi người dẫn dắt họ đi theo con đường hòa bình. Chánh nghiệp là hành nghiệp chân chánh. Đức Phật dạy trong kinh Pháp cú: “Chớ làm các việc ác, hãy làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Đó chính là lời Phật dạy.” Nghiệp ác dẫn đến sự đau khổ trong đời này và đời sau. Nghiệp thiện đưa đến hạnh phúc cho mình và cho người. Chánh mạng là sống bằng nghề nghiệp chân chánh sẽ chuyển hóa sự tham dục là nguồn gốc của sự đau khổ trong cuộc đời. Nuôi sống bằng nghề nghiệp chân chánh thì tất nhiên tránh xa những nghề bất chánh như sát sinh, chế tạo vũ khí, chạy đua vũ trang để tranh giành quyền lực. Con người có thể vì lý do tự vệ để sinh tồn nhưng không vì lý do này mà đưa thế giới vào những cuộc chiến tranh phi nghĩa đưa mọi người đến tình cảnh khổ đau bất hạnh. Chi phần Chánh tinh tấn là yếu tố thành tựu mọi hạnh nguyện theo lý tưởng của người Phật tử để thực hiện sự hòa bình trên thế giới.

Định thuộc hai chi phần Chánh niệm và



Chánh định. Người có chánh niệm và tỉnh giác trong mọi hành động thì tâm không bị ô nhiễm. Biết rõ hành vi của mình có thể đem lại lợi ích cho chính mình cho người khác.

Chánh định là tâm định tĩnh không giao động trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Như lời cổ nhân “vạn pháp như sấm sét hãy nhất tâm thiền định”.

Tuệ thuộc Chánh kiến và Chánh tư duy. Chánh kiến là chi phần đầu tiên vô cùng quan trọng trong giáo lý Bát chánh đạo dẫn dắt bảy chi đi sau. Một hành động được soi sáng bằng chánh tri kiến sau khi tư duy một cách chân chánh thì sẽ giúp cho chính mình xa lìa mọi khổ đau trong cuộc sống đem lại an lạc hòa bình cho cộng đồng xã hội.

Đạo Phật chỉ cho thấy, chừng nào con người dừng lại tâm tham, tâm sân hận, tâm si mê, thì như vậy con người có thể sống trong một thế giới trong sạch hòa bình. Suốt trong hai thiên niên kỷ rưỡi qua lời dạy của Đức Phật với những phẩm chất từ bi, bình đẳng, khoan dung đã được người Phật tử thực hành và đã hiến tặng cho sự cường thịnh và hòa bình thế giới. Sự cống hiến này được Liên hiệp quốc bao gồm tất cả các quốc gia trên thế giới đồng ghi nhận vinh danh và hàng năm cử hành lễ Vesak tôn kính Đức Phật.

Ngày nay, toàn thế giới đứng trước nguy cơ chiến tranh về biên cương lãnh thổ, sắc tộc, tôn giáo. Người Phật tử quán chiếu

những hiện tượng đang diễn ra khắp nơi trên thế giới hằng ngày hằng giờ bằng con mắt thiên quán chánh tri kiến. Bằng cách sống theo giáo lý từ bi với mong ước góp phần đẩy lùi nguy cơ chiến tranh do lòng tham lam, sân hận và ảo vọng con người gây ra.

Người ta không thể sống tách rời cộng đồng xã hội. Có sự tương tác giữa cá nhân với cá nhân, do vậy, việc làm của một người có ảnh hưởng đến mọi người. Một hành động bất thiện sẽ tác động xấu đến cộng đồng xã hội. Một hành động thiện sẽ mang lại an lành và hòa bình cho xã hội. Cho nên, người Phật tử cần sống tỉnh thức để thoát ra khỏi vòng ảo vọng được tự do, giải thoát. Như vậy có thể góp phần cho nền hòa bình của nhân gian.

Để phát triển tâm tĩnh lặng, đối với người Phật tử khi tâm bất thiện khởi lên thì cần quán sát để tịnh chỉ tâm bất thiện này; nếu tâm thiện chưa phát sinh thì lấy từ tâm làm cho phát sinh; nếu tâm thiện đã phát sinh thì cần tinh tấn nuôi dưỡng nó, thực hành để đem lại hạnh phúc cho mình cho người cho hòa bình cộng đồng xã hội. Đây chính là con đường giới, định, tuệ của người Phật giáo.

Cuộc sống sẽ an tịnh và hạnh phúc nếu cuộc sống được bảo vệ bằng giới luật. Người Phật tử giữ gìn năm giới bởi vì trong cuộc sống con người dễ bị dục vọng cám dỗ nếu không được bảo vệ bằng giới. Năm giới của Phật chế cho người Phật tử nguyên tắc sống an lạc. Luật lệ của thế tục cũng không

nằm ngoài năm giới này: Đó là Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu.

**Giới thứ nhất:** Không sát sanh

Người Phật tử ý thức được những đau khổ do sát hại gây ra, phát nguyện thực hành hạnh đại bi để bảo vệ sự sống của mọi người và mọi loài.

**Giới thứ hai:** Không trộm cắp

Người Phật tử ý thức được những khổ đau do chiếm đoạt, trộm cướp, bắt công xã hội gây ra, phát nguyện hạnh đại từ để đem lại niềm vui an lạc cho mọi người và mọi loài để chia sẻ thời giờ, năng lực và tài vật cho những người đang thực sự thiếu thốn. Thệ nguyện không lấy làm tư hữu bất cứ một của cải nào không do mình tạo ra.

**Giới thứ ba:** Không tà dâm

Người Phật tử ý thức được những khổ đau do thói tà dâm gây ra, phát nguyện học theo tinh thần trách nhiệm để bảo vệ tiết hạnh và sự an toàn của mọi người và mọi gia đình trong xã hội để bảo vệ hạnh phúc gia đình mình và gia đình kẻ khác.

**Giới thứ tư:** Không nói dối

Người Phật tử ý thức những lời nói do thiếu chánh niệm gây ra, phát nguyện học theo hạnh ái ngữ và lắng nghe để dâng tặng

niềm vui cho người và làm vơi bớt khổ đau của người.

**Giới thứ năm:** Không đắm say trong các loại rượu men.

Người Phật tử ý thức được sự tàn phá về tâm và thân xác do các loại rượu men, các độc tố, ma túy, sách báo phim ảnh trụy lạc gây ra phát nguyện sống cuộc sống lành mạnh từ thể chất đến tâm hồn.

Trên đây là năm giới dành cho người tại gia cư sĩ được Thiên Sư Nhất Hạnh giảng giải vì lợi lạc hàng Phật tử.

Một bản kinh khác nói về cách thức đạt được hạnh phúc là Kinh Điềm lành được Đức Phật thuyết tại Kỳ viên tinh xá ở thành Xá vệ duyên do khi đêm gần tàn một vị Thiên hiện ra với ánh sáng rực rỡ thưa hỏi về điềm lành để sống an lạc.

1. Không gần kẻ ngu si  
Thân cận người hiền trí  
Cúng dường bậc xứng đáng  
Là điềm lành tối thượng
2. Ở trú xứ thích hợp  
Quá khứ tạo nhân lành  
Hướng tâm theo lẽ chánh  
Là điềm lành tối tượng
3. Học nhiều, nghề nghiệp giỏi  
Giới luật biết tu tập  
Có những lời khéo nói

Là điềm lành tối thượng

4. Hiếu dưỡng mẹ và cha  
Biết nuôi sống vợ con  
Việc làm không xung khắc  
Là điềm lành tối thượng

5. Bồ thí hành đúng pháp  
Giúp quyến thuộc họ hàng  
Hành xử không tỳ vết  
Là điềm lành tối thượng

6. Ghê sợ, tránh điều ác  
Không nghiện ngập rượu chè  
Tinh tấn hành thiện pháp  
Là điềm lành tối thượng

7. Sống lễ độ khiêm cung  
Tri túc và tri ân  
Đúng thời nghe giảng Pháp  
Là điềm lành tối thượng

8. Kham nhẫn, biết phục thiện  
Thường đến gặp sa môn  
Đúng thời đàm luận Pháp  
Là điềm lành tối thượng

9. Tự chế, sống phạm hạnh  
Thấy chân lý nhiệm màu  
Thực chứng quả niết bàn  
Là điềm lành tối thượng

10. Khi xúc chạm việc đời  
Tâm không động không sầu  
An nhiên không uế nã

Là điềm lành tối thượng

11. Ai sống được như thế  
Đâu đâu không thối thất  
Đến đâu cũng an toàn  
Những điềm lành tối thượng.

Thông điệp Hòa bình Đức Phật dạy trong nhiều kinh là ánh sáng Từ bi và Trí tuệ sẽ đẩy lùi bóng tối vô minh đem lại sự tỉnh thức cho loài người và hòa bình cho thế gian.

Hội đồng Tăng Già Giáo Hội Phật Giáo Liên Hữu Mỹ Việt chúc nguyện Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, Thế giới hòa bình, nhân sinh an lạc. Cầu nguyện dịch bệnh Corona Virus sớm tiêu trừ, người dân tránh được sự bức hại do thiên tai họa hoạn và chiến tranh.

Thành kính tưởng niệm tất cả những nạn nhân trên thế giới bị nhiễm Corna Virus đã qua đời. Tưởng nhớ đến họ với sự tiếc thương vì họ đã từng có mặt trong cuộc đời và đã từng cống hiến tài năng sức lực của họ cho sự thịnh vượng an vui hạnh phúc hòa bình cho thế giới xinh đẹp này. Tri ân và cầu nguyện hương hồn họ sinh về cảnh giới an vui tịch diệt vĩnh hằng.

**LỜI TƯỞNG NIỆM 5 TRIỆU 42 NGÀN  
NGƯỜI TRÊN TOÀN THẾ GIỚI  
ĐÃ QUA ĐỜI VÌ DỊCH CORONA VIRUS**

**Của Hội Đồng Tăng Già  
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO LIÊN HỮU MỸ VIỆT  
(Ni Sư Thích Nữ Giới Hương đọc)**

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Hôm nay là ngày 01 tháng 01 năm 2022, ngày đầu của năm mới, chư tôn thiên đức Tăng Ni, quý Phật tử và quan khách quang lâm tại Thiền Viện Thiên Ân, thành phố Atlanta, Geogra, để mừng đầu năm mới và cùng nhau thắp nến tưởng niệm các nạn nhân đã qua đời vì dịch Corona Covid 19.

Cho đến hôm nay, Tổ chức y tế trên thế giới ngày 29 tháng 12 năm 2021 đã ghi nhận số người qua đời do dịch bệnh Covid trên thế giới là hơn năm triệu 42 ngàn (5.042.000)<sup>1</sup> và hơn 285 triệu (185.925.368) người nhiễm. Riêng Hoa Kỳ, vùng dịch lớn nhất thế giới, ghi nhận có 54 triệu ca nhiễm và hơn 822 ngàn (822,722) người chết. Đây là một tổn thất nhân mạng rất to lớn do COVID-19.

Nhìn lại một năm 2021 qua, chúng ta vẫn phải tiếp tục sống với dịch covid 19. Dịch bệnh làm cuộc sống bị xáo trộn, mang đến cho chúng ta nhiều mất mát đau thương, làm cho hàng trăm ngàn trẻ em trong phút chốc mồ côi cha mẹ, rất nhiều người già trở thành neo đơn, và những người có người thân mất vì Covid 19 phải sống trong nỗi đau day dứt trong lòng, vì mình không thể gặp

người thân trong giờ phút lâm chung và cũng không được tổ chức tang lễ được vì những hạn chế phòng dịch covid 19.

Virus Corona đến như một cảnh tỉnh tử thần vô thường đang đến trước mắt để chúng ta tinh tiến tu tập nhiều hơn như lời dạy của Đức Thế Tôn: “Này các Tỳ-kheo! Thường nên hết lòng chuyên cần cầu học đạo giải thoát. Hãy tinh tấn, chớ có buông lung. Hết thầy các pháp động và bất động ở thế gian đều là tướng vô thường, thay đổi, chẳng an ổn...” và chúng ta hãy mở rộng tình thương đến những nạn nhân và thân quyến của nạn nhân như Kinh Từ Bi đã dạy:

Hãy mở rộng tình thương, Hy sinh như từ mẫu,

Suốt đời lo che chở, Đứa con một của mình,

Hãy phát tâm vô lượng, Đến tất cả sinh linh.

Từ Bi gieo cùng khắp, Cả thế gian khổ ải,  
Trên dưới và quanh mình...

Trong giờ phút thiêng liêng của ngày đầu năm mới này, xin đại chúng hãy vận dụng lòng từ bi nhất tâm cầu nguyện. Phút mặc niệm tưởng nhớ bắt đầu... (đốt 1 cặp đèn cày tượng trưng, đợi 1 phút xong, đánh 3 tiếng chuông).

Tiếng chuông chùa đã gióng lên và lễ thắp nến mặc niệm đã thắp tại thành phố Atlanta để tưởng nhớ năm triệu bốn mươi hai ngàn người bao gồm hơn 822 ngàn công dân Mỹ đã mất vì dịch Covid 19.



Trong ngày đầu năm 2022, đại chúng nhất tâm cầu nguyện cho những người đã từ trần sớm sanh về thế giới an lành trong sáng vĩnh hằng; kính đồng cảm chia buồn cho những thân quyến của các nạn nhân và kính cầu nguyện cho dịch bệnh sớm chấm dứt cho nhân loại tiếp đón những điều tốt lành trong năm mới.

Cầu nguyện cho thiên tai dịch bệnh chóng vượt qua để mọi người trên thế giới trở lại cuộc sống an vui hạnh phúc. Cầu nguyện cho thế giới hòa bình, không còn chiến tranh.

Nguyện đem công đức này  
Hướng về khắp tất cả  
Đệ tử và chúng sanh  
Đều hướng về Phật đạo.

**IN MEMORIAL OF 5 MILLION 42 THOUSAND  
PEOPLE WORLDWIDE WHO DIED BY THE  
COVID-19**

Namo Shakyamuni Buddha

Today is January 1, 2022, the first day of the New Year, the Buddhist Monks, Nuns, the Lay Devotees and Special Guests have come to Thiên Ân Zen Monastery, Atlanta, Georgia, to celebrate the beginning of the New Year. And together we light candles in memory of the victims who have passed away due to the Corona Covid 19 epidemic.

The World Health Organization has recorded on December 29 2021<sup>2</sup> the number of victims who have died due to Covid-19 worldwide is more than five million forty-two thousand (5.42 mi) and nearly two hundred eighty-five million (285 million) people have got infected. The United States alone, the world's largest epidemic area, recorded 54 million infections and more than eight hundred twenty- two thousand (822,000) deaths. This is a huge loss of life due to COVID-19.

Looking back on the past year (2021), we still must continue to live with the Covid-19 epidemic. The epidemic has disrupted our lives, brought us many painful losses, and made hundreds of thousands of children become orphans, many elderly people become lonely. And those who have lost loved ones because of Covid-19 have to live with pain and grief in their hearts, because

they cannot see their loved ones at the moment of their deaths. Funeral arrangements are also impossible because of restrictions on the prevention of Covid 19.

Corona virus comes as a wake-up call for the teaching of impermanence which always appears before us so that we should practice more diligently in accordance with the teachings of Lord Buddha:

“O Bhikkhus! Often should wholeheartedly seek to learn the path of liberation. Be diligent, don't be lazy. All moving and unmoving dharmas in the world are impermanent, changing, unstable...” and let us extend our love to the victims and their relatives as the Compassion Sutra said. It states:

Even as a mother protects with her life Her child, her only child, So with a boundless heart

Should one cherish all living beings;  
Radiating kindness over the entire world:  
Spreading upwards to the skies,  
And downwards to the depths; Outwards and  
unbounded, Freed from hatred and ill-will.

In the sacred moment of this New Year's Day, please pray with our compassion and loving kindness. The moment of silence begins... (*Wait 1 minute to finish, sound the bell three times*).

**NGÔN NGỮ THUYẾT PHÁP CỦA  
ĐỨC PHẬT**

**&**

**LỊCH SỬ KẾT TẬP KINH ĐIỂN**  
*(Vô Sinh Pháp Nhân)*

*Feb. 1, 2022*

*Lê Huy Trứ*

**Mục Lục**

1. Phật Đản Sinh và Phật Nhập Diệt
2. Thư viện vũ trụ
3. Luật Vũ Trụ
4. Văn Tự Ấn Độ
5. Ngôn Ngữ Thuyết Pháp của Đức Phật
6. Niêm Luật Kim Khẩu của Đức Phật
7. Tiên kiến của Đức Phật
8. Đa Văn, Đa Tự, Đa Ngôn, Đa Sự
9. Vô tự kinh pháp
10. Những lần kết tập kinh điển Phật Giáo
11. Đại hội kết tập kinh điển lần thứ 4
12. Ba cái nôi của Phật Giáo (Tripiṭaka)
13. Chi tiết phân chia bộ phái Phật Giáo
14. Tiểu Thừa, Đại Thừa & Kim Cang Thừa
15. Tam Thừa

16. Vấn đề giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa
17. Xét về phần giáo lý của Phật Giáo
18. Tuy đồng tâm nhưng tâm tánh bất đồng
19. Cái Tâm trong Kinh Điển Đại Thừa
20. Vô sinh pháp nhẫn
21. Tại sao Đức Phật chọn tái sinh vào xứ Ấn Độ?
22. Phỏng vấn Đức Phật
23. Tri Kiến Như Lai
24. Kim Khẩu của Đức Phật
25. Tứ Đồ Tường Đế
26. Đạo bất khả truyền
27. Như Lai Chánh Đẳng Giác
28. Kết Luận

- Figure 1 Nghiệp
- Figure 2 Electromagnetic waves
- Figure 3 Electromagnetic spectrum
- Figure 4 Vedas Scripts
- Figure 5 Bilingual (Greek and Aramaic) inscriptions by king Ashoka at Kandahar (Shar-i-kuna). (3rd century BCE). Preserved at Kabul Museum. Today disappeared. Two-dimensional inscription.
- Figure 6 Brahmi Script
- Figure 7 Vương quốc Magadha (Ma Kiệt Đà)
- Figure 8 Trụ đá của vua A Dục (Ashoka) khắc bằng chữ viết Magadhi
- Figure 9 Các đoạn kinh văn trên vỏ cây bạch dương ở Gandhara (khoảng thế kỷ I)
- Figure 10 Vajji and other Mahajanapadas in the Post Vedic period
- Figure 11 Vaishali, Vaiśālī, Licchavi
- Figure 12 Kinh Phật viết trên lá bổi 2000 năm tuổi phát hiện gần 2 pho tượng Phật bị phá hủy tại Afghanistan
- Figure 13 Lá bổi (palm leaf) là nguyên liệu được chế tác thành từng miếng để chép kinh
- Figure 14 Kinh điển chép tay trên lá bổi
- Figure 15 Long Thụ (trung tâm) cùng với 30 trong số 84 vị Đại thành tựu (mahasiddha)
- Figure 16 Lục Thần Thông

## **Phật Đản Sinh và Phật Nhập Diệt**

Mỗi năm, vào ngày mùng 8, tháng tư Âm Lịch, Phật Tử trên thế giới long trọng tổ chức, mừng ngày Phật Đản (Buddha's Birthday, Buddha Jayanti) của Siddhārtha Gautama, Tất Đạt Đa Cù Đàm, 悉达多瞿曇, tức là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Theo những tài liệu khả chứng của những học giả cận đại thì Đức Phật Thích Ca sinh ra vào khoảng thế kỷ thứ 6 trước Công Nguyên, và có thể vào tháng 5 thay vì tháng 4. *"the sixth century B.C., and possibly in May rather than April."*

Theo tôi, có thể Đức Phật sinh vào khoảng tháng 5 Dương Lịch, tương đương với tháng Tư Âm Lịch, nhưng vì những học giả này quên so sánh Tây Lịch với Âm Lịch (không còn ai, ngay cả Tàu, chính thức dùng nữa.)

Ví dụ, Phật Đản năm 2022, nhằm vào ngày Chủ Nhật, May 8, 2022 tức là trùng vào ngày mùng 8, tháng Tư, Nhâm Dần, Âm Lịch.

*"On April 8, Buddhists celebrate the commemoration of the birth of Gautama Buddha, the founder of Buddhism, thought to have lived in India from 563 B.C. to 483 B.C. Actually, the Buddhist tradition that celebrates his birthday on April 8 originally placed his birth in the 11th century B.C., and it was not until the modern era that scholars determined that he was more likely born in the sixth century B.C., and possibly in May rather than April."*<sup>14</sup>

Hội Phật Giáo thế giới (Vesak, the World Fellowship of Buddhists formalized the 624 BCE (Before the Common [BC] or Current Era [BCE],) as Buddha's birthday) đã thống nhất quy ước, lấy năm 624 trước Công nguyên (TCN, BCE) làm năm sinh (Phật Đản) của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đức Thế Tôn đã sống được cỡ 80 tuổi. Như vậy, Ngài nhập diệt năm 544 TCN ( $624-80=544$ ), đó là năm bắt đầu của Phật Lịch. Năm nay, 2022, Phật Lịch được tính ra là  $624 \text{ BC}$ , khoảng  $624 \text{ BC} + 2022 \text{ AD} - 1 = 2,645 \text{ years} = 2.645 \text{ năm}$ .

Chúng ta phải tạm thời, nên đại khái chấp nhận, như thị tri kiến, vì những tìm kiếm, khám phá, nghiên cứu, và suy luận của những nhà khảo cổ này, rất khả tín qua kỹ thuật trắc nghiệm của khoa học hiện đại. Cho đến khi, tôi tìm ra được Passport, giấy khai sinh, và khai tử của Đức Phật viết bằng tiếng Vũ Trụ được tích trữ trong thư viện vũ trụ (Alaya Universal Library, A-Lại-Da Thức tàng kinh).

Theo một quan điểm của Phật Giáo, Pháp Tướng Tông thì A-Lại-Da Thức chính là nơi tập hợp của mọi chủng tử nghiệp, ngay cả vô ký (không ghi danh) đều được chứa đựng trong tàng thức này.

A-Lại-Da Thức cũng thường được xem như là "*sự thật cuối cùng*," có khi được gọi là Chân Như [sa. Tathatā.]



## 1. Thư viện vũ trụ

Tôi xin tiểu thuyết hóa, Alaya Universal Library này khác với những thư viện thông thường của nhân loại. Không những, nó tàng chứa những dữ kiện lịch sử mà nó còn đang ghi nhận những chủng nghiệp của cả hiện tại và tương lai, đăng ký lần vô ký, được Artificial Intelligence và Machine Learning (AI/ML) tự động dịch từ những ngôn ngữ, và văn tự của tất cả chúng sinh trong cõi Tabà, kể cả văn tự Vedas, ra tiếng "quang âm và vô thanh vô sắc" vô tự của vũ trụ. Quản thủ thư viện là Ca Diếp và Ananda. Chính hai vị giám đốc Tàng Kinh Cát này đã trao vô tự kinh cho thầy trò Đường Tam Tạng trong Tây Du Ký.

Edgar Cayce (1877-1945) kém học thức, và không phải là bác sĩ nhưng ông ta chữa bệnh, và ra toa thuốc cho những bệnh nhân như là những bác sĩ chuyên môn. Không những ông ta chữa khỏi bệnh cho nhiều người ở Mỹ mà ông ta còn giải thích cho bệnh nhân, nguyên nhân và hậu quả của căn bệnh, nó không những bắt nguồn từ kiếp này, mà từ những nguyên nhân của những kiếp trước.



**Figure 1 Nghiệp**

Được hỏi tại sao ông ta biết. Edgar trả lời là ông ta không biết một chút gì về khoa học, triết lý, tâm linh, và y khoa để khám bệnh, và cho thuốc nhưng ông ta chỉ cần ngủ một giấc rồi thì cơn mộng đưa ông ta tới thư viện vũ trụ nơi đó ông ta dùng Google search để vào WebMD là biết tất cả về y khoa. Nhưng Edgar không dừng lại ở đó, ông ta còn hỏi alexa, siri, hey google để biết được những tiền kiếp của bệnh nhân và những nghiệp mà họ làm trong những kiếp trước đưa đến quả báo mà họ phải gánh chịu đau khổ bệnh trong kiếp sống hiện tại, và còn tiên tri về những kiếp vị lai của thân chủ.

*"Edgar Cayce (pronounced Kay-Cee, 1877-1945) has been called the "sleeping prophet," the "father of holistic medicine," and the most documented psychic of the 20th century. For more than 40 years of his adult life, Cayce gave psychic "readings" to thousands of seekers while in an unconscious state, diagnosing illnesses and revealing lives lived in the past and prophecies yet to come...Cayce would find that he had the ability to put himself into a sleep-like state by lying down on a couch, closing his eyes, and folding his hands over his stomach. In this state of relaxation and meditation, he was able to place his mind in contact with all time and space — the universal consciousness, also known as the super-conscious mind."*<sup>18</sup>

Khác với Edgar, ngủ trên sách là biết hết nội dung, tôi không cần phải ngủ mới thấy và biết, mà tôi chỉ cần mở mắt, dùng mười ngón

tay gõ vào Google search để có ngữ thần thông rồi tức khắc trở thành Mr. knows it all.

Dĩ nhiên, không phải Mỹ mới biết có thư viện vũ trụ nhưng có vài người đã lên thư viện đó đem về những văn minh khoa học và kỹ thuật của tương lai để thay đổi hiện tại như khám phá ra internet, smart phones, AI/ML, robots, y khoa, dược khoa, ... Những cẩm nang đó thật là quý giá đối với nhân loại vì nó thỏa mãn được lòng tham muốn vật chất, sắc tướng vô thường từ cái chủ tâm phan duyên đầy vô minh của chúng sinh.

Tuy nhiên, những cẩm nang y dược khoa dạy về bảo vệ sức khỏe, và phòng bệnh mà Y Vương Ca Diếp và Dược Vương Ananda đồng thiện tâm giới thiệu, và cùng khuyến khích họ thỉnh về trái đất để cứu nhân độ thế, thì không ai thèm quan tâm. Theo tôi thì cái cẩm nang y dược này còn có giá trị hơn là thuật trường sinh bất tử. Vì sống với một tâm thần luôn luôn tham sân si, trong một thân thể thường xuyên bệnh hoạn, thì cho dù làm chủ được sinh lão tử nhưng phải sống lâu trong bệnh hoạn khổ đau thì sống để làm gì trên đời?

Hơn nữa, thật bất hạnh thay cho chúng sinh, tôi cũng chưa thấy ai đem về những tân vô tự kinh để giáo hóa chúng sinh. Đây chính là những bảo ngọc Mani mà tôi chưa đủ kỳ duyên để tìm thấy những tân vô tự chân kinh này, mà cho dù tôi có tìm thấy chúng, thì tôi cũng chưa đủ trí tuệ chính chắn để kiến giác được những chân kinh vô sắc tướng này trong thư viện vũ trụ.

Thư viện vũ trụ này luôn luôn mở cửa, và nơi đó không có COVID/Omicron cho nên chúng ta có thể lên xuống, ra vào tìm tòi, nghiên cứu như tôi đang làm, mà không cần phải đeo khẩu trang (masks.)

Nếu không biết tìm tài liệu mình muốn thì cứ hỏi hai ông thần giữ cửa, Ca Diếp và Ananda là biết ngay tức khắc.

Muốn tri kiến Như Lai thì phải hẹn trước, chờ thêm vài kiếp nữa, nhưng phải dùng Skype hay Zoom không thì phải đeo khẩu trang mới được đích thân châu phật. Nhưng phải suy nghĩ kỹ lưỡng, và để lại di chúc trước khi tri kiến phật; vì đa số sau khi gặp phật đều bỗng nhiên đại giác ngộ; và giải thoát nên không thấy ai trở về với vợ con.

## **2. Luật Vũ Trụ**

Tôi xin tái xác định, tất cả sắc tướng lẫn vô sắc tướng bất sinh, bất diệt chỉ có hóa thân.

Không có sinh trụ hoại diệt mà chỉ thay hình đổi dạng.

Không có sinh lão bệnh tử luân hồi mà chỉ tái sinh.

Những điều mà tôi nêu trên, Đức Phật đã kiến giác, các Trưởng Lão, và những Tổ Sư đã chiếu kiến ngũ uẩn giai không từ mấy ngàn năm về trước.

Khoa học nhân văn, và vật lý hiện đại gọi là "cause & effect" (Nhân & Quả), và First law of thermodynamics (Matter is neither created nor destroyed but transformed) .

Đó chính là luật tự nhiên của vũ trụ. Đức Phật cũng là một khoa học vương; Ngài chỉ khám phá ra những luật vũ trụ, bất di bất dịch, chứ Ngài không phát minh ra những luật như thị tri kiến đó.

Tôi sẽ không dịch đoán văn khoa học dưới đây nhưng tôi muốn dùng nó như là dẫn chứng để giải thích, và khai triển thêm về những hạt chủng tử được lưu trữ ở trong thư viện vũ trụ Alaya mà tôi đã trình bày ở trên.

*"Electromagnetic waves are invisible forms of energy that travel through the universe."*

Quang âm, sắc tướng lẫn phi sắc tướng như những làn sóng vô hình với những dạng của năng lượng, bất diệt, truyền đi bất tận trong vũ trụ chân như.

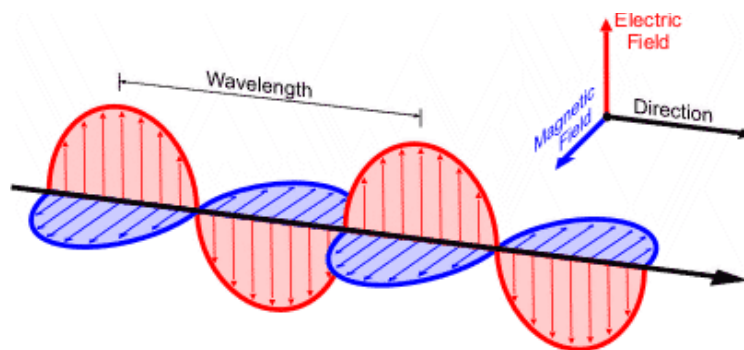
Điều này có nghĩa là trong một tương lai không xa, khoa học có thể bắt kịp những tín hiệu của hành động, âm thanh, hình ảnh thậm chí ngay cả ý niệm của tất cả chúng sinh, và chúng động vật trong vũ trụ.

Chúng ta có thể đi ngược về lịch sử để tri kiến phật, hay có thể internet, smart phones, youtube, Zoom, Skype, ... ngay tức khắc để học online, hàm thụ từ những giáo sư Phật, trưởng lão, và tổ sư ở đại học Niết Bàn.

Không sợ bị tổ trác – Tam thể phạt oan hay đồng ma thuyết.

*“Electromagnetic waves are invisible forms of energy that travel through the universe. However, you can “see” some of the results of this energy. The light that our eyes can see is actually part of the electromagnetic spectrum.*

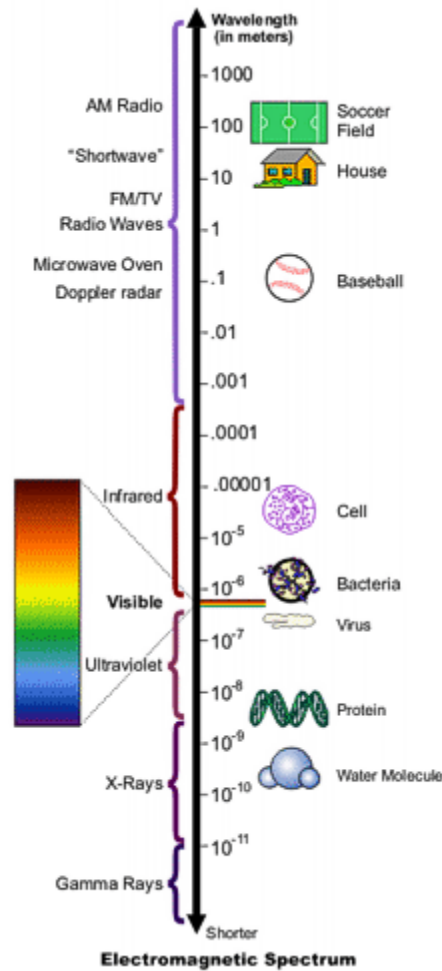
*This visible part of the electromagnetic spectrum consists of the colors that we see in a rainbow - from reds and oranges, through blues and purples. Each of these colors actually corresponds to a different wavelength of light.*



**Figure 2 Electromagnetic waves**

*The sound we hear is a result of waves which we cannot see. Sound waves need something to travel through in order for it to move from one place to the next. Sound can travel through air because air is made of molecules. These molecules carry the sound waves by bumping into each other, like dominoes knocking each other over. Sound can travel through anything made of molecules - even water! There is no sound in space because*

there are no molecules there to transmit the sound waves.



**Figure 3 Electromagnetic spectrum**

*Electromagnetic waves are not like sound waves because they do not need molecules to travel. This means that electromagnetic waves can travel through air, solid objects and even space. This is how astronauts on spacewalks use radios to communicate. Radio waves are a type of electromagnetic wave."*<sup>19</sup>

### 3. Văn Tự Ấn Độ

Vedas kinh (Kinh Vệ Đà) được xem là một trong những văn tự tối cổ nhất của Ấn Độ. Văn chương Vedas đã được phổ biến, muộn nhất, khoảng chừng 1.500 trước Công Nguyên (TCN), tương đương khoảng chừng 3.521 Dương Lịch. Tính theo Dương Lịch thì văn tự Vedas được sử dụng 876 năm trước khi Đức Phật Thích Ca đản sinh khoảng 2.645 năm về trước.

Vedas là kinh của Bà-La-Môn Giáo; và Vedas đã được truyền bá bằng văn tự phối hợp bởi hai ngôn ngữ Sanskrit-Vệ-đà (Vedic-Sanskrit).

Các nhà khảo cổ đã tìm thấy, có bản Kinh đã viết vào khoảng 1.200 cho tới 1.500 trước CN (hay có thể còn cổ xưa hơn nữa.) Chẳng hạn, Kinh Rig-Veda Samhita (c. 1200 BCE), và kinh Atharva-Veda Samhita (c. 900 BCE), ...

Các Kinh văn Vệ-Đà này cũng đã sử dụng cả tiếng tổng hợp Sanskrit -Vệ-Đà, và Sanskrit cổ điển (Classical Sanskrit). Đây chính là các ngôn ngữ (Aryans) với những câu thần chú, mật chú với văn tự rất hấp dẫn, thanh nhã, uyển chuyển linh động, và cũng rất văn hoa của giai cấp thượng lưu trong xã hội Ấn Độ.

Theo BBB, *"The Vedas. These are the most ancient religious texts which define truth for Hindus. They got their present form between 1200-200 BCE and were introduced to India by the Aryans.*

***The Samhitas***



*Rig-Veda Samhita (c. 1200 BCE) is the oldest of the four vedas and consists of 1028 hymns praising the ancient gods.*

*Yajur-Veda Samhita is used as a handbook by priests performing the vedic sacrifices.*

*Sama-Veda Samhita consists of chants and tunes for singing at the sacrifices.*

*Atharva-Veda Samhita (c. 900 BCE) preserves many traditions which pre-date the Aryan influence and consists of spells, charms and magical formulae.”<sup>4</sup>*



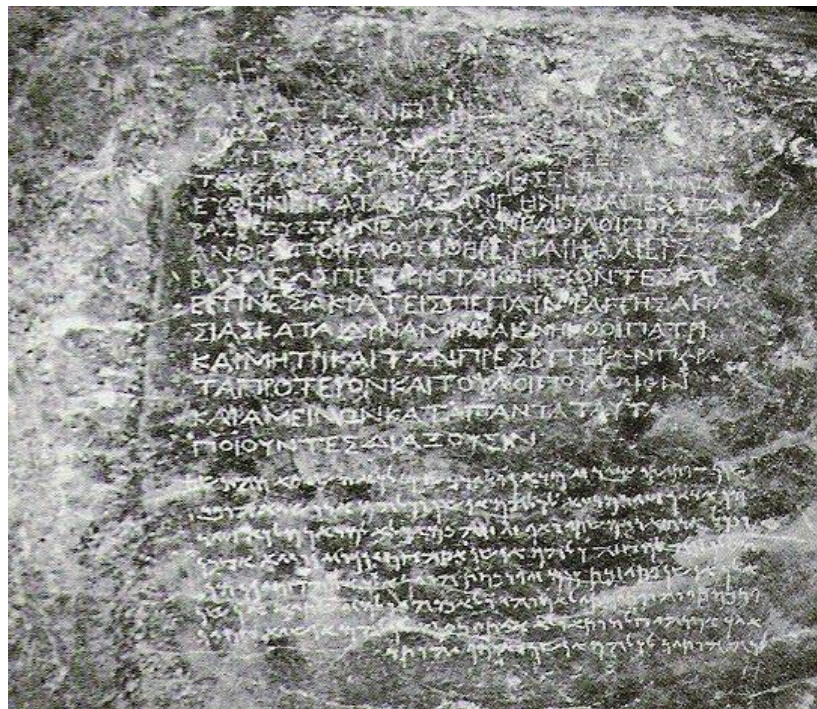
**Figure 4 Vedas Scripts**

Ngoài ra còn có văn tự Brahmi được phát triển sau văn tự Indus. Ấn Độ thời đó, ảnh hưởng bởi chữ viết Semitic trong khoảng 6<sup>th</sup> century BCE (600 BC – 501 BC) khi mà Đế Quốc Persian Achaemenid cai trị toàn vùng Indus (Một phần của Afghanistan, Pakistan,

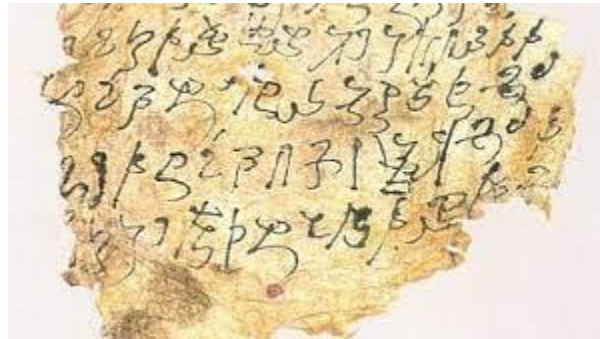
and North-Western India ngày nay.) Aramaic là văn tự chính thức của Đế Quốc Persian.

*“India became exposed to Semitic writing during the 6<sup>th</sup> century BCE when the Persian Achaemenid Empire took control of the Indus Valley (part of present-day Afghanistan, Pakistan, and northwestern India). Aramaic was the language of ancient Persian government administration, and official records were written using a North Semitic script.*

*The Brahmi script is the earliest writing system developed in India after the Indus script. It is one of the most influential writing systems; all modern Indian scripts and several hundred scripts found in Southeast and East Asia are derived from Brahmi.”*



**Figure 5 Bilingual (Greek and Aramaic) inscriptions by king Ashoka at Kandahar (Shar-i-kuna). (3rd century BCE). Preserved at Kabul Museum. Today disappeared. Two-dimensional inscription.**



**Figure 6 Brahmi Script**

*“One question about the origin of the Brahmi script relates to whether this system derived from another script or it was an indigenous invention. In the late 19th century CE, Georg Bühler advanced the idea that Brahmi was derived from the Semitic script and adapted by the Brahman scholars to suit the phonetic of Sanskrit and Prakrit. India became exposed to Semitic writing during the 6<sup>th</sup> century BCE when the Persian Achaemenid Empire took control of the Indus Valley (part of present-day Afghanistan, Pakistan, and northwestern India). Aramaic was the language of ancient Persian government administration, and official records were written using a North Semitic script. Around this time, another script also developed in the region, known as Kharosthi, which remained dominant in the Indus Valley*

*region, while the Brahmi script was employed in the rest of India and other parts of South Asia. Although we are confident that Kharosthi is an adaptation of Semitic, the connection between Brahmi and Semitic remains unclear."*

Vậy thì tại sao trong thời Đức Phật thuyết pháp không một ai ghi chép lại bằng văn tự Vedas hay Brahmi mà chỉ truyền khẩu, lập đi, lập lại, và nhật tụng?

#### **4. Ngôn Ngữ Thuyết Pháp của Đức Phật**

Hòa Thượng Thích Duy Lực đã giảng như sau (câu 1242):

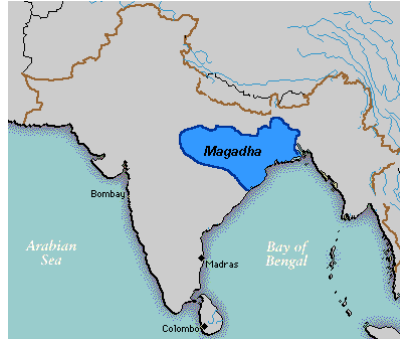
*"Ngay từ thời Đức Phật không phải là không có văn tự nhưng Phật đã không cho ghi chép. Để hiểu về việc Phật giáo đã không được ghi chép thành văn bản trong thời Đức Phật tại thế, và cả mấy trăm năm sau khi Phật nhập diệt, chúng ta cần xem qua về lịch sử kết tập kinh điển."*

Theo các nhà nghiên cứu Phật học thì Đức Phật Thích Ca đã dùng **tiếng Magadhi** để thuyết Pháp. Tiếng Magadhi là ngôn ngữ (Middle Indo-Aryan languages) thuộc xứ Magadha (Ma Kiệt Đà, 摩竭陀) ở vùng trung lưu sông Ganges (Hằng).

*"The earliest Buddhist texts were passed down orally in Middle Indo-Aryan languages called Prakrits, including Gāndhārī language, the early Magadhan language and Pāli through the use of repetition, communal*

*recitation and mnemonic devices. These texts were later compiled into canons and written down in manuscripts."*

Đây là xứ Magadha, ngày nay là tiểu bang Bihar của Ấn Độ, nơi có Bồ Đề Đạo Tràng (Bodh Gaya).



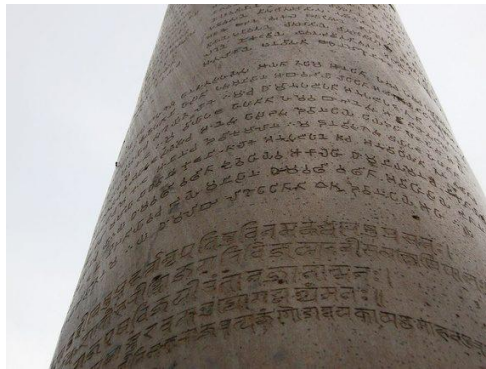
**Figure 7 Vương quốc Magadha (Ma Kiệt Đà)**

Ma Kiệt Đà vẫn còn sót lại những dấu ấn, và rất nhiều sắc lệnh của Đại Đế Ashoka (A Dục) của Đế Quốc Maurya, được khắc trên các tảng đá lớn, và các cây cột lớn. Những di tích lịch sử vô giá, khả tín, mới được tìm thấy này, đã giúp những nhà khảo cổ xác nhận, và cho những Phật Tử như chúng ta, một phần nào khái niệm về ngôn ngữ mà Đức Phật đã nói, và dùng để thuyết pháp như thế nào trong thời Ngài còn tại thế.

*"Ashoka (/ə'ʃoukə/; Brāhmi: □□□□, Asoka, IAST: Aśoka), also known as Ashoka the Great, was an Indian emperor of the Maurya Dynasty, son of Bindusara, who ruled almost all of the Indian subcontinent from c. 268 to 232 BCE."*

Tiếng Magadhi là ngôn ngữ của giới bình dân, thông dụng trong đại chúng. Tuy nhiên, vào thời Đại Đế A Dục (c. 268 - 232 trước CN) ngôn ngữ này đã có chữ viết khá hoàn chỉnh.

Theo tôi, Đức Thế Tôn cũng đã dùng những ngôn ngữ khác, như đã nêu ở trên, để pháp luận, và thuyết pháp cho những giới thượng lưu như Bà La Môn cùng những vua chúa, và những quý tộc có trình độ trí thức cao ở những quốc gia lân cận.



**Figure 8 Trụ đá của vua A Dục (Ashoka) khắc bằng chữ viết Magadhi**



**Figure 9 Các đoạn kinh văn trên vỏ cây bạch dương ở Gandhara (khoảng thế kỷ I)**

## 5. Niêm Luật Kim Khâu của Đức Phật

Đoạn ghi chép sau đây trong Luật Tạng Nam Truyền cho chúng ta thấy quan điểm của Đức Phật về ngôn ngữ kinh điển:

*“Vào lúc bấy giờ, hai Tỳ-kheo tên Yamelu và Tekula là hai anh em xuất thân dòng dõi Bà-la-môn có lời nói nhã nhặn với âm điệu ngọt ngào. Họ đã đi đến gặp Đức Thế Tôn, sau khi đến đã đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, các Tỳ-kheo ấy đã nói với Đức Thế Tôn điều này:*

*– Bạch Ngài, hiện nay các Tỳ-kheo có tên gọi khác nhau, có dòng dõi khác nhau, có giai cấp khác nhau, có gia tộc khác nhau đã xuất gia. Các vị ấy đang làm hồng lời dạy của Đức Phật bằng tiếng địa phương của chính họ. Bạch Ngài, hãy để chúng con hoán chuyển lời dạy của Đức Phật sang dạng có niêm luật.”*

Hoán chuyển lời dạy của Đức Phật sang dạng có niêm luật, có vần có điệu, tức là sử dụng ngôn ngữ của hai thứ tiếng Phạn-Vệ-đà (Vedic-Sanskrit), thứ ngôn ngữ này vốn dành riêng cho giai cấp quý tộc, thượng lưu Bà La Môn. Hầu hết mọi người dân bình thường, thuộc giới hạ cấp không được quyền học văn tự, và xử dụng ngôn ngữ đó. Hơn nữa, đa số dân Ấn thất học, không đủ trình độ để hiểu nổi văn chương Vedic-Sanskrit, và triết lý thượng lưu, quý tộc của Bà La Môn Giáo.

Đức Phật đã bác bỏ ngay lời đề nghị đầy phân biệt giai cấp, mang tính chất kỳ thị chủng tộc, và nhất là có thể đưa tới lũng

củng trong nội bộ tăng đoàn, nếu Ngài thể theo đề nghị của hai vị Tỳ Kheo trên.

Ngài khiển trách rằng,

*"Này những kẻ rồ dại kia, vì sao các người lại nói như vậy: 'Bạch Ngài, hãy để chúng con hoán chuyển lời dạy của Đức Phật sang dạng có niềm luật?' Này những kẻ rồ dại kia, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, và làm thay đổi niềm tin của một số người đã có đức tin."*

*"Này các Tỳ-kheo, ta cho phép học tập lời dạy của Đức Phật bằng tiếng địa phương của chính họ."*

## **6. Tiên kiến của Đức Phật**

Sự kiện lịch sử quan trọng nhưng mấy ai quan tâm chú ý, và thấu suốt khám phá ra được những chi tiết ở trên cho thấy, hơn 2.600 năm về trước, Đức Thế Tôn ngoài là một vị Phật chánh đẳng chánh giác, một nhà lãnh đạo tôn giáo cao quý, một nhà khoa học thông thái, vật lý gia đại tài, và lương y dược vương, mà Ngài đã còn là một nhà cánh mạng xã hội về bình đẳng, tiên phong cải cách trong tôn giáo, văn hóa, kỳ thị, bóc lột, bất công, ... ở vùng đất Ấn từ thời đó, và ngay cho đến bây giờ.

Tuy nhiên, chúng ta cũng phải nên thông cảm phần nào với mỹ ý, tiên kiến, và tiên tri của hai anh em Tỳ-kheo Yamelu, và Tekula vì họ đã can đảm, dám đề nghị niềm luật Phật pháp với Đức Phật. Họ tuy "vô minh," không rõ tâm ý Phật, nhưng họ chưa hẳn là hoàn toàn không có lý.



Khẩu truyền có thể thất truyền, và sai lạc. Như lịch sử đã chứng minh, chỉ có văn tự, niêm luật mới giữ được phần lớn những gì Phật lịch sử thuyết trong vòng 45 năm đó.

Tiếc thay, Ngài đã “đoạn kiến,” dù vô tự kinh chính là tâm pháp của chân lý, Ngài đã không cho phép ghi chép lịch sử thuyết pháp, chỉ duy trì khẩu pháp truyền. Quyết định đúng đắn trong lúc đó của Ngài lại đã đưa đến nhiều tranh cãi, bất đồng ý, và rồi đưa đến chia rẽ ra nhiều tông phái, manh nha từ thuở đó, rồi thì sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, và cho tới ngày hôm nay.

Tuy nhiên, Đức Phật đã thấy rõ nguyên nhân, và hậu quả của những trở ngại trong lúc đó cho nên, Ngài không lập người kế vị mà chỉ khẩu truyền lại tâm pháp tối thượng cuối cùng trước khi Ngài nhập diệt. Đó là tâm pháp, Tục Diệm Truyền Đăng.

Ngài đã tiên kiến là Phật Giáo sẽ trở càn, chia nhánh, đơm hoa nở rộng trên toàn thế giới. Cho nên, hình như chia rẽ không hoàn toàn là xấu, và bất đồng ý kiến lại đưa đến dân chủ, cải cách, và tiến bộ?

## **7. Đa Văn, Đa Tự, Đa Ngôn, Đa Sự**

Hòa Thượng Thích Duy Lực đã giải thích: Đức Phật thường nhắc đi nhắc lại, sự giác ngộ tối hậu không dính dáng đến văn tự, người hành giả phải lìa hết mọi văn tự ngôn ngữ mới có thể đi đến giác ngộ tuyệt đối, vào cửa là “học

giả.” Sau đó phải là “hành giả,” kiên trì thực tập mới có thể đạt đến “giác giả.”

Lúc đương thời, Đức Thế Tôn đã từng quở trách những kẻ tu hành có thân phận trí thức, gia cấp thượng lưu, và những kẻ “học giả” như chúng ta, không “học thật,” biếng nhác, không chịu khó tu hành, mà chỉ ưa tìm tòi, đặt câu hỏi, và suy luận, ghi nhớ qua kiến thức thay vì tự thực hành để chứng nghiệm.

Đức Phật cho những thái độ đó là vô ích, Ngài gọi họ là “đa văn,” [đa sự], và xem đó là tệ đoan. Những người như vậy, không thể vào Đạo.

Con người được cấu tạo luôn luôn độc nhất (unique,) bẩm sinh vốn bất bình đẳng, không biết tri bỉ tri kỷ, chỉ có giỏi suy bụng mình ra bụng người bởi vì vô minh.

Đơn giản, chúng sinh ra vốn sinh đã bất đồng, chỉ có đồng vô minh. Hay nói cách khác, chúng sinh, cho dù, có được xã hội công nhận bình đẳng đi nữa thì căn cơ, và trí thức vẫn luôn luôn bất đồng.

Không ai “hiểu” Phật bằng tôi, những điều quả trên của Đức Thế Tôn đều vận đúng vào thân tôi, vì tôi chuyên môn chỉ ưa nói dễ, hơn làm khó. Tôi dại gì mà tự làm khổ lấy thân thay vì chỉ nói cho sướng miệng. Dại gì bận tâm, mệt sức. Work smart but work hard.

## 8. Vô tự kinh pháp

Khi còn tại thế, vì không muốn đệ tử chấp vào văn tự, Ngài đã từng nói những lời như sau:

*"Trong 49 năm nay, ta chưa từng nói một chữ."* (Kinh Kim Cang).

*"Phàm là lời nói đều không có nghĩa thật."* (Kinh Lăng Nghiêm).

*"Ta từ đêm được Chánh giác tối thượng cho đến đêm nhập Niết bàn, trong khoảng thời gian ấy, chưa hề thuyết một chữ nào, cũng không đang thuyết hay sẽ thuyết. Không thuyết mới là Phật thuyết."* (Kinh Lăng Già) ...

Nếu ngây thơ, đại dốt, vội vã, và cả tin ngay những lời Phật tuyên bố ở trên thì tất cả kinh điển của Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa đều là ngụy kinh, không phải đích thân Phật thuyết, không chữ nào là kim khẩu của Đức Phật, mà tất cả đều tam thế phật oan, và cùng đồng ma thuyết?

Quả đúng như Ngài đã nói, và tiên tri. Đức Phật chưa bao giờ tự mình viết kinh, làm kệ, viết báo, text, viết pháp luận, đọc và tụng kinh, và cầu lạy phật như chúng ta đang "học giả, và tu hú" như bây giờ?

Tôi cũng như rứa. Từ khi tôi bị học Phật Pháp, bị viết Phật Pháp Luận, tôi chưa từng đọc một, chữ, viết một chữ, chỉ đọc vô tự kinh, online.

Vô học vẫn hoàn vô học.

Cho nên, tui có biết Phật Pháp là cái chi mô mà noái. Chỉ có một chữ không mà tìm cả mấy chục kiếp vẫn không thấy không, không sờ không, không nếm không, không ngửi không, không nghe không, không biết không.

Hình như, chính tôi, mắt nghe, tai thấy như vậy: Nhất thời phật tại, Phật thường hay dùng tiếng Magadhi (Ma Kiệt Đà 摩竭陀) là thứ tiếng thông dụng của vương quốc Ma Kiệt Đà để giảng, các đệ tử thấu hiểu, và giảng lại cho tín đồ bằng nhiều ngôn ngữ địa phương của họ.

Hy vọng, họ thông dịch qua tiếng mẹ đẻ, không tam thế phật oan, hay đồng ma thuyết?

Chúng ta cũng thường thấy những mô tả, và tự thuật đầy tự tin và khả tín như vậy, hầu như ở trong tất cả các kinh điển của Đại Thừa, qua câu mở đầu "tôi nghe như vậy, như thị tri kiến;" tôi chỉ lập lại y chang những gì Phật thuyết.

Tôi xin khai thác rõ ràng hơn về ý nghĩa của đoạn văn ở trên, "rằng tôi nghe" chính từ kim khẩu của Đức Phật đang thuyết pháp trong lúc đó, hay là Đức Phật cho phép những cao đồ thay phật thuyết pháp, và Ngài dùng tâm để ấn chứng rằng đó là ý phật. Như chúng ta thường thấy các thầy/ni thay phiên nhau thay thế sư/ni trụ trì để giảng kinh cho Phật Tử ngày nay vậy.

Hơn nữa, nếu chân lý là sự thật thì cần gì phải biết những âm tự đó bắt nguồn từ đâu ra?

"*Y Nghĩa Bất Y Ngữ*," đó điều Y thứ ba trong Tứ Y mà Đức Phật dạy trong Kinh Đại Niết Bàn.

## **9. Những lần kết tập kinh điển Phật Giáo**

Chúng ta hãy thử xem bản tường thuật về kết quả của Đại Hội Tổng Kết Kinh Điển (thống kê, kiểm tra, và quy định) dưới đây, dù đã hơn 2.500 năm về trước, với đầy đủ chi tiết, ngày, tháng năm, mùa mưa, tại chính xác vị trí ngoại thành, thành phần tổ chức và trách nhiệm; đã có bao nhiêu người tham dự, lần thứ mấy; không khác gì những tường trình của những báo cáo khoa học chuyên nghiệp, và tường trình trí thức trong đại học, và ngoài xã hội tân tiến hiện nay.

Sau khi Phật nhập diệt (483 BC, khoảng 483 BC + 2022 AD - 1 = 2,504 years) chừng 3 tháng sau, đầu mùa mưa, các đại sư trưởng lão đã tổ chức một cuộc thống kê kinh điển, và niêm luật Phật Giáo, lần thứ nhất với khoảng 500 tu sĩ tại ngoại thành Rājagṛha (Vương Xá, 王舍, hiện nay là Rājgīr, Tiểu Bang Bihār, India) do Đại Sư Đại Ca Diếp (chủ tịch, chairman) chủ tọa; đại đệ tử của Phật, A Nan Đà (phát ngôn viên, bộ trưởng báo chí, press secretary) đọc lại những bài giảng; Trưởng Lão Ưu Bà Ly (bộ trưởng tư pháp, luật sư đại tướng, attorney general) đọc lại các giới luật của Đức Phật.

*"Compilations were made of the Buddha's rules of Vinaya (monastic discipline), under the direction of the elder Upāli. The Sutras (instructive aphorisms), under the direction of the disciple Ānanda. The entire assembly of 500 monks then recited the approved texts."*<sup>11</sup>

Như đã đề cập ở trên, trước thời Đức Phật đản sinh, tại Ấn Độ, mặc dù đã có văn tự Vedic của giới quý tộc, và có lần hai Đại Đức Yamelu, và Tekula đã xin phép Đức Phật cho ghi chép lại bài giảng bằng văn tự nói trên nhưng Phật không đồng ý. Bởi vì, theo Đức Thế Tôn kinh điển chỉ là phương tiện, e rằng người tu cứ bám chặt, vào phương tiện mà quên mất cứu cánh, nên các bài giảng của Phật chỉ được các tu sĩ ghi nhớ thuộc lòng, và truyền khẩu cho nhau mà thôi.

Kết tập (compilations) tức là gom lại từng tập, thống kê, cùng nhau tụng đọc, và kiểm soát lại cho minh bạch để thống nhất Phật Giáo. Sau lần kết tập này, Kinh Tạng, và Luật Tạng được đúc kết. Kinh Tạng có bốn bộ: Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ưng Bộ, và Tăng Chi Bộ.

Tôi xin nhấn mạnh, tuy đã được đại hội đúc kết nhưng kinh điển được Phật ngôn thuyết cũng chưa có được ghi chép bằng văn tự.

Có thể thời đó đa số dân chúng thất học, mù chữ, chưa có thư ký đánh máy, phóng viên tường thuật, và quay phim như tôi đang làm ở đây?

Khoảng gần hơn trăm năm sau Phật nhập diệt, cuộc kết tập kinh điển lịch sử lần thứ hai được tổ chức với khoảng 700 tu sĩ tại thành Vaiśālī (Tỳ Xá Ly, 毗舍離sa. *Vaiśālī*, bây giờ là tiểu bang Bihār), và Vajji (Bạt Kỳ跋耆). Lần này Kinh Tạng có thêm Tiểu Bộ. Luật Tạng được giữ nguyên với 10 giới luật căn bản.

*“The second council was held at Vaiśālī (Bihār state) a little more than a century after the Buddha’s death. Virtually all scholars agree that this council was a historical event. It was called to settle a dispute regarding the relaxed rules of discipline followed by the monks of Vaiśālī. According to the Sri Lankan Theravāda (“Way of the Elders”) tradition, the assembled council of monks was split between those who supported the relaxed practices of the Vaiśālī monks and those who were opposed to them. A majority of the council voted against the Vaiśālī rules, whereupon the defeated minority of monks withdrew and formed the Mahāsaṅghika school. The list of 10 disputed practices differs in various accounts of the council but apparently dealt with such questions as the storing of salt, eating or begging after the prescribed hours, taking as precedent for one’s actions the practices of one’s tutor, and accepting gold and silver as alms. Accounts of the schism between the Mahāsaṅghikas and the Theravādins (Sanskrit: Sthaviravādins) give significance also to doctrinal differences on the nature of the arhat. Scholarship has shown that the Theravādin account of the council is probably*

*incorrect; all Buddhist traditions disagree in their accounts of the council.”<sup>11</sup>*



**Figure 10** Vajji and other Mahajanapadas in the Post Vedic period



**Figure 11** Vaishali, Vaiśālī, Licchavi



Trong lần kết tập này có sự bất đồng giữa hai khuynh hướng, một là bảo thủ, giữ nguyên giới luật như nguyên thủy, đó là khuynh hướng của Trưởng Lão Thuyết Bộ (Sthaviravada hay Sthaviravadin- còn gọi là Thượng Tọa Bộ hàm nghĩa giáo lý của người xưa hoặc còn gọi là Theravada tức giáo lý nguyên thủy). Khuynh hướng thứ hai là "cải cách" về giới luật của Đại Chúng Bộ (Mahasanghika).

Nên nhớ, sau lần kết tập thứ hai, kinh điển cũng chưa được ghi chép lại bằng văn tự.

Cho đến, 130 năm sau nữa sau khi Phật nhập diệt, dưới thời vua A Dục (阿育王Asoka, 268-232 trước CN), đại hội kết tập kinh điển lần thứ 3 (~ 247 BC) được triệu tập tại Pāṭaliputra (Patna hiện nay) với khoảng 1000 tu sĩ do ngài Mục Kiền Liên Tử Đế Tu (Moggaliputta Tissa) chủ trì.

*"The third council, held during the reign of the emperor Aśoka at his capital, Pāṭaliputra (modern Patna), about 247 BC, may have been confined to an assembly of the Theravādas. By then the faithful had divided into schools and subschools holding different interpretations of monastic discipline; it thus became difficult for monks of separate schools who presided together to hold the fortnightly uposatha ceremony, which required prior confession by monks of any breach of discipline. This difficulty may have prompted the convening of the third council. Those monks who failed to declare themselves Vibhajyavādins (adherents of the*

*"doctrine of analysis," presumably Theravādins) were turned out of the assembly. The fifth book of the Abhidhamma Piṭaka ("Basket of Scholasticism"; a part of the Theravāda canon) contains an examination and refutation of the views held by the third council to be heretical."<sup>11</sup>*

Kinh Tạng vẫn là 5 Bộ kinh như hai lần kết tập trước, nhưng có tách riêng một số bài giảng của Phật về tâm pháp, thể tính và sự tướng của vạn pháp, hình thành Tăng Pháp Tạng còn gọi Vi Diệu Pháp hay Luận Tạng.

Vua A Dục rất sùng tín Phật Giáo, đã gửi phái đoàn để truyền bá đạo Phật ra các nước chung quanh, trong số đó có phái đoàn do hai cao tăng Uttara và Sona đi bằng đường biển đến Suvannabhumi (xứ của vàng ngày nay là Thái Lan) để truyền Phật Pháp.

Sử của Thái Lan, và Myanmar có ghi nhận công cuộc hoằng pháp của các phái đoàn này, như sau:

Trong các đoàn hoằng pháp đó có Đại Đức Mahinda cũng là hoàng tử của vua A Dục, cùng với 4 tu sĩ khác, sang đảo Tích Lan (nay là Sri Lanka) hoằng pháp. Mahinda được vua nước Tích Lan giúp đỡ xây dựng chùa Đại Tự Viện (Mahavihara), từ đây phát triển thành phái Đại Tự Viện (Mahāvihāravāsins). Đây là một trong những phái thuộc Thượng Tọa Bộ xuất hiện đầu tiên ở Tích Lan tức Sri Lanka, rồi sau đó được truyền rộng rãi ra nhiều xứ ở Đông Nam Á.

Một đoàn khác do Mahoda, con của vua A Dục cầm đầu, đã đến nước Văn Lang của Hùng Vương vào năm 240 trước CN, cỡ chừng 2261 năm về trước.

Theo Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, sau này, "*Hiện vẫn chưa định được chính xác thời điểm đạo Phật bắt đầu truyền vào Việt Nam và Phật giáo Việt Nam đã thành hình như thế nào. Một nghiên cứu cho rằng đạo Phật vào Việt Nam trong khoảng thế kỷ thứ 3 đến thế kỷ thứ 2 TCN, đánh dấu bằng truyện "Nhất Dạ Trạch" trong tập Lĩnh Nam trích quái kể lại việc Chử Đồng Tử được học đạo Phật với một nhà sư tên là Phật Quang. Chùa Hang Đồ Sơn (Cốc Tụ). Tương truyền, chùa do một nhà sư Thiên Trúc đã theo các thương gia sang Giao Châu truyền bá đạo Phật vào thế kỷ thứ 2 TCN. Ông dừng lại tại Nê Lê, chọn một hang đá để cư trú và mở chùa (nay là chùa Hang Đồ Sơn); đây cũng chính là nơi ông viên tịch; nhiều nhà nghiên cứu khẳng định rằng, Cửa Sốt- Hà Tĩnh là nơi đầu tiên đạo Phật du nhập vào Việt Nam. Từ đây Sư Bần (Tổ sư Phật Quang) nhận đệ tử đầu tiên là Chử Đồng tử và truyền đạo. Từ Cửa Sốt, Phật giáo được truyền lên vùng Dâu - Luy Lâu (nay thuộc huyện Thuận Thành - Bắc Ninh). Rồi từ trung tâm Phật giáo Luy Lâu, đạo Phật được truyền sang tận Bành Thành Lạc Dương (Trung Quốc). Đây là Phật giáo nguyên thủy - Nam tông (Theravada) có bề dày lịch sử rất lâu đời."* <sup>15</sup>

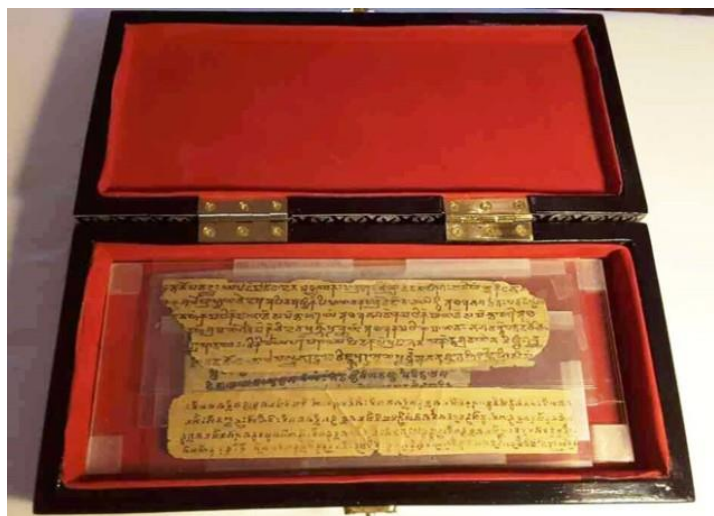
Phật Giáo Việt Nam, và Việt Sử với 4000 năm văn hiến thời đó không thấy đề cập tới dữ kiện lịch sử tất yếu này. Hay là thời đó tổ tiên chúng ta đã tin vào truyền thuyết con rồng cháu tiên, tôn thờ Sơn Tinh, và Thủy Tinh nên chưa sẵn sàng để thẩm nhuần Phật Pháp Tây qua?

Ngày nay, Thượng Tọa Bộ Phật Giáo vẫn rất phổ biến ở Sri Lanka, và Đông Nam Á. Thượng Tọa Bộ ở Việt Nam còn được gọi là Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada) dù trong thực tế Thượng Tọa Bộ chỉ hình thành từ khi Phật Giáo phân chia thành các bộ, phái từ Hội nghị kết tập lần thứ hai sau khi Đức Phật nhập diệt, ~100 năm.

#### **10. Đại hội kết tập kinh điển lần thứ 4**

Vào khoảng hai thập niên cuối cùng (năm 20TCN-20 năm trước khi bước vào Công Nguyên tức Phật Lịch 524, Phật nhập diệt được 524 năm), khoảng 500 tu sĩ của phái Đại Tự Viện họp lại, do vua Vattagamani triệu tập, tổ chức cuộc kết tập kinh điển lần thứ 4, tại Tích Lan.

Một điểm hết sức đặc biệt là trong lần kết tập thứ tư này, kinh điển sau hơn 500 năm truyền khẩu, lần đầu tiên được viết thành văn bản trên lá bối.



**Figure 12 Kinh Phật viết trên lá bời 2000 năm tuổi phát hiện gần 2 pho tượng Phật bị phá hủy tại Afghanistan**



**Figure 13 Lá bời (palm leaf) là nguyên liệu được chế tác thành từng miếng để chép kinh**



**Figure 14 Kinh điển chép tay trên lá bõi**

Đó là bước đầu hình thành Tam Tạng Kinh, gồm có Kinh Tạng với 5 Bộ Kinh lớn như nói trên, riêng Tiểu Bộ có 15 quyển. Luật Tạng gồm 5 quyển: Căn bản giới, Tiểu giới, Đại phẩm, Tiểu phẩm, Yết ma và Truyền pháp giới. Tạng thứ ba là Thắng Pháp Tạng hay Luận Tạng (Aḍḍhamma Pitaka\_A Tỳ Đàm hay A Tỳ Đạt Ma), gồm 7 bộ căn bản.

Ngôn ngữ được dùng để ghi chép là tiếng Pali, vốn là ngôn ngữ Paishachi ở phía Tây Ấn Độ, phát triển thành tiếng Pali, được sử dụng phổ biến trên cao nguyên, và Nam Ấn. Đó cũng là ngôn ngữ của Mahinda đến Tích Lan từ mấy trăm năm trước. Và đây, chính là kinh điển Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada,) thuộc truyền thống Nam Tông, được truyền bá ở các nước phía Nam nên còn gọi là Nam Truyền, như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, và phía Nam Việt Nam.

Ngoài Nam Kỳ Lục Tỉnh được Nam Truyền, Trung Kỳ, và Bắc Việt cũng may mắn, còn được đặc biệt thừa hưởng văn hóa, cùng với

triết lý của Phật Giáo Bắc Truyền (Đại Thừa) từ Trung Hoa xuống. Thời đó, Trung Hoa được xem như là một quốc gia văn minh nhất thế giới.

Theo lịch sử, qua 4 lần kết tập kinh điển, hơn 500 năm sau khi Phật nhập diệt, Phật Pháp mới được ghi chép thành văn tự. Nhờ đó, chúng ta mới có được một số tài liệu, và kinh điển vĩ đại ngày hôm nay.

## **11. Ba cái nôi của Phật Giáo (Tripiṭaka)**

Ngay từ lần kết tập kinh điển thứ hai, 100 năm sau khi Phật nhập diệt, giáo lý đã manh nha, phân hóa thành hai hệ phái chính. Đó là: Thượng Tọa Bộ (Sthaviravada,) còn gọi là Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravada,) chủ trương giữ nguyên giới luật, và giáo lý như xưa. Phái kia là Đại Chúng Bộ (Mahasanghika) chủ trương "cải cách, cải lương" để phù hợp với thời thế.

Mặt khác trong lần kết tập lần thứ ba, các cao tăng trưởng lão đã tách riêng phần thâm thúy nhất của kinh điển, hình thành Luận Tạng, còn gọi là Thắng Pháp Tạng, hay Vi Diệu Pháp.

Từ đó kinh điển đã có 3 phần rõ rệt (Tripiṭaka) là Kinh Tạng bao gồm giáo lý nguyên thủy (Sūtra) với nghĩa lý thông thường. Luật Tạng (Vinaya) là những quy định, và giải thích về giới luật.

Sau đó, Luận Tạng (Abhidharma), phần Vi Diệu Pháp, nói về thẳng nghĩa của Phật Pháp; mà ý nghĩa trung tâm là Tâm; là Tánh Không (zh. 空, 空性, sa. śūnya, tính từ, sa. śūnyatā, danh từ, bo. stong pa nyid ལྷོང་པ་ཉིད་), có nghĩa là "trống rỗng, trống không, emptiness." Đó là một khái niệm then chốt của Phật Giáo Đại Thừa, quan trọng nhất, và cũng là trừu tượng nhất.

Buddhist Scriptures, Professor Naomi Appleton, University of Edinburgh, wrote "An early classification of Buddhist scripture is into the Tripiṭaka, or 'three baskets' of sūtra (discourses), vinaya (monastic discipline) and the somewhat later abhidharma (higher teachings). The antiquity of the first two of these 'baskets' is well established, since we not only have a full set of texts in the Pāli canon, but also several parallel texts from different schools of early Buddhism, largely preserved in Chinese translations. We can therefore see that a lot of the core teachings and monastic regulations – though not always down to the details – were shared across schools and must have been compiled before the various divisions in the Buddhist community that began to occur within a century or so of the Buddha's death.<sup>8</sup> The abhidharma tradition, which classified the dharma into a systematic account, varied significantly between the different Buddhist schools and is clearly a later scholastic tradition."



## 12. Chi tiết phân chia bộ phái Phật Giáo

“Trong thời kỳ Đức Phật chuyển pháp luân và trước đại hội kết tập kinh điển lần thứ 2, đạo Phật chưa có chia ra tông phái. Đó là thời kỳ Đạo Phật Nguyên thủy hay còn gọi là thuần túy. Trong lần kết tập thứ hai, Những Trưởng Lão phân ra thành hai phái: Trưởng lão bộ (zh. 長老部, sa. sthavira) và Đại chúng bộ (zh. 大眾部, sa. mahāsāṅghika). Giữa năm 280 và 240 trước Công nguyên, Đại chúng bộ lại được chia thành sáu phái: Nhất thuyết bộ (zh. 一說部, sa. ekavyāvahārika), Khôi sơn trụ bộ (zh. 灰山住部, sa. gokulika). Từ Nhất thuyết bộ lại sinh ra Thuyết xuất thế bộ (zh. 說出世部, sa. lokottaravāda). Từ Khôi sơn trụ bộ lại tách ra 3 bộ phái là Đa văn bộ (zh. 多聞部, sa. bahuśrutīya), Thuyết giả bộ (zh. 說假部, sa. prajñaptivāda) và Chế-đa sơn bộ (zh. 制多山部, sa. caitika). Từ Trưởng lão bộ (sa. sthavira) của thời gian đó, khoảng năm 240 trước Công nguyên, phái Độc Tử bộ (zh. 犢子部, sa. vātsīputrīya) ra đời, gồm có bốn bộ phái nhỏ là Pháp thượng bộ (zh. 法上部, sa. dharmottarīya), Hiền trụ bộ (zh. 賢冑部, sa. bhadrāyānīya), Chính lượng bộ (zh. 正量部, sa. sāṃmitīya) và Mật lâm sơn bộ (zh. 密林山部, sa. sannagarika, sandagiriya). Từ Trưởng lão bộ (sa. sthavira) lại xuất phát thêm hai phái: 1. Thuyết nhất thiết hữu bộ (zh. 說一切有部, sa. sarvāstivāda), từ đây lại nảy sinh Kinh lượng bộ (zh. 經量部, sa. sautrāntika) khoảng năm 150 trước Công nguyên và 2.

*Phân biệt bộ (zh. 分別部, sa. vibhajyavāda). Phân biệt bộ tự xem mình là hạt nhân chính thống của Trưởng lão bộ. Từ Phân biệt bộ này sinh ra các bộ khác như Thượng tọa bộ (zh. 上座部; pi. theravāda), Hóa địa bộ (zh. 化地部, sa. mahīsāsaka) và Âm Quang bộ (zh. 飲光部; cũng gọi Ca-diếp bộ 迦葉部, sa. kāśyapīya). Từ Hóa địa bộ (sa. mahīsāsaka) lại sinh ra Pháp tạng bộ (zh. 法藏部, sa. dharmaguptaka)."<sup>28</sup>*

### **13. Tiểu Thừa, Đại Thừa & Kim Cang Thừa**

*"Tiểu thừa (zh. 小乘, sa. hīnayāna, bo. theg dman) nghĩa là "cỗ xe nhỏ." Tiểu thừa được một số đại biểu phái Đại thừa (sa. mahāyāna) thường dùng chỉ những người theo truyền thống Phật giáo Nam truyền. Ngày nay ý nghĩa chê bai của danh từ này đã mất đi và không còn được sử dụng. Giới học thuật Phật giáo hiện đại thay vào đó sử dụng thuật ngữ Phật giáo Nikaya hay Phật giáo Bộ phái để chỉ các trường phái Phật giáo thời kỳ Bộ phái.*

*Xét theo lịch sử, quá trình tập kết kinh điển, truyền thừa thì các kinh điển của "Phật giáo nguyên thủy" lại có tính chất đáng tin cậy hơn, được kết tập gần nhất sau thời gian Đức Phật diệt độ (khoảng 100 năm). Các bộ kinh khác của "Đại thừa", "Kim cang thừa", "Tối thượng thừa" lại được hình thành sau đó khá lâu do các vị Tổ Đại thừa sáng lập.*

Một từ chỉ các tu sĩ theo truyền thống Phật giáo Nam truyền thường gặp trong kinh là Thanh văn (zh. 聲聞, sa. śrāvaka) hay Thượng tọa bộ (Theravāda).”<sup>28</sup>

“Đại thừa (tiếng Phạn: महायान, mahāyāna; chữ Hán: 大乘), phiên âm Hán-Việt là Ma-ha-diễn-na (摩訶衍那) hay Ma-ha-diễn (摩訶衍), tức là "cỗ xe lớn" hay còn gọi là Đại Thặng tức là "bánh xe lớn" là một trong hai trường phái lớn của đạo Phật, phổ biến tại các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Hàn Quốc và Triều Tiên. Trong một số tài liệu hiện đại, các danh xưng Phật giáo Bắc tông, Phật giáo Bắc truyền hay Phật giáo Phát triển, cũng được xem là tương đương và có thể được dùng để thay thế thuật ngữ Phật giáo Đại thừa.

Theo các học giả nghiên cứu, Phật giáo Đại thừa phát triển ở Ấn Độ vào khoảng từ thế kỷ 1 trước Công nguyên trở đi. Đại thừa chấp nhận các kinh điển và giáo lý chính của Phật giáo sơ kỳ, nhưng được bổ sung nhiều học thuyết và kinh điển mới. Ban đầu, Đại thừa chỉ là một phong trào cải cách Phật giáo nhỏ ở Ấn Độ, nhưng trường phái này dần phát triển thành trường phái có ảnh hưởng trong Phật giáo Ấn Độ. Các trung tâm học thuật lớn liên quan đến Đại thừa như Nalanda và Vikramashila phát triển mạnh trong khoảng từ thế kỷ VII đến thế kỷ XII. Theo dòng lịch sử, Phật giáo Đại thừa lan rộng khắp Nam Á, Trung Á, Đông Á và Đông Nam Á, trở thành truyền thống Phật giáo lớn nhất có ngày nay, với 53% Phật tử thuộc Đại thừa Đông Á và

6% theo Kim cương thừa, so với 36% của Phật giáo Thượng tọa bộ (khảo sát năm 2010), có ảnh hưởng mạnh mẽ ở Trung Quốc, Đài Loan, Mông Cổ, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, Nepal, Malaysia và Bhutan.

Phật giáo Đại thừa đề cao con đường của Bồ Tát phần đầu để đạt được giác ngộ hoàn toàn (samyaksambuddha) vì lợi ích của tất cả chúng sinh, và do đó còn được gọi là "Bồ tát thừa" (tiếng Phạn: बोधिसत्त्वयान, Bodhisattvayāna). Nhìn chung, Phật giáo Đại thừa xem mục tiêu trở thành Phật thông qua con đường bồ tát là có sẵn cho tất cả mọi người và xem trạng thái của quả vị A-la-hán là chưa hoàn thiện. Các hình tượng giác ngộ trong Phật giáo Đại thừa rất đa dạng và phong phú, nhiều vị Phật và Bồ tát không hiện diện trong kinh điển của Phật giáo Nguyên thủy (như hình tượng A-di-đà). Triết học Đại thừa cũng thúc đẩy phát triển các tông phái với những học thuyết độc đáo, chẳng hạn như Trung quán tông với Thuyết tính Không (śūnyatā), Duy thức tông và thuyết Phật tính.

Truyền thống Kim Cương thừa được các nhà nghiên cứu xem là một nhánh của Đại thừa, chú trọng sử dụng chân ngôn (sa. mantra) trong tu tập, một phương pháp mà các tu sĩ thuộc truyền thống này cho rằng có hiệu quả mạnh mẽ hơn và nhanh hơn trong việc đạt được Phật quả." <sup>29</sup>

"Mật tông vốn truyền vào Việt Nam từ khá sớm. Theo Thiền uyển tập anh, vào thế kỷ thứ VI, Tỳ Ni Đa Lưu Chi, người Ấn Độ, đã

đến Việt Nam và dịch kinh Đại thừa phương quảng tông trì tại chùa Pháp Vân. Đây là một bộ kinh của Mật giáo, và liên hệ rất nhiều đến Thiền. Vào thời Đinh và Tiền Lê, Mật tông đã khá thịnh hành tại Việt Nam. Những trụ đá được phát hiện tại Hoa Lư, Ninh Bình vào các năm 1963, 1964, 1978 - dựng vào năm 973, thời Đinh; có trụ dựng năm 995, thời Lê Đại Hành - đều khắc bản kinh Phật đĩnh Tôn thắng Đà La Ni (Usnisavijaya dharani), một bản kinh rất phổ biến của Mật giáo, đã chứng minh cho điều đó.

Dĩ nhiên Mật tông thịnh hành không chỉ do mỗi ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, mà còn từ Phật giáo Chiêm Thành, những Tăng sĩ ngoại quốc và những vị sư Việt Nam thọ học từ Ấn Độ. Trong đó, ngài Mahamaya, gốc Chiêm Thành, thuộc đời thứ 10 của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, từng theo học với ngài Pháp Thuận - Pháp hành sám và trì tụng chú Đại bi - cũng rất nổi tiếng về pháp thuật. Thiền uyển tập anh cho rằng ông đặc pháp Tổng trì Tam muội, thi triển nhiều pháp thuật khiến cho vua Lê Đại Hành và dân chúng đều nể phục. Một thiền sư Việt, ngài Sùng Phạm (mất năm 1087), đời thứ 11 của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, đã đến Ấn Độ chín năm, sau mở trường dạy tại chùa Pháp Vân. Đệ tử của ngài có sư Từ Đạo Hạnh nổi tiếng về phù chú và sư Trì Bát cũng thấm nhuần Mật giáo. Đại Việt sử ký toàn thư cũng ghi chép về một vị Tăng sĩ Ấn Độ, vào năm 1311, đến nước ta, xưng là 300 tuổi, theo Mật giáo, có thể ngồi xếp bằng nổi trên mặt nước. Năm 1318, vua Anh Tông mời một Tăng sĩ Ấn Độ, tên Ban Để

*Đa Ô Sa Thất Lợi đến dịch một bộ kinh Mật giáo tên là Bạch Tán Thần chú kinh.”<sup>32</sup>*

## **14. Tam Thừa**

Theo quan niệm của Phật Giáo Đại thừa, Tam Thừa (sa. triyāna, Hán Tự: 三乘) là ba con đường tu hành giúp hành giả đạt đến sự giải thoát hay chứng được Niết Bàn ở các trình độ, và căn cơ khác nhau. Ba phương pháp tu đó là: Thanh Văn Thừa (sa. śrāvakayāna), Duyên Giác Thừa (sa. pratyekabuddhayāna) và Bồ Tát Thừa (sa. Bodhisattvayāna.)

*“Tam Thừa có nghĩa là ba cỗ xe (s: yāna-traya, tri-yāna, 三乘). Cỗ xe là ví dụ cho giáo lý dẫn dắt chúng sanh đi đến giác ngộ; có Nhất Thừa (一乘) cho đến Ngũ Thừa (五乘); đức Phật tùy theo căn cơ của chúng sanh là chậm chạp, trung bình, lanh lợi mà chế ra 3 loại pháp môn khác nhau gọi là Tam Thừa.*

*(1) Thanh Văn Thừa (s: śrāvaka-yāna, 聲聞乘), còn gọi là Tiểu Thừa (小乘); nếu nhanh thì trong 3 đời, chậm thì trong vòng 60 kiếp, tu pháp Không, cuối cùng đến đời này nghe giảng pháp của đức Như Lai, ngộ lý Tứ Đế (s: catur-ārya-satya, p: catu-ariya-sacca, 四諦), chứng quả A La Hán (s: arhat, p: arahant, 阿羅漢).*

*(2) Duyên Giác Thừa (s: pratyeka-buddhayāna, 緣覺乘), còn gọi là Trung Thừa (中乘), Bích Chi Phật Thừa (辟支佛乘), Độc Giác Thừa (獨覺乘); nếu nhanh thì trong 4 đời, chậm thì trong 100 kiếp tu pháp Không, vào đời cuối cùng thì không nương vào giáo pháp của Như*

Lai, mà cảm các ngoại duyên như hoa bay, lá rụng, suối reo, v.v., tự giác ngộ lý Thập Nhị Nhân Duyên (s: dvādaśāṅga-pratīya-samutpāda, p: dvādaśaṅga-paṭicca-samuppāda, 十二因緣), và chứng quả Bích Chi Phật (辟支佛).

(3) Bồ Tát Thừa (s: bodhisattva-yāna, 菩薩乘), hay còn gọi là Phật Thừa (佛乘), Đại Thừa (s: mahāyāna, 大乘); trong khoảng thời gian vô số kiếp tu hành hạnh Lục Độ (六度), rồi trong 100 kiếp trồng nhân 32 phước tướng để chứng vô thượng Bồ Đề.

Ba cỗ xe này được ví cho xe dê, hươu, xe trâu; hay ví cho ba loại thú là voi, ngựa và thỏ. Như trong Thích Ca Như Lai Thành Đạo Ký Chú (釋迦如來成道記註) quyển hạ do Vương Bột (王勃, 649-675) nhà Đường soạn, Huệ Ngộ Đại Sư (慧悟大師) ở Nguyệt Luân Sơn (月輪山), vùng Tiền Đường (錢唐) chú giải, có đoạn rằng: "Pháp Hoa Kinh Tam Xa dụ dã, Dương Xa dụ Thanh Văn Thừa, Lộc Xa dụ Duyên Giác Thừa, Ngưu Xa dụ Bồ Tát Thừa; Tam Thừa câu dĩ vận tải vi nghĩa (法華經三車喻也、羊車喻聲聞乘、鹿車喻緣覺乘、牛車喻菩薩乘

、三乘俱以運載為義, về thí dụ Ba Xe của Kinh Pháp Hoa, Xe Dê ví cho Thanh Văn Thừa, Xe Nai ví cho Duyên Giác Thừa, Xe Trâu ví cho Bồ Tát Thừa; cả Ba Thừa đều có nghĩa vận tải)." Hay như trong Phẩm Thí Dụ (譬喻品) của Pháp Hoa Kinh (s: Saddharma-puṇḍarīka-sūtra, 法華經) có giải thích rằng: "Nhược hữu chúng sanh, nội hữu trí tánh, từng Phật Thế Tôn, văn pháp tín thọ, ân cần tinh tấn, dục tồ xuất Tam Giới, tự cầu Niết Bàn, thị danh Thanh Văn Thừa. ... Nhược hữu chúng sanh,

tùng Phật Thế Tôn, văn pháp tín thọ, ân cần tinh tấn, cầu tự nhiên tuệ, độc lạc thiên tịch, thâm tri chư pháp nhân duyên, thị danh Bích Chi Phật Thừa. ... Nhược hữu chúng sanh, tùng Phật Thế Tôn, văn pháp tín thọ, cần tu tinh tấn, cầu nhất thiết trí, Phật trí, tự nhiên trí, vô sư trí, Như Lai tri kiến, lực, vô sở úy, mãn niệm an lạc, vô lượng chúng sanh, lợi ích nhân thiên, độ thoát nhất thiết, thị danh Đại Thừa (若有眾生、內有智性、從佛世尊、聞法信受、慇懃精進、欲速出三界、自求涅槃、是名聲聞乘...若有眾生、從佛世尊、聞法信受、慇懃精進、求自然慧、獨樂善寂、深知諸法因緣、是名辟支佛乘...若有眾生、從佛世尊、聞法信受、勤修精進、求一切智、佛智、自然智、無師智、如來知見、力、無所畏、愍念安樂、無量眾生、利益天人、度脫一切、是名大乘, Nếu có chúng sanh, theo Phật Thế Tôn, nghe pháp tin thọ, siêng năng tinh tấn, muốn mau ra Ba Cõi, tự cầu Niết Bàn, đó là Thanh Văn Thừa. ... Nếu có chúng sanh, theo Phật Thế Tôn, nghe pháp tin thọ, siêng năng tinh tấn, cầu trí tuệ tự nhiên, vui một mình, khéo vắng lặng, biết sâu nhân duyên các pháp, đó là Bích Chi Phật Thừa. ... Nếu có chúng sanh, theo Phật Thế Tôn, nghe pháp tin thọ, siêng tu tinh tấn, cầu tất cả trí tuệ, trí tuệ Phật, trí tuệ tự nhiên, trí tuệ không cần thầy chỉ dạy, tri kiến của Như Lai, năng lực, sự không sợ hãi, niệm thương xót an lạc, vô lượng chúng sanh, làm lợi ích trời người, độ thoát hết thảy, đó là Đại Thừa)." Hoặc như trong Tứ Giáo Nghi Chú (四教儀註) quyển Thượng cho biết rằng: "Tam Thừa, thừa dĩ vận tải vi nghĩa; Thanh Văn dĩ Tứ Đế vi thừa, Duyên Giác dĩ Thập Nhị Nhân Duyên vi thừa, Bồ Tát



dĩ Lục Độ vi thừa, vận xuất Tam Giới quy ư Niết Bàn (三乘、乘以運載爲義、聲聞以四諦爲乘、緣覺以十二因緣爲乘、菩薩以六度爲乘、運出三界歸於涅槃, Ba Thừa, thừa có nghĩa là vận chuyển, Thanh Văn lấy Tứ Đế làm phương tiện vận chuyển, Duyên Giác lấy Thập Nhị Nhân Duyên làm phương tiện vận chuyển, Bồ Tát lấy Lục Độ làm phương tiện vận chuyển, chở cả Ba Cõi quay về Niết Bàn).” Hai Thừa đầu chỉ có tự lợi, không có lợi tha, nên được gọi là Tiểu Thừa (小乘, cỗ xe nhỏ). Riêng Bồ Tát Thừa thì có đầy đủ cả tự lợi và lợi tha, nên có tên là Đại Thừa (大乘, cỗ xe lớn). Một số kinh điển như Tịch Điều Âm Sở Vấn Kinh (寂調音所問經), Đại Tỳ Bà Sa Luận (大毘婆沙論) quyển 127, Đại Trí Độ Luận (大智度論) quyển 11 gọi Tam Thừa là Hạ Thừa (下乘), Trung Thừa (中乘) và Thượng Thừa (上乘). Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận (大乘莊嚴經論) quyển 4, Lương Dịch Nhiếp Đại Thừa Luận Thích (梁譯攝大乘論釋) quyển 1 gọi chung cả 2 thừa trước là Hạ Thừa, Bồ Tát Thừa là Thượng Thừa. Hoa Nghiêm Tông, Thiên Thai Tông lấy Tam Thừa làm pháp môn phương tiện, cứu cánh đều quy về Nhất Phật Thừa (一佛乘); cho nên hai tông phái này chủ trương tư tưởng “Tam Thừa Phương Tiện Nhất Thừa Chân Thật (三乘方便一乘真實, Ba Thừa Phương Tiện Một Thừa Chân Thật).” Trong khi đó, Pháp Tướng Tông lại chủ trương ngược lại là “Tam Thừa Chân Thật Nhất Thừa Phương Tiện (三乘真實一乘方便, Ba Thừa Chân Thật Một Thừa Phương Tiện).” Bên cạnh đó, Tam Thừa còn có nghĩa là Ba Thừa tùy thời tu tập của vị Bồ Tát, gồm:

(1) Thiên Thừa (天乘), tức Sơ Thiền (初禪), Nhị Thiền (二禪), Tam Thiền (三禪) và Tứ Thiền (四禪).

(2) Phạm Thừa (梵乘), tức từ, bi, hỷ và xả.

(3) Thánh Thừa (聖乘), tức là Bát Chánh Đạo (s: *āryāṣṭāṅga-mārga*, *āryāṣṭāṅgika-mārga*, p: *ariyāṭṭhaṅgika-magga*, 八正道), gồm Chánh Kiến (s: *samyag-dṛṣṭi*, p: *sammā-diṭṭhi*, 正見), Chánh Tư Duy (s: *samyak-saṃkalpa*, p: *sammā-saṅkappa*, 正思惟), Chánh Ngữ (s: *samyag-vāc*, p: *sammā-vācā*, 正語), Chánh Nghiệp (s: *samyakkarmanta*, p: *sammā-kammanta*, 正業), Chánh Mạng (s: *samyag-ājīva*, p: *sammā-ājīva*, 正命), Chánh Tinh Tấn (s: *samyag-vyāyāma*, p: *sammā-vāyāma*, 正精進), Chánh Niệm (s: *samyak-smṛti*, p: *sammā-sati*, 正念), và Chánh Định (s: *samyak-samādhi*, p: *sammā-samādhi*, 正定).<sup>30</sup>

Theo kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phẩm 2 - Phương Tiện, con đường duy nhất đưa đến giải thoát là Nhất Thừa, sa. Ekayāna. Tuy nhiên, do căn cơ chúng sinh khác nhau cho nên từ một Phật Thừa được phân biệt, giảng nói thành ra ba thừa để cho mọi chúng hữu tình đều có thể giác ngộ.

Căn cứ theo giải thích ở trên của Đại Thừa về Tam Thừa thì tôi không thấy “dư thừa” nào cho đa số chúng sinh vô minh, và phàm phu tục tử như chúng ta. Cho nên, chúng ta nên tự cải cách, ‘Dư Thừa,’ chế ra Tứ thừa, cổ xe điện, không cần xăng, không người lái, không cần đốt đuốc đi đêm, dùng trí tuệ AI/ML (không mắt, không mũi, không tai, không

miệng, ...) mà vẫn tới được Niết Bàn ngay tức khắc, trong một kiếp này. Khỏi phải tu hành cả ngàn kiếp cho mệt thân xác.

## **15. Vấn đề giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa**

*“Trước đây những người theo Đại thừa thường cho rằng giáo lý Nguyên thủy, là giáo lý Tiểu thừa, không đưa đến quả vị tối hậu thành Phật, chỉ có giáo lý Đại thừa mới là giáo lý chân chính của Phật. Ngược lại, các nhà sư "Tiểu thừa" thì cho rằng giáo lý Tiểu thừa mới chính là giáo lý nguyên thủy của Phật, còn giáo lý Đại thừa đã mất đi tính nguyên bản chân thực của lời dạy Đức Phật. Sự bất đồng quan điểm ấy đã làm băng giá mối quan hệ của hai truyền thống cả ngàn năm. Ngày nay, với những phương tiện khảo cứu sử liệu, những quan điểm Tiểu thừa và Đại thừa không còn thích hợp. Qua nghiên cứu cho thấy rằng:*

- 1. Thời kỳ Phật giáo Nguyên thủy cho đến thời kỳ Bộ phái (sau Đức Phật 400 năm) chưa có danh từ Đại thừa hay Tiểu thừa.*
- 2. Danh từ Tiểu thừa từng được dùng trong thời gian dài để chỉ Thượng tọa bộ, là bộ phái lớn nhất, đại biểu truyền thống Phật giáo Nam truyền hiện đại.*
- 3. Từ ít lâu nay người ta có khuynh hướng tránh dùng từ ngữ "Tiểu thừa" vì từ này được dùng bởi những người không hiểu rõ căn bản Phật giáo và mang tính miệt thị. Do đó, 2 danh từ Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam Tông được dùng để phổ biến thay thế.*
- 4. Giáo lý được phân làm hai truyền thống theo địa lý, truyền thừa, và được gọi là Phật*

giáo Bắc tông và Phật giáo Nam Tông. Phật giáo Bắc tông theo khuynh hướng thay đổi và phát triển lời Phật, còn Phật giáo Nam tông theo khuynh hướng giữ nguyên giá trị lời dạy của Đức Phật và các vị Thánh Tăng thuyết trong 5 bộ Nikāya trong Tam tạng Pali.

5. Truyền thống Bắc Tông và Nam Tông có những khác biệt, đối với Phật giáo Nam Tông (Nguyên thủy) thì tập trung giữ gìn giới luật cho trong sạch như lời Phật dạy, còn Phật giáo Đại thừa thì xem trọng lễ nghi và ăn chay. Trái lại, cũng có những điểm tương đồng lại rất cơ bản như sau:

1. Cả hai đều nhìn nhận Đức Phật Thích-ca là bậc Đạo sư.

2. Cả hai đều chấp nhận và hành trì giáo lý Tứ diệu đế, Bát chính đạo, Duyên khởi...; đều chấp nhận pháp ấn Khổ, Không, Vô ngã; đều chấp nhận con đường tu tập: Giới-Định-Tuệ.

Tóm lại, Kinh tạng Nguyên thủy, hiện nay có 5 bộ, là tập hợp những lời dạy nguyên thủy nhất của Đức Phật, là kinh tạng ghi chép lại những lời Phật thuyết và Thánh chúng một cách đầy đủ nhất. Kinh tạng này mang tính thiết thực gần gũi với tâm lý con người và sự sinh hoạt của xã hội Ấn Độ. Đây là cơ sở giáo lý mà chúng ta lấy làm nền tảng cho mọi nghiên cứu, thực tập. Không nên chê bai Tiểu thừa hạ liệt, căn cơ yếu kém như tư tưởng trước thời Hòa thượng Thích Minh Châu dịch ra bộ kinh Nikaya (Kinh Nguyên thủy - Kinh tạng Pāli).

Tuy nhiên, trải qua hơn 400 năm khẩu truyền và hơn 2000 năm truyền bá, kinh giáo không tránh khỏi sự thêm bớt của người thụ trì(?!), nghĩa là vẫn không mang tính Nguyên Thủy "thuần túy". Mặc dù vậy, Đạo Phật có Tứ

Diệu Đế là chân lý rất ráo cùng tột và 3 pháp ấn là 3 chân lý không thể nào chối cãi là "Các pháp hữu vi là Khổ, Vô Thường, Vô Ngã" và pháp vô vi là Vô Ngã. Người học Phật cần phải soi sáng mọi lời dạy (trong Kinh Nam Tông, Bắc Tông hay các tác giả viết sách về Đạo Phật) xem coi nó có mâu thuẫn với Tứ Diệu Đế và Tam Pháp Ấn hay không? Nếu mâu thuẫn thì nên cẩn thận trước những tư tưởng của người khác mà Kinh Kalama, Phật đã dạy trong Tăng Chi Bộ 10 điều chớ có tin: "- Như vậy, này các Kàlàma, điều Ta vừa nói với các Ông: "

- 1/ Chớ có tin vì lời đồn đoán;
- 2/ chớ có tin vì nghe truyền thuyết;
- 3/ chớ có tin vì theo truyền thống;
- 4/ chớ có tin vì được kinh điển truyền tụng;
- 5/ chớ có tin vì lý luận suy diễn;
- 6/ chớ có tin vì diễn giải tương tự;
- 7/ chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện;
- 8/ chớ có tin vì phù hợp với định kiến;
- 9/ chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền,
- 10/ chớ có tin vì vị Sa-môn là bậc đạo sư của mình. "

Nhưng này các Kàlàma, khi nào tự mình biết rõ như sau: "Các pháp này là bất thiện; Các pháp này là đáng chê; Các pháp này bị các người có trí quả trách; Các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận đưa đến bất hạnh khổ đau", thời này Kàlàma, hãy từ bỏ chúng! Điều đã được nói lên như vậy, chính do duyên như vậy được nói lên."

Cũng như Đức Phật đã từng nhấn mạnh nhiều lần về sự khổ và diệt khổ, trong Kinh Ví Dụ Con Rắn, Trung Bộ Kinh: "Này các tỳ kheo,

xưa cũng như nay, ta chỉ nói lên khổ và sự diệt khổ".

Đức Phật cũng nhấn mạnh vào Bát Chính Đạo cần phải tu tập cho đúng nghĩa của nó: "Này Subhadda, trong pháp luật nào không có Bát Thánh Đạo, thời ở đấy không có đệ nhất Sa Môn, ở đấy không có đệ nhị Sa Môn, cũng không có đệ tam Sa Môn, cũng không có đệ tứ Sa Môn. Này Subhadda trong pháp luật nào có Bát Thánh Đạo thời ở đấy có đệ nhất Sa Môn, đệ nhị Sa Môn, cũng có đệ tam Sa Môn, cũng có đệ tứ Sa Môn. Những hệ thống ngoại đạo khác đều không Sa Môn. Này subhadda, nếu những vị Tỳ kheo này sống chân chánh, thời đại này không vắng những vị A La Hán". (Kinh Trường Bộ tập I trang 659, kinh Đại Bát Niết Bàn)

Hoặc như trong Tiểu Bộ Kinh – Samanabramana Sutta – Sa môn chân chính – Phật Thuyết Như Vậy, Thích Minh Châu dịch Việt, Phật dạy: "Này các Tỳ kheo, những Sa môn và Bà la môn nào không hiểu biết như thật "Đây là khổ", không hiểu biết như thật "Đây là khổ nhân", không hiểu biết như thật "Đây là khổ diệt", không hiểu biết như thật "Đây là con đường đưa đến khổ diệt" thời này các Tỳ kheo, những Sa môn và Bà la môn ấy không được ta thừa nhận là Sa môn trong hàng Sa môn hay Bà la môn trong hàng Bà la môn, và các tôn giả ấy, ngay trong đời này, cũng không tự mình chứng đạt thẳng trí và an trú trong sự thành tựu mục đích của Sa môn và Bà la môn."

Nghiên cứu kinh điển Phát triển (Kinh Bắc Tông) và các bài Kinh khác của Nam Tông mà không nắm vững hệ thống Nguyên thủy (Tứ Diệu Đế và 37 phẩm trợ đạo) thì rất thiếu

sốt, có thể dẫn đến sai lầm nghiêm trọng. Nếu coi Kinh tạng Nguyên thủy là "thấp kém" thì rất là sai lầm và nguy hiểm. Cây đại thọ giáo pháp phải là một cây hoàn hảo từ gốc rễ cho đến ngọn ngành. Tu sĩ Nam Tông và Bắc Tông cần phải lịch sự, khiêm tốn, nhã nhặn, thể hiện sự văn minh, tiếp thu ý kiến của nhau nếu có dịp cùng nhau đàm đạo Phật Pháp. Trên con đường thoát khỏi sự khổ đau, không nên phân cao thấp vì mục đích thẳng thua cá nhân. Hãy biết tự tu tập để cứu mình và cứu người khác khỏi sự nghiệt ngã của Khổ Đế."<sup>28</sup>

## **16. Xét về phần giáo lý của Phật Giáo**

Về Giáo lý, "Phật Giáo nguyên thủy được phát triển mạnh nhất từ khi Phật nhập Niết-bàn đến Công nguyên. Đại biểu phái này giữ gìn và theo sát những lời dạy nguyên thủy của Đức Phật, do chính Đức Phật nói ra. Giới luật của Phật giáo Nguyên thủy hoàn toàn dựa vào Luật tạng. Trong A-tì-đạt-ma, Phật giáo nguyên thủy dựa trên Kinh tạng để phân tích và hệ thống hoá giáo lý của Phật.

Phật giáo nguyên thủy tập trung tuyệt đối vào con đường đi đến giải thoát Niết Bàn. Phật giáo nguyên thủy phân tích rõ trạng thái của đời sống con người, bản chất sự vật, cơ cấu của chấp ngã và chỉ ra phương pháp giải thoát khỏi sự Khổ (sa. duḥkha). Giải thoát khỏi luân hồi (sa., pi. saṃsāra), thoát khỏi sự tái sinh và đạt Niết-bàn (sa. nirvāṇa) là mục đích cao nhất của Phật giáo nguyên thủy y theo lời Đức Phật dạy. Muốn đạt được mục đích này, hành giả phải dựa vào sức mình,

độc cư thiền định (Tứ Thiền) và Thiền Tuệ (Tứ Niệm Xứ). Vì vậy, Phật giáo nguyên thủy quan niệm phải sống viễn ly, sống cuộc đời của một bậc tu hành chân chính thanh cao, phạm hạnh đầy đủ, làm gương cho các tu sĩ đời sau. Đối với Phật giáo nguyên thủy, cuộc sống tại gia khó đưa đến sự giải thoát rốt ráo, nghĩa là đạt đến A la hán. Điều này là noi gương theo phạm hạnh của Đức Phật (Đức Thế Tôn) cũng đã xuất gian. Phật giáo nguyên thủy cũng chấp nhận tại gia, trong Kinh Đại bát Niết Bàn, Trường Bộ Kinh và các bài Kinh khác thuộc Tam Tạng Kinh Pali, tỳ kheo Thích Minh Châu dịch thì các vị tại gia vẫn chứng đắc được Đạo Quả rất nhiều. Hình ảnh tiêu biểu của Phật giáo nguyên thủy là A-la-hán (sa. arhat), là người dựa vào tự lực tu tập để giải thoát, chứng Niết Bàn giống Phật Thích Ca. Phật giáo nguyên thủy giữ gìn nguyên xi lời Phật mà không giống như "Đại Thừa" thêm thắt lời của Phật, tức là Nguyên thủy không chấp nhận sáng tác Kinh điển, giả tạo lời dạy của Đức Phật. Tức là Phật giáo nguyên thủy không đồng tình với việc "sáng tạo" ra Kinh Đại thừa rồi gán ghép là lời của Phật nói. Quan điểm như vậy nên người ta cho rằng họ là Tiểu thừa, chẳng biết tiếp thu học hỏi giáo lý khác. Suy cho cùng, Đức Phật là người giác ngộ, họ gọi giáo lý của Ngài là tiểu thừa, không biết tiếp thu học hỏi giáo lý mới, có phải chẳng họ không chấp nhận và cho rằng mình hơn Phật. Đây là sự việc chính gây ra xung khắc đại tiểu. Người học Phật nên nghiên cứu kỹ càng về Kinh của 2 truyền thừa nếu muốn có cái đánh giá đúng đắn, khách quan về 2 thừa. Không nên vì tình



cảm, cảm tính cá nhân mà có những lời lẽ sai trái.

Niết-bàn đối với Phật giáo nguyên thủy là sự đoạn tận tham sân si, thoát khỏi tái sinh luân hồi đau khổ. Mục đích cuối cùng, là kinh nghiệm của sự giác ngộ (phẩm vị A la hán). Trong đó, hành giả chứng được vô ngã và từ bỏ tham ái, không còn tái sinh chịu khổ, từ bỏ mọi dính mắc hữu vi và vô vi (Niết Bàn). Đối với Phật giáo nguyên thủy, Phật là một nhân vật lịch sử, được xem là một con người từ phạm nhân tu thành Phật và là thầy dạy, không phải là hóa thân của một thật thể nào, đối chọi với tư tưởng Tam Thân Phật. Giáo pháp cùng tột của Tiểu thừa gồm có Tứ diệu đế, Duyên khởi (sa. pratīyasamutpāda), Vô ngã (sa. anātman) và luật nhân quả, Nghiệp (sa. karma), 37 phẩm trợ đạo, Ngũ uẩn, 12 xứ, 18 giới... Phép tu hành của Phật giáo nguyên thủy dựa trên Bát chính đạo, mở rộng ra là 37 phẩm trợ đạo được giảng dạy trong Tam tạng kinh Pali, dùng để tu chứng nghiệm Tứ Diệu Đế. Theo quan điểm riêng của Đại thừa (Cỗ xe lớn), sở dĩ phái này được gọi là "Tiểu thừa" (Cỗ xe nhỏ) vì - ngược lại với chủ trương của Đại thừa là nhằm đưa tất cả loài hữu tình đến giác ngộ thành Phật giống Phật Thích Ca (đây là điều không thể) - phái Nguyên thủy chỉ quan tâm đến sự giác ngộ của cá nhân mình, tức là tự giải thoát mình trước rồi mới có khả năng giúp đỡ người khác. Chủ trương này xem Phật giáo nguyên thủy là giáo pháp sơ cấp của Phật vì sau đó Phật giảng giáo pháp toàn vẹn hơn, cao cấp hơn là giáo pháp Đại thừa. Tuy nhiên, quan điểm này cần phải xem xét lại thật cẩn thận vì nếu như Tiểu thừa có ích kỷ chỉ lo giác ngộ

*cá nhân mình thì làm sao ngày nay Tam Tạng Kinh điển Pali còn tồn tại và lưu truyền cho đến ngày nay? Tam tạng kinh Pali được lịch sử ghi lại rõ ràng và còn được dịch thuật sang tiếng Anh, tiếng Miến, tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Campuchia, tiếng Tích Lan...? Nếu cho rằng Phật giáo nguyên thủy là giáo pháp sơ cấp là nên xem xét lại vì mục đích của Đạo Phật là Niết Bàn. Điều này được minh chứng là Phật Thích Ca cũng đã đạt Niết Bàn và khám phá ra Tứ Diệu Đế dạy lại cho các đệ tử Thanh Văn. Lại nữa, nếu như lý luận Phật giáo nguyên thủy là sơ cấp mà người ấy không đạt sơ cấp thì làm sao đạt cao cấp? Không lẽ giáo lý Phật đà dạy là sơ cấp hơn so với giáo lý của Đại thừa chăng? Cho nên có nhiều mâu thuẫn, không hợp lý thực tế nếu như còn chê bai Tiểu thừa. Người tu sĩ cả Nam Tông và Bắc Tông nên khiêm tốn, lịch sự, văn minh khi có dịp đàm đạo với nhau, cùng nhau tiến bộ; nên ôn hòa đàm đạo xây dựng con đường cứu mình và cứu người. Không nên khinh rẻ xem thường nhau là phạm vào giới luật. Ngoài ra, cũng cần học về giới luật để hiểu như thế nào là người xứng đáng là một vị Tỳ khưu (Sa môn) phạm hạnh."<sup>28</sup>*

## **17. Tuy đồng tâm nhưng tâm tánh bất đồng**

Điều tối quan trọng, nên lưu ý ở đây, là Phật Giáo Nguyên Thủy thời đó cũng như Phật Giáo Đại Thừa lúc đó, đã tình cờ cùng bắt đầu, và vô tình thành hình cùng một lúc.

Như đã đề cập chi tiết ở trên, cả hai đều tôn thờ Phật Thích Ca, cùng trân trọng Tứ Diệu Đế cùng với Bát Chính Đạo. Cùng đồng ý, Tứ Diệu Đế và Bát Chính Đạo là chân lý căn bản, đích thân Phật tiên thuyết.

Tuy chia làm hai phái, vì có vài mẫu chốt không đồng ý trong những lúc kết tập kinh điển. Nhưng nhờ vì tôn trọng Phật Pháp, cấm sát sinh, không cuồng tín, cả hai thừa không bao giờ chém giết, thù hận thậm tệ, đời đời, kiếp kiếp như những tôn giáo khác.

Những tôn giáo ngoại đạo này, không chủ trương từ bi hỷ xả. Cho nên, nếu có cơ hội, họ vẫn còn tiếp tục giết nhau, thù hận từ đời này qua đời khác bởi vì bất đồng niềm tin. Dù rằng họ cùng tôn thờ một thượng đế, tụng cùng một kinh điển nhưng vì giải thích mâu thuẫn từ những dã tâm của một nhóm giáo sĩ có quyền thế, hậu quả đã đưa đến những đàn áp tôn giáo, và những thánh chiến vĩ đại, đầy cuồng tín, họ đã thảm sát hàng loạt những kẻ ngoại đạo như chúng ta đã từng thấy trong lịch sử tôn giáo trên thế giới.

Điều rất quan trọng nữa mà chúng ta phải hiểu là Phật Giáo của Ấn Độ hiện sinh ở Ấn không phải là Phật Giáo thời Đức Phật còn sống, hơn hai ngàn năm trăm năm về trước. Kể cả, Phật Giáo Tân Nguyên Thủy lẫn Phật Giáo Tân Đại Thừa bây giờ, cũng không phải là Phật Giáo Ấn Độ hồi sinh hiện nay, hay Phật Giáo Chính Tông của Đức Phật ngày xưa.

Phật Giáo ngày xưa ở Ấn, không những không bành trướng nổi sau khi Đức Phật nhập diệt mà đa số họ đã bị Hindu, và Hồi Giáo tiêu diệt, tín đồ bị sát hại, chùa chiền bị đốt phá, kinh điển bị tiêu hủy gần như không còn tồn tại. Đa số những kinh điển Phật Giáo Đại Thừa mà chúng ta may phước được nghiên cứu, và tu học ngày hôm nay đều được dịch ra Hán Tạng, và được bảo toàn bởi Phật Giáo Trung Hoa, và Phật Giáo Nguyên Thủy ở hải ngoại.

Ghi chú: Tôi cố ý dùng danh từ Trung Hoa để phân biệt với danh xưng Trung Quốc hiện nay.

Tất cả những kinh tạng bao gồm giáo lý nguyên thủy (Sūtra) bằng tiếng Pali, ngôn ngữ Mahinda, mà đoàn hoằng pháp của Đại Đức Mahinda Đông độ, cùng đồng hành qua Tích Lan (Sri Lanka,) được Tích Lan và Phật Tử bản xứ xem là quốc bảo. Những tạng kinh đó được bảo quản rất cẩn trọng ở những chùa Tích Lan, không mất một trang.

Phật Giáo Đại Thừa 'cải lương' (không hoàn toàn là Đại Thừa Trung Hoa 'nguyên thủy') bành trướng mạnh trên thế giới, và phát triển tới mức thượng thừa ngày nay là nhờ kết hợp với văn minh, văn hóa, và triết lý của Trung Hoa cổ.

Phật Giáo ở Trung Quốc đã hầu như bị tiêu diệt, chùa chiền bị đập phá, sư ni bị áp bức hoàn tục, lao động, học tập cải tạo, tín đồ bị cấm đoán thờ phượng, lòng dân sợ hãi, dân tình ly tán. Phật Giáo ở Trung Quốc ngay

bây giờ cũng không còn là bao nhiêu. Bởi hậu quả tai hại của cách mạng văn hóa, và phong trào vệ binh đỏ trong thời Mao Trạch Đông.

Dĩ nhiên còn có Phật Giáo quốc doanh thừa ở VN, và TC còn *'đỉnh cao trí tuệ,'* và *'hiện đại'* hơn tất cả thừa nguyên thủy khác.

Văn minh, văn hóa, và những tôn giáo bảo cổ của Ấn Độ như Hindu, không truyền ra ngoài nước Ấn, chỉ cô lập trong xã hội Ấn Độ với chủ ý riêng. Hơn nữa, những tôn giáo đa thần của Ấn Độ không hấp dẫn được nhân loại trên thế giới. Mặc dù, Ấn Độ có một văn hóa cổ đại, và một nền triết học rất cao, không kém gì Trung Hoa thuở đó. Tự cổ chí kim, duy nhất, Phật Giáo là trường hợp ngoại lệ, được truyền bá trên khắp thế giới ngày nay.

Chúng ta có thể khẳng định, ngày nay, tôn giáo nào tự tôn là chính thống điều là ngụy xưng. Vạn sự điều thay đổi trong vô thường.

Chúng ta không thể tắm hai lần trong cùng một dòng sông.

*"You cannot step into the same river twice."*  
Heraclitus

## **18. Cái Tâm trong Kinh Điển Đại Thừa**

Theo tôi, Pháp Luận Tạng (Abhidharma) chính là triết lý viên diệu, tâm pháp cao siêu, Không Tánh Chân Kinh của Đại Thừa. Nó đã được, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni dùng trí tuệ

để truyền tâm ấn chứng, trực tiếp lẫn gián tiếp cho các Tổ, các cao tăng ni cùng các cư sĩ tại gia, và những Phật Tử khi họ đã tu hành, và đã đạt được đầy đủ điều kiện nhân duyên để tự đốn ngộ.

Long Thọ Bồ Tát nói rằng Tâm như hư không vô sở hữu, 心如虛空無所有, nghĩa là tâm giống như hư không, không có thật. Nhưng cái tâm đó lại có khả năng tạo ra mọi cảnh giới từ vật chất (sắc) cho tới tinh thần (vô sắc). Sắc tướng lẫn phi sắc tướng được miêu tả tóm tắt trong bốn chữ "*ngũ uẩn giai không*," 五蘊皆空, nghĩa là 5 tập hợp : Sắc (vật chất), Thọ (cảm giác), Tưởng (tưởng tượng, suy nghĩ), Hành (chuyển động), Thức (phân biệt) đều là không, tức là không có thật. Chứ không hẳn là không có. Có nhưng không thật.

Chẳng hạn như Pháp Hữu Vi là pháp có tạo ra, tức là pháp sinh diệt, chẳng hạn con người có sinh lão bệnh tử, hay vũ trụ có sinh trụ hoại diệt, nhân quả, ... Pháp Hữu Vi là do chuyển động, tương tự như Newton's Laws of Motion, mà phát sinh. Do tâm động mà tạo thành. Do tâm phan duyên vọng tưởng mà ra, như điện, như ảnh, chứ nó không hoàn toàn có thật.

"金剛經" : "一切有為法如夢幻泡影, 如露亦如電, 應做如是觀。" Kim Cang Kinh: "*Nhất thiết hữu vi pháp như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệt như điện, ưng tổ như thị quán*" (Tất cả pháp hữu vi đều như mộng huyễn bọt bóng, như sương hay như điện, nên xem xét như vậy)

## 19. Vô sinh pháp nhẫn

Vô sinh là một yếu chỉ quan trọng trong Phật Pháp. Ý tưởng vô sinh được đúc kết trong thuật ngữ Vô sinh Pháp Nhẫn (無生法忍, Sanskrit : anutpattika-dharma-kṣānti) là một thuật ngữ Phật Giáo xuất phát từ Kinh Đại Bát Nhã, 大般若經, quyển 449 Phẩm Chuyển Bất Chuyển, 轉不轉品.

Hòa Thượng Duy Lực đã giảng về vô sanh pháp nhẫn như sau (câu 1242):

*“Cái tâm này vô hình, vô thể, vô tướng nên không thể nắm bắt, không thể định nghĩa được, sự suy tư của bộ não con người không thể quan niệm, không thể hiểu được nó. Chính vì vậy Tổ Sư Thiên mới nêu ra tôn chỉ : Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự. Ngôn ngữ có giới hạn, nó diễn tả một khái niệm của ý thức, đó là tưởng tượng, suy tưởng, nghĩ ngợi trong khi tâm là một thực thể vô thể, thực tướng vô tướng không bị giới hạn.”*

Điều này cho thấy, những khoa học gia, và kỹ sư đang phát triển Artificial Intelligence và Machine Learning vẫn còn trong tình trạng rất phôi thai. Họ nên học chút Phật Pháp mới có thể phát triển được trí tuệ viên dung trong cái ảo tâm của AI/ML. Thay vì bộ não, và trí nhớ, cái phần tâm thức ngầm đó mới thật sự là tánh linh của con người và cơ khí.

Kinh Đại Bát Nhã giải thích vô sinh pháp nhẫn như sau :

《大般若經》 卷四四九〈轉不轉品〉雲（大正 7•264b）：‘如是不退轉菩薩摩訶薩，以自相空，觀一切法，已入菩薩正性離生，乃至不見妙法可得。不可得故，無所造作。無所造作故，畢竟不生。畢竟不生故，名無生法忍，由得如是無生法忍故，名不退轉菩薩摩訶薩。’此謂菩薩觀諸法空，入見道初地，始見一切法畢竟不生之理，名無生法忍

(Đại Bát Nhã Kinh, quyển 449, “Chuyển bất chuyển phẩm” vân (Đại Chánh 7.264b), “*Như thị bất thoái chuyển Bồ Tát Ma Ha Tát, dĩ tự tướng không, quán nhất thiết pháp, dĩ nhập Bồ Tát chánh tánh ly sanh, nãi chí bất kiến diệu pháp khả đắc. Bất khả đắc cố, vô sở tạo tác. Vô sở tạo tác cố, tất cánh bất sanh. Tất cánh bất sanh cố, danh vô sanh pháp nhẫn. Do đắc như thị vô sanh pháp nhẫn cố, danh bất thoái chuyển Bồ Tát Ma Ha Tát. Thử vị Bồ Tát quán chư pháp không, nhập kiến đạo sơ địa, thủy kiến nhất thiết pháp tất cánh bất sanh chi lý, danh vô sanh pháp nhẫn.*”

Dịch nghĩa: Đại Bát Nhã Kinh, quyển 449, “phẩm Chuyển Bất Chuyển” nói (trích Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, trang 7.264b): “*Bồ Tát Ma Ha Tát (Ma Ha Tát Mahasattva phiên âm đầy đủ là Ma Ha Tát Đỏa 摩訶薩埵 là đại sĩ, người có nguyện lực rộng lớn) bất thoái chuyển như thế, lấy tự tướng không để xem xét tất cả các pháp, đã vào được cảnh giới không còn sanh diệt của Bồ Tát, đến mức không còn thấy có diệu pháp để đắc. Vì không thể có đắc nên không có cái để tạo tác. Vì không có cái tạo tác, nên tất yếu là bất sanh. Vì tất yếu là bất sanh nên gọi là vô*



*sanh pháp nhẫn (trạng thái bản lai không có sanh diệt.”*

Người chứng được vô sanh pháp nhẫn như thế gọi là Đại Bồ Tát bất thoái chuyển. Đó gọi là Bồ Tát thấy các pháp là không, nên vào được sơ địa của con đường giác ngộ, bắt đầu thấy cái lý tất yếu bất sanh của tất cả các pháp, gọi là vô sanh pháp nhẫn.

Đó là một trạng thái tuyệt đối bất nhị, bất biến, không có chuyển động, không thay đổi. Trạng thái đó gọi là pháp nhẫn. Nhẫn tức là bất biến, không có chuyển động, không lay động, không thay đổi. Thuật ngữ này để diễn tả Tâm bất nhị, vô sinh vô diệt, không thay đổi. Tôi gọi đó là tâm trạng như như bất động hay là đặc địa.

Tôi xin trích ra đây, Phẩm thứ nhất : Pháp Nhân Duyên của Trung Quán Luận là tác phẩm quan trọng nhất của Bồ Tát Long Thọ. Long Thọ (龍樹 sa. Nāgārjuna). Ngài sống trong thế kỷ thứ 2 công nguyên.

Long Thọ, còn gọi là Long Thọ (zh. 龍樹; sa. nāgārjuna नागार्जुन; bo. klu sgrub ལུ་སྐུབ་), dịch âm là Na-già-át-thụ-na (zh. 那伽闍樹那), thế kỷ 1-2, là một trong những luận sư vĩ đại nhất của lịch sử Phật giáo.



**Figure 15 Long Thọ (trung tâm) cùng với 30 trong số 84 vị Đại thành tựu (mahasiddha)**

Trong hình trên, Long Thọ Bồ Tát là vị duy nhất sau Đức Phật Thích Ca được hội họa với cái chóp trên đỉnh đầu (nhục kế 肉, sa. *uṣṇīṣa*,) một dấu hiệu của một Đại Nhân (sa. *mahāpuruṣa*.)

Bồ Tát Long Thọ là tổ thứ 14 của Thiền Tông Ấn Độ, và là một vị Tam Tạng đại luận sư, một triết gia, một học giả, và chính là một khoa học và vật lý gia.

Bồ Tát Long Thọ chính là nhà vật lý gia đã khám phá ra the First law of thermodynamics 2,222 năm về trước. Ngài xứng đáng được giải Nobel về vật lý, và triết lý.

Những công trình, và đóng góp vĩ đại của ngài đã đặt một dấu ấn rất sâu đậm trong lịch sử Phật Giáo.

Bài này, Ngài phá cái ý chấp thật về vũ trụ, về nhân duyên, về vật chất, về các pháp với kết luận: Thị cố tri vô sinh (是故知無生)

不生亦不滅	Bất sinh diệt bất diệt	Không
sinh cũng không diệt		
不常亦不斷	Bất thường diệt bất đoạn	Không
tồn tại mãi cũng không tiêu mất		
不一亦不異	Bất nhất diệt bất dị	Không
đồng nhất cũng không khác nhau		
不來亦不出	Bất lai diệt bất xuất	
Không đến cũng không đi		
諸法不自生	Chư pháp bất tự sinh	Các
pháp không tự sinh ra		
亦不從他生	Diệt bất tòng tha sinh	Cũng
không phải do vật khác sinh ra		
不共不無因	Bất cộng bất vô nhân	
Không phải cộng sinh cũng không phải tự nhiên mà có		
是故知無生	Thị cố tri vô sinh	Vì
vậy biết là vô sinh		

Truyền Bình, trong Duy Lực Thiền, nhận xét,

*“Bài kệ này mô tả khái quát vũ trụ vạn vật điển hình là cõi thế gian. Vũ trụ không có sự sinh thành cũng không có sự tiêu vong. Thuyết Big Bang của khoa học mô tả sự sinh thành của vũ trụ, nhưng đó chỉ là mô tả, không phải thực tế, mô tả đó chỉ là vọng tưởng của bộ não con người không phải là tất cả sự thật. Bài kệ nói về thẳng nghĩa của vũ trụ vạn vật, nó không tự sinh ra cũng không mất đi, cũng không phải do vật khác sinh ra, cũng không phải do nhân duyên hòa hợp giữa hai vật mà thành (cộng sinh), cũng không phải tự nhiên mà có (vô nhân). Vì vậy nên biết là vô sinh tức chỉ là ảo tưởng không có thật.”*

Đại Lão Sư Pháp Sư Tịnh Không, được phật tử tôn sùng như một thánh tăng, tâm sự: Tôi làm [tu hành, thiền định, đọc khoa học, ... TL] đến ngày nay đã là hơn 60 năm rồi mới có được chút xíu khái niệm “không sanh không diệt” như thế này...

Hãy nghe, Pháp Sư Tịnh Không giảng về Vô sanh pháp nhẫn trong bộ Tịnh Độ Đại Kinh Khoa Chú (Tập 12,) giảng lần thứ 4, khi ngài ở độ tuổi gần 90, vào ngày 09 tháng 03 năm 2014, tại Hiệp Hội Giáo Dục Phật Đà HongKong:

*“ ‘Vô sanh pháp nhẫn’ này là người thế nào chứng đắc được? Là Bát địa Bồ Tát! Bồ Tát Bát Địa này là trong “Viên giáo” (“Hoa Nghiêm” “Pháp Hoa” là Viên giáo) lìa hết thảy tâm ý thức phân biệt. Tâm “đệ lục” ý thức không dùng, “Ý” là Mạt na thức là thức thứ bảy.*

"Phân biệt" của ý thức, "chấp trước" của Mạt Na, trồng xuống chủng tử của A Lại Da, cả ba loại này đều không dùng thì đây là cảnh giới gì? Vô sanh pháp nhẫn.

"Nhẫn" là thừa nhận, là đồng ý, là chấp nhận. Chấp nhận việc gì? Chấp nhận rằng tận hư không khắp pháp giới tất cả pháp không sanh không diệt. Tất cả pháp vốn dĩ không sanh thì làm gì có diệt? Hiện tại chúng ta thấy tất cả pháp đều là có sanh có diệt. Còn Bồ Tát Bát Địa thấy tất cả pháp không sanh không diệt, đây không phải cảnh giới của chúng ta nên chúng ta nghe không hiểu lời nói này. Nhưng chân thật là không sanh, không diệt.

Tôi làm đến ngày nay đã là hơn 60 năm rồi mới có được chút xíu khái niệm "không sanh không diệt" như thế này. Có bao nhiêu người làm cả một đời mà khái niệm này họ vẫn là không có cách nào có được, họ nghĩ không thông. Vì sao vậy? Vì "không thể nghĩ", vừa nghĩ liền hỏng rồi. Nhưng "không thể nghĩ" cũng không hiểu. Đúng rồi! Vì bạn chưa vào được cái cảnh giới này, bạn chưa đến cái công phu của Bồ Tát Bát Địa. Bát địa này là thiên định, là đại định không phải tiểu định, Bồ tát bát địa này, họ xem thấy tất cả pháp không sanh không diệt. Vậy chúng ta làm sao có được cái khái niệm như vậy.

Chúng ta xem báo cáo của khoa học, thấy có những nhà khoa học cận đại chuyên môn nghiên cứu vật chất xem nó là cái gì? Phương pháp họ đã dùng cùng Phật đã nói hoàn toàn giống nhau, chính là đem vật chất phân khai, xem rốt cuộc vật chất là cái gì? Trên Phật kinh đem vật chất nhỏ nhất gọi là "trần", "vi trần", đây là vật chất nhỏ nhất. Nhưng vì

trần lại còn có thể phân, trên kinh Phật nói cách phân là một phần bảy. Bắt đầu từ vi trần thế nào? Từ "Ngưu mao trần", lông trâu tương đối thô nên bắt đầu từ trên đầu nhọn cái lông trâu này có một hạt vi trần (giống như là dính ở trên đó, nó có lực hút, nó không rơi xuống), đem cái trần này phân thành bảy phần, một phần bảy này gọi là "Dương mao trần"; Lông dê mịn hơn nên đem Dương mao trần phân làm bảy phần, thì một phần bảy này gọi là "Thổ mao trần"; Lông thỏ thì càng mịn, thổ mao trần này lại phân thành một phần bảy gọi là "Thủy trần". Thủy trần này mắt thịt chúng ta không thể nhìn thấy nhưng nếu để ở trong nước (nước có khe hở, việc này hiện tại chúng ta đều biết, chúng ta quan sát trong kính hiển vi thấy nước có khe hở) và hạt vi trần này đi lại trong khe hở của nước, đi tới đi lui không chướng ngại. Thủy trần này lại đem nó phân thành bảy phần, một phần bảy này gọi là "Kim trần", mật độ này tương đối lớn, khít hơn so với nước, nhưng vẫn là có khe hở, hạt vi trần này rất dễ dàng đi thông qua, không chướng ngại (?). Một cái hiện tượng vật chất nhỏ như vậy, kim trần lại đem nó phân ra một phần bảy, trên kinh Phật gọi là "Vi trần"; Cái thứ này vẫn có thể phân, lại đem nó phân thành bảy phần, một phần bảy thì gọi là "Sắc tụ cực vi", đại khái chính là người hiện tại gọi là "Hạt cơ bản"; Sắc tụ cực vi này lại vẫn có thể phân, lại phân thành một phần bảy gọi là "Cực vi chi vi", cái này thì không thể phân nữa rồi, nếu phân nữa thì sao? Không còn! Hiện tượng vật chất không thấy rồi, liền không, cho nên nó cũng gọi là "Lân hư trần", nó là hàng xóm của hư không, nếu phân nữa

chính là hư không. Cái này cũng đã được khoa học gia tìm ra cách đây 80 năm.

Vào 80 năm về trước, khoa học gia mới phát hiện ra nguyên tử. Vào lúc đó họ cho là nguyên tử là đơn vị vật chất nhỏ nhất, không thể phân nữa. Tuy nhiên, theo tiến bộ của máy móc khoa học, họ đã phá vỡ nguyên tử xem nó là cái gì, thì liền xem thấy bên trong hạt nguyên tử, xem thấy điện tử, xem thấy trung tử. Thì ra nguyên tử là do những thứ này tổ hợp thành mà không phải chỉ là đơn thuần hạt nguyên tử. Các khoa học gia lại đem những thứ này mỗi mỗi đều tách ra, hạt nguyên tử tách ra, rồi điện tử tách ra, trung tử tách ra, họ lại phát hiện hạt tử, có rất nhiều loại hạt không giống nhau, khoa học gọi là "hạt cơ bản". Cái hạt này vẫn cứ là có thể phân, tách ra lại phát hiện, khoa học gọi là "hạt quắc", có mấy mươi loại. Cái thứ này lại phân ra, phát hiện ra "vi trung tử", chính là "cực vi chi vi" mà trên kinh Phật đã gọi. Cũng là không thể phân được nữa rồi, vì sao vậy? Nếu phân ra nữa thì không còn, không rồi. Không rồi thì phát hiện ra cái hiện tượng gì? Hiện tượng ý niệm sóng động, cái phát hiện này là thành tựu vô cùng khó được. Cho nên khoa học gia phải kết luận, trên thế giới căn bản không có cái thứ vật chất này, vật chất là giả không phải là thật. Vật chất là cái gì? Vật chất là huyền tướng từ trên ý niệm sanh ra.

Giống như nhà Phật đã nói "tướng do tâm sanh", "sắc do tâm sanh". Phật pháp gọi là "sắc", gọi là "tướng", chính là hiện tượng vật chất. Hiện tượng vật chất nhỏ nhất là vật chất cơ bản, nó từ đâu mà ra? Từ ý niệm mà ra. Cho nên trên kinh Phật nói "tướng do tâm

*sanh”, “cảnh tùy tâm chuyển” là tùy theo ý niệm của người đang chuyển. Mấy ngàn năm nay những lời nói này trên kinh Phật, không có người giảng được rõ ràng, không có người giảng được tường tận. Nhưng cho dù giảng được rõ ràng, giảng tường tận, cũng không có người tin tưởng.”<sup>34</sup>*

“*Vạn vật do tâm tạo.*” Khoa học đã chứng minh hạ nguyên tử, nền tảng của vật chất, (sắc tướng) trong vũ trụ, không sinh không diệt, chỉ có thay hình đổi dạng. Khi không bị quan sát chúng biến thành sóng ảo, (phi sắc tướng) nhưng khi được quan sát chúng biến thành hạt vật chất, (sắc tướng). Khoa học khám phá được qua thí nghiệm và quan sát nhưng khoa học không thể chứng minh được, là những hạ nguyên tử này, tự nó có vạn lý đồng cảm, tính linh (trí tuệ tự nhiên.)

Như tôi đã trình bày trong nhiều bài pháp luận trước, Đức Thế Tôn cũng là một khoa học vật lý vương. Hơn 2,570 năm về trước, sau khi Ngài giác ngộ, đạt chánh đẳng chánh giác, qua phật nhãn, Ngài đã thấy vi trùng trong nước (kinh điển đã có ghi lại.) Qua lục thần thông, Ngài còn thấy những chủng tử của A Lại Da Thức, nó nhỏ gần như vô nhất vật và tính Không của nó. Ngài gọi đó là Lân Hư Trần (không còn có thể phân tích nữa, bất khả phân.) Lân Hư Trần còn vô lượng nhỏ hơn hạ nguyên tử mà khoa học nhân văn đã tìm ra bây giờ. Lân Hư Trần (không hẳn là nhất nguyên nhưng là bất nhị, bất khả phân đôi) nhỏ gần như vô nhất vật, vô điểm tâm, hư không (không hẳn là không có nhưng mà emptiness.)



Hư vô - vô sinh, vô trụ, vô hoại, vô diệt.

Chúng sinh chỉ có thể thấy được cái bất khả tri kiến, và tánh không này qua trí tuệ phật nhãn. Đây là điều bất khả tư nghị qua ngôn ngữ giới hạn của nhân sinh.

Đây cũng là những điều mà khoa học trí thức nhân văn vì chưa có kiến thức nên chưa có thể hiểu tới. Khoa học hiện đại vẫn chưa phân tích và tìm ra Lân Hư Trần. Nếu khoa học gia có gần như thành công, tìm ra Lân Hư Trần thì nó sẽ không còn là Lân Hư Trần nữa. Nói gì với tới, hay tìm ra vô nhất vật hay hư vô?

Đối với những phiếm luận đầy vô minh lẫn phàm phu tục tử của chúng ta ở đây thì vũ trụ/vạn vật vô sinh được hiểu nôm na là không có sinh khởi, không có bắt đầu, không do cái gì sinh ra. Tức là không hiện hữu. Dĩ nhiên, không có sinh thành thì cái bản lai diện mục đó sở trụ ở đâu để mà phân biệt có không, thủy chung, hay vô thủy vô chung?

## **20. Tại sao Đức Phật chọn tái sinh vào xứ Ấn Độ?**

Tôi xin mạo muội giải thích công án này, trong kiếp nhân sinh cuối cùng lịch sử của Đức Thế Tôn: Như Lai đã có chủ định rất minh bạch, và với mục đích chính yếu, chọn ngay xứ Ấn Độ để tái sinh, đầu thai trong hoàng tộc.

Nên lưu ý, kiếp cuối cùng của Đức Thế Tôn là hiện thân của Đức Phật lịch sử. Tuy nhiên, Ngài đã đăc đạo trong nhiều kiếp trước. Chính từ kim khẩu của Đức Thế Tôn, Ngài đã từng giảng pháp cho chúng sinh ngay cả chư thiên, trong những tiền kiếp, có thể còn trong hiện tại, và ngay cả tương lai, ở những khoảng không thời gian nào đó, mà tôi sẽ chứng minh trong một chủ đề pháp luận khác trong tương lai rất gần, dựa vào cả hai kinh điển của Đại Thừa và Nguyên Thủy.

Hành trình giác ngộ của hành giả có thể từ vài trăm năm cho đến vài ngàn năm tùy theo căn cơ của mỗi chúng sinh (kể cả người, chư thiên [phạm thiên, mini gods], thượng đế [vua của chư thiên, God], ...). Một kiếp bách tuế của nhân sinh chỉ là một chuỗi tràng hạt trong vòng tu tập của hành giả. 100 năm trong cõi trần ai chỉ là một niệm trên cõi của chư thiên. Một kiếp của chư thiên chỉ như một phần ngàn của sátna trong vũ trụ. Vài tỷ năm tuổi của trái đất (nhỏ hơn hạt lân hư trần trong vũ trụ) không nghĩa lý gì với 14 tỷ năm của vũ trụ, đáng kể gì triệu kiếp của vi khuẩn chúng sinh...muốn tu thành tiên, thành phật.

Những điều này đã được khoa học giải thích về thời gian khác nhau trên những vệ tinh có độ quay nhanh chậm khác nhau, chung quanh định tinh.

Tự cổ chí kim, Ấn Độ có một xã hội rất phức tạp, kỳ thị giai cấp, kỳ thị tôn giáo với hơn 250 thổ âm trong những quốc gia nhỏ, rất nhiều bất công, và thống khổ trong nhân

gian. Và như thế, Như Lai đã đến, như là một bậc tối thượng Dược Y Vương, để dạy chúng sinh về nguyên nhân của sự Khổ và phương cách để Diệt Khổ.

Như Lai không tái sinh, lần cuối cùng này thôi, ở Tàu, Âu Châu (lúc đó, còn ăn lông ở lỗ,) Phi Châu, Úc Châu, Bắc Nam Cực, hay đầu thai làm Indian ở Châu Mỹ, Tây Tạng, hay ở Việt Nam, những nơi đó đang còn man di, mà Ngài lại đi chọn cái xứ Ấn Độ để tái sinh, tại vì Như Lai, chắc chắn, cũng đã có chủ ý riêng – không có chỗ nào khổ hơn xứ Ấn, ngay cả bây giờ vẫn khổ nạn, không khá gì hơn?

Như Lai có nhiều nghĩa, trong Anh Ngữ dịch hai nghĩa trái ngược đó là *"one who has thus come"* (Tathā-gata) hoặc *"one who has thus gone"* (Tathā-āgata), tức là người đã đến như vậy, và người đã đi như vậy. Theo tôi Như Lai còn là 'không đến, không đi.'

Chư tăng ni của Phật Giáo Bắc Truyền ít có khi giảng về lý tương đồng của danh từ Như Lai, tương tự như quan niệm của Phật Giáo Nam Truyền, qua lời trình bày sau đây của Ngài Long Thọ trong tác phẩm Trung Quán Luận, phẩm Niết Bàn.

Ở trong phẩm Niết Bàn, Ngài Long Thọ dùng phương pháp luận, tứ cú bách phi, nói rằng, *"Sở dĩ gọi là "Như Lai" bởi vì không thể nói Như Lai tồn tại sau khi viên tịch Niết-bàn. Không thể nói Như Lai không tồn tại sau khi viên tịch Niết-bàn. Không thể nói vừa tồn tại vừa không tồn tại sau khi viên tịch Niết-bàn."*

*Và cũng không thể nói là không tồn tại và cũng không tồn tại sau khi Niết-bàn”.*

Cho nên, Như Lai không đến, không đi (vô khứ, vô lai.)

Vô khứ vô lai có nghĩa là, *“Không đi không đến, chỉ pháp thân của Đức Như Lai vắng lặng thường trụ.”*

*“Theo Kinh Kim Cang thì Như Lai là không từ đâu tới và không đi đâu; theo Khởi Tín Luận thì Như Lai không sinh không diệt, bốn tướng không làm nó di động, không đi không đến, ba đời không làm nó thay đổi —Neither going nor coming—Eternal like the dharmakaya.”<sup>10</sup>*

Nên biết, Đức Thế Tôn không cố tâm sáng lập Phật Giáo để được tín đồ quỳ lạy, tụng kinh, và thờ cúng mình mà Ngài chỉ muốn truyền phương pháp diệt khổ cho chúng sinh. Điều không ngờ là Phật Giáo bành trướng nhanh chóng, với nhiều tín đồ và tu sĩ nam lẫn nữ, nên Ngài phải tổ chức tăng đoàn với những điều luật cần thiết để duy trì trật tự. Từ đó “đạo” Phật (con đường giác ngộ) trở thành Phật Giáo, tôn giáo bất đắc dĩ, với những nghi thức cúng bái, tụng kinh, cầu xin, và lễ lạy phức tạp như chúng ta được chứng kiến hiện nay.

Tôn Giáo Giác Ngộ này, do nhân duyên sinh ra, mạnh mẽ, và trưởng thành với những hoàn cảnh rất khó khăn trong một xã hội rất cổ thủ, đầy phong kiến, phân chia giai cấp, và kỳ thị tôn giáo ở Ấn Độ kể cả Pakistan hiện đại, tự cổ chí kim. Hậu quả, “Tôn tôn

giáo cải cách, cách mạng phôi thai” này đã bị Hindu và Hồi Giáo truy diệt, tàn sát tới cùng một cách rất dã man sau khi Đức Phật nhập diệt.

Phật Giáo ở Ấn, nhất là ở Paksitan, bây giờ cũng không thể bành trướng được như những quốc gia khác trên thế giới, đã được tôi giải thích qua những phân tích kể trên. Nhưng yếu tố chánh làm cho Phật Giáo hầu như bị tiêu diệt ở Ấn, nguyên nhân bởi vì nhân tâm, nhân tình, nhân tánh, ... từ những tập tục truyền kiếp, và với những hủ tục cuồng tín nên không thể ‘giáo’ hóa hay thay đổi họ được.

## **21. Phỏng vấn Đức Phật**

Đức Thế Tôn đạt được chánh đẳng chánh giác và thành Phật như thế nào thì kinh điển đã ghi lại rõ ràng qua cuộc phỏng vấn Đức Phật, trực tiếp truyền âm cho Aggivessana (Agnivesyāyanas, Aggivessana tên của tông phái Saccaka) trong The Longer Discourse to Saccaka (Mahā Saccaka Sutta Navigation Sutta, Đại Ngộ Kinh.)

*“A Nigantha who had two interviews with the Buddha, as recorded in the Cūla Saccaka Sutta and Mahā Saccaka Sutta. He is addressed as Aggivessana, that being his gotta name (the Agnivesyāyanas.)”<sup>22</sup>*

Dùng danh từ, “phỏng vấn” có thể không đúng mà “chất vấn” vô lễ (insolent – showing

a rude, and arrogant lack of respect) thì đúng hơn.

Đức Thế Tôn gọi Nigantha là Aggivessana hay kinh ghi là Saccaka (tên của tông phái Saccaka.) Nigantha là một nhà lãnh đạo của Jain thừa, một đại sư phụ cũng là một luận sư trẻ đáng gờm, và rất nguy hiểm với những luận điệu cứng cỏi đầy thuyết phục, đôi khi quá ngạo mạn, và tự tin đến mức cực đoan. Aggivessana kiêu hãnh, và tự hào là ông ta chưa bao giờ thất bại trong bất cứ những tranh luận triết lý nào với những lãnh đạo tôn giáo khác.

Nigantha tìm tới, và chất vấn Đức Phật lịch sử – bậc chí tôn đang được nhiều người tôn kính, và khẩu phục tâm phục bởi những thuyết pháp của Ngài. Nigantha xin yết kiến, và phỏng vấn Đức Phật với mục đích duy nhất, và với một chủ định rất rõ ràng. Một là vì y háo danh, bằng cách cướp cạn công trình xây dựng, và danh dự uy tín của người khác. Hai là y xử dụng phương cách cố hữu, luôn luôn thành công, trước thách thức, sau nghi ngờ, để kích động tính sân si của đối thủ. Và sau đó, y tuyên bố chiến thắng trước bè đảng và công chúng bằng cách phủ nhận quá trình giác ngộ của Đức Phật.

Thêm nữa, như chúng ta đã biết trong quá khứ cho đến hiện tại, luôn luôn có những kẻ tu chưa tới đâu mà lại dám tự xưng là bồ tát thượng sư, sứ giả của thượng đế, thậm chí là God để lừa bịp, ham dọa, dụ dỗ, những kẻ nhẹ dạ, yếu đuối, ngu muội, và cả tin cho mục đích lưu manh của giáo quyền, và để

thỏa mãn quyền lợi của bọn thừa sai gian trá. Nigantha và 500 Saccaka đồng hành tới hạch hỏi Đức Phật vì họ nghĩ Đức Thế Tôn cũng là yêu quý như những kẻ đó, tự xưng La Hán, giác ngộ giả.

Tuy nhiên, Nigantha dù đã là một bậc vô thượng sư của Saccaka, nhưng ông ta vẫn còn vô minh, chưa giác ngộ. Cho nên, ông ta thiếu ý thức, không biết tự lượng khả năng trí thức giới hạn, còn si muội của chính mình. Ông ta đã quyết chí, bất chấp, ngay cả, nếu phải dùng tới phương cách nguy hiểm, và khiêu khích để thách thức cái tâm xả (equanimity [Pali: upekkhā; Sanskrit: upekṣā],) cùng với bằng chứng giác ngộ của Đức Thế Tôn. Nigantha quá kiêu ngạo, và ý lại vào tài biện luận sắc bén của chính mình. Nigantha ảo tưởng là mình có tài biện luận sắc bén với kiến thức hơn người thì đúng hơn. Do căn cứ vào những thành tích bất bại qua lối tranh luận hỗn xược, và khiêu khích của mình, làm cho đối thủ nổi sân rồi mất khôn.

Đây là một cuộc phỏng vấn lịch sử của ngoại đạo rất nguy hiểm và tối quan trọng cho uy tín của Đức Thế Tôn, và sự sinh tồn của Phật Giáo chứ không phải chỉ có tranh luận thuần túy cá nhân giữa Nigantha và Đức Thế Tôn như trong những lần thảo luận với những vô thượng cao thủ khác.

Đức Phật đã tự mình chiến thắng những cám dỗ, thử thách, gian nan qua phương cách rèn luyện tâm thân hợp bích của Ngài. Cuối

cùng, Ngài đã đạt tới đại ngộ, chánh đẳng chánh giác.

Lịch sử đã chứng minh, và cũng đã được ghi thuật lại trong những kinh điển; trong 45 năm hoằng pháp, Đức Thế Tôn luôn luôn là một nhà luận sư bất bại, trong những lần tranh luận với các bất luận sư cừ khôi và chuyên nghiệp khác, trước số đông quần chúng.

Chúng ta tôn xưng Ngài là chiến thắng vương, không phải là vì Ngài luôn thắng trong tranh luận, mà là vì Ngài đã giáo hóa được những kẻ vô minh, và khó nhất là Ngài đã được những kẻ ngoại đạo khẩu phục, tâm phục khi đã đích thân yết kiến, và tranh luận với Ngài. Thậm chí, những bất giáo chủ, vô thượng sư này còn đem theo nhiều đệ tử của họ cùng xin quy y Đức Phật sau khi nghe ngài thuyết pháp. Bởi vì chánh pháp của Ngài tự nó có tánh thuyết phục.

## **22. Tri Kiến Như Lai**

Như đã phân tích ở trên, người thuộc cánh Saccaka trẻ tuổi này tự tin rằng mình dư khả năng đả bại Đức Thế Tôn, làm cho Ngài thân bại, danh liệt trước những đệ tử của Ngài, 500 Saccaka đồng hành, và công chúng.

Tuy nhiên, sau khi đọc kỹ những đối thoại giữa Nigantha và Đức Thế Tôn trong Maha Saccaka Sutta, tôi không thấy cái khả năng tranh luận của Nigantha ngoại trừ cái bản



tính gàn bướng, tâm chất ngu si, và hành vi vô lễ của y đối với bậc trưởng thượng.

Nigantha không biết gì về rèn luyện thể chất đến tu tập tinh thần mà cả gan, múa rìu trước mắt thợ, dám chất vấn Đức Thế Tôn về phần tu thể xác và luyện tâm thần. Cho đến khi Đức Phật hỏi ngược lại rằng y biết gì về luyện tâm thần và thể xác thì Nigantha cứng họng, vì y không biết trả lời mà y chỉ thấy người khác tu theo thể xác, hay luyện theo tinh thần. Nigantha chưa bao giờ kinh nghiệm và trải qua những thử thách đó mà y lại dám hỏi ngay đại sư tổ, người đã kinh qua từ khổ hạnh thử thách cho đến phát triển trí tuệ đạt được giác ngộ, chánh đẳng chánh giác.

Không biết một *"tinh thần minh mẫn trong một thể xác khoẻ mạnh"* thì làm sao hiểu tới giai đoạn hành trình đầy chông gai của bồ tát Tất Đạt Đa từ tu khổ hạnh thể xác đến gần chết cho đến khi tự tìm ra con đường trung đạo, rồi từ đó đạt được giác ngộ, chánh đẳng chánh giác, và cuối cùng thành Phật.

Điều tôi không hiểu tại sao Đức Phật không im lặng không cần trả lời những câu hỏi rất là riêng tư, vô phép, bất lịch sự của kẻ lạ thay vì Ngài lại tâm sự, và mô tả rất chi tiết lần thuật lại những cảm xúc, và cảm dỗ rất cá nhân của chính mình từ lúc Ngài còn nhỏ cho đến khi Ngài giác ngộ thành Phật.

Hiển nhiên là Nigantha không bao giờ hiểu thấu những gì Phật dạy. Hiển nhiên là y chưa hoàn toàn tin tưởng những gì Phật

thuyết. Nhưng y và đồng bọn phải hối hả, từ giả phật mà đi như chạy trốn. Y viện cố còn nhiều việc phải làm. Chẳng qua, y không biết cách nào khác để chắt vẩn thêm. Y càn chắt vẩn, y càng lòi cái dốt của mình. Hơn nữa, vì vẩn quá sâu si nên y và đồng bọn đã, lỡ một cơ hội may mắn ngàn năm, không xin quy y Phật như những thánh tăng khác được hữu duyên tri kiến phật.

Kinh điển có chú thích là Nigantha phải tu thêm mấy kiếp nữa và đầu thai tại Sri Lanka và cuối cùng ông ta đã đạt quả A La Hán. Không thể kiểm chứng?

Theo tôi, Đức Phật phải nói ra những chi tiết trọng đại nhưng rất riêng tư cá nhân ở trên vì là đúng lúc phải nói ra, cũng bởi vì câu hỏi đúng nên xứng đáng có câu trả lời tương xứng. Nhất là, nếu không có nhân duyên Saccaka tìm đến gặp Phật, đặt thẳng vấn đề quan trọng như trên, thì cái đám đệ tử, quá thần phục Ngài, thiếu đầu óc sáng tạo, không biết 'hát cải lương,' nên không bao giờ dám mở miệng để hỏi Đức Thế Tôn - làm cách nào mà Ngài đạt được giác ngộ?

Ngài cũng đã có dạy, "đừng tin những gì ta nói mà hãy nhìn những gì ta làm." Tôi đã nghe từ kim khẩu của Đức Phật như rứa, nhưng vì phải dịch từ tiếng Ấn ra tiếng Việt qua Google cho nên nó ra ná ná như rứa đó.

Quả đúng như vậy, chúng ta đã nghe Đức Thế Tôn nói, rất chi tiếc, làm sao mà Ngài đạt được giác ngộ, không dấu nghề. Tuy nhiên, từ đó đến nay, trong chúng ta, có mấy người,

có thể 'nhìn mà thấy' rằng Ngài đạt giác ngộ từ nhất thiên (mở phật nhãn) tới tứ thiên (có lục thần thông) như thế nào không?

Nếu 'nhìn' mà 'thấy' thì tại sao, chúng ta không nhìn thấy ai có thể thực hành y chang như vậy để giác ngộ như Đức Thế Tôn?

Đó chính là câu hỏi chân chánh.

Mà không ai hỏi thì không có ai trả lời. Không thể trả lời không câu hỏi.

Không có người nghe thuyết thì giảng sư thuyết cho ai nghe?

Mật pháp này Ngài mang theo tới Niết Bàn chưa tan?

Điều tối quan trọng, tôi không có dịp hỏi Phật lúc đó, là tại sao Ngài không mở những khóa thiền hàm thụ, cấp tốc, thậm chí on line cho chúng sinh, bồ tát, và chư thiên. Trực tiếp truyền hình, chỉ dẫn từng bước căn bản, và bảo đảm giác ngộ ngay tức khắc. Thay vì, Ngài phải tốn đến 45 năm giảng thuyết với một rừng kinh điển, làm cho chúng sinh cố nhớ, tu hành tụng niệm, cố gắng giải thích, giải mã, và mò mẫm như những kẻ mù sờ voi, hơn mấy ngàn năm rồi, mà không mấy ai thật sự giác ngộ như lai?

Rằng tôi nghe, và thấy qua vài kinh điển có nhiều phương pháp thiền được diễn tả rất chi tiết. Nhưng tôi chỉ thấy, trường hợp ngoại lệ, trong Maha Saccaka Sutta, Đức Phật đã tâm sự, và mô tả rất chi tiết về hành trình giác

ngộ rất riêng tư của mình cho kẻ ngoại đạo, kiêu ngạo, Niganthaputta Saccaka.

Như đã phân tích, câu hỏi đường đột của Aggivessana tuy vô lễ nhưng là câu hỏi chính đáng mà Đức Thế Tôn đang mong chờ được hỏi từ những cao đồ của Ngài?

Tóm lại, Tri Kiến Phật là một kỳ duyên hãn hữu. Mà không biết hỏi Ngài những gì ích lợi cho chính mình, và cho chúng sinh thì tu hành cũng vô dụng. Vô minh vẫn hoàn vô minh. Gặp Phật cũng vô ích.

*"Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ. Vô duyên đối diện bất tương phùng."*

Hữu duyên thì dù có xa cách ngàn năm vẫn tri kiến Phật. Vô duyên thì dù có đối mặt Phật cũng bất kiến như lai.

Nhĩ thời Thế Tôn nhi thuyết kệ ngôn:

Nhược dĩ sắc kiến ngã,  
Dĩ âm thanh cầu ngã,  
Thị nhân hành tà đạo,  
Bất năng kiến Như Lai.

\*

Nếu do sắc thấy ta,  
Do âm thanh cầu ta,  
Người ấy hành đạo tà,  
Không thể thấy Như Lai.

## **23. Kim Khẩu của Đức Phật**

Tôi xin phụ đề Việt Ngữ, suy diễn, và thêm bớt về những gì Giáo Sư Naomi Appleton, DPhil, University of Oxford, chuyên khoa về những tôn giáo cổ Ấn Độ, và cũng là Phật Tử, đã viết dưới đây:

Có lẽ, thuật ngữ quan trọng nhất đối với Phật Tử chính là lời Phật dạy, kim khẩu của Đức Phật, hay Buddhavacana.

Những lời Phật dạy, ghi lại trong kinh điển, được Phật Tử công nhận là chân lý tuyệt đối dù rằng chính Đức Thế Tôn cũng đã có dạy: Đừng vội tin những gì ta nói, đừng cả tin những gì những bậc thánh nhân nói, đừng mù quáng tin vào những gì được ghi lại trong kinh điển là của chính Như Lai nói, mà phải suy nghĩ, chứng nghiệm, và trải nghiệm trước rồi thực hành sau.

Những gì Phật dạy đều có giá trị cao cả. Kim khẩu của Đức Phật được Phật Tử tôn kính như là chính pháp. Tuy nhiên, như đề cập ở trên, có những chân lý được xem là Phật thuyết trong những kinh điển Đại Thừa, đã được thuyết giảng bởi những bậc cao đồ trưởng lão; tuy không hẳn được phát âm trực tiếp từ kim khẩu của Như Lai; nhưng có thể được Đức Phật tâm ấn, chứng nhận trong lúc Ngài thiền định. Cho dù, Ngài đã có mặt trong lúc đó, hay không có mặt trong lúc giảng thuyết đó.

Buddhist Scriptures, Professor Naomi Appleton, University of Edinburgh, wrote, *“Perhaps the most important Buddhist term that might equate to the notion of scripture is*

*buddhavacana*, literally the 'word of the Buddha'. Everything that the Buddha said is revered as having great value, and all *buddhavacana* could therefore be considered scripture. A text did not have to be spoken by the Buddha himself to be designated authoritative, however. As various scriptures put it, just as whatever the Buddha speaks is well spoken, so also whatever is well spoken is the word of the Buddha.<sup>6</sup> Since the eternal truth that was realised and communicated by the Buddha – known as the *dharma* (Skt), or *dhamma* (P) – is also accessible to others, the emphasis is not upon teachings originating with the Buddha but rather upon teachings that are compatible with the *dharma*. Hence the Buddha is believed to have declared that any teaching – whether heard from himself or from his senior monks – can be checked against the *sūtras* (discourses) and *vinaya* (monastic discipline) and declared to be *buddhavacana* if it is in accordance with them.<sup>7</sup> Of course in terms of the establishing of a scriptural corpus this is somewhat circular, as it relies upon an existing body of authoritative scriptures against which any newcomers must be tested. Nonetheless the principal would appear to be that scriptural authority comes from identification with the *dharma* rather than with the exact words of the Buddha. This fairly fluid and open definition of scripture inevitably helped the creation of a wide variety of texts and textual collections of varying types." (Dr. Naomi Appleton, DPhil University of Oxford, 2008, has been working at the University of

Edinburgh since 2012 when she arrived as a Chancellor's Fellow. Before that she held a British Academy Postdoctoral Fellowship at Cardiff University. She works on the areas of early Indian religions [Hinduism, Buddhism, Jainism] and Buddhist Studies more broadly.)

Không chừng, những gì tôi đang viết ra đây đang được Đức Thế Tôn đang dùng Virtual Zoom, Skype for business, Google, thấy nghe, và đích thân tâm ấn chúng là "*Ta cũng nói như Mi nói.*" Hay là *Ta muốn mi nói cho chúng nó như rứa, như thị "ngả văng."*

Có thể, những gì tôi đang viết ở đây chính là từ kim khẩu của Đức Phật trong không gian thời gian khác chiều, và được xem là kinh điển cải lương, đại tân thời?

Tóm lại, rằng tôi đã nghe, và thấy như vậy, những gì chính pháp (dhamma) là Phật Pháp mà Phật là Pháp. Pháp là Phật. Thấy Pháp là thấy Phật.

Nhưng bây giờ, nếu chúng ta bỗng nhiên, tình cờ, thấy Phật ngoài đường, chưa chắc là đã thấy chính Pháp.

Tuy nhiên, tạm thời, được may mắn, nghe được chính pháp từ những bậc thượng trí thức, và cao tăng ni thì cũng như là nghe chính kim khẩu của Đức Phật (Buddhavacana.)

Kinh điển, văn tự, pháp luận chỉ là phương tiện tạm bợ, là chiếc bè vay mượn để chúng ta tái bị nạn dù đó là chân kinh hay chính

pháp. Nếu chúng ta trì kinh thì sẽ bị kinh trì. Lúc đó, chân kinh cũng không khác gì ngục kinh; chúng nó không thể giúp chúng ta giải thoát được khổ đau hay giác ngộ được.

Trong Pháp Đàn Kinh, Huệ Năng dạy, "*Miệng tụng tâm hành tức là chuyển được kinh, [trì được kinh,] còn miệng tụng mà tâm không hành tức là bị kinh chuyển, [bị kinh trì, Trứ].*"

Tâm mê Pháp Hoa chuyển,  
Tâm ngộ chuyển Pháp Hoa.  
(Huệ Năng)

Phật Tổ niêm hoa. Ca Diếp vi tiếu. Chỉ như thị tri kiến chứ tâm truyền tâm, trí tuệ truyền qua trí tuệ, truyền nội lực hay chân khí không thể diễn nghĩa hay tả chân qua ngôn ngữ giới hạn của chúng sinh.

## **24. Tứ Diệu Đế**

Giáo Pháp Tứ Diệu Đế với phương pháp diệt khổ, được tất cả các Phật Thừa đồng công nhận là điểm cốt lõi, tối quan trọng, và là căn bản thuần túy nhất của Đạo Phật. Thông suốt, và tu tập được những điểm giáo lý diệt khổ trong Tứ Diệu Đế, hành giả có thể được xem như đã vào cửa chánh đạo, đang hành trình đúng, ngay trên con đường giác ngộ giải thoát của Đức Phật.

Tứ Diệu Đế là chân lý, xác nhận và phân tích về nguyên nhân của những nỗi lo âu, và khổ đau như Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, và con đường dẫn đến sự thoát khổ, Đạo đế.



Ngược lại, nhân duyên của sung sướng, và hạnh phúc cũng rất quan trọng, chúng ta cũng cần phải hiểu rõ nguyên nhân, và minh xác của cái sướng; đâu là sướng để, đâu là tập sướng để, đâu là diệt sướng để, và con đường dẫn đến sự giải thoát khỏi đạo 'sướng đáo để' để để có thể mang đến 'liệt sướng' để.

Chỉ lo diệt khổ mà không chịu diệt sướng trước thì 'vô phương' để.

Cho nên, Tứ Đồ Tường Đạo Để chính là phương cách để diệt khoái lạc, trác táng, nghiện ngập, và ái dục của con người.

Đó cũng là lý do mà sau khi Đức Thế Tôn nhập diệt, chúng ta cung cúc, tận tụy, thành khẩn, nhật tụng những kim khẩu của Ngài qua kinh điển để mong giải thoát, và cầu giác ngộ.

Tuy nhiên, khổ thay, vô phước thay, chúng ta thiền nhiều đời, nhiều kiếp, quỳ lạy, tụng cả ngàn lần kinh, gõ cho đến lưng 18 cái mõ, rồi thì đánh cho tới long cả chục cái chuông, ngồi mòn cả trăm cái bàn tọa để nghe muôn bài thuyết pháp, hơn cả ngàn năm rồi, mà cũng chưa bao giờ giải thoát, và giác ngộ nổi. Nói chi thành Phật.

Ngay cả, mộng bình thường, chỉ cầu bớt khổ đau cũng bất khả đắc. Cho nên, không diệt được khổ thì nên tập cho mình bền sức để chịu đựng khổ đau trong cõi rắng chịu (Tabà) này. Chưa diệt được sướng, thì cũng nên

cầu cho mình còn đủ xí quách, để ráng lên mà sống rên, rồi sống hết trong kiếp nhân sinh tạm bợ này.

Còn sống là còn khổ. Khổ với sống như cá với nước. Mất nước rồi thì cá sống với ai?

*“Đời là bể khổ, tình là dây oan”* là cái chắc.

Tuy nhiên, sống khổ vô sinh, vô diệt, chỉ thay đổi trạng thái. Còn thân tâm là còn sống khổ. Không còn thân tâm thì sống khổ sở trụ ở đâu?

Đây là điều mà đa số nhân sinh khó chịu chấp nhận, và đồng thông cảm. Cho nên dù có tu hành, tụng kinh cả đời cũng không tiến bộ.

## **25. Đạo bất khả truyền**

Pháp bất khả truyền qua ngôn ngữ nhân sinh, mà dùng văn tự để tải đạo cho “sinh vật” người thì không khác gì đàn khảy tai trâu.

Mọi tôn giáo đều có thể giáo truyền qua ngôn ngữ, rao giảng từ văn tự thánh kinh. Tuy nhiên, phần tinh thần thì không dễ gì thuyết phục, hay nhồi vào não mọi người, *“không thấy mà tin”* được, trừ khi dụ dỗ thưởng thiện (thiên đường) hay hăm dọa phạt ác (địa ngục.)

Chúng sinh, kể cả con người với bộ não thông minh nhất trong những động vật khác, cũng

chỉ là những sinh động vật hiện hữu trên thế giới. Tuy đồng căn vô minh nhưng khác tính trí tuệ.

Đức Thế Tôn là người duy nhất khám phá ra trí tuệ, mà trí tuệ không phải học mới biết; chánh pháp không cần phải tin mới thấy. Chân lý không cần phải biện minh, tự nó có tánh thuyết phục. Đó là điểm đặc thù của Phật Giáo. Đây cũng là điều bất khả tư nghị.

Trí tuệ là điều kiện tiên quyết để đưa đến giác ngộ. Trí tuệ, là chân lý, là chánh pháp. Trí tuệ tự nó có tánh thuyết phục. Trí tuệ như thị tri kiến.

Đó chính là lý do mà Đức Phật không lập văn tự cho tâm pháp của Ngài.

Đa số những người khi đã chín duyên, trí tuệ viên mãn, và nội công lực đầy đủ đều giác ngộ tức khắc sau khi được Đức Thế Tôn đích thân thuyết pháp. Những trường hợp này đã được ghi lại trong những kinh điển của cả Nguyên Thủy, và Đại Thừa.

Kinh điển trước đó, chỉ tường thuật rất phiến diện, không thể thấy để mà giải thích tường tận, hay không thể hiểu để mà diễn tả rõ ràng, tại sao những thượng tri thức đó đốn ngộ ngay tức khắc sau khi được Đức Phật thuyết pháp.

Nhân sinh không thể kiến giác, và kinh nghiệm được sự cảm thông giữa người thuyết pháp, và người hấp thụ pháp. Mặc dù, trong một không-thời gian nào đó, Đức Phật cũng

đã có giảng về 'không có người thuyết pháp lần không có kẻ nghe pháp' cho một vị vua.

Theo tôi, điều bí mật, đó là, nhờ vào phật lực của Đức Thế Tôn mà những thiện tri thức đó với căn cơ sẵn sàng, và cơ duyên đã tới, đã tái kiến Phật, tự giác ngộ ngay tức khắc. Đó chính thị là ngụ ý của Phật, 'không có người thuyết pháp giác ngộ, không có kẻ nghe pháp giác ngộ.'

Đức Phật đã dùng Tâm Thông (biết được ý nghĩ trong đầu người đối diện,) một trong trong Lục Thần Thông để tâm truyền tâm cho những cao đồ đã đạt được Ngũ thần thông như Maha Ca Diếp (Tổ Sư Thiên Tôn) trong điển tịch, Phật Tổ niêm hoa Ca Diếp vi tiếu.

Những người mà chúng ta đã nghe thấy, và những câu chuyện được ghi lại trong kinh điển, kể cả Đức Phật lịch sử đạt giác ngộ ngay tức khắc, trong một kiếp nhân sinh. Chẳng qua là do nhân duyên tích lũy trong hành trình tu tập của những tiền kiếp. Cái kiếp mà họ giác ngộ là kiếp lịch sử cuối cùng.

Cho nên, Đức Phật lịch sử là huân tập của những kiếp bồ tát trong quá khứ, và nay Ngài đạt chánh đẳng chánh giác, trở thành Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trong kiếp lịch sử cuối cùng đó.

Những người mà nhân duyên đã chín muồi được miêu tả trong kinh điển gặp Đức Phật lịch sử trong kiếp cuối cùng của họ lần của Phật để được ấn chứng lịch sử. Đó chính là nhân duyên chứ không phải ngẫu nhiên.

Câu chuyện của Bahiya trong Bāhiya Sutta là một thí dụ điển hình:

Lần thứ ba, Bahiya năn nỉ Đức Phật, *"Nhưng khó mà biết chắc chắn chuyện gì nguy hiểm có thể xảy ra cho tánh mạng của Ngài hoặc nguy cơ đó có thể đến cho con. Xin ban ngay pháp cho con, phổ độ cho con, dạy cho con Phật Pháp. Pháp của Như Lai sẽ mãi mãi phúc lợi và an lạc trong con."*

*"A third time, Bāhiya said to the Blessed One, 'But it is hard to know for sure what dangers there may be for the Blessed One's life, or what dangers there may be for mine. Teach me the Dhamma, O Blessed One! Teach me the Dhamma, O One-Well-Gone, (Well Gone, 善逝, zenzei: One of the ten honorable titles of a Buddha) that will be for my long-term welfare & bliss."*

Quả đúng như linh tính của Bahiya, sau khi ra đường gặp Phật và được Phật ban Pháp. Bahiya giác ngộ, giải thoát ngay tức khắc, trước khi bị con bò điên bạng chết tức thì, Bahiya phải chết để được Tiếp Dẫn Đạo Sư đưa đi tiêu diêu cực lạc.

Điều này cho thấy nếu nhân duyên chưa chín chắn thì không thể thấy Phật, mà khi nhân duyên chín muồi rồi thì dù không muốn gặp cũng được tri kiến như lai, được truyền tâm pháp, và giác ngộ trong kiếp lịch sử cuối cùng. Phúc lạc hơn nữa là còn có thể tiêu diêu cực lạc ngay tức khắc.



**Figure 16 Lọc Thần Thông**

Khoa học, AI/ML, ngày nay đã thí nghiệm thành công, họ đã biểu diễn trước công chúng bằng cách dùng ý nghĩ để điều khiển vật chất, như điều khiển những drones nhỏ bay, lên xuống, trái phải, và đáp đúng vị trí ấn định. Hay xe, máy bay, tàu thủy không người lái, kể cả không chiến và hải chiến chính xác, và hữu hiệu hơn những quân nhân chuyên nghiệp, ...

Trung Quốc đang nghiên cứu, và gần thành công trong phương cách cấy sinh tử phù vào não của con người để kiểm soát, và sai khiến họ, thay vì cho họ uống thuốc "hùng binh" trước khi ra trận với chiến thuật biển người như trong lịch sử chiến tranh. Dĩ nhiên, COVID-19 và những biến hóa ma quái của COVID cũng là tử độc phù của Đông Phương Hồng.

AI/ML có thể "biết" được cảm xúc, và phản ứng của con người để cố vấn, và giúp đỡ trên mọi phương diện. Khoa học có thể cấy những AI/ML micro chips nhỏ như hạt bụi này vào não bộ để giúp bệnh nhân dùng não để C4,

chỉ thị, sai khiến thân thể, và chữa bệnh cho chính mình, như bệnh liệt xương sống lẫn bệnh tâm thần. Cái chip nhỏ như hạt bụi đó cũng còn có khả năng giúp bác sĩ trong những giải phẫu quan trọng cho bệnh nhân.

*"By getting trained on hundreds of thousands of facial and vocal expressions from around the world, artificial intelligence on the Hume platform can react to how users are truly feeling and cater more closely to their emotional needs, Cowen said.*

*What Cowen brings to the endeavor is a high degree of psychological research to accompany those ethical goals. His past work includes studying emotional responses across cultures (like a study on similar reactions to sad songs in the United States and China) and work on the many nuances of vocal inflections.*

*In the guidelines, Cowen says Hume's goal is that AI be used to 'strengthen humanity's greatest qualities of belonging, compassion, and well-being.' "<sup>26</sup>*

Một ngày nào đó, cái chip điện tử, thậm chí còn nhỏ như một con vi khuẩn đó, có thể giúp chúng ta không tu học mà biết tất cả, trở thành vô học trí tuệ, và bác học thông thái, hết cả lo lắng, vô khủng bố úy, diệt tận khổ đau, có lục thần thông, tức khắc giác ngộ, đạt chánh đẳng chánh giác, thành phật chạy đầy đường trong vòng 49 giây thay vì 49 ngày khổ ải.

Khoa học AI/ML có thể giúp chúng ta lột xác cải lão hoàn đồng, trường sinh bất tử, và có

thể du hành vượt không-thời gian trong vũ trụ. Chỉ trong một niệm sẽ khứ hồi, hay tái vị lai (back to the future) để tri kiến phật, mà vẫn còn sống nhăn răng.

Đây là những mơ ước, trước tưởng như là giả tưởng, từ cổ tánh tham sân si nhưng cực kỳ thông minh của nhân sinh. Tuy nhiên, những vạn vật do tâm tạo này sẽ tương đối khả thi trong tương lai như chúng ta đã từng chứng kiến, và đang hưởng thụ được những tiến bộ vượt bậc, bởi những "thần thông ảo tưởng" qua những khám phá, chế tạo, và thực hành của khoa học ngày nay.

Tâm truyền là phương pháp cao nhất trong phật pháp qua trí tuệ không cần qua ngôn ngữ, và văn tự của nhân sinh. Nó vượt không gian-thời gian. Đây là phương pháp mà khoa học đang nghiên cứu để liên lạc, truyền thông với những văn minh ở trong vũ trụ, nơi những không gian khác chiều trong đa vũ trụ.

Một số trong chúng ta đã nhận thức rằng cái trí thức, và văn minh của nhân sinh vật trên trái đất rất giới hạn so với những thông minh của những chúng sinh ở trong những cõi không gian khác biệt nhất là không thể bì kịp với cái thông thái vô biên, cái biết chân chính (chính biến tri, Samyak-saôboddhi) của trí tuệ.

Ngay bây giờ, Đức Thế Tôn cũng vẫn có thể đang dùng thần thông để tâm truyền cho những người có duyên chín muồi với phật pháp. Ngài đã truyền cái biết chân chính



(Chính Biến Tri) của trí tuệ cho các Tổ cùng các Trưởng Lão lẫn Sư, và Ni chân chính duyên.

Ngay cả bây giờ, Ngài cũng đang luôn luôn truyền pháp và độ cho rất nhiều người hội đủ chính giác, và chính duyên, sẵn sàng giác ngộ. Sau khi giác ngộ, họ sẽ giải thoát và được Tiếp Dẫn Đạo Sư dẫn độ đi châu phật tổ bên kia tây thiên cực lạc, khả khứ bất hồi.

Khổ một điều là mọi người đều muốn đi châu phật một cách bất tử, có bảo đảm khứ hồi. Giác ngộ, và giải thoát mà còn sống trên đời mới là giác ngộ khôn. Vì có thể đây là kiếp cuối cùng, lỡ đại, quá bỉ ngạn rồi thì không còn bè để tái quá giang nữa.

Tâm cảm thông vô bờ, vô bến, vô không-thời gian.

Thuyết rối loạn lượng tử (quantum entanglement) hiện đại đã chứng minh những điều cảm thông, tánh linh trong không gian với khoảng cách vô cực, hơn hàng ngàn năm ánh sáng này.

*"When two or more particles link up in a certain way, no matter how far apart they are in space, their states remain linked. That means they share a common, unified quantum state. So observations of one of the particles can automatically provide information about the other entangled particles, regardless of the distance between them. And any action to one of these*

*particles will invariably impact the others in the entangled system.*"<sup>12</sup>

## **26. Như Lai Chánh Đẳng Giác**

Đạo Phật là đạo của bi trí dũng. Đạo của trí tuệ, của chánh biến tri, và chánh tri kiến chứ không phải không thấy mà tin tưởng mù quáng.

Tưởng cũng nên ôn tri tân, khái niệm về danh từ Phật (sinh ngữ) và Bụt (tử ngữ). Chữ Bụt phát âm từ tiếng Phạn Buddha. Chữ Bụt không còn thông dụng trong hàng Phật Tử Việt Nam bằng chữ Phật. Chữ bụt chỉ có một thời thông dụng chỉ trong giới bình dân ở miền Bắc. Đa số giới bình dân miền Bắc vẫn nhầm tin, tưởng Bụt (đầu trọc) là trời, tiên, thánh, và có thể là Phật hiện ra để ban phép lạ như trong chuyện ngụ ngôn Tấm Cám.

Phật Tử không có niệm: Nam Mô A Di Đà Bụt, Mô Bụt, Nam Mô Tiếp Đạo Bụt. Tuy nhiên, gọi Thích Ca Mâu Ni là Phật hay là Bụt thì đa số Phật Tử đều biết đó là ai. Cho nên, chúng ta không nên quan trọng hóa danh xưng Bụt hay Phật, chỉ mất công tranh cãi vô ích.

Dĩ nhiên, phát âm "Phật" (Fat,) cũng như những phát âm khác như Phước, Phúc, Phát, Dung, "ngghiêm chào phắc." Trong quân đội, khi chỉ huy trưởng bước vào phòng thì mọi người đều đứng lên "phắc" cấp chỉ huy, kể cả cố vấn Mỹ, không phân biệt nam nữ. Những âm thanh Việt rất văn hoa, nghiêm trang ở trong nước này được xuất dương, và được

phát âm rất “chuẩn” từ miệng của đa số người Việt cho người Anh Mỹ nghe, thường dễ bị hiểu lầm qua nghĩa khác của tiếng Anh Mỹ. Nhưng vì văn minh lịch sử, họ chỉ ôm bụng đau mà cười thầm. Những từ ngữ oái ăm này cũng rất trở ngại cho người Anh Mỹ muốn học, và phát âm đúng tiếng Việt mà không bị người Việt cười họ bẽ bụng.

Đơn từ Phật (佛) theo cách viết chữ Hán, gồm có hai vế: bên trái là bộ Nhân (亻), bên phải là chữ Phất (弗).

Theo phương pháp chiết tự để dẫn giải, bộ Nhân (亻) ở bên trái có nghĩa là NGƯỜI. Chữ Phất (弗) ở vế thứ hai, có nghĩa là KHÔNG, là VÔ; theo thuật ngữ Phật Giáo đó là TÁN H KHÔNG.

Ghép cả hai vế lại với nhau, Phật (佛) nghĩa là BẤT GIÁC NGỘ, NGƯỜI NGỘ TÁN H KHÔNG. Hay là NHƯ LAI (Niết Bàn gọi là Như/Hư, hiểu biết gọi là Lai/Ngộ. Vì vậy, Chánh Giác Niết Bàn (Chính đẳng chính giác, sa. samyaksambuddha) được gọi là Như Lai. Như Lai còn được xem là đồng nghĩa với Trí Huệ (sa. prajñā) và Tính Không (sa. śūnyatā).

Như Lai không đến, không đi (vô khứ vô lai, not back to the future.) Như Lai không ở trong quá khứ, hiện tại, lẫn tương lai vì Như Lai đã từng ở đó rồi.

*“Diễn giải một cách toàn diện hơn bao gồm cả hai vế, khi nhìn thấy danh từ 佛 (PHẬT),*

*nó nhắc nhở người Phật tử - hay những ai biết chữ Hán - những điều nhận thức rất căn cốt và thâm diệu sau đây:*

*\* Phật là một con người như tất cả mọi người.*

*\* Vì cũng là con người cho nên Phật với chúng ta đều bình đẳng.*

*\* Phật không phải là Tiên, Thánh hay Thần và nhất thiết không phải là một Thượng Đế "Toàn Năng" (Almighty God) như của bất kỳ tôn giáo độc thần nào có quyền ban ơn giáng họa mà người ta gán cho Thượng Đế này.*

*\* Mỗi người và mọi người đều có khả năng thành Phật, chứ Phật chẳng dành riêng cho ai.*

*\* Muốn thành Phật thì phải tu hành và ngộ được Tánh Không, chưa ngộ Tánh Không thì chưa thành Phật.*

*\* Tánh Không phải tu và hành mới đạt được chứ không thể cầu xin hay do ai ban cho.*

*\* Tánh Không là Phật Tánh.*

*Đến đây quý độc giả có thể đã hết sức khâm phục ngài Huyền Trang vì sự uyên thâm Phật pháp, tính sáng tạo và sự liễu Đạo của ngài, vì chỉ trong một từ với hai vẽ đơn giản, ngài đã dạy cho chúng ta không biết bao nhiêu điều bổ ích, hiểu một cách sâu sắc về đạo Phật và không thể hiểu lầm đạo Phật với các tôn giáo khác. Những điều trên đây cũng tỏ rõ được tính sanh [sinh ngữ, Trứ] của từ Phật và tánh tử [tử ngữ-Trứ] của từ Bụt trong sự so sánh giá trị về tính biểu tượng của nó. Nó cũng giải thích tại sao từ Bụt đã dần dần đi vào mai một và từ Phật vẫn được lưu truyền trong tiến trình phát triển của Phật giáo Việt Nam."<sup>36</sup>*

Chúng ta không dám so sánh với Đức Phật. Chúng ta không bao giờ có thể giác ngộ như Đức Thế Tôn. Đức Phật là một hướng dẫn đạo sư vĩ đại, đáng tán thán.

Tuy nhiên, thầy tìm trò có căn cơ để dạy lại những công phu của mình đạt được, để khỏi bị mai một. Ngược lại, trò cũng muốn tìm đúng chân sư tài ba để học tuyệt kỹ, vì mong được thành công, và vinh danh với đời. Thầy dạy, trò học mà trò không được giỏi bằng thầy hay giỏi hơn thầy, một là trò dốt, không cố công học, hay tại vì thầy dạy dở, dẫu nghề.

Dĩ nhiên, bậc thầy thượng hạng không muốn thu nhận học trò hạng bét. Ngược lại, học trò xuất sắc không bái sư phụ hạng ba. Đó là lý do, Đức Thế Tôn đã lìa hai vị thầy đầu tiên để tự mình đi tìm đạo vô thượng.

Hai vị đạo sĩ Bà La Môn, Alara Kalama (tu Vô sở hữu xứ), và Uddaka Ramaputta (tu Phi tưởng phi phi tưởng xứ), này không hẳn là đạo sư của Đức Thế Tôn, đạo hữu thì đúng hơn, vì họ không dám làm sư phụ của Đức Thế Tôn. Họ chỉ đề nghị đồng tu hành. Chỉ trong một thời gian ngắn, không những Đức Thế Tôn đã thành công vượt qua hai vị thầy này, mà Ngài còn chỉ điểm lại cho họ. Tuy nhiên, Ngài không sở trụ vào những thành công ấu trĩ, cùng với những kết quả tạm thời đó như hai vị đạo hữu còn cố chấp này. Bởi vì, Ngài đã biết những kiến giác đó chỉ là những bước thành đạt tạm bợ, chưa phải là chân lý rốt ráo.

Vì vậy, Đức Thế Tôn đã bỏ đi, và tiếp tục tự tầm đạo. Ngài tới và ngỏ ý cùng tu với nhóm 5 đạo sĩ nổi tiếng, trưởng tràng là A-nhã Kiều Trần Như (tiếng Phạn: Ajñāta Kauṇḍinya, tiếng Nam Phạn: Añña Koṇḍañña, chữ Hán: 阿若·憍陳如.) Những người này cũng đang tầm đạo, tu khổ hạnh, ép xác, nhiều năm. Bọn họ tự lượng sức mình, không thể khổ thân mệt xác tối đa, nên chúng đã bất lương, đề nghị là Đức Thế Tôn thử hành xác của ngài trước, và nếu không chết, thành công thì chỉ điểm cho họ.

Đức Thế Tôn thực tập khổ hạnh, theo phương pháp mù quáng cổ điển, ép xác của "Bà La Môn nguyên thủy" đến mức cực đoan. Gần mất mạng, Ngài mới ngộ ra, đây cũng không phải là phương pháp, và con đường đưa đến giác ngộ. Nếu cứ tiếp tục thì sẽ giác tử vô ích. Cho nên, Ngài mới tỉnh ngộ, làm 'đại cách mạng,' ăn uống lại, 'cải cách' một chút. Có thực mới vực được đạo.

Năm tên đạo sĩ Bà La Môn mánh mung, biếng nhát, sợ khổ thân này, chê Đức Thế Tôn là 'cải cách' không tu theo đúng đường lối nguyên thủy của những bậc phạm thiên, Bà La Môn.

Chúng nó khinh khi, bỏ Đức Thế Tôn mà đi. Vậy mà, sau khi giác ngộ, Đức Phật vẫn giữ lời hứa, tìm tới giảng bài pháp đầu tiên, Tứ Diệu Đế, chỉ điểm cho bọn họ, và đã nhận 5 tên phẫn bản này làm đệ tử đầu tiên của Như Lai. Nghe đâu, nhờ vào căn bản và công trình tu hành nhiều năm, bọn họ, theo thứ

tự, đều giác ngộ rất nhanh, trở thành A La Hán. Nhưng sau đó, không thấy kinh điển nào nhắc nhở đến công đức của nhóm A-nhã Kiều Trần Như này.

Hình như bọn họ ích kỷ, chỉ muốn đạt tới quả A La Hán để tự giải thoát tâm thân họ chứ bọn họ không có chí cả của bồ tát, cứu độ chúng sinh. Đây không phải là chủ trương và đường lối của Thái Tử Tất Đạt Đa lúc Ngài nhất quyết, từ bỏ tuổi thanh niên, hạnh phúc gia đình, giàu sang, và quyền quý để đi tìm đạo vô thượng.

Những suy luận kể trên, đã chứng minh là Đức Thế Tôn đã không dừng lại ở mức độ A La Hán sau khi Ngài chứng Tứ Thiên. Mà Ngài đã trải qua giai đoạn độc giác phật, rồi vượt qua quá trình tu bồ tát, và cuối cùng tự mình đã đạt chánh đẳng chánh giác, trở thành Đức Phật Thích Ca Mâu Ni viên dung, toàn bích.

Đây cũng là điều đại may phước cho chúng sinh vì nếu lúc đó Đức Thế Tôn vẫn cố chấp tu theo kiểu nguyên thủy ép xác của bà la môn. Một, Ngài sẽ chắc chắn tử ngộ, không ai biết thái tử Ấn, Tất Đạt Đa là ai. Hai, nếu Ngài còn ngoắc ngoải ngộ, thì một là Ngài chỉ là một đạo sĩ Bà La Môn vô danh, tu khổ hạnh trở thành một 'la hán' của bà la môn với Ngũ Thần Thông, hay là một đạo sĩ tu tuyệt thực đến đói chết vì ngu si, và cuồng thủ cứu. Đa số, nếu ai tu theo kiểu cuồng ép xác này sẽ bị tẩu hỏa nhập ma mà chết, làm con ma si đói là cái chắc.

Trong Maha Saccaka Sutta, Đức Thế Tôn tự thuật lại trong lúc Ngài đang tu khổ hạnh, ép xác. Ngài đã nín thở làm chận đứng dưỡng khí chạy lên não, sờ trước bụng lại đụng tới xương sống sau lưng, xoa thân thể thì lông rơi lã chã, da thâm xỉ vàng như bị viêm gan, và đi cầu đi tiểu bị té úp mặt tại chỗ.

Tự hành xác, không uống nước, không ăn, nín thở làm cho oxygen không lên nuôi não được, chắc chắn không bao lâu lục phủ ngũ tạng kể cả trí não của Ngài sẽ bị hôn mê (coma,) gan, thận, ... sẽ nội thương trầm trọng. Bác sĩ Mỹ và y khoa bây giờ cũng phải bó tay, vô phương cứu chữa.

May thay cho chúng sinh, Đức Thế Tôn đã tỉnh ngộ ngay tức khắc, và đã thông minh 'cải cách đại.' Vì lúc đó, Ngài còn là hành giả, tu chưa tới nơi tới chốn mà đã ngẫm củ tỏi thì phỏng được ích gì?

Những dẫn chứng trên đây chính là bằng cứ hùng hồn, Đức Thế Tôn là một nhà đại cách mạng tôn giáo vĩ đại, một nhà cải cách can đảm, một đại sư phụ khoang dung độ lượng, một trí dũng bồ tát thức thời, không cực đoan. Đức Phật đã sáng tạo ra tôn giáo riêng biệt với những pháp môn 'cải cách' đặc thù, sau khi Ngài đã tự mình giác ngộ. Ngài chính là 'nguyên thủy' sư tổ của Phật Giáo Đại Thừa, 'cải lương tân tiến,' hơn 2,600 năm về trước trong xã hội nguyên thủy Ấn Độ.

Cho nên, tôi chỉ lập lại những gì ý Đức Phật đã dạy ở trên:



Đừng vội tin những gì Long Thọ viết, vì có đọc cũng không dễ gì hiểu được để mà cả tin. Mà hãy nhìn những kết quả mà Long Thọ đã làm cho Phật Giáo ngày nay.

*"Mục đích của Long Thọ là phục hồi giáo lý Trung đạo của Phật, lúc đó đang gặp cơ nguy bị vùi lấp trong cuộc tranh luận giữa Kinh lượng bộ và Thuyết nhất thiết hữu bộ, cũng như những phỏng đoán về những sự việc siêu hình vô bổ. Nhìn như thế thì Long Thọ cũng không hẳn là người khai sáng một trường phái, hoặc là người khai sáng Đại thừa. Sự phân tích các chủ đề quan trọng nhất của Phật giáo dưới quan điểm là Duyên khởi và Tính không là đồng nhất, được Sư nhấn mạnh ngay trong câu kệ Bát bất, 'tám phủ định'."<sup>35</sup>*

Qua bài kệ đầu tiên của Trung Quán Luận:

*"anirōdham anutpādam anucchedam  
asāśvatam | anekārtham anānārtham  
anāgamam anirgamam"*

Dịch: Không diệt, không sinh, không đoạn, không thường, không là một, không đa dạng, không vào (hiện hữu), không ra (cõi đoạn diệt).

Chủ đích của phương pháp 'bất bát,' 'bỏ qua đi tám,' được miêu tả bằng cách phủ nhận các "cuồng kiến," những quan điểm cực đoan, rồi trình bày giáo lý Trung Đạo (sa. madhyamā pratipad,) tiền hậu nhất trí, của Đức Phật một cách triết lý khoa học, với những luận lý trí thức, có thể thông hiểu được trong những xã hội văn minh hiện đại.

Như Lai chỉ dạy một điều duy nhất: Khổ, và cách diệt khổ.

“Theo Long Thụ thì, tương tự khuynh hướng đã được vạch ra trong các bộ kinh Bát-nhã, vô minh (sa. avidyā) là một trong những nguồn gốc chính của khổ, và người ta nên khắc phục nó trước những thành phần khác, nghĩa là thay thế nó bằng nhận thức siêu việt (sa. prajñā), bằng trí (sa. jñāna). **Theo Long Thụ thì tiêu diệt vô minh cũng có thể được thực hiện bằng con đường luận lý với lý thuyết và Sư thừa nhận một giá trị thực tiễn của phương pháp này.** Trong các luận cứ của mình, Long Thụ áp dụng phương pháp giải phá để hành giả Phật giáo từng bước hoá giải tất cả những khuynh hướng thủ chấp (sa. upādāna) và để Trung đạo tự hiển bày trong nhận thức đã đạt được.”<sup>35</sup>

“Long Thụ xuất hiện trong thời kỳ đỉnh cao của triết học Ấn Độ với nhiều trường phái Phật Giáo cũng như các trường phái ngoài Phật Giáo cùng với các quan điểm của họ.

Động cơ trung tâm cho việc hoá độ của Long Thụ – một công trình hoằng pháp lập cơ sở cho Trung quán tông sau này cũng như lưu lại nhiều tác phẩm triết học Phật giáo – **chính là việc khôi phục giáo lý của đức Phật. Theo Long Thụ, tư tưởng then chốt của Phật giáo đang gặp cơ nguy thất lạc qua xu hướng kinh viện triết học trong một số trường phái Tiểu thừa thời đó.**”<sup>35</sup>

Tôi đã chứng minh, Bồ Tát Long Thọ đã tục diệm truyền đăng, 'nguyên thủy nương theo' con đường trung đạo mà Đức Thế Tôn đã từng trải qua, bằng lối giải thích triết lý văn hóa của cải cách văn minh, hiện đại...thừa.

Long Thọ là bậc Bồ Tát lịch sử vĩ đại. Ngài chỉ đứng sau Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Cho nên, những xuyên tạc về Long Thọ của những thiếu số vô minh, và ganh tỵ qua những công trình đóng góp tích cực cho Phật Giáo, triết lý, và khoa học vị lai của Ngài, không đáng để cho chúng ta biện bạch ở đây

Nhất là, LongThọ Bồ Tát đã có công duy trì chính thống, và bảo tồn nguyên thủy của những gì Đức Phật thuyết pháp và chủ trương. Trong lúc, "*Phật giáo đang gặp cơ nguy thất lạc qua xu hướng kinh viện triết học trong một số trường phái Tiểu thừa thời đó.*"<sup>35</sup>

Long Thọ Bồ Tát chính là người hộ pháp của Phật Giáo.

Đây chính là sự thật, mà sự thật là chân lý, mà chân lý tự nó có tánh thuyết phục. Bất khả tư nghị.

Long Thọ không hẳn là người khai sáng một trường phái, hoặc là người khai sáng Đại Thừa nhưng Ngài đã để lại một ấn tượng rất sâu đậm cho sự phát triển triết lý tới mức tột đỉnh của Phật Giáo Đại Thừa.

## 27. Kết Luận

Như đã phân tích ở trên, bất cứ tôn giáo nào của Ấn Độ cũng sẽ không bao giờ bành trướng được trên thế giới. Theo thống kê, Phật Giáo Đại Thừa chiếm đại đa số trong số 535 triệu Phật Tử, và cùng đa số những chùa chiền trên thế giới ngày nay, với nhiều khách thập phương bởi nhờ vào công trình đóng góp của các tổ, những cao tăng ni, thượng tri thức, và Phật Tử đã vi diệu hóa qua nền văn hóa của Trung Hoa từ thời đó.

Dĩ nhiên, theo truyền thống ngàn năm văn hiến của Ba Tà và 'Ba Ta' với bản tánh của chú cuội, và diện mục 'hoa giữa vũ trụ' (trung hoa.) Cho nên, những cái gì mà chúng ta, vua chơm chia, vay mượn từ man di ngoại tộc thì cũng bị chúng ta xào trộn, thêm xì dầu, trộn nước mắm, và rồi thì "khẩn trương" biến chúng nó từ tiểu trở thành đại, hạ trở thành thượng, thấp trở thành cao, chỉ đứng dưới đỉnh cao trí tuệ nhất thế giới của Ba Ta.

Lịch sử cũng đã chứng minh những điều này.

Con hơn cha là nhà có phúc. Trò giỏi hơn thầy là phúc đức của môn phái. Tôi biết chắc là Đức Phật luôn luôn mỉm cười nơi cõi Niết Bàn nếu có nhiều Phật Tử đạt được giác ngộ như Ngài.

Đức Phật đã giác ngộ và nhập diệt, không còn kỳ thị tiểu đại, phân chia cổ thủ hay cải cách, hay phân biệt giác ngộ đẳng cấp.

Tục diệm truyền đấng, tự thảp đuốc đi tìm cho mình một con đường thích hợp cho chính mình, và cho chúng sinh, tùy theo hoàn cảnh, xã hội, phong tục, tập quán, địa dư, thời thế, và văn minh hiện tại. Đó chính là đã noi theo đúng con đường trung đạo, không cực đoan, bảo thủ, mà là uyển chuyển, 'cải cách' với đầy sáng kiến của Đức Thế Tôn trước khi đạt giác ngộ, thay vì tu theo phương cách ép xác, khổ hạnh. Thế theo, phương pháp vô minh của Bà La Môn nguyên thủy.

Những học giả Tây Phương đã công nhận, Phật Giáo là tôn giáo của khoa học lịch sử. Bởi vì Phật Giáo luôn luôn cải cách để thích hợp với mọi thời đại. Trung đạo là chính đạo.

Trong vòng vài năm tới, khoa học sẽ tiến bộ vượt bậc, ngoài sức tưởng tượng của chúng ta. Những văn minh kỹ thuật, văn hoá hiện đại sẽ thay đổi hầu như hoàn toàn. Thậm chí, tôn giáo, tín ngưỡng cũng bị ảnh hưởng. Vì khoa học luôn luôn cải tiến, nay trúng mai sai.

Khoa học luôn luôn đổi ý.

Đó là cái bản lai diện mục 'cải cách, uyển chuyển, hợp thời, thích ứng' của khoa học.

Tôi xin mượn ý Bùi Giáng: Khoa học lịch sử luôn luôn sang trang, chạy quàng .... Đó là Lịch sử khoa học.

Bài pháp ngắn cuối cùng, "*Tục diệm truyền đấng*" của Đức Phật với ý rất rõ ràng – tất cả

các cao đồ của Đức Phật đều đã đủ trình độ để làm giáo chủ của một tông phái riêng. Cho nên, Đức Phật không cần phải chỉ định một người thừa kế duy nhất – tự mình thấp đuốc hoành dương Phật pháp để phổ độ chúng sinh, theo sáng kiến và khả năng của riêng mình, đừng cố chấp mà sang trang chạy quàng vào nguyên thủy hay bắt quàng vào cải cách.

Đơn giản, vạn pháp chỉ là phương tiện, là dụng cụ như chiếc bè bát nhã dùng để đáo bỉ ngạn, sang ngang chạy quàng, chứ không phải là chân lý. Còn phân biệt nhị nguyên, tiểu thừa hay đại thừa, là còn cố chấp. Không bao giờ vào được vô môn quan.

Tóm lại, ai dám phủ nhận, 'Đại Thừa cải cách' không biết tự học Tứ Diệu Đế, không biết sống trong Bát Chánh Đạo, không biết 'tục diệm truyền đăng,' không nương theo đường lối chủ trương, và thuyết pháp của Đức Phật?

Ai dám bảo tu theo Tiểu Thừa, noi theo y chang những gì Phật làm, không thể thành Phật, chánh đẳng chánh giác... như Phật?

Ứng vô sở trụ tiểu hay đại, nhi sinh kỳ tâm bất nhị.

*"Thế giới (duyên sinh duyên hệ) được Như Lai Chánh Đẳng Giác (Sammāsambuddho.)"*

## Tài Liệu Tham Khảo

1. VÔ SINH PHÁP NHÃN LÀ GÌ? Truyền Bình, 13/12/2019, Duy Lực Thiền
2. YẾU CHỈ TRUNG QUÁN LUẬN, Truyền Bình, 01/10/2015, Duy Lực Thiền
3. <https://www.degruyter.com/document/doi/10.1515/jsall-2016-0001/html>
4. [BBC - Religions - Hinduism: Scripture](#)
5. Buddhist Scriptures, Naomi Appleton, University of Edinburgh
6. See the conversation between the monk Uttara and the king of the gods Sakka in Aṅguttara Nikāya 8.8, Bodhi (trans.) 2012: 1120
7. See the Mahāparinibbāna Sutta of the Dīgha Nikāya. Walshe (trans.) 1995: 255-6.
8. For an overview of the history of Buddhist schools see Berkwitz 2010: 51-67.
9. <https://www.phatquangpdx.org/phapngu/bon-y-nghia-cua-nhu-lai>
10. <https://phatgiao.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/vo-khu-vo-lai-k68649.html>
11. <https://www.britannica.com/topic/Buddhist-council>
12. What is quantum entanglement? Paul Sutter, May 26, 2021
13. <https://www.livescience.com/what-is-quantum-entanglement.html>

14. <https://www.history.com/this-day-in-history/buddhists-celebrate-birth-of-gautama-buddha>
15. [Lịch sử Phật giáo Việt Nam – Wikipedia tiếng Việt](#)
16. 274c-275 b, R(eginald) Hackforth, transl., 1952.
17. [https://philosophynow.org/issues/122/Socrates Memory and The Internet](https://philosophynow.org/issues/122/Socrates_Memory_and_The_Internet)
18. <https://www.edgarcayce.org/edgar-cayce/his-life/>
19. <https://www.weather.gov/jetstream/electro>
20. <https://indianexpress.com/article/parenting/learning/buddha-enlightenment-nirvana-5288593/>
21. <https://www.accesstoinsight.org/tipitaka/mn/mn.036.than.html>
22. <https://www2.buddhistdoor.net/dictionary/details/saccaka>
23. <https://becoming-buddha.com/cula-saccaka-sutta/>
24. <https://en.wikipedia.org/wiki/Assaji>
25. CULA-SACCAKA SUTTA – A FEARLESS AND INDEPENDENT DHAMMA, by John Haspel
26. <https://www.msn.com/en-us/news/technology/former-google-scientist-says-the-computers-that-run-our-lives-exploit-us-and-he-has-a-way-to-stop-them/ar-AASRik7?ocid=msedgntp>



27. Former Google scientist says the computers that run our lives exploit us – and he has a way to stop them, Steven Zeitchik
28. [https://vi.wikipedia.org/wiki/Ti%E1%BB%83u\\_th%E1%BB%ABa](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ti%E1%BB%83u_th%E1%BB%ABa)
29. [https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i\\_th%E1%BB%ABa](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i_th%E1%BB%ABa)
30. Tam Thừa, Tự điển Phật học online, Cổng Thông tin Phật giáo Việt Nam
31. <https://thuvienhoasen.org/a819/36-dai-kinh-saccaka-mahasaccaka-sutta>
32. [https://vi.wikipedia.org/wiki/M%E1%BA%ADt\\_t%C3%B4ng](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%E1%BA%ADt_t%C3%B4ng)
33. Vô sanh pháp nhẫn, Lời Khai Thị Của Pháp Sư Tịnh Không
34. <https://www.facebook.com/1488158954819355/posts/1677921055843143/>
35. [https://vi.wikipedia.org/wiki/Long\\_Th%E1%BB%A5](https://vi.wikipedia.org/wiki/Long_Th%E1%BB%A5)
36. <https://thuvienhoasen.org/a4162/su-khac-biet-giua-hai-chu-phat-va-chu-but>

# **BUDDHISM**

## **SUPER-SCIENCE-RELIGION**

### **PART ONE**

#### **THEORETICAL CONCEPTS OF THE UNIVERSE**

Written in 2016  
by TAN TRAN, PH. D.

*This is the first essay on super-science in which we establish the basic equations of gravitation and electromagnetism for the universe composed of two material and spiritual worlds inseparably connected together. The equations are inspired from the equations of Maxwell in the theory of electromagnetism.*

*We generalize the theory of electromagnetism to gravitation and karma, then explore the theory of life and death.*

*In this paper, we use only the basic rules to describe Buddhism. We do not expect rigor in the proofs of the equations because we are studying the 2 important theoretical topics of ALGEBRA AND MULTIPLICATIVE UNITY, which will be published in the near future.*

#### **INTRODUCTION TO UNI-FORMS**

The basic tools used in mathematics, mechanics, physics are the real and complex numbers upon which are established equations and scientific theories. None of those theories can describe the spirits, senses, emotions and minds. To introduce a new theory concerning both matter and spirit, we need to create a new category of tools called *THE UNIFORMS*.

A uniform is described as follows:

$$(x|!\xi) = x+!\xi \quad \text{or} \quad (\mathbf{u}|\mathbf{!v}) = \mathbf{u}+\mathbf{!v}$$

which are composed of two forms  $(x|!0)$  and  $(0|!\xi)$ , or of two forms  $(\mathbf{u}|!0)$  and  $(0|!\mathbf{v})$  called respectively the *MATERIAL PART* and the *SPIRITUAL PART*. The form can be regarded as a number  $(x|!\xi)$  where  $x$  and  $\xi$  are real numbers, or as a vector  $(\mathbf{u}|!\mathbf{v})$  where  $\mathbf{u}$  and  $\mathbf{v}$  are real vectors. The notation “!” used here is only a *symbol* indicating that  $!\xi$  and  $!\mathbf{v}$  belong to the category of spiritual.

For *scalar* uni-function, we can write

$$m = (m_r|!m_s)$$

where  $m_r$  is a scalar function of 3 real variables  $(x,y,z)$ , and  $m_s$  is a scalar function of 3 real variables  $(\xi,\eta,\zeta)$ .

For a *vector* uni-function, we can write

$$\mathbf{F} = (\mathbf{F}_r|\mathbf{!F}_s)$$

where  $\mathbf{F}_r$  is a vector function of 3 real variables  $(x,y,z)$ , and  $\mathbf{F}_s$  is a vector function of 3 real variables  $(\xi,\eta,\zeta)$ . We can also write for uni-vectors

$$\mathbf{F} = ((x,y,z)|!(\xi,\eta,\zeta))$$

With such representation, the uni-number  $(x|!\xi)$  can be regarded also as a uni-vector  $(\mathbf{u}|!\mathbf{v})$  where  $\mathbf{u}(x)$  and  $\mathbf{v}(\xi)$  are vector functions of single variable.

The uniforms have the following operations

### **ADDITION OF UNIFORMS**

$$\begin{aligned} (x|!\xi) + (x'|!\xi') &= ((x+x')|!(\xi+\xi')) = \\ &= (x'|!\xi') + (x|!\xi) \text{ for numbers} \\ (\mathbf{u}|\mathbf{v}) + (\mathbf{u}'|\mathbf{v}') &= ((\mathbf{u}+\mathbf{u}')|!(\mathbf{v}+\mathbf{v}')) = \\ &= (\mathbf{u}'|\mathbf{v}') + (\mathbf{u}|\mathbf{v}) \text{ for vectors} \end{aligned}$$

Addition is *commutative*. We can verify easily the *associativity* of the addition too.

The *zero uniform*  $(0|!0)$  is the *additive unity*.

### **MULTIPLICATION WITH REAL NUMBERS**

$$\begin{aligned} a(x|!\xi) &= (ax|!a\xi) = (x|!\xi)a \\ a(\mathbf{u}|\mathbf{v}) &= (a\mathbf{u}|!a\mathbf{v}) = (\mathbf{u}|\mathbf{v})a \end{aligned}$$

where  $a$  is a real number.

We can verify easily that Multiplication with real numbers is *associative* over real numbers.

Note that we *don't allow multiplication of uni-forms with imaginary numbers or with complex numbers*.

### **INNER PRODUCT OF 2 UNI-FORMS**

We call *INNER PRODUCT OF 2 UNIFORMS* the operation

$$\begin{aligned} (x|!\xi) * (x'|!\xi') &= xx' - \xi\xi' = (x'|!\xi') * (x|!\xi) \\ (\mathbf{u}|\mathbf{v}) * (\mathbf{u}'|\mathbf{v}') &= \mathbf{u} \cdot \mathbf{u}' - \mathbf{v} \cdot \mathbf{v}' = \\ &= (\mathbf{u}'|\mathbf{v}') * (\mathbf{u}|\mathbf{v}) \end{aligned}$$

where the star "\*" is the *inner product*, and the dot "." is the *scalar product* of 2 real vectors.

Recall the scalar product of 2 real vectors

$$\mathbf{u} \cdot \mathbf{u}' = xx' + yy' + zz'$$

$$\mathbf{v} \cdot \mathbf{v}' = \xi\xi' + \eta\eta' + \zeta\zeta'$$

$$(\mathbf{u}|\mathbf{v})^*(\mathbf{u}'|\mathbf{v}') = (xx' + yy' + zz') - (\xi\xi' + \eta\eta' + \zeta\zeta')$$

The inner product of 2 uniforms is a real number.

The inner product can't be performed with 2 uni-forms of different categories, for example:

a number  $(x|\xi)$  with a vector  $(\mathbf{u}|\mathbf{v})$  of several variables,

or two vectors  $(\mathbf{u}|\mathbf{v})$  and  $(\mathbf{u}'|\mathbf{v}')$  where  $\mathbf{u}$  and  $\mathbf{u}'$  have different variables, or  $\mathbf{v}$  and  $\mathbf{v}'$  have different variables.

Inner product is different from scalar product. Inner product applies to uniforms in both cases of numbers and vectors. Scalar product applies only to real vectors.

But for simplicity of writing, when there is no confusion between inner product and scalar product, we will omit the notation "\*" for inner product and write it simply with a dot "." or even with no dot.

## **ABSOLUTE VALUE AND NORM**

The inner square of a uni-form

$$(x|\xi)^*2 = x^2 - \xi^2$$

$$(\mathbf{u}|\mathbf{v})^*2 = \mathbf{u} \cdot \mathbf{u} - \mathbf{v} \cdot \mathbf{v}$$

can be positive, null, or negative.

The *absolute value* of  $(x|\xi)$  is

$$|(x|\xi)| = \sqrt{|x^2 - \xi^2|} \geq 0$$

And the *absolute value* of  $(\mathbf{u}|\mathbf{v})$  is

$$|(\mathbf{u}|\mathbf{v})| = \sqrt{|\mathbf{u} \cdot \mathbf{u} - \mathbf{v} \cdot \mathbf{v}|} \geq 0$$

We call *norm or length of a uni-form the expression*

$$||(\mathbf{x}|\xi)|| = \sqrt{(|x^2+\xi^2|)} \geq 0$$

or

$$||(\mathbf{u}|\mathbf{v})|| = \sqrt{(|\mathbf{u}\cdot\mathbf{u} + \mathbf{v}\cdot\mathbf{v}|)} \geq 0$$

A uni-form is *neutral* if

$$x=\xi$$

or

$$\mathbf{u}\cdot\mathbf{u} = \mathbf{v}\cdot\mathbf{v}$$

The *ZERO* uniform (0|0) is a neutral uniform.

When the inner product of two uni-forms is zero, we say the product is neutral.

Note that we don't study the concept of Multiplicative Unity in this paper because it is a long research reserved for another study.

For the uniform number, we also define a new concept of uni-manifestation: The uni-manifestation of the number (x|ξ) is the sum x+ξ. In the dual universe, we have three different manifestations for the number (x|ξ): the material manifestation x, the spiritual manifestation ξ, and the uni-manifestation x+ξ. It is the uni-manifestation x+ξ that appears in the universe and that we actually encounter and deal with all the time. For example, when encountering a human, it is not a dead corpse or an invisible spirit, but a total manifestation of corps/spirit of the sentient living that is the uni-manifestation.

In the real life, for a uni-mass (m|m'), the spiritual mass m' is extremely small compared to the material mass m. Therefore, the uni-manifestation m+m' of the uni-mass (m|jm') is approximately the same as the material manifestation m

$$m+m' \approx m$$

*That is when we talk about the weight of a person, his uni-weight is practically the same as his material weight.*

*In micro-physics, we encounter photons. What we see as "photon" is a uni-manifestation of a uni-mass of an extremely small material part +m and an extremely small spiritual part -m' with opposite signs, therefore the photon actually manifests as a composition with mass*

$$+m + (-m') \approx 0$$

*We see why in physics, we assume that a PHOTON HAS NO MASS.*

### **PROPERTIES.**

We can define some properties of uni-forms.

We call *cross product of 2 uni-vectors the following expression*

$$(\mathbf{u} \times \mathbf{v}) \times (\mathbf{u}' \times \mathbf{v}') = (\mathbf{u} \times \mathbf{u}' \times \mathbf{v} \times \mathbf{v}')$$

where  $\mathbf{u} \times \mathbf{u}'$  and  $\mathbf{v} \times \mathbf{v}'$  are the cross products of geometric vectors. In our present papers we don't need to use the cross product of 2 uni-vectors.

From that definition we see easily the concept of parallel uni-vectors

$$(\mathbf{u} \times \mathbf{v}) \parallel (\mathbf{u}' \times \mathbf{v}') \text{ iff } \mathbf{u} \parallel \mathbf{u}' \text{ and } \mathbf{v} \parallel \mathbf{v}'$$

*And 2 uni-vectors are parallel iff their cross product is a null vector.*

We can also perform *differentiation of uni-numbers and uni-vectors.*

### **DIFFERENTIATION OF UNI-FORMS.**

*The following differentials of uni-forms can be verified easily*

$$\begin{aligned}
d(x|\xi) &= (dx|d\xi) \\
d(\mathbf{u}|\mathbf{v}) &= (d\mathbf{u}|d\mathbf{v}) \\
d[(x|\xi)*(x'|\xi')] &= d(x|\xi)*(x'|\xi') + \\
&\quad (x|\xi)*d(x'|\xi') \\
d[(\mathbf{u}|\mathbf{v})*(\mathbf{u}'|\mathbf{v}')] &= d(\mathbf{u}|\mathbf{v})*(\mathbf{u}'|\mathbf{v}') + \\
&\quad (\mathbf{u}|\mathbf{v})*d(\mathbf{u}'|\mathbf{v}') \\
d[(\mathbf{u}|\mathbf{v})X(\mathbf{u}'|\mathbf{v}')] &= d(\mathbf{u}|\mathbf{v})X(\mathbf{u}'|\mathbf{v}') + \\
&\quad (\mathbf{u}|\mathbf{v})Xd(\mathbf{u}'|\mathbf{v}')
\end{aligned}$$

## UNI-VECTOR SPACE OF THE UNIVERSE

We adopt here *THE PRINCIPLE OF DUALITY OF THE UNIVERSE* by which our universe is composed of *TWO INSEPARABLE WORLDS: THE MATERIAL WORLD AND THE SPIRITUAL WORLD CONNECTED TOGETHER*.

That principle of duality is our *PRINCIPLE OF UNIVERSALITY*.

To represent the universe in mathematical mechanics, in  $R^6$  we consider 6 dimensions in a one-one correspondence:

LENGTH----- SENSE  
DEPTH ----- EMOTION  
HEIGHT ----- MIND

The universe is represented by a *UNI-VECTOR SPACE OF 6 DIMENSIONS*  $x, y, z$  for length, depth, height, and  $!\xi, !\eta, !\zeta$  for sense, emotion, mind.

Consider the uni-vectors of 6 components in that UNI SPACE

$$(x, y, z | !\xi, !\eta, !\zeta)$$

The 3 components  $x, y, z$  are called *MATERIAL COMPONENTS*, and the 3 components  $j\xi, j\eta, j\zeta$  are called *SPIRITUAL COMPONENTS*.

$x$  -----LENGTH  
 $y$  -----DEPTH



z -----HEIGHT  
 !ξ ----- SENSE  
 !η -----EMOTION  
 !ζ -----MIND

Such one-one correspondence once adopted will not be changed in the paper. That yields 3 uni-forms number  $(x|!ξ), (y|!η), (z|!ζ)$ .

For convenience of writing, we can consider the 6-component uni-vector as a 2-component uni-vectors  $(\mathbf{u}|\mathbf{jv})$  with the material part  $\mathbf{u}=(x,y,z)$  and the spiritual part  $!\mathbf{v}=!(ξ, η, ζ)$ .

In that uni-vector space we take for inner product

$$(x,y,z|!ξ,!η,!ζ)*(x',y',z'|!ξ',!η',!ζ') = xx'+yy'+zz'-ξξ'-ηη'-ζζ'$$

and we have similar operations and formula as for uni-vectors in the above sections.

The inner square of a 6-uni-vector is

$$(x,y,z|!ξ,!η,!ζ)^*2 = x^2+y^2+z^2 - ξ^2- η^2- ζ^2$$

which is positive, negative, or zero.

In that uni-space we consider a **uni-system of reference of 6 axes  $Ox,y,z,!ξ,!η,!ζ$ .**

We have then a one-one correspondence of that uni-system of 6 axes  $Ox,y,z,jξ,jη,jζ$  with a REAL SYSTEM OF 6 REAL AXES  $Ox,y,z,ξ,η,ζ$ .

By convention, if the real system of six axes is orthonormal, we say the uni-system of 6 axes is orthonormal. Such orthonormal systems are used in the rest of this paper.

The unit vectors of the real system on the 6 axes are of length 1:  $e_1, e_2, e_3, e_4, e_5, e_6$ .

$$e_1=(1,0,0,0,0,0)$$

$$e_2=(0,1,0,0,0,0)$$

$$e_3=(0,0,1,0,0,0)$$

$$e_4=(0,0,0,1,0,0)$$

$$e_5=(0,0,0,0,1,0)$$

$$e_6=(0,0,0,0,0,1)$$

Those vectors are orthogonal to one another and form an orthonormal basis for the real space of 6 dimensions. And *the one-one corresponding unit vectors of the 6 axes in the uni-system are by abuse of notations:  $e_1, e_2, e_3, !e_4, !e_5, !e_6$ .*

$$e_1=(1,0,0|j0,j0,j0)$$

$$e_2=(0,1,0|j0,j0,j0)$$

$$e_3=(0,0,1|j0,j0,j0)$$

$$je_4=(0,0,0|j1,j0,j0)$$

$$je_5=(0,0,0|j0,j1,j0)$$

$$je_6=(0,0,0|j0,j0,j1)$$

Now we can define the orthogonality of two uni-vectors by using the orthogonality of two real vectors.

### **DEFINITION OF ORTHOGONALITY.**

Let  $\mathbf{A}=(x,y,z,\xi,\eta,\zeta)$  and  $\mathbf{A}'=(x',y',z',\xi',\eta',\zeta')$  be two vectors in the REAL ORTHONORMAL VECTOR SPACE OF SIX DIMENSIONS  $(x,y,z,\xi,\eta,\zeta)$ , and  $\mathbf{B}=(x,y,z|! \xi,! \eta,! \zeta)$  and  $\mathbf{B}'=(x',y',z'|! \xi',! \eta',! \zeta')$  be the two corresponding uni-vectors in the corresponding UNI-SPACE OF SIX DIMENSIONS.

1/ We call scalar product of the two real vectors  $\mathbf{A}$  and  $\mathbf{A}'$  the expression

$$\mathbf{A}.\mathbf{A}'=xx'+yy'+zz'+\xi\xi'+\eta\eta'+\zeta\zeta'$$

2/ If the scalar products of two real vectors is zero, the two real vectors are said to be orthogonal in the real space of 6 dimensions.

3/ IF **A** AND **A'** ARE ORTHOGONAL IN THE REAL SPACE, WE SAY **B** AND **B'** ARE ORTHOGONAL IN THE CORRESPONDING UNI-SPACE.

We verify that the scalar product of any 2 of the above 6 unit-vectors is zero. Each of those vectors has length 1. They form an orthonormal basis for the real space. Therefore, the corresponding unit uni-vectors are orthogonal and form an orthonormal basis for the uni-space of six dimensions.

An event is a point in the uni-space with 6 dimensions  $(x,y,z|\xi,\eta,\zeta)$ , the three  $(x,y,z)$  representing the material components, the three  $(\xi,\eta,\zeta)$  the spiritual components of the event.

If we consider the orthonormal subspace  $(x,y,z|0,0,0)$ , we call it the *MATERIAL WORLD* where all the theories of sciences mathematics, mechanics, physics, chemistry, cosmology...have been developed in the human history until today. In this material world, because we consider only  $x, y, z$ , we can identify the material event  $(x,y,z|0,0,0)$  with the real event  $(x,y,z)$  as people have done. Specially, Minkowski and Einstein have added 1 more dimension 'ct' to the space-time  $(x,y,z,ct)$  in the theory of Relativity. We don't criticize scientists and theoreticians of materialism especially theoreticians of relativity. Only we open the door to the new theory of universality. When

performing operations in the material world separably, we will write  $x$  for  $(x|!0)$  by reason of simplicity.

If we consider only the orthonormal *subspace*  $(0,0,0|!\xi,! \eta,! \zeta)$ , it is called the *SPIRITUAL WORLD*. We can identify the spiritual event  $(0,0,0|!\xi,! \eta,! \zeta)$  with the event of only 3 components  $(j\xi,j\eta,j\zeta)$  to simplify the writing in the mathematics and sciences theories of spiritual studies. Also, when working with the spiritual world separately, we will write  $j\zeta$  for  $(0| j\zeta)$  for simplicity. That is what we will do later to show people the imperfect structure of spiritualism. But it is not the main purpose of this research in the theory of universality which we are developing. We simply warn some people not to use the theory of universality to advocate for their spiritualistic doctrines or religions.

## **FUNDAMENTAL EQUATIONS OF MASS AND ENERGY IN MOTION**

In this paragraph we are going to establish formula for mass and energy in motion.

But first we study laws in the material world and next we extend the results to the spiritual world.

In mechanics, on an axis, when a force  $F$  displaces a distance  $du$ , it produces an energy  $de$  by the relation (here all the numbers are REAL)

$$de = Fdu \text{ or}$$

$$F = de/du$$

By the principle of Newton, when the force  $F$  moves a mass  $m$  at speed  $q=du/dt$ , we have the momentum  $p=mq$

$$F = dp/dt = d(mq)/dt$$

Therefore we have the equation

$$(1) \quad de/du = d(mq)/dt$$

Energy  $e$  and mass  $m$  are already proven to be related by the equation  $e = mc^2$  (See *Tran, ON THE FORMULA  $e = mc^2$ , 2002*)

Energy  $e$  and mass  $m$  are real-valued functions of one real variable  $u$ . The equation (1) is

$$\begin{aligned} d(mc^2) &= (dm \cdot q + m \cdot dq) du/dt \\ dm \cdot c^2 &= dm \cdot q \cdot du/dt + m \cdot dq \cdot du/dt \\ (c^2 - q du/dt) dm &= m \cdot dq \cdot du/dt \\ (c^2 - q^2) dm/m &= q \cdot dq \\ dm/m &= q \cdot dq / (c^2 - q^2) \\ dm/m &= (-1/2) d(c^2 - q^2) / (c^2 - q^2) \end{aligned}$$

Integrating we have

$$\log m = \log[1/\sqrt{(c^2 - q^2)}] + C$$

Choosing properly the constant of integration we have the formula

$$m = m_0 / \sqrt{(1 - q^2/c^2)}$$

But in the material world considered separately, we identify the material uni-form  $u=(x|j_0)$  with the real number  $x$ , and the material speed  $du/dt$  with  $dx/dt=v$

$$(2) \quad m = m_0 / \sqrt{(1 - v^2/c^2)}$$

Furthermore, since  $e=mc^2$ , we have

$$(3) \quad e = e_0 / \sqrt{(1 - v^2/c^2)}$$

The 2 formula (2) and (3) are the *FUNDAMENTAL FORMULA FOR MASS AND ENERGY IN MOTION IN THE MATERIAL WORLD CONSIDERED SEPARATELY*. Don't forget that the material world is inseparably connected to the spiritual world, and equations (2) and (3) are only PARTIAL in the

sense that every complete equation must cover both material and spiritual worlds.

When  $v=0$ , we have

$$m=m_0 \quad \text{and} \quad e=e_0$$

So  $m_0$  and  $e_0$  are the mass and energy at rest.

Lorentz found the coefficient

$$\gamma = (1-v^2/c^2)^{-1/2}$$

in his research for a linear transformation of coordinates, which could explain the null results in Michelson-Morley experiment. In his time, scientists did not know the theories of space-time of Minkowski and relativity of Einstein discovered after.

We go now to the spiritual world. To have equations like (2) and (3) in the spiritual world, we simply replace  $x$  by  $! \xi$ , and  $v=dx/dt$  by  $! w=! d\xi/dt$ , and  $q^2=(0|jw)^2 = 0-w^2$

$$(4) \quad m=m_0/\sqrt{(1+w^2/c^2)}$$

$$(5) \quad e=e_0/\sqrt{(1+w^2/c^2)}$$

In equations (4) and (5),  $m$ ,  $m_0$  and  $e$ ,  $e_0$  are spiritual masses and energies in the spiritual world. The equations (4) and (5) are related to the equations (2) and (3) in the connection of the spiritual part with the material part in the universe.

We have at this point 2 coefficients

$$(6) \quad \gamma_r = (1-v^2/c^2)^{-1/2}$$

$$(7) \quad \gamma_s = (1+w^2/c^2)^{-1/2}$$

The subscripts "r" and "s" stand for material and spiritual.

In equations (4) and (5), the mass and energy in motion are decreasing functions of

w, and w can increase to infinity. That is, *a spirit can fly as fast as it can, even faster than light. The faster it flies, the lighter are its mass and its energy. When the spirit speed is infinity, its mass and energy tend to zero.* Because v and w are related, we can expect that the material speed v can also be greater than the speed of light c, it is what we will find out next.

### **TRANSFORMATIONS OF COORDINATES**

We look back at the technique used by Lorentz to prove his transformation of coordinates and the technique used by Minkowski and Einstein in their theories. We will use here similar technique to make a transformation of coordinates in the uni-space of 6 dimensions.

To do that, we need a discussion on the concepts of ABSOLUTE AND RELATIVE.

By the principle of duality, the universe is composed of 2 inseparable material and spiritual worlds. The universe is *THE UNIVERSE OF ENERGY AND MASS TRANSFORMING CONSTANTLY BETWEEN THE TWO STATES OF REST AND MOTION. ENERGY CHANGES TO MASS AND MASS CHANGES TO ENERGY CONSTANTLY. THE MUTUAL CHANGES OCCURS ON THE BACKGROUND OF THE STATE OF NO-REST-NO-MOTION, WHICH IS NONE-OF-REST-NONE-OF-MOTION. MATHEMATICALLY, MECHANICALLY, PHYSICALLY. THAT BACKGROUND IS THE ABSOLUTE STATE OF THE UNIVERSE. ON THAT ABSOLUTE*

*BACKGROUND EVERYTHING IN THE UNIVERSE APPEARS AND CHANGES.*

*Therefore, an ABSOLUTE SYSTEM OF REFERENCE EXISTS FOR THE UNI-SPACE OF 6 DIMENSIONS.*

*Any system of reference at rest in an absolute system is also absolute.*

*A moving system is relative.*

If (O) is a relative system, and if another system (O') is moving in the system (O), the 2 systems are relative to each other, which is the case Einstein considers in his theory of relativity.

We have to distinguish 2 different cases:

1/ Two systems (O) and (O') are moving relatively to each other *INSIDE AN ABSOLUTE SYSTEM*

2/ Two systems (O) and (O') are moving relatively to each other, *DENYING* the existence of absolute system. This case 2/ is of Einstein in his theory of relativity (*The PRINCIPLE OF RELATIVITY.*)

In our theory of universe we take case 1/.

Even in case 1/ we may *ASSUME THAT THE TWO SYSTEMS (O) AND (O') HAVE THEIR OWN DIMENSIONS AND THEIR OWN TIMES*  $t$  and  $t'$ . In an absolute system, consider 2 observers at O and O'. Assume that at time  $t=0$ ,  $t'=0$ , O' coincide with O, and the plane O' $x'\xi'$  moves at constant speed  $q$  in a uniform linear motion on a line OX in the plane Ox $\xi$ ; the other planes of the system (O') move and are still parallel to their corresponding planes of the system (O). The axes O' $x'$ , O' $\xi'$  are always parallel to the axes Ox, O $\xi$  in the translation motion.



The speed  $q$  has 2 components  $v$  and  $w$ , ( $q, v, w$  are constants). The 2 components  $v$  and  $w$  are on the axes  $Ox$  and  $O\xi$ . Call  $\theta$  the angle of  $Ox$  and  $O\xi$  on the plane  $Ox\xi$ . The direction of the line  $OX$  is determined by  $\cos\theta$  and  $\sin\theta$ . On the planes  $Oy\eta$  and  $Oz\zeta$  consider the lines  $OY$  and  $OZ$  forming angle  $\theta$  with the axes  $Oy$  and  $Oz$ , thus with directions  $(\cos\theta, \sin\theta)$  in those planes.

We can see easily that in the system of  $OXYZ$ , the 3 axes  $OX, OY, OZ$  are orthogonal to each other. We can find 3 unit vectors on those axes, and the system  $OXYZ$  is an orthonormal subspace of the real space of 6 dimensions  $(x, y, z, \xi, \eta, \zeta)$ . In the one-one correspondence between the real space of 6 dimensions and the uni-space of 6 dimensions, corresponding to the system  $OXYZ$  just defined above in the real space, we have a uni-system also called  $OXYZ$  by abuse of notations in the uni-space of 6 dimensions, which is an orthonormal subspace of the uni-space.

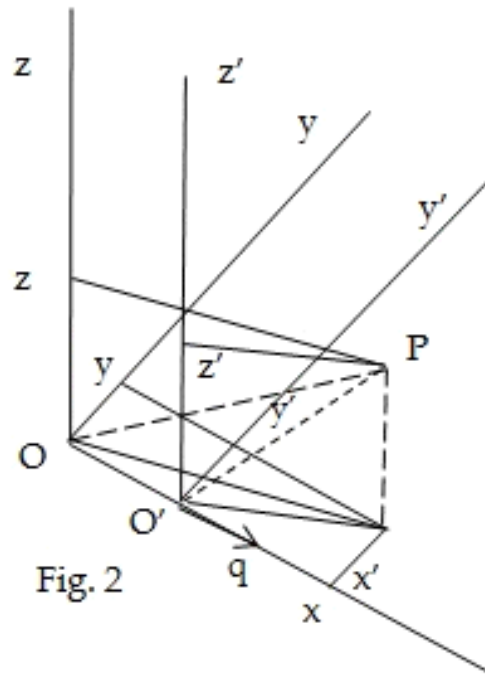


Fig. 2

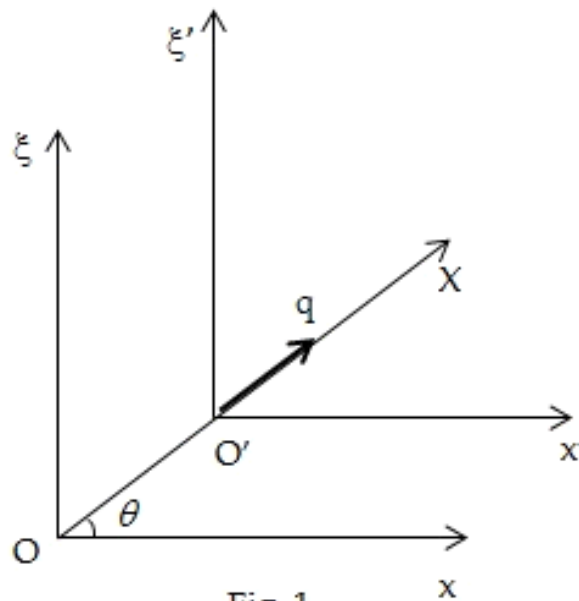


Fig. 1

The system OXYZ just defined in the uni-system of 6 dimensions is called THE REDUCED UNI-SYSTEM OF THREE DIMENSIONS RELATIVE TO THE VELOCITY  $q=(v|jw)$

**THE REDUCED UNI-SYSTEM OF THREE DIMENSIONS**

In the rest of the paper, we will use that *reduced uni-system of three dimensions relative to the velocity  $q=(v|!w)$ .*

*We need to mention here the concepts we will use.*

*1/ The 3 axes OX, OY, OZ are uni-axes on which the coordinates are the uni-vectors  $(x|!\xi), (y|!\eta), (z|!\zeta)$ .*

*2/ An event in the reduced uni-system of three dimensions is a uni-vector with three components  $((x|!\xi), (y|!\eta), (z|!\zeta))$ .*

*In uni-mathematics, we identify the uni-vector  $((x|!\xi), (y|!\eta), (z|!\zeta))$  with the uni-vector  $(x,y,z|!\xi,!j\eta,!j\zeta)$*

$$((x|!\xi),(y|!\eta),(z|!\zeta)) = (x,y,z|!\xi,!j\eta,!j\zeta)$$

*3/ For the concept of uni-function, we need to remark that the two material and spiritual part must always go together, i.e. any uni-function must have two parts together like  $(m_r|!m_s)$  or  $(\mathbf{F}_r|!\mathbf{F}_s)$ . Sometimes we write, for simplicity, a function  $m$  or a function  $\mathbf{F}$ , this simply means  $m=(m_r|jm_s)$  or  $\mathbf{F}=(\mathbf{F}_r|!\mathbf{F}_s)$ .*

*4/ For the differentiation with respect to time, it is like normal calculus:*

$$Dt(\mathbf{F}_r|!\mathbf{F}_s) = d(\mathbf{F}_r|!\mathbf{F}_s)/dt = (D_t\mathbf{F}_r|!D_t\mathbf{F}_s)$$

*5/ A uni-number or a uni-vector CAN NOT BE REGARDED AS A VARIABLE FOR A FUNCTION, that is we don't use here the concept functions of one or several uni-variables.*

*6/ We uwill not define a division of 2 uni-numbers, so a ratio of 2 uni-numbers is meaningless in this paper.*

*7/ Therefore, there is NO DIFFERENTIATION OF A FUNCTION WITH*

RESPECT TO A UNI-VARIABLE. That is, we will not define the differentiation of a function with respect to a uni-variable.

But in the definition of  $\text{div}$ ,  $\text{curl}$ ,  $\text{lapla}\nabla$ , Laplacian  $\nabla^2$ , we use the notations of differentiation like  $D_X$  where  $X$  stands for  $(x|j\xi)$ , this will mean symbolically as follows:

$$D_X(\mathbf{F}_r|\mathbf{F}_s) = (D_x\mathbf{F}_r|D_\xi\mathbf{F}_s).$$

The same meaning for  $D_{xx} \dots$

Now we work on the reduced uni-system  $OXYZ$  with 2 observers ( $O$ ) and ( $O'$ ). Observer ( $O'$ ) is attached to a uni-system of 3 axes  $O'X'Y'Z'$  which moves along the axis  $OX$  uniformly at speed  $q$  starting from point  $O$ ,  $O'X'$  sliding on  $OX$ ,  $O'Y'$  and  $O'Z'$  being still always parallel to  $OY$  and  $OZ$ .

Now assume at time  $t=0$ ,  $t'=0$ , and  $O'$  at  $O$ , a light signal is emitted from point  $O=O'$  and propagates at speed  $c$ . At time  $t$  for  $O$  and  $t'$  for  $O'$ , a point  $P$  on the wave front light has coordinates in the 2 systems

$$\begin{aligned} (X,Y,Z) & \text{ in system } OXYZ \\ (X',Y',Z') & \text{ in system } O'X'Y'Z' \\ X' &= X - qt \\ Y' &= Y \\ Z' &= Z \\ OP &= ct \\ O'P &= ct' \end{aligned}$$

The equations of the 2 distances  $OP$  and  $O'P$  are

$$\begin{aligned} X^2 + Y^2 + Z^2 &= c^2t^2 \\ X'^2 + Y'^2 + Z'^2 &= c^2t'^2 \\ (8) \quad X^2 + Y^2 + Z^2 - c^2t^2 &= X'^2 + Y'^2 + Z'^2 - c^2t'^2 = 0 \end{aligned}$$

Equation (8) means that the form  $X^2 + Y^2 + Z^2 - c^2t^2$  is INVARIANT in the transformation.

Because  $Y'=Y, Z'=Z$ , we have

$$(9) \quad X^2 - c^2 t^2 = X'^2 - c^2 t'^2 = 0$$

Now we use the technique of Malcom Longair as follows.

Let  $\tau=it$  and  $\tau'=it'$ , equation (9) becomes

$$(10) \quad X^2 + c^2 \tau^2 = X'^2 + c^2 \tau'^2 = 0$$

Equations (10) are analogous to the equations of a rotation on the plane. Because of that, we call our transformation an *IMAGINARY ROTATION*.

The equations of a rotation of angle  $\phi$  for (10) are

$$(11) \quad \begin{aligned} X' &= X \cos \phi + c \tau \sin \phi \\ c \tau' &= -X \sin \phi + c \tau \cos \phi \end{aligned}$$

Then let  $\phi=i\psi$ , we have

$$\begin{aligned} \cos \phi &= \cos(i\psi) = \cosh \psi \\ \sin \phi &= \sin(i\psi) = i \sinh \psi \end{aligned}$$

The 2 equations (11) become

$$(12) \quad \begin{aligned} X' &= X \cosh \psi + i c \tau \sinh \psi \\ c \tau' &= -i X \sinh \psi + c \tau \cosh \psi \end{aligned}$$

Equations (12) with  $t$  and  $t'$  are

$$(13) \quad \begin{aligned} X' &= X \cosh \psi - c t \sinh \psi \\ i c t' &= -i X \sinh \psi + i c t \cosh \psi \end{aligned}$$

At time  $t$  in  $(O)$ , the coordinates of the point  $O'$  are  $X'=0$  in  $(O')$  and  $X=qt$  in  $(O)$ .

Substituting in the first equation of (13), we have

$$\tanh \psi = X/ct = qt/ct = q/c$$

Since we have by the computation of hyperbolic functions

$$\cosh \psi = (1 - q^2/c^2)^{-1/2}$$

$$\sinh \psi = (q/c)(1 - q^2/c^2)^{-1/2}$$

the equations of the transformation become

$$\begin{aligned} X' &= (X - ct)(1 - q^2/c^2)^{-1/2} \\ t' &= (t - qX/c^2)(1 - q^2/c^2)^{-1/2} \\ Y' &= Y \\ Z' &= Z \end{aligned} \tag{14}$$

The above technique requires a uniform linear motion of the 2 systems relative to each other. So the 4 equations (14) are only a special case in which we find the coefficient

$$\begin{aligned} \gamma &= (1 - q^2/c^2)^{-1/2} \\ &= (1 - v^2/c^2 + w^2/c^2)^{-1/2} \end{aligned} \tag{15}$$

with  $q^2 = v^2 - w^2$ .

Until today, people don't have a technique or a method to find similar formula to (14) with the coefficient  $\gamma$  (15) for the transformation of coordinates in a general motion.

So when we use the transformation of coordinates (14) we must be very careful with the condition of uniform linear motion of the systems of reference.

But for a general motion where  $q$  is not constant, if we consider infinitesimal intervals of time for  $t$  and  $t'$ , the velocity  $q$  can be considered as constant, and the coefficient (15)

$$\begin{aligned} \gamma &= (1 - q^2/c^2)^{-1/2} \\ &= (1 - v^2/c^2 + w^2/c^2)^{-1/2} \end{aligned}$$

is valid.

We have some more comments on the use of the *PRINCIPLE OF INVARIANCE* of Newton in the proof of the relative uniform linear motions of 2 different systems of reference. By that principle, distance and time have invariant forms in two systems in

uniform motion relative to each other. In the theory of space-time of Minkowski and the theory of relativity of Einstein, they applied that principle of invariance and found what is called *PROPER DISTANCE AND PROPER TIME WHICH EVERY OBSERVER AGREES*: There are 3 different kinds of time, one for observer O, one for observer O', and the proper time which is the same for all observers. In computation, when differentiating a functions with respect to time, they take *derivatives with respect to proper time*. *The concept of proper time in their theories is actually the concept of absolute time* of Newton. We have discussed 2 cases of relative motions of 2 systems:

1/ Two systems are moving in uniform linear motion with respect to each other *IN AN ABSOLUTE SYSTEM*

2/ Two systems are moving in uniform linear motion with respect to each other *WITHOUT AN ABSOLUTE SYSTEM*.

In our theory of universality, we take case 1/, then *the proper time and the proper distance are the absolute time and the absolute distance in the absolute system*.

Minkowski and Einstein take case 2/, then they can't explain the concept of proper time and proper distance in the theories of space-time and relativity. It is only a remark, and we don't say it is a contradiction in those theories.

In the first equation of (14), at an instant t of (O), 2 distant events A and B on a line parallel to the axis OX are determined by the formula

$$X'_a = (X_a - ct)(1 - q^2/c^2)^{-1/2}$$

$$X'_b = (X_b - ct)(1 - q^2/c^2)^{-1/2}$$

Subtraction yields

$$\begin{aligned} X'_a - X'_b &= (X_a - X_b)(1 - q^2/c^2)^{-1/2} \\ (16) \quad \Delta X' &= \Delta X(1 - q^2/c^2)^{-1/2} \\ &= \Delta X(1 - v^2/c^2 + w^2/c^2)^{-1/2} \end{aligned}$$

Equation (16) shows the change of the distance in relative motion depending on the 2 velocities  $v$  and  $w$ .

In the second equation of (14), an observer fixed at  $X$  in  $(O)$  observes the times  $t$  and  $t'$  at 2 different instants

$$\begin{aligned} t'_2 &= (t_2 - qX/c^2)(1 - q^2/c^2)^{-1/2} \\ t'_1 &= (t_1 - qX/c^2)(1 - q^2/c^2)^{-1/2} \end{aligned}$$

Subtraction yields

$$\begin{aligned} t'_2 - t'_1 &= (t_2 - t_1)(1 - q^2/c^2)^{-1/2} \\ (17) \quad \Delta t' &= \Delta t(1 - q^2/c^2)^{-1/2} \\ &= \Delta t(1 - v^2/c^2 + w^2/c^2)^{-1/2} \end{aligned}$$

Equation (17) shows the change of time in relative motion depending on the 2 velocities  $v$  and  $w$ .

The formula (16) and (17) can be written in the forms

$$(18) \quad l = l_0(1 - q^2/c^2)^{-1/2}$$

$$(19) \quad t = t_0(1 - q^2/c^2)^{-1/2}$$

$$\begin{aligned} \gamma &= (1 - q^2/c^2)^{-1/2} \\ &= (1 - v^2/c^2 + w^2/c^2)^{-1/2} \end{aligned}$$

In the theory of Special Relativity, because people work only in the material world neglecting the spirit,  $w=0$ ,  $q=v$ , the formula (18) and (19) are in the forms

$$\begin{aligned} l &= l_0(1 - v^2/c^2)^{-1/2} \\ t &= t_0(1 - v^2/c^2)^{-1/2} \end{aligned}$$

that express *A CONTRACTION OF LENGTH AND A DILATION OF TIME IN THE MOTION OF THE TWO SYSTEMS OF REFERENCE RELATIVE TO EACH OTHER*. But yet in 100



years already, no body can measure such contraction of length or dilation of time. The null results of the experiments for such measures can be explained now in the Theory of Universality.

The speed  $q$  in the coefficient  $\gamma$  depends on the 2 material and spiritual speeds  $v$  and  $w$ .

If  $v=w$ , no change of length or time, even no change of mass or energy in motion.

If  $v>w$ , then length, time, mass, energy all increase in motion.

If  $w>v$ , then length, time, mass, energy all decrease in motion.

### **RELATION BETWEEN MATERIAL AND SPIRITUAL EVENTS**

When we studied mass and energy in each of the two *separated* material and spiritual spaces, we got 2 separate formula of transformation for mass and energy

$$\begin{aligned}\gamma_r &= (1-v^2/c^2)^{-1/2} \\ \gamma_s &= (1+w^2/c^2)^{-1/2}\end{aligned}$$

We wonder what relation is between the two material and spiritual world. In other words, what cements the two worlds together?

In studying the transformation of coordinates in uni-space, we found the coefficient of transformation

$$\begin{aligned}\gamma &= (1 - q^2/c^2)^{-1/2} \\ &= (1 - v^2/c^2 + w^2/c^2)^{-1/2}\end{aligned}$$

which relate the 2 material and spiritual speeds with the coordinates of events.

Because the two material and spiritual worlds are inseparably connected, we admit a

fortiori the **hypothesis** that mass, energy, and coordinates have the same coefficient of transformation in any motion

$$\begin{aligned}\gamma &= (1 - q^2/c^2)^{-1/2} \\ &= (1 - v^2/c^2 + w^2/c^2)^{-1/2}\end{aligned}$$

With that hypothesis, this coefficient

$$\begin{aligned}\gamma &= (1 - q^2/c^2)^{-1/2} \\ &= (1 - v^2/c^2 + w^2/c^2)^{-1/2}\end{aligned}$$

is a *universal coefficient of transformation*.

### **UNIVERSAL COEFFICIENT OF TRANSFORMATION**

In the universe of 6 dimensions, consider the uni-forms of mass  $m$ , energy  $e$

$$m = (m_r | j m_s)$$

$$e = (e_r | j e_s)$$

the subscripts "r" and "s" standing for material and spiritual, then with the universal coefficient  $\gamma$ , we have the following fundamental equations

$$\begin{aligned}m &= m_0(1 - v^2/c^2 + w^2/c^2)^{-1/2} \\ e &= e_0(1 - v^2/c^2 + w^2/c^2)^{-1/2}\end{aligned}$$

and

$$\begin{aligned}m_r &= m_{r0}(1 - v^2/c^2 + w^2/c^2)^{-1/2} \\ m_s &= m_{s0}(1 - v^2/c^2 + w^2/c^2)^{-1/2} \\ e_r &= e_{r0}(1 - v^2/c^2 + w^2/c^2)^{-1/2} \\ e_s &= e_{s0}(1 - v^2/c^2 + w^2/c^2)^{-1/2}\end{aligned}$$

The material part and the spiritual part have similar formula in parallel.

If we generalize those formula to uni-vectors of 6 dimensions, we have

$$\begin{aligned}v^2 &= x'^2 + y'^2 + z'^2 \\ w^2 &= \xi'^2 + \eta'^2 + \zeta'^2\end{aligned}$$

the prime ' means derivatives with respect to absolute time t

$$q^2 = q'^2 = v^2 - w^2$$

then the above fundamental formula for mass and energy in motion are still valid.

In the coefficient

$$\gamma = (1 - v^2/c^2 + w^2/c^2)^{-1/2}$$

when the spiritual speed  $w=0$ , we have

$$\gamma = (1 - v^2/c^2)^{-1/2}$$

This coefficient  $\gamma$  is essentially different from the coefficient  $\gamma$  which Lorentz, Minkowski and Einstein use in the Lorentz transformation and the space-time of relativity. In our proof for the fundamental formula of mass and energy in motion, we use differentiation and integration of analysis. But in setting up his formula for transformation of coordinates, Lorentz makes up an artificial tool to interpret the changes of length and time in Michelson-Morley experiment. Then Minkowski takes Lorentz's coefficient  $\gamma$  as a truth for his construction of space-time which Einstein uses in his theory of special relativity.

Another essential remark is that ***the speed v of a material point or a material solid can be greater than the speed of light c because of the presence of the spiritual speed w in the coefficient  $\gamma$ .*** This simply means the theory of relativity of Einstein applies only to the material world where the spirit is neglected.

Now we need to look at the concepts of mass and energy in the two worlds.

The difference between matter and spirit is conventional (because it is the most

we can do at this time in mathematics and mechanics.) We *postulate* that

*MASS AND ENERGY ARE POSITIVE IN THE MATERIAL WORLD, and MASS AND ENERGY ARE NEGATIVE IN THE SPIRITUAL WORLD.*

Spiritual energy is negative, except that the *kinetic energy of the spirit is positive*

$$\begin{aligned}(1/2)(-m)q^2 &= (1/2)(-m)(-w^2) \\ &= (1/2)mw^2 > 0\end{aligned}$$

In the theory of light, *light appears the same in the 2 worlds, and a photon is a combination of 2 opposite masses  $m$  and  $-m$ .*

*Therefore, as we have seen, a photon manifests with mass*

$$m + (-m) = 0$$

*and the kinetic energy of a photon of light is*

$$(1/2)mc^2 + (1/2)(-m)(-c^2) = mc^2 = pc$$

*$p=mc$  is the momentum of photon.* Those are the properties of light admitted in classical mechanics.

For the *universal gravitation*,

\*Between 2 masses of same sign, there is an *ATTRACTION*,

\*Between 2 masses of opposite signs, there is a *REPULSION*.

Two masses in the *material world*, both positive *attract* one another.

Two masses in the *spiritual world*, both negative *attract* one another.

*A material mass and a spiritual mass with opposite signs repel one another*, which explains why the attachment of a body and a spirit is unstable: The death of a living being can occur easily when the conditions of attachment vanish and then the spirit leaves the corps.

Recall the *PRINCIPLE OF GRAVITATION* of Newton in the material world.

The gravitation force in the material world is *ATTRACTION* written in the usual convention

$$F = Gmm'/r^2 > 0$$

$m$  and  $m'$  are positive in the material world, and  $m$  and  $m'$  are negative in the spiritual world.

In the system MKS,  $m$  and  $m'$  are in Kg,  $F$  in Newton, the distance  $r$  between  $m$ ,  $m'$  in meters,  $G$  the universal coefficient of gravitation. The same law is true in the spiritual world with 2 negative masses.

Above are the *attractions* between masses of the same sign.

Between a material mass  $m_r > 0$  and a spiritual mass  $m_s < 0$  there is a *repulsion*

$$F' = G'm_r m_s / r^2 < 0$$

So a spirit with  $m_s < 0$  can attach (incarnate) to a body with  $m_r > 0$  only under a *different kind of attractive force greater than the repulsive force  $F'$* . We call that attractive force the *karmic force*.

We are going to show there are 2 different fields of force: *the gravitational field* and *the karmic field*. We will explore the *Karma and the Karmic Field* next.

*The gravitational field consists of attraction between masses of same sign, and repulsion between masses of opposite signs.*

*By analogy, the karmic field also consists of attraction and repulsion depending on the karma, which will be seen.*

Now to explore the two fields, we need to review basic mathematics tools of *vector calculus*.

## **DIVERGENCE**

For the definition of divergence:

Let call  $D_x$  the partial derivative with respect to  $x$ , similarly for the variables  $y$ ,  $z$ , and  $\mathbf{i}_x$ ,  $\mathbf{i}_y$ ,  $\mathbf{i}_z$  the unit vectors of the axes  $Ox$ ,  $Oy$ ,  $Oz$ .

The notation for divergence is

$$\text{div} = \mathbf{i}_x D_x + \mathbf{i}_y D_y + \mathbf{i}_z D_z$$

For a vector

$$\mathbf{F} = \mathbf{i}_x F_x + \mathbf{i}_y F_y + \mathbf{i}_z F_z$$

the divergence of  $\mathbf{F}$  is the scalar product of  $\text{div}$  and  $\mathbf{F}$

$$\text{div}\mathbf{F} = D_x F_x + D_y F_y + D_z F_z$$

Similarly for the vector  $\mathbf{F}'(\xi, \eta, \zeta)$ , but the derivatives are taken with respect to  $\xi, \eta, \zeta$ .

In the uni-space of six dimensions, we define *the divergence of a uni-vector* as follows.

$$\text{div}(\mathbf{F}_r | \mathbf{F}_s) = (\text{div}\mathbf{F}_r | \text{div}\mathbf{F}_s)$$

The vectors  $\mathbf{F}_r(x, y, z)$  and  $\mathbf{F}_s(\xi, \eta, \zeta)$  are real vectors of real variables, and the derivatives are taken appropriately with respect to their variables.

## **GRADIENT OF A REAL-VALUED FUNCTION OF 3 VARIABLES**

Let  $E$  be a real-valued function of 3 variables  $x$ ,  $y$ ,  $z$ . Then by the definition of gradient:

$$\text{grad}E = \mathbf{i}_x D_x E + \mathbf{i}_y D_y E + \mathbf{i}_z D_z E$$

Similarly for a function of 3 variables  $\xi, \eta, \zeta$ .

And for uni-vectors, the gradient is  
 $\mathbf{grad}(E_r | j E_s) = (\mathbf{grad} E_r | j \mathbf{grad} E_s)$   
 $\mathbf{grad} E_r$  and  $\mathbf{grad} E_s$  work with 2 different groups of variables  $(x, y, z)$  and  $(\xi, \eta, \zeta)$ .

### **CURL OF A VECTOR FUNCTION OF 3 VARIABLES**

Let  $\mathbf{A}$  be a vector function of 3 variables  $x, y, z$ . The curl of vector  $\mathbf{A}$  is by definition

$$\mathbf{curl} \mathbf{A} = (D_z A_y - D_y A_z) \mathbf{i}_x + (D_x A_z - D_z A_x) \mathbf{i}_y + (D_y A_x - D_x A_y) \mathbf{i}_z$$

Similarly for a vector function of 3 variables  $\xi, \eta, \zeta$ .

For uni-vectors, the **curl** is

$$\mathbf{curl}(\mathbf{A}_r | \mathbf{A}_s) = (\mathbf{curl} \mathbf{A}_r | \mathbf{curl} \mathbf{A}_s)$$

and  $\mathbf{curl} \mathbf{A}_r$  is taken with  $x, y, z$ ;  $\mathbf{curl} \mathbf{A}_s$  is taken with  $\xi, \eta, \zeta$ .

### **OPERATOR NAPLA ▼**

In vector calculus, we use the operator ▼ defined symbolically as a vector

$$\nabla = \mathbf{i}_x D_x + \mathbf{i}_y D_y + \mathbf{i}_z D_z$$

For real vector functions of 3 variables, we use the *scalar product* "." of real vectors

$$\mathbf{V}(x, y, z) \cdot \mathbf{V}'(x', y', z') = xx' + yy' + zz'$$

Then the  $\mathbf{div} \mathbf{A}$  is the scalar product

$$\begin{aligned} \mathbf{div} \mathbf{A} &= \nabla \cdot \mathbf{A} = \\ &(\mathbf{i}_x D_x + \mathbf{i}_y D_y + \mathbf{i}_z D_z) \cdot (\mathbf{i}_x A_x + \mathbf{i}_y A_y + \mathbf{i}_z A_z) \\ &= D_x A_x + D_y A_y + D_z A_z \end{aligned}$$

And the gradient is

$$\mathbf{grad} E = \nabla E = (\mathbf{i}_x D_x + \mathbf{i}_y D_y + \mathbf{i}_z D_z) E$$

$$= \mathbf{i}_x D_x E + \mathbf{i}_y D_y E + \mathbf{i}_z D_z E$$

The **curl** of a vector **A** is the *cross product of real vectors*

$$\begin{aligned} \mathbf{curl} \mathbf{A} &= \nabla \times \mathbf{A} = (\mathbf{i}_x D_x + \mathbf{i}_y D_y + \mathbf{i}_z D_z) \times \\ &\quad (\mathbf{i}_x A_x + \mathbf{i}_y A_y + \mathbf{i}_z A_z) \\ &= (D_z A_y - D_y A_z) \mathbf{i}_x + (D_x A_z - D_z A_x) \mathbf{i}_y + (D_y A_x - \\ &\quad D_x A_y) \mathbf{i}_z \end{aligned}$$

### **LAPLACIAN OPERATOR**

Here we use second partial derivatives  $D_{xx}$ ,  $D_{yy}$ ,  $D_{zz}$  for the Laplacian of a scalar function  $\Phi$  of 3 variables

$$\nabla^2 \Phi = D_{xx} \Phi + D_{yy} \Phi + D_{zz} \Phi$$

For uni-functions, the Laplacian is

$$\nabla^2 (\Phi_r | j \Phi_s) = (\nabla^2 \Phi_r | j \nabla^2 \Phi_s)$$

In that formula,  $\nabla^2$  applies to the variables  $x, y, z$ , for  $\Phi_r$ , and applies to the variables  $\xi, \eta, \zeta$  for  $\Phi_s$ .

### **DIVERGENCE THEOREM**

$$\int_S \mathbf{A} \cdot d\mathbf{S} = \int_V \text{div} \mathbf{A} \, dv$$

Surface  $S$  encloses volume  $V$ ,  $d\mathbf{S}$  is the differential vector normal to an infinitesimal element of surface directed outside the volume,  $dv$  is an infinitesimal element of volume.

### **STOKES' THEOREM**

$$\int_C \mathbf{A} \cdot d\mathbf{l} = \int_S \mathbf{curl} \mathbf{A} \cdot d\mathbf{S}$$

$S$  is any surface bounded by the loop  $C$ ,  $d\mathbf{l}$  is an infinitesimal element of the loop  $C$ ,  $d\mathbf{S}$  an infinitesimal of  $\mathbf{S}$ .

### **GREEN'S THEOREM**



Let  $f$  and  $g$  be 2 real-valued functions of 3 variables  $x, y, z$

First form

$$\int_V [f \nabla^2 g + (\nabla f \cdot \nabla g)] dv = \int_S f \nabla g \cdot d\mathbf{S}$$

Second form

$$\int_V [f \nabla^2 g - g \nabla^2 f] dv = \int_S (f \nabla g - g \nabla f) \cdot d\mathbf{S}$$

### **MORE PROPERTIES**

We have the theorem:

The 4 following propositions are equivalent for a vector field  $\mathbf{A}$

1/  $\text{curl} \mathbf{A} = 0$

2/  $\mathbf{A} = -\text{grad} \Phi$

3/  $\int_C \mathbf{A} \cdot d\mathbf{l} = 0$  for any closed loop  $C$

4/  $\int_A^B \mathbf{A} \cdot d\mathbf{l}$  is independent of the path from  $A$  to  $B$

and the field  $\mathbf{A}$  is called *irrotational or conservative*.

Also we have some properties for curl, grad and divergence

$$\text{div} \text{curl} \mathbf{A} = 0 \text{ for any vector } \mathbf{A}$$

$$\text{curl} \text{curl} \mathbf{A} = \text{grad} \text{div} \mathbf{A} - \nabla^2 \mathbf{A}$$

### **GRAVITATIONAL POTENTIAL GRAVITATIONAL FIELD**

First we study the *gravitational field in the material world separately, in which all masses and energies are positive, and between 2 masses there is a gravitational attraction*

$$F = Gmm'/r^2$$

We define the *gravitation field of an isolated point mass  $m$  in an absolute*

reference frame as the force field, at a point P

$$\mathbf{f} = Gm\mathbf{i}_r/r^2$$

where  $\mathbf{i}_r$  is the unit vector of the vector pointing from the point P to the point mass m.

If a mass  $m'$  is placed at point P, the gravitation field of m acts on  $m'$  a force

$$\mathbf{F} = Gmm'\mathbf{i}_r/r^2$$

Call O the origin of the reference frame. A mass m placed at O produces a gravitational field  $\mathbf{f}$ . The work of the field  $\mathbf{f}$  from a point A to a point B is the line integral

$$\Phi = - \int_A^B \mathbf{f} \cdot d\mathbf{l}$$

independent of path from A to B.

The scalar  $\Phi$  is called the gravitational potential difference between 2 points A and B.

Along a radial segment AB,  $\mathbf{f}$  and  $d\mathbf{l}$  are parallel, then

$$\Phi = - \int_A^B Gm dr/r^2 = Gm(1/r_A - 1/r_B)$$

If B coincide with A, the path is a closed curve, and

$$\Phi = 0$$

If the point B is at infinity, we have

$$\Phi = - \int Gm dr/r^2 = Gm/r_A$$

which is called the *gravitational potential at point A due to the mass m*.

If we go radially from a point  $(x,y,z)$  to a point  $(x+dx,y+dy,z+dz)$  the change of  $\Phi$ , going from A to B, is in first order approximation

$$d\Phi = D_x\Phi dx + D_y\Phi dy + D_z\Phi dz = \mathbf{grad}\Phi \cdot d\mathbf{l}$$

But from the definition of  $\Phi$  above, we have

$$d\Phi = \mathbf{f} \cdot d\mathbf{l}$$

Thus we can identify

$$\mathbf{f} = \mathbf{grad}\Phi = \nabla\Phi$$

If we have a system of masses, each mass produces an individual gravitational field and an individual gravitational potential. By *the principle of superposition in physics*, the resulting field is the vector sum of all the individual fields and the total potential at a point is the sum of all individual potentials. The total mass of the system is the sum of all masses, and the system is equivalent to a mass (= total mass) placed at the gravity center of the system. The resulting field is a force  $\mathbf{f}$

$$\mathbf{f} = \sum Gm_i \mathbf{i}_r / r^2$$

If we denote by  $\rho$  the *mass density per volume*

$$\mathbf{f} = \int G\rho \mathbf{i}_r dv / r^2$$

And the total potential is

$$\Phi = \sum \Phi_i$$

$$\mathbf{f} = \mathbf{grad}\Phi$$

Furthermore, the *flux of the gravitational field  $\mathbf{f}$  through a surface  $S$  enclosing a volume  $V$  is*

$$\int_S \mathbf{f} \cdot d\mathbf{S} = \epsilon \int_V \rho dv$$

we write  $\epsilon$  for the Newton constant  $G$  of gravitation.

By the divergence theorem, we have

$$\int_S \mathbf{f} \cdot d\mathbf{S} = \int_V \text{div}\mathbf{F} dv$$

So

$$\text{div}\mathbf{f} = \epsilon\rho$$

## **MAGNETIC-LIKE FIELD GRAVIMAGNETIC FIELD**

In *electromagnetism*, we know that in an *electric field  $\mathbf{E}$* , an *electric charge  $q$  moving with velocity  $\mathbf{v}$*  is acted by a force

$$\mathbf{F} = q\mathbf{E} + q\mathbf{v} \times \mathbf{B}$$

where  $\mathbf{B}$  is the *magnetic field*.

By analogy, in a *gravitational field*  $\mathbf{f}$ , a mass  $m$  moving with velocity  $\mathbf{v}$  is acted by a force  $\mathbf{F}$

$$\mathbf{F} = m\mathbf{f} + m\mathbf{v} \times \mathbf{B}$$

$\mathbf{B}$  is in the present case a *magnetic-like gravitational field*. It is not a magnetic field, but a field related to the gravitational field. In experiment, we can measure the gravitation  $\mathbf{f}$ , then let a known mass  $m$  moving with velocity  $\mathbf{v}$ , we can measure  $\mathbf{B}$ . We call  $\mathbf{B}$  the *gravimagnetic field*.

Also by analogy with electromagnetism, we have the 4 equations for the gravitation in the *material world* analogous to the 4 Maxwell equations

$$\begin{aligned} \mathbf{curl}\mathbf{f} &= -Dt\mathbf{B} \\ \mathbf{curl}\mathbf{B} &= \mu\varepsilon Dt\mathbf{f} + \mu\mathbf{J} \\ \mathbf{div}\mathbf{f} &= \varepsilon\rho \\ \mathbf{div}\mathbf{B} &= 0 \end{aligned}$$

Now in the *spiritual world*, we have equations analogous to those in the *material world*.

$$\begin{aligned} \mathbf{curl}\mathbf{f}' &= -Dt\mathbf{B}' \\ \mathbf{curl}\mathbf{B}' &= \mu'\varepsilon' Dt\mathbf{f}' + \mu'\mathbf{J}' \\ \mathbf{div}\mathbf{f}' &= \varepsilon'\rho' \\ \mathbf{div}\mathbf{B}' &= 0 \end{aligned}$$

In the rest of the paper, the prime ' denotes "spiritual."

In that system of 4 equations of the spiritual world, mass and energy are *negative*, and the gravitation force is *attractive*.

At this point we have seen two systems of fields' equations separately for the material world and the spiritual world. To

have *the equations for the universe*, we apply the principle of superposition and for simplicity of writing:

$$\begin{aligned} \mathbf{curl}(\mathbf{f}+\mathbf{f}') &= -Dt(\mathbf{B}+\mathbf{B}') \\ \mathbf{curl}(\mathbf{B}+\mathbf{B}') &= \mu\epsilon Dt\mathbf{f} + \mu\mathbf{J} \\ &+ \mu'\epsilon'Dt\mathbf{f}'+\mu'\mathbf{J}' \\ \mathit{div}(\mathbf{f}+\mathbf{f}') &= \epsilon\rho+\epsilon'\rho' \\ \mathit{div}(\mathbf{B}+\mathbf{B}') &= 0 \end{aligned}$$

$\mathbf{J}$  and  $\mathbf{J}'$  are conduction current densities per volume;  $\mu$  and  $\mu'$  are the induction coefficients;  $\epsilon$  and  $\epsilon'$  are related to the universal constants of the gravitation in the 2 worlds.

In the above equations, because there is no confusion between the material and spiritual functions we *simplify the notations* by writing

$$\begin{aligned} \mathbf{f}+\mathbf{f}' &\text{ for } (\mathbf{f}|\mathbf{f}') \\ \mathbf{B}+\mathbf{B}' &\text{ for } (\mathbf{B}|\mathbf{B}') \\ \mathbf{curl}(\mathbf{f}+\mathbf{f}') &\text{ for } (\mathbf{curl}\mathbf{f}|\mathbf{curl}\mathbf{f}') \\ &\dots\dots\dots \end{aligned}$$

**INTERPRETATION OF THE 4 BASIC EQUATIONS**

The 4 basic equations above govern the phenomena concerning matter and spirit in the universe.

Equation 3

$$\mathit{div}(\mathbf{f}+\mathbf{f}') = \epsilon\rho+\epsilon'\rho'$$

shows the intimate relation between mass (material and spiritual) and gravitation (attractive and repulsive). *Where there is mass, there is gravitation.* Mass is positive in the material world and negative in the spiritual world. *Gravitation is attractive in both the material world and the spiritual*

*world. Between the two worlds, gravitation is repulsive. In the universe, the 2 worlds are superposed: in matter there is spirit. Because matter and spirit repel one another, the attachment (incarnation) of spirit to matter requires an essential condition of **KARMA**. What is karma? We will explore it in the next paragraph.*

The actual gravitation that affects life constantly is the *superposition of 2 opposite gravitational forces*: living beings are affected at the same time by the attractive gravitation in each world, and the repulsive gravitation between the two worlds.

Equation 2

$$\mathbf{curl}(\mathbf{B}+\mathbf{B}') = \mu\epsilon D_t\mathbf{f} + \mu'\epsilon'D_t\mathbf{f}' + \mu\mathbf{J} + \mu'\mathbf{J}'$$

means that the gravimagnetic field  $\mathbf{B}+\mathbf{B}'$  occurs constantly in the universe due to the change of the gravitation field  $\mathbf{f}+\mathbf{f}'$  and the motion  $\mathbf{J}+\mathbf{J}'$  of matter/spirit. The term  $\mu\epsilon D_t\mathbf{f} + \mu'\epsilon'D_t\mathbf{f}'$  is called the *displacement current of matter/spirit*. The term  $\mu\mathbf{J} + \mu'\mathbf{J}'$  is called the *conduction current of matter/spirit*. The earth around the sun, the moon around the earth are examples of displacement currents. People's action, trees growing are conduction currents of matter/spirit. Matter/spirit always changes, which implies that the gravitation field always changes. Because every mass/spirit changes and moves constantly, the gravimagnetic force is always present in all activity.

Then equation 1

$$\mathbf{curl}(\mathbf{f}+\mathbf{f}') = - D_t(\mathbf{B}+\mathbf{B}')$$

shows that the change of  $\mathbf{B}+\mathbf{B}'$  affects the gravitation  $\mathbf{f}+\mathbf{f}'$ . Thus gravitation field and gravimagnetic field mutually affect one

another. When changing, the gravitation produces the currents of matter which make change in the gravimagnetic field, and the gravimagnetic field in its turn affects the gravitation.

Equation 4

$$\text{div}(\mathbf{B}+\mathbf{B}') = 0$$

means that there is NO gravimagnetic charge, that is, the gravimagnetic field is produced by the displacement current and the conduction current. Masses produce gravitation, but we can not find anything "like mass" to produce gravimagnetic force.

We study now the concept of electric polarization inside the body of a living being.

We call body the total of a material corps with an incarnated spirit of a living being.

Our stand point here is only on the electromagnetic state of the body in the simplest description of polarization of the cells.

The body moves and acts itself by internal energy without aid of an exterior electric or magnetic field. We know each person has his/her own power to sense, to emotion, to think, to speak, and to act. *The body/spirit is self-powering and is self-relating to the environment.*

So we admit that the body/spirit has an internal potential energy  $\Phi$ .

Then there is an electrical field  $\mathbf{E}$  generated by  $\Phi$

$$\mathbf{E} = - \text{grad}\Phi$$

We assume that all the cells in the body are polarized by the field  $\mathbf{E}$ , and each cell is an electric dipole  $\mathbf{p}$ . Those dipoles are

arranged in accordance with the functions of different organs. The simplest case we can assume is a *uniform polarization of the water which occupies 90% of the body*. Such case may be of a person in *deep meditation*.

The dipole **p** of a cell and the electric field **E** are supposed to be proportional

$$\mathbf{p} = \alpha \mathbf{E}$$

$\alpha$  is called the *coefficient of polarization of the body/spirit* and has the dimension of volume. That polarization is a zooming image of the polarization of atoms distorted by electric fields. Following are the measures of atomic polarization for some elements in Units of cm<sup>3</sup>:

Elements	H	He	Li	Be
C	Ne	Na	A	K
Atomic $\alpha$	0.66	0.21	12	9.3
1.5	0.4	27	1.6	34

A further study would have the measures of the polarization coefficients of the cells in a body.

A polarized body is a *dielectric and has a dielectric coefficient  $\epsilon$*  which affects the equations of electric field **E** and magnetic field **B**.

In a polarization, the *density of polarization is **P*** and plays a role analogous to that of electric field inside the body. The dipoles **p** plays the role of electric charge, called *bound charges*. Let  $\rho_{\text{bound}}$  be the *density of bound charge*

$$\text{div} \mathbf{P} = - \rho_{\text{bound}}$$

The current of bound charge has intensity



$$\mathbf{J}_{\text{bound}} = \text{Dt}\mathbf{P}$$

There are also *free ions* in the body with density  $\rho_{\text{free}}$  which produce a current of free charge of intensity  $\mathbf{J}_{\text{free}}$ .

The change of the electric field  $\mathbf{E}$  produces a *displacement current of density*

$$\mathbf{J}_d = \text{Dt}\mathbf{E}$$

The electric field  $\mathbf{E}$  is discontinuous at the boundary of the medium which is the skin of the body in the present study case. At the skin there is a thin layer of electric charge with surface density  $\sigma$ . Let write at a point of the skin 3 vectors with their normal and tangent to the skin

$$\mathbf{P} = \mathbf{P}_{\text{normal}} + \mathbf{P}_{\text{tangent}}$$

$$\mathbf{E}_i = \mathbf{E}_{i\text{normal}} + \mathbf{E}_{i\text{tangent}}$$

$$\mathbf{E}_o = \mathbf{E}_{o\text{normal}} + \mathbf{E}_{o\text{tangent}}$$

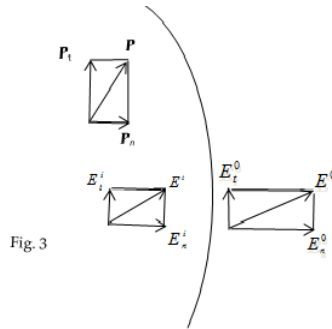


Fig. 3

the superscripts "i" and "o" stand for inside and outside of the body. In the theory of electric field at the boundary of a medium, we know the tangent component of  $\mathbf{E}$  is continuous, but the normal component of  $\mathbf{E}$  has a discontinuity equal to the surface density of charge

$$\sigma = |\mathbf{P}_{\text{normal}}|$$

We can mimic the equations of Maxwell by writing the 4 equations for a self-polarizing body as follows

$$\begin{aligned}
\mathbf{curlE} &= - Dt\mathbf{B} \\
\mathbf{curlB} &= \mu(\epsilon Dt\mathbf{E} + Dt\mathbf{P} + \mathbf{J}_{\text{free}}) \\
\mathbf{divE} &= \epsilon(\rho_{\text{bound}} + \rho_{\text{free}}) \\
\mathbf{divB} &= 0
\end{aligned}$$

$Dt\mathbf{E}$  is the *displacement current in the body*.  $Dt\mathbf{P}$  is the *conduction current*.  $\mathbf{J}_{\text{free}}$  is the *free current of free ions in the body*.

Above is the illustration of electrical and mechanical *study of the body in the material world*.

In the *spiritual world*, by analogy we have similar concepts and equations

$$\begin{aligned}
\mathbf{curlE}' &= - Dt\mathbf{B}' \\
\mathbf{curlB}' &= \mu'(\epsilon' Dt\mathbf{E}' + Dt\mathbf{P}' + \mathbf{J}'_{\text{free}}) \\
\mathbf{divE}' &= \epsilon'(\rho'_{\text{bound}} + \rho'_{\text{free}}) \\
\mathbf{divB}' &= 0
\end{aligned}$$

The superposition of the 2 worlds in the universe gives the 4 complete equations of self-polarization and karma.

$$\begin{aligned}
\mathbf{curl}(\mathbf{E} + \mathbf{E}') &= - Dt(\mathbf{B} + \mathbf{B}') \\
\mathbf{curl}(\mathbf{B} + \mathbf{B}') &= \mu(\epsilon Dt\mathbf{E} + Dt\mathbf{P} + \mathbf{J}_{\text{free}}) + \\
&\quad \mu'(\epsilon' Dt\mathbf{E}' + Dt\mathbf{P}' + \mathbf{J}'_{\text{free}}) \\
\mathbf{div}(\mathbf{E} + \mathbf{E}') &= \epsilon(\rho_{\text{bound}} + \rho_{\text{free}}) + \epsilon'(\rho'_{\text{bound}} + \rho'_{\text{free}}) \\
\mathbf{div}(\mathbf{B} + \mathbf{B}') &= 0
\end{aligned}$$

Now we interpret those equations.

First we need to clarify the difference in *nature of the two concepts material and spiritual*.

*For mass and energy, we see clearly the difference between 'material mass' and 'spiritual mass' with 'material energy' and 'spiritual energy'. The material mass and energy are said to be 'positive,' and the spiritual mass and energy is 'negative.'*

*But for electric and magnetic, we say 'positive or negative material electric' to distinguish with 'positive or negative spiritual*

electric.' Similarly 'positive or negative material magnetic,' and 'positive or negative spiritual magnetic.'

## **THE FIVE VITAL ACTIVITIES OF BODY/SPIRIT.**

In the *universe*, the *total* (material and spiritual) electric and karmic potential  $\Phi + \Phi'$  is the **KARMA** of the living being. The electric field  $\mathbf{E} + \mathbf{E}'$  is its **KARMIC FIELD**. We give a new name to the "magnetic" field  $\mathbf{B} + \mathbf{B}'$ : the **CONSCIOUSNESS FIELD**. Karma and consciousness always go together, a change of one affects the other.

The surface density

$$\sigma + \sigma' = |\mathbf{P}_{\text{normal}}| + |\mathbf{P}'_{\text{normal}}|$$

is the **sensitivity density**.

The electric bound charge density  $\epsilon p_{\text{bound}} + \epsilon' p'_{\text{bound}}$  is the **emotion density**.

The electric free charge density  $\epsilon p_{\text{free}} + \epsilon' p'_{\text{free}}$  is the **mind density**.

The displacement density  $\mu D_t \mathbf{P} + \mu' D_t \mathbf{P}'$  is the **word density**.

For **ACTION** we look at equation 4 of the system of equations

$$\text{div} \mathbf{B} = 0$$

In vector calculus, we know

$$\text{div}(\text{curl} \mathbf{A}) = 0$$

for any vector  $\mathbf{A}$ , which suggests that vector  $\mathbf{B}$  is the curl of some vector  $\mathbf{A}$ . It is true that there is a vector  $\mathbf{A}$  such that

$$\mathbf{B} = \text{curl} \mathbf{A}$$

The vector  $\mathbf{A}$  is called in electromagnetism vector potential.

We can express  $\mathbf{E}$  directly in term of  $\mathbf{A}$

$$\text{curl} \mathbf{E} = - D_t \mathbf{B} = - D_t(\text{curl} \mathbf{A})$$

$$\text{curl}\mathbf{E} = - \text{curl}(\text{Dt}\mathbf{A})$$

$$\mathbf{E} = - \text{Dt}\mathbf{A}$$

If we consider the spiritual world and take the vectors  $\mathbf{E}'$  and  $\mathbf{A}'$ , we have similar formula

$$\mathbf{E}' = - \text{Dt}\mathbf{A}'$$

In our study of body/spirit activities, the uni-vector  $\mathbf{A}+\mathbf{A}'$  is **the issue of action** for the body/spirit.

So the five activities of body/spirit are expressed by the five concepts of Karma (Karma is the electromagnetism caused by the self-polarization inside the body/spirit)

Electric density on skin -----	Sensitivity
Bound charge density -----	Emotion
Free charge density -----	Mind
Displacement density -----	Word
Potential vector -----	Action

As we know, after the *death*, the *dead body does not have any more sense, emotion, mind, word, action, so all those things are due to the spirit. It is the spirit that directs every thing of the living body in life by superposition with the body.*

*We can now answer the question, HOW DOES A SPIRIT INCARNATE IN A MATERIAL CORPS TO MAKE A LIVING BEING? HOW DOES A SPIRIT LEAVE A LIVING BODY TO MAKE IT A DEAD CORPSE?*

For a living matter/spirit body, we have seen the charges in the body are the electric charges.

*In the material world, two material electric charges of same sign repel one another; two material electric charges of opposite signs attract one another. In the spiritual world, two spiritual electric charges*

*of same sign repel one another; two spiritual electric charges of opposite signs attract one another.*

*Between the two worlds, a material electric charge and a spiritual electric charge of the same sign attract one another; a material electric charge and a spiritual electric charge of opposite signs repel one another.*

*The attractive karma forces and the attractive conscious forces make the **incarnation** of the spirit in the body if both spirit and body have the same sensitivity. During life, sensitivity, emotion, mind, word, action change with time until the karmic conditions are deteriorated and become weaker than the repulsive force, the spirit must leave the body. The death occurs.*

*That is the LAW OF BIRTH AND DEATH.*

*The sensitivity field is the cement to attach a spirit and a body.*

*After the death, the corpse has no more sensitivity.*

## **STRUCTURE OF THE UNI-SPACE**

The motion of an event is caused by the forces of gravitation and gravimagnetic, also by the forces of karma and consciousness acting on it. Those forces produce accelerations in the motion. For an event  $(x|j\xi)$  in motion, the material and spiritual speeds are

$$v=dx/dt \text{ and } w=d\xi/dt$$

The accelerations are

$$v'=d^2x/dt^2 \text{ and } w'=d^2\xi/dt^2$$

If  $\xi > x$ , the uni-forms ( $x \setminus j \xi$ ) are in the subspace called *SUBSPACE OF SPIRIT-LIKE EVENTS*.

If  $x > \xi$ , the uni-forms are in the subspace called *SUBSPACE OF MATTER-LIKE EVENTS*.

Now we explore the structure of the universe with the spirit-like subspace and the matter-like subspace.

Let's call *ACTION* an event in motion. An action of a spirit-like event or a matter-like event depends on the forces (accelerations) that act on it.

There are 3 different realms in the spirit-like subspace:

1/ REALM ONE WHERE  $\xi > x$  WITH SPIRITUAL ACCELERATION GREATER THAN MATERIAL ACCELERATION  $w' > v'$ . In this realm, we say that an action has greater MERIT, or greater spirit than matter. We call it the HEAVEN OR HEAVENLY REALM.

2/ REALM TWO WHERE  $\xi > x$  WITH  $w' = v'$ . In this realm, an action has the same degree of MERIT spiritually as materially. It is the HUMAN REALM.

3/ REALM THREE WHERE  $\xi > x$  WITH  $w' < v'$ . In this realm, an action has less MERIT in spirit than in matter. It is the ATULA REALM OR SPIRITUAL REALM.

In the matter-like subspace, there are also 3 different realms.

4/ REALM FOUR WHERE  $x > \xi$  WITH  $w' > v'$ . In this realm, an action has LOWER MERIT SPIRITUALLY than MATERIALLY. It is the ANIMAL REALM.

5/ REALM FIVE WHERE  $x > \xi$  with  $w' = v'$ . In this realm, an action has the same degree

*of SIN materially as spiritually. It is the DEMON REALM.*

*6/ REALM SIX WHERE  $x > \xi$  WITH  $w' < v'$ . In this realm, an action is of mostly MATERIAL or MATTER WITHOUT SPIRIT. It is the HELL.*

*The analysis shows the existence of six realms in the universe with different degrees of merit and sin in the two spirit-like and matter-like subspaces.*

*Dynamically, a body/spirit can move from one of the six realms to another, depending on the spiritual and material forces and accelerations acting on it. A more precise study on forces and accelerations can show how such a move occurs.*

*REMARK.*

*Among the six realms seen above, we can consider the case  $\xi = x$ ,  $w = v$ ,  $w' = v'$ , which can be called called the NEUTRAL REALM. Some people would say that a sentient being could virtually be in the neutral realm when, after death, passing from one to another of the SIX REALMS depending on the values of the karmic and gravitational forces  $w'$  and  $v'$ .*

## **SUMMARY**

*By the principle of universality, the universe is composed of two worlds, material and spiritual, inseparably connected together. On the stand point of super-science, there are in the universe two compensate fields: the gravitation and the karma.*

*The gravitation has two different forms, gravitational field and gravimagnetic*

*field of mass/spirit. The karma has two different forms, self-polarization and self-magnetism of the body/spirit. Those fields are attraction or repulsion. The surface electric charge density on the skin of a body/spirit is the sensitivity density of the body/spirit, which is the source of sense, emotion, mind, word, action. Those things together affect the karma.*

*When a spirit has similar karmic conditions with a body, the spirit is incarnated-attached to the body by the karmic attractive forces due to the sensitivity-cement. When the karmic attachment deteriorates and vanishes, the spirit leaves the body by the repulsive forces of the fields and the sensitivity-cement is gone on the corpse.*

## **REFERENCES**

- \*THE PRINCIPLE OF RELATIVITY, *A. Einstein, Lorentz, Weyl, Minkowski*, Dover Publication
- \*THE MEANING OF RELATIVITY, *A. Einstein*, Princeton University Press
- \*THE GEOMETRY OF MINKOWSKI SPACE-TIME, *G. Naper*, Springer Verlag
- \*THEORETICAL CONCEPTS IN PHYSICS, *M. Longair*, Cambridge University Press
- \*DIFFERENTIAL GEOMETRY AND RELATIVITY THEORY, *R. Faber*, Pure and Applied Mathematics
- \*ELECTRICITY AND MAGNETISM, Vol. 2, *E. Purcell*, Berkely
- \*VECTOR CALCULUS, LINEAR ALGEBRA, AND DIFFERENTIAL FORMS, *J. Hubbard and B. Hubbard*



\*J. WILLARD GIBBS, *R. Seeger*, Pergamon Press

\*INTRODUCTION TO ANALYTIC GEOMETRY AND LINEAR ALGEBRA, *H. Schmid*, Holt, Rinehart and Winston, Inc.

## PART TWO

### **SUPER-SCIENCE-RELIGION**

Written in 2017  
by Tan Tran, PH. D.

This essay is an introduction to Meditation and Enlightenment via super-science.

In the first paper, *Theoretical Concepts of the Universe*, we have seen the interpretation of the *five vital functions* of a body/spirit: sensitivity, emotion, mind, word, action produced respectively by electric charge density  $\epsilon$  on the skin, conduction current density  $\rho_{\text{bound}}$ , free current density  $\rho_{\text{free}}$ , dipole current density  $Dt\mathbf{P}$ , potential vector  $\mathbf{A}$  in the system of Karma-Consciousness.

The process of five steps sensitivity-emotion-mind-word-action is the main generative force that produces *karma* and makes change on *karma*. *The karma was produced by that five-steps-process in the past, and in the present the five-steps-process contributes to the change of karma, which will continue effecting the future life of the body/spirit. It is the law of cause and*

effect.

*Since sensitivity, emotion, mind, word and action of a body/spirit are due to the spirit, the spirit is charged with the past karma in the next incarnation into a new body for a new life, and the karma during the whole new life will effect the death of the body. It is the cycle of life and death. The spirit carries the karma from the past to the future life. The next incarnation is a consequence of the karma from the past.*

### **WAVE ASPECT OF GRAVITATION AND KARMA**

We have seen the two systems of equations for gravitation and for karma. The two systems look analogous with different interpretations of the coefficients  $\epsilon$  and  $\mu$ . Now we write them in a unified form

$$\mathbf{curlE} = - D_t\mathbf{B}$$

$$\mathbf{curlB} = \epsilon\mu D_t\mathbf{E} + \mu\mathbf{j}$$

$$\mathbf{divE} = \epsilon\rho$$

$$\mathbf{divB} = 0$$

where  $\mathbf{E}$ ,  $\mathbf{B}$  represent the total fields of gravitation or karma (electromagnetism) in both material and spiritual worlds;  $\mathbf{J}$  represents the total of bound and free currents;  $\rho$  represents the total density of mass-energy or of electric charge in both worlds; and  $\epsilon$  and  $\mu$  represent the characteristic coefficients of gravitation and mass-energy or of karma and consciousness.

*In vacuum, there is no mass, no electric charge, and no currents, the above system of equations becomes*

$$\mathbf{curlE} = - D_t\mathbf{B}$$

$$\mathbf{curl}\mathbf{B} = \varepsilon\mu D_t\mathbf{E}$$

$$\mathbf{div}\mathbf{E} = 0$$

$$\mathbf{div}\mathbf{B} = 0$$

With that system of equations, we study the propagation of the fields  $\mathbf{E}$  and  $\mathbf{B}$  in vacuum.

## **WAVE FORM OF GRAVITATION PROPAGATION.**

*On 14 September, 2015 scientists at LIGO (Laser Interferometer Gravitational Wave Observatory) in Louisiana and Washington have detected gravitation waves between 2 enormous black holes from billion years ago. Einstein has predicted the wave form of gravitation 100 years before. Now we can show the wave aspect of gravitation theoretically with the system of equations for gravitation.*

Consider the system of 4 equations for gravitation.

We work here in the reduced uni-system of coordinates OXYZ defined in the paper *Theoretical Concepts of the Universe*.

In this paragraph, because we will use the concepts of differentiation in the reduced uni-system of coordinates OXYZ, we need to clarify those concepts in the following remark:

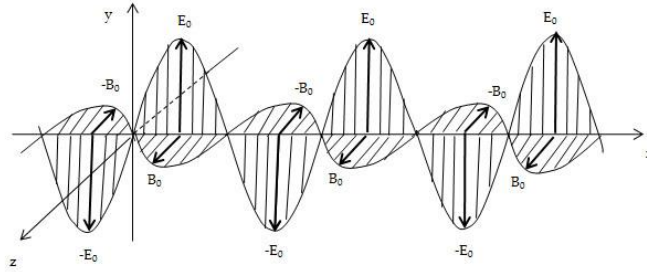


Fig1

### IMPORTANT REMARK.

WE HAVE NOT DEFINED THE RATIO OF TWO UNI-FORMS, that means WE CAN NOT DIVIDE TWO UNI-FORMS. Hence WE CAN NOT TAKE THE DIFFERENTIATION OF A FUNCTION WITH RESPECT TO UNI-FORM CONSIDERED AS A VARIABLE. Clearly speaking, in uni-mathematics, what we call a UNI-

FUNCTION is a COMBINATION OF A MATERIAL FUNCTION AND A SPIRITUAL FUNCTION LIKE  $(F_r|!F_s)$ , and we DON'T HAVE UNI-VARIABLES FOR A FUNCTION, that is, the writing  $F((x|j\xi))$  is MEANINGLESS at this time because we don't use it in this paper as it is not defined so far. Therefore, we don't have the concept of ordinary derivative like  $D(x|j\xi)$  or  $df/d(x|j\xi)$ . But for the convenience, we will use the notation  $D_X$  with  $X=(x|j\xi)$  in the following meaning.

$$D_X(F_r|!F_s) =$$

$$D_{(x|j\xi)}(F_r|!F_s) = (Df_r/dx|!dF_s/d\xi)$$

Similarly for derivatives of higher order  $D_{XX}(F_r|!f_s)$ ,  $D_{XXX}(F_r|!F_s)$  ...

That operation is called *derivatives in*

term of  $X=(x|j\xi)$ .

Let's take the derivative with respect to time of equation 2 of the system

$$D_t(\mathbf{curl}\mathbf{B}) = \epsilon\mu D_{tt}\mathbf{E}$$

$$\mathbf{curl}(D_t\mathbf{B}) = \epsilon\mu D_{tt}\mathbf{E}$$

Substitute  $D_t\mathbf{B}$  from equation 1

$$\mathbf{curl}(-\mathbf{curl}\mathbf{E}) = \epsilon\mu D_{tt}\mathbf{E}$$

But we know

$$\nabla \times (\nabla \times \mathbf{E}) = \nabla(\nabla \cdot \mathbf{E}) - \nabla^2 \mathbf{E}$$

From equation 3 in the system

$$\nabla \cdot \mathbf{E} = \text{div}\mathbf{E} = 0$$

So

$$\nabla^2 \mathbf{E} = \epsilon\mu D_{tt}\mathbf{E}$$

$$(1) \quad D_{xx}\mathbf{E} + D_{yy}\mathbf{E} + D_{zz}\mathbf{E} = \epsilon\mu D_{tt}\mathbf{E}$$

(1) is a partial differential vector equation of second order in  $\mathbf{E}$  and it represents a set of equations for the 3 components of  $\mathbf{E}=(E_x, E_y, E_z)$

$$D_{xx}E_x + D_{yy}E_x + D_{zz}E_x = \epsilon\mu D_{tt}E_x$$

$$D_{xx}E_y + D_{yy}E_y + D_{zz}E_y = \epsilon\mu D_{tt}E_y$$

$$D_{xx}E_z + D_{yy}E_z + D_{zz}E_z = \epsilon\mu D_{tt}E_z$$

To simplify the solution, we consider the propagation of the wave plane along the X-axis with velocity  $\mathbf{q}$ , and the vector  $\mathbf{E}$  is supposed to be in the XY-plane,  $\mathbf{E}$  being perpendicular to  $\mathbf{q}$ . See Fig 2

Then  $E_x=0$  and  $E_z=0$ ;  $E=E_y$  is a function of  $t$  and  $x$  only.

Equation (1) becomes

$$(2) \quad D_{xx}E = \epsilon\mu D_{tt}E$$

Equation (2) is called *wave equation*, of which a solution has the form

$$(3) \quad E = E_0 \sin(x-qt)$$

Thus the propagation of  $E$  has a sine form with amplitude  $E_0$  and speed of propagation  $q$ . The universal speed is  $q=(v|jw)$  where  $v$  is the material speed and

w the spiritual speed.

Differentiate solution (3) twice with respect to x

$$D_{xx}E = -E_0 \sin(x-qt)$$

and twice with respect to t

$$D_{tt}E = -q^2 E_0 \sin(x-qt)$$

Substitute in equation (2)

$$-E_0 \sin(x-qt) = -\epsilon\mu q^2 E_0 \sin(x-qt)$$

Simplifying both sides yields with

$$q^2 = (v|jw)^2 = v^2 - w^2$$

$$\epsilon\mu q^2 = 1$$

$$(\epsilon\mu)^{-1/2} = q$$

The speed of the wave propagation  $q$  equals  $(\epsilon\mu)^{-1/2}$ .

Now we proceed with the vector  $\mathbf{B}$ .

$$D_t(\text{curl}\mathbf{E}) = -D_{tt}\mathbf{B}$$

$$\text{curl}(D_t\mathbf{E}) = -D_{tt}\mathbf{B}$$

$$\text{curl}(\text{curl}\mathbf{B}) = -\epsilon\mu D_{tt}\mathbf{B}$$

$$\nabla \times (\nabla \times \mathbf{B}) = \nabla(\nabla \cdot \mathbf{B}) - \nabla^2 \mathbf{B}$$

But

$$\nabla \cdot \mathbf{B} = \text{div}\mathbf{B} = 0$$

(4)

$$\nabla^2 \mathbf{B} = \epsilon\mu D_{tt}\mathbf{B}$$

As we know the vector  $\mathbf{B}$  is perpendicular to both vectors  $\mathbf{E}$  and  $\mathbf{q}$ , so  $\mathbf{B}$  is in the XZ plane

$$B_x = B_y = 0, \text{ and } B = B_z$$

is function of t and x only

Equation (4) becomes

(4)'

$$D_{xx}B = \epsilon\mu D_{tt}B$$

Solution to equation (4)' has the form

(5)

$$B = B_0 \sin(x-qt)$$

Then take the second partial derivatives of B

$$D_{xx}B = -B_0 \sin(x-qt)$$

$$D_{tt}B = -q^2 B_0 \sin(x-qt)$$

$$-B_0 \sin(x-qt) = -\epsilon\mu q^2 B_0 \sin(x-qt)$$

After simplifying, we have the same formula as before

$$(6) \quad \epsilon\mu q^2 = 1$$

$$(7) \quad (\epsilon\mu)^{-1/2} = q$$

We call (6) or (7) the *rule of coefficients*.

We need also to determine the constants  $E_0$  and  $B_0$ .

Let's take the 2 equations

$$\mathbf{curlE} = -D_t\mathbf{B}$$

$$\mathbf{curlB} = \epsilon\mu D_t\mathbf{E}$$

Recall the definition of curl in vector calculus

$$\mathbf{curlE} = (D_y E_z - D_z E_y)\mathbf{i}_x + (D_z E_x - D_x E_z)\mathbf{i}_y + (D_x E_y - D_y E_x)\mathbf{i}_z$$

But  $E_x = E_z = 0$ , and  $E = E_y =$ function of  $t$  and  $x$  only

$$\mathbf{curlE} = D_x E \mathbf{i}_z$$

$$\mathbf{curlE} = E_0 \cos(x-qt) \mathbf{i}_z$$

With the assumptions above we have

$$D_x E = E_0 \cos(x-qt)$$

Similarly

$$D_x B = B_0 \cos(x-qt)$$

Differentiate  $E$  and  $B$  with respect to  $t$

$$D_t E = -q E_0 \cos(x-qt)$$

$$D_t B = -q B_0 \cos(x-qt)$$

$$E_0 \cos(x-qt) = q B_0 \cos(x-qt)$$

$$B_0 \cos(x-qt) = \epsilon\mu q E_0 \cos(x-qt)$$

Simplifying  $\cos(x-qt)$ , we have

$$E_0 = q B_0 \quad \text{and} \quad B_0 = \epsilon\mu q E_0$$

and

$$E_0 = \epsilon\mu q^2 E_0 \quad \text{and} \quad B_0 = \epsilon\mu q^2 B_0$$

Consequently, we get again the *rule of coefficients*

$$\epsilon\mu q^2 = 1$$

and

$$E_0 = qb_0$$

In the theory of electromagnetism, people assume  $q=c$ , then

$$E_0 = cb_0$$

The above calculations show that *the gravitation fields **E** and **B** are in the wave form obeying the rule of coefficients.* Note that *the gravimagnetic **B** is discovered in the theory of universality but not yet detected* even after the detection of the gravitation wave in 2015.

The same argument shows that *electromagnetic fields – karma – also have wave form obeying the rule of coefficients.*

The rule of coefficients contains 3 factors  $\epsilon, \mu, q$  with product  $\epsilon\mu q^2$  equal to 1.

### ***RULE OF COEFFICIENTS.***

If we take the wave functions in the form

$$E = E_0 \sin(2\pi/\lambda)(x-qt)$$

$$B = B_0 \sin(2\pi/\lambda)(x-qt)$$

where  $\lambda$  is the wave length (period), after the same calculations as above, we have the same rule of coefficients  $\epsilon\mu q^2 = 1$ .

In the theory of universality we have

$$q_2 = \mathbf{q}^{*2} = v^2 - w^2$$

$v$  and  $w$  are the material and spiritual speeds.

If we consider only the material world, then  $q^2 = v^2$ .

Working in the material world ( $w=0$  and  $q=v$ ) Maxwell in 1856 found the formula  $(\epsilon\mu)^{-1/2} = v$  for electromagnetic wave propagation by which he calculated, at his time, the expression  $(\epsilon\mu)^{-1/2}$  approximately



equal to the speed of light  $c$ . Then he *identified light with electromagnetic waves*.

Today we have the precise values in classical notations

$$(\epsilon_0 \mu_0)^{-1/2} = 299,792,458 \text{ meters/sec}$$

$$\mu_0 = 4\pi \times 10^{-7} \text{ ohm-sec/m}$$

$$\epsilon_0 = (4\pi \times 8,987551787 \times 10^9)^{-1} \text{ sec/ohm-m}$$

We are going to find essential properties *of the rule of coefficients*.

The rule of coefficients depends on  $\epsilon$ ,  $\mu$  and the speed  $q$ . The speed  $q$

$$q^2 = v^2 - w^2$$

distinguishes our system of 4 equations from that of Maxwell in electromagnetism and from that of the theories in today physics. The presence of the spiritual speed  $w$  is essential in studying the universe of dual worlds. In the formula of the universal coefficient  $\gamma = (1 - v^2/c^2 + w^2/c^2)^{-1/2}$  we see that an event can move with speed greater than the speed of light  $c$ .

Above is the study of the wave form of gravitation.

Let's have more comments on the universe where we are living in.

In our universe, the coefficients  $\epsilon$  and  $\mu$  have characteristic meanings of the gravitation and mass-energy.

If we consider the *material world alone for easily understanding, we can take*

$$\begin{aligned} \epsilon &= G = \text{Newtonian constant of gravitational} \\ &= 6.672 \ 59 \times 10^{-11} \text{ m}^3 \text{ Kg}^{-1} \text{ s}^{-2} \end{aligned}$$

then by the rule of coefficient we can compute the value of  $\mu$  with  $q=c$

$$\begin{aligned} \mu &= \epsilon^{-1} c^{-2} \\ &= (6.672 \ 59)^{-1} \times 10^{11} / (299 \ 792 \ 458)^2 \\ &= 1.667 \ 60 \times 10^{-7} \end{aligned}$$

That value of  $\mu$  is related to the gravimagnetic field  $\mathbf{B}$  which will be detected later by researchers. The study is more complicated because the material world is connected to the spiritual world.

The reader would be also surprised if we give to  $\epsilon$  and  $\mu$  other values. Most people believe that our universe is unique in the sense that there are no other universes different from ours. But if one practices meditation to a high level, that person will see many universes other than ours. It is not superstition, but real existence which people can't see due to ignorance. We can envisage it as follows. *The different values of  $\epsilon$  and  $\mu$  are the characteristics of other infinitely many universes that meditation can reveal to us. To understand this, one must learn and practice super-religion that shows The Right Way to Enlightenment. Each value of  $\epsilon$  characterizes the energy-mass of one universe and each value of  $\mu$  characterizes space-time in that universe. Those characteristic values of different universes could be found in some special circumstance later in the future.*

Now we look at the *karma* system.

## ***KARMA SYSTEM***

The system of 4 equations for *karma* was derived from the theoretical equations of electromagnetism in matter.

Actually we can write the equations for *karma* with 2 coefficients  $\epsilon$  and  $\mu$  in the same

way as for gravitation. We can assert it because our *theory of universality assumes the essential role of internal energy of a body/spirit, and consequently the self-polarization in the body/spirit.*

Then with an argument similar to that for gravitation, we also have the *rule of coefficients for karma*  $(\epsilon\mu)^{-1/2} = q$  or  $\epsilon\mu q^2=1$ .

For karmic fields,  $\epsilon$  and  $\mu$  may have different specific meanings in the theory of karma.

We know that different species of living beings have different *methods of alimentary nourishing and different structures of the body, which provide different internal energies and different ways of self-polarization in the body.* For example, humans, elephants, fish, birds, trees have different ways of living and different forms of body.

We have seen in the paper *Theoretical Concepts of Universality* the electric dipole  $\mathbf{p}$  in a dielectric polarized by an *external electric field*  $\mathbf{E}$  may be supposed to be proportional to  $\mathbf{E}$

$$\mathbf{p} = \alpha \mathbf{E}$$

The *atomic polarizability*  $\alpha$  is a specific coefficient of the material element: different elements have different atomic polarizabilities.

In the context of self-polarization inside a body/spirit, *different species have different coefficient*  $\epsilon$ . We say  $\epsilon$  is the *karmic coefficient of the species.* So humans, elephants, fish, birds, trees have different karmic coefficients. For a particular species, for example humans, each individual has a

different coefficient  $\mu$ . So  $\mu$  is called the individualistic coefficient of the individual in the species.

The karmic coefficient  $\varepsilon$  and the individualistic coefficient  $\mu$  are related to the universal speed  $q$  by the rule of coefficients

$$\varepsilon\mu q^2 = 1$$

Actually, the three factors  $\varepsilon$ ,  $\mu$ ,  $q$  appear together as a product ( $\varepsilon\mu q^2$ ) which is called the **self or ego** of each individual.

The speed of propagation  $q$  of the karmic-consciousness field varies with the coefficients  $\varepsilon$ ,  $\mu$  of each individual in a species. Later we will explore more about it.

### INTERACTION BETWEEN TWO INDIVIDUALS

We now study relations between two individuals like a man and a woman, or a spirit and a body.

In the previous section, we have seen the equation of propagation of a field  $\mathbf{E}$

$$\nabla^2 \mathbf{E} = \varepsilon\mu D_{tt} \mathbf{E}$$

Consider the propagation with speed  $q$  along the X-axis, and the field  $\mathbf{E}$  assumed to be in the XY-plane, we have equation (2)

$$D_{xx} \mathbf{E} = \varepsilon\mu D_{tt} \mathbf{E}$$

And a solution to (2) has the form

$$E = E_0 \sin(x-qt).$$

The graph of that function is a periodic sine-curve.  $E_0$  is the amplitude. The period of that sine-curve is  $\lambda=2\pi$  on the x-axis.

For the vector  $\mathbf{B}$  we have a similar wave equation in the XZ-plane

$$D_{xx} \mathbf{B} = \varepsilon\mu D_{tt} \mathbf{B}$$

and a solution of sine form

$$B = B_0 \sin(x-qt)$$

Now we apply those results to the *interaction between a man and a woman*.

We set up the problem as follows.

Suppose a man and a woman are at a distance  $d$  apart on the  $x$ -axis.

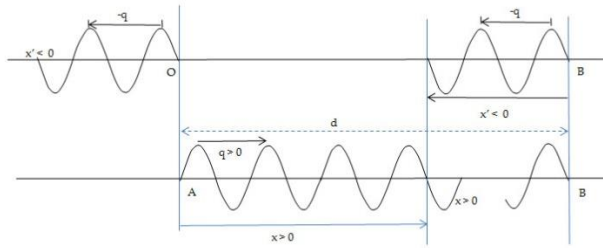


Fig 2

The

functions for the man are

$$E = E_0 \sin(x-qt).$$

$$B = B_0 \sin(x-qt)$$

To set up the functions  $E'$  and  $B'$  for the woman, See Fig 2

The man A is at the origin O, the woman B on the  $x$ -axis,  $AB=d>0$ . The waves  $E$  of man A propagate with velocity  $q>0$ , the waves  $E'$  of woman B propagate in opposite direction at velocity  $-q'<0$ . Consider a point C,  $OC=x>0$  and  $BC=x'<0$ . Note that the waves  $E'$  of woman B are exactly the same as the waves  $E'$  starting from O to the left at the same velocity  $-q'<0$ . So the functions of  $E'$  and  $B'$  are

$$E' = E_0' \sin(x'+q't)$$

$$B' = B_0' \sin(x'+q't)$$

But

$$x - x' = d$$

$$x' = x - d$$

Then

$$(8) \quad E' = E_0' \sin(x-d+q't)$$

$$(9) \quad B' = B_0' \sin(x-d+q't)$$

The waves E and E' interfere in the XY-plane, and B and B' interfere in the XZ-plane.

$$E + E' = E_0 \sin(x-qt) + E_0' \sin(x-d+q't)$$

$$B + B' = B_0 \sin(x-qt) + B_0' \sin(x-d+q't)$$

The graphs sum up in a complicated shape (We don't draw a figure in this general case) because of the differences between  $E_0$  and  $E_0'$ ,  $B$  and  $B_0'$ ,  $q$  and  $q'$ , and because of the arbitrary distance  $d$ : that shows *the 2 persons have no particular influence on one another.*

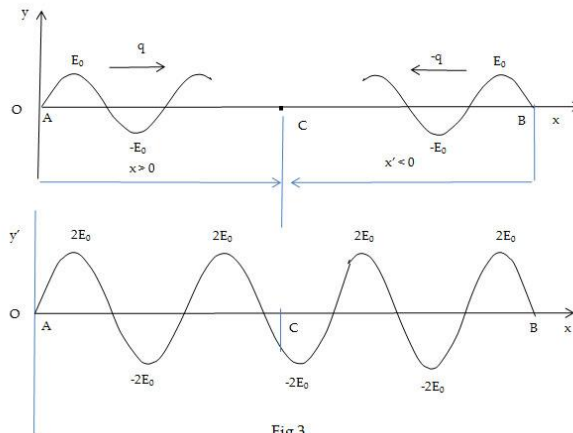


Fig 3

Suppose now *the 2 persons are under similar conditions of karmic and individualistic coefficients*  $\epsilon\mu q^2$  such as  $q=q'$ ,  $E_0=E_0'$ ,  $B=B_0'$

$$E + E' = E_0 \sin(x-qt) + E_0 \sin(x-d+qt)$$

$$B + B' = B_0 \sin(x-qt) + B_0 \sin(x-d+qt)$$

Then

$$E + E' = E_0 [\sin(x-qt) + \sin(x-d+qt)]$$

$$B + B' = B_0 [\sin(x-qt) + \sin(x-d+qt)]$$

$$(10) E + E' = 2E_0 \sin(x-d/2) \cos(qt-d/2)$$

$$(11) B + B' = 2B_0 \sin(x-d/2) \cos(qt-d/2)$$

The graphs of  $E+E'$  and  $B+B'$  have the factor  $\sin(x-d/2)$  representing sine curves with period  $2\pi$ . The factor  $\cos(qt-d/2)$  represents the oscillations of the waves in wave planes perpendicular to the  $x$ -axis at point  $x$ .

The points on the  $x$ -axis where  $E+E'=0$  and  $B+B'=0$  are

$$\sin(x-d/2) = 0$$

$$x-d/2 = k\pi$$

$$x = d/2 + k\pi$$

Those points are fixed on the  $x$ -axis. We say the waves of  $E+E'$  and  $B+B'$  are *standing waves*.

*We interpret the above cases as deep emotion between two persons in contact. They may be in love or in dear friendship.*

*The cases of standing waves also explain the **incarnation of a spirit into a body to make a living being**.*

We can see some particular cases.

$$\text{If } d = 2n\pi$$

The additions of the functions  $E$  and  $E'$ ,  $B$  and  $B'$  are

$$(12) E + E' = E_0 \sin(x-qt) + E_0 \sin(x-2n\pi+qt)$$

$$= 2E_0 \sin x \cos(qt)$$

$$(13) B + B' = -B_0 \sin(x-qt) - B_0 \sin(x-2n\pi+qt)$$

$$= -2B_0 \sin x \cos(qt)$$

The graph of (12) is in the  $XY$ -plane and the graph of (13) in the  $XZ$ -plane. The

waves of the man and the woman always continue propagating in opposite directions along the X-axis, but the points where  $E+E'$  and  $B+B'$  are always zero are

$$\begin{aligned} \sin x &= 0, \\ x &= k\pi \end{aligned}$$

Those points  $x=k\pi$  are always fixed on the x-axis. The interference waves are *standing waves*.

$$\text{If } d = (2n+1)\pi$$

we have

$$E + E' = E_0 \sin(x-qt) + E_0 \sin(x-(2n+1)\pi+qt)$$

$$B + B' = -B_0 \sin(x-qt) - B_0 \sin(x-(2n+1)\pi+qt)$$

$$E + E' = E_0 \sin(x-qt) - E_0 \sin(x+qt)$$

$$(14) \quad E + E' = -2E_0 \cos x \sin(qt)$$

$$(15) \quad B + B' = -2B_0 \cos x \sin(qt)$$

The points fixed on the X-axis, where

$$E + E' = 0$$

and

$$B + B' = 0$$

are

$$\cos x = 0$$

$$x = \pi/2 + k\pi$$

The interference waves are also *standing*.

*The reader can envisage other cases of interference of waves to interpret the relationship between two individuals in a species.*

Remark that each species of living beings has a specific karmic coefficient  $\varepsilon$  which characterizes that species. Within a species, each individual has an individualistic coefficient  $\mu$  which characterizes special traits of that individual. Those coefficients obey the rule of coefficient

$$\varepsilon\mu^2 = 1$$



A community has a specific karmic coefficient, people in there have similar thinking, similar wording, and similar acting. The religious cults are examples of karmic coefficients community.

In society, some animals may have their product  $\epsilon\mu q^2$  of karmic coefficients close to that of persons, and their behavior is adorable to people: such are the cases of pets like dogs, cats, birds... which can live friendly with people.

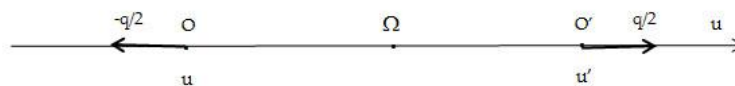


Fig 4

Above we considered the simplest case of sinusoidal functions. Actually the propagation of waves is more complex than sine functions, but always *periodic*. We know that a periodic functions can be decomposed to a sum of sine functions each of which represents a mental activity. We have five categories of mental activities: sensitivity-emotion-mind-word-action which form the 5-step process of life. Sensitivity is due to the surface current on the skin, emotion due to the bound current of electric dipoles, mind due to the free current of free electrons, word due to the displacement current, and action due to the vector potential. Each of those currents produces a wave propagation. All the waves interfere and superpose together with a complex graph. Each wave

has a different amplitude, wave length, and speed. In some short period of time, one wave amplitude may be much greater than the others, and the correspondent effect has the most influence to the body/spirit, e.g. when one person is in the cold, the cold sensitivity dominates the other things, or when a person falls in love, the emotion is the most important for that person.

### **COMPLEMENTARITY AND UNIVERSALITY**

In laboratory, scientists have detected *photons* in the propagation of electric field between 2 electric charges. That shows the *propagation of waves is quantized. A wave in motion is together with a quantum in motion, and a quantum in motion is together with a wave in motion.* It is the *principle of complementarity in quantum mechanics.*

By that principle, *the gravitation has quantum called graviton, other waves are also quantized.*

*In 1924 L. de Broglie postulated the formula for a wave and the corresponding quantum:*

$$\lambda = h/p$$

*$\lambda$  is the wave length,  $p=mv$  is the linear momentum of the particle, and  $h$  is the Planck constant*

$$h = 6.6 \cdot 10^{-24} \text{ J sec}$$

*In 1900, Planck postulated that the energy related to a light wave is*

$$E = hc/\lambda$$

*$c$  is the speed of light.*

*The quanta corresponding to light, electromagnetic, gravitation, karma waves...are called photons.*

*And a photon has no mass.*

A photon is an extremely small combination of 2 opposite masses: a material mass +m and a spiritual mass -m. The mass of a photon is therefore

$$(+m)+(-m) = 0$$

and the kinetic energy of a photon with speed v is

$$(1/2)mv^2 + (1/2)(-m)(-v^2) = mv^2 = pv$$

because the material speed square is  $v^2$  and the spiritual speed square is  $-v^2$ . The momentum of photon is then  $p=mv$ .

Since 1970 scientists have discovered the existence of *anti-matter*, e.g. *electron has positron, a particle has anti-particle...The concept of anti-matter is our concept of spiritual-matter by the principle of universality*

$$\text{mass (m) of particle} + \text{mass (-m) of anti-particle} = 0$$

In other words, a material mass (m) has an opposite spiritual mass (-m). Furthermore, every event in the material world has a correspondent event in the spiritual world. If we use the "anti" language, we can say a material event has anti-event (e.g. equation  $\text{div}\mathbf{E}=\epsilon\rho$  has anti-equation  $\text{div}\mathbf{E}'=\epsilon'\rho'$ .)

At this point we have unified the system of equations for gravitation with the system of equations for karma.

In sciences physics, scientists have 4 systems of forces: gravitational forces, electromagnetic forces, strong forces, and

weak forces which many scientists expect to make a *grand unified system for the universe*.

To see that, let's look at the scientific research and discoveries in physics so far.

## **ATOMS AND ELECTRONS**

We have seen above the principle of complementarity for particles and waves.

Now let's summarize briefly the structure of atoms.

*An atom has a positively charged nucleus with negatively charged electrons orbiting around.*

*The electron mass  $m_e$  is*

$$m_e = 9.109\ 389\ 7 \times 10^{-31}$$

Kg

*The electric charge of electron is*

$$-e = -1.602\ 177\ 33 \times 10^{-19} \text{ Coulomb}$$

## *SHELLS IN ATOMS*

*The outline below is described in many different books.*

The spatial states of an individual electron could be determined by 3 quantum integer numbers  $n, l, m$ . The value of  $n$ , called *the principal number, defines the electron energy just as in the Bohr theory*. But the identification of a state also requires 2 quantum numbers  $l, m$  that define the orbital angular momentum of magnitude  $[(l+1)]^{1/2}h/2\pi$  of the electron and the projection of magnitude  $mh/2\pi$  of this orbital angular momentum along a specified axis.

The quantum analysis requires that  $0 \leq l \leq n-1$  and  $-l \leq m \leq +l$ .

A partial table of the shell structure up to  $Z=86$  is the following.

<b>Electron Shell Structure</b>		
<i>Shell capacity</i>	<i>Values of</i>	<i>(n,l)</i>
	<i>cumulative total</i>	
	(1,0)	2
2	(2,0)+(2,1)	8
	8	
	(3,0)+(3,1)	8
	10	
	(3,2)+(4,0)+(4,1)	
18	36	
	(4,2)+(5,0)+(5,1)	
	18            54	
	(4,3)+(5,2)+(6,0)+(6,1)	
	32            86	

In 1924 Pauli, then in 1925 Uhlenbeck and Goudsmit assumed that the full quantum state of an electron, in addition to 3 numbers  $n, l, m$ , depends on one more number that is the intrinsic spin  $\pm 1/2$  of the electron in the atom corresponding to 2 quantized projections  $\pm h/4\pi$  of the spin angular momentum. This allows a total of  $2(2l+1)$  different quantum states for given values of  $n, l$ .

And Pauli introduced the *exclusion principle (1924) according to which no two electrons can have the same set of quantum numbers*. This principle is the fundamental key to the internal structure of atoms. The

electrons in an atom are forced to orbit on shells of progressively increasing energy around the nucleus.

## NUCLEI AND BARYONS

We have just seen that an atom is composed of a positively charged nucleus and electrons with negative charge orbiting around the nucleus on different shells.

Now we look at the composition of the nucleus.

### QUARK

Before 1950, a group named SU(2) assumed that a nucleus contains *2 kinds of particles called baryons* that attract one another with *strong forces*. *The baryons are protons and neutrons. The proton is positively charged and the neutron is electrically neutral.*

*The mass of a proton is*

$$m_p = 1.672\,623\,1 \times 10^{-27} \text{Kg}$$

*The proton-electron mass ration is*

$$m_p/m_e = 1\,836.152\,701 \times 10^{-3}$$

*The electric charge  $e^+$  of a proton is the opposite of the charge  $e^-$  of the electron. A proton has a spin of  $\frac{1}{2}$ .*

*A neutron has about the same mass as a proton with a spin of  $\frac{1}{2}$ .*

Scientists discovered that between 2 electric charges there is *exchange of photons with mass 0 and spin 1 in their electromagnetic interactions*. *In Yukawa model for baryons, there is exchange of mesons between 2 baryons in their strong*

*interactions. The mesons are of 3 kinds different only in their electric charges:  $\pi^+$  is positively charged,  $\pi^-$  is negatively charged, and  $\pi^0$  is electrically neutral. The mass of a meson is 270 times that of an electron. A meson has spin 0. The baryons and mesons are called together the hadrons. However, in spite of the many similarities between electromagnetism and the strong interactions, there are profound differences. While the electromagnetic field is a vector field described as 3 numbers that transform the components of a vector, the strong interaction is described as only 1 number (like a pressure field): the strong field is scalar field (a pseudo field.)*

*In 1960 many more hadrons and many more mesons were discovered in strong interactions, some holding a new quality called hyper-charge. Hyper-charge is a quantum number relating to s quark.*

*Eugene Wigner formed a technical group called  $SU(4)$  with a description of protons of spins up and down, and of neutrons of spins up and down. That pattern is less transparent.*

*In 1961, Murray Gell-Mann and Yuval Neemann found a group labeled  $SU(3)$  which assumes the fractional electric charges  $-e/3$  and  $+2e/3$ . Those particles are named the quarks  $u$ ,  $d$ ,  $s$ . All the quarks have spin- $1/2$  (called fermions in quantum mechanics) and have strong interactions.*

*Quark  $u$  (for up) has electric charge  $2e/3$*

*Quark  $d$  (for down) has electric charge  $-e/3$*

*Quark  $s$  (for strange) has electric charge  $-e/3$*

*Mass of  $u$  = few  $MeV/c^2$ , a little greater than*

*mass of d*

*Mass of s = 100 MeV/c<sup>2</sup>*

*A proton is uud*

*A neutron is udd*

- *Scientists also discovered anti-matter, e.g. mass m has anti-mass -m, quark q has anti-quark q...*

*Quark u has anti-quark  $\bar{u}$*

*Quark d has anti-quark  $\bar{d}$*

*The pions have compositions:*

*Pion  $\pi^+$  is ud*

*Pion  $\pi^-$  is  $\bar{u}d$*

*Pion  $\pi^0$  is uu or dd*

*In 1974, scientists discovered a new quark c (for charm)*

*Quark c has electric charge  $+2e/3$*

*Mass of c = 1.5 mass of proton*

*We have now 2 pairs of partners:*

*u - d, and, c - s*

*Then Lederman discovered the 5th quark b (for bottom)*

*Quark b has electric charge  $-e/3$*

*Mass of b = 5 times mass of proton*

*In 1989, scientist believed but not yet found a 6th quark t (for top)*

*Quark t has electric mass  $+2e/3$*

*Mass of t = 100 times mass of proton.*

*It is the 3rd pair of partners t-b.*

*The 6 quarks u, d, c, s, b, t are called flavors.*

*Each flavor has 3 colors: red, yellow, blue (electric properties of flavors in strong force.) In total there are 18 colors*

*u red, u yellow, u blue*

*similar for d, s, c, b, t*

*But each quark has an anti-quark.*



So there are 18 colors for 6 anti-quarks.

Now there are 3 quarks families (different scales in electricity) forming 3 generations with quite difference of mass scales.

Family u-d, masses few MeV/c<sup>2</sup>

Family c-s, masses 1.5 protons – 100 MeV/c<sup>2</sup>

Family t-b, masses 100 protons – 5 protons

Scientists also found leptons, particles with spin -1/2 (fermions) that are not subject to strong force and that are believed to be truly elementary and not composed of quarks or other subunits. The leptons are electrons, muons, and tau-leptons.

A muon is similar in most respect to the electron except that it is unstable and is positively charged.

Mass of muon = 207 times mass of electron.

A tau-lepton is unstable with mass

Mass of tau = 3,500 times mass of electron.

Electron e has electron-neutrino  $\nu_e$ ; muon  $\mu$  has muon-neutrino  $\nu_\mu$ ; tau  $\tau$  has tau-neutrino  $\nu_\tau$ . The neutrinos have mass zero.

The leptons form 3 families (different in scales of electricity) with 3 generations of leptons and neutrinos that do not hold any color charges. So they do not take part in strong interactions. But they play a role in weak interactions similar to that of quarks in strong interactions. The 3 generations of

*leptons have different scales of mass.*

*Family e- $\nu_e$ , mass of electron 0.35 MeV/c<sup>2</sup>*

*Family  $\mu$ - $\nu_\mu$ , mass of muon 105 MeV/c<sup>2</sup>*

*Family  $\tau$ - $\nu_\tau$ , mass of tau 1785 MeV/c<sup>2</sup>*

*We see that the 3 generations of quarks (strong force) seem conjoining the 3 generations of leptons (weak force). But how many generations of quarks are there in the universe? We need to find the possible number of generations of neutrinos to determine the number of generations of quarks.*

*Neutrinos have anti-neutrinos. So how many generations of neutrinos are there in the universe?*

*In any theories of the universe, we must go back to the early times of the beginning of everything.*

*Astrophysicists use their understanding of cosmology and the knowledge of the relative abundance of primordial hydrogen, deuterium, and helium to guess the number of generations of neutrinos. In the early universe, if we assume there are 3 generations of neutrinos and anti-neutrinos, then the energy of 3 generations would account for about 49% of the energy of the universe with the photons taking 51%. If we assume 4 generations, the neutrinos' energy would be 56% of the total energy leaving 44% to the photons. The assumption of 3 generations of neutrinos and anti-neutrinos fit best the data. And we can assert that there are less than 5 possible generations.*

*The weak force and the strong force have similarity as follows.*

*Between two leptons there is weak force with the exchange of massless photons with spin 1.*

*Between two quarks there is strong force with the exchange of massless gluons with spin 1.*

## **QUARKONIUM**

*A further study of the heavy quarks  $c$  and  $b$  found the existence of 2 heavy mesons: charmonium  $c\bar{c}$  ( $c$  is anti  $c$ ) and beautionium  $b\bar{b}$  ( $b$  is anti  $b$ .) Those heavy mesons are called quarkoniums. Their binding energy is small compared to the quark mass, and so the quarks move at a small fraction of the speed of light. The use of charmonium as a bed for the color force was initiated with the discovery of the  $J/\psi$  meson in 1974, the first of a spectrum of charmonium  $c\bar{c}$  bound states, with a mass of  $3095 \text{ MeV}/c^2$ . The mass of the proton is about 30% of the mass of the  $J/\psi$  mesons.*

*In 1977 Leon Lederman at the Fermi National Accelerator Laboratory (Fermilab) discovered a larger spectrum of beautionium  $b\bar{b}$  states named  $Y$  with mass  $9460 \text{ MeV}/c^2$ , about 10 times the mass of the proton.*

*So far particle scientists can't isolate a free quark because the strong force between 2 colors is inversely proportional to the distance square, but at distance less than 10-13 centimeters, the force has a constant value about 16 tons independent of the*

*distance. They conclude that a free quark does not exist.*

## MESONS

*Mesons consist of quark-antiquark pair  $qq$  bound together by strong force, which is mediated by the gluons. The quantum numbers of the mesons are specified by the intrinsic properties of the quarks and the spectroscopic state of the spin or orbital angular momentum. The mesons can also carry flavor property of  $s$ ,  $c$ , and  $b$ . Most mesons decay strongly with lifetime  $10^{-24}$  sec. High-mass mesons involving  $u$  and  $d$  quarks decay by giving  $n$  mesons. Mesons with  $s$ ,  $c$ ,  $b$  decay to a  $K(sd)$ ,  $D(cd)$ ,  $B(bd)$  meson plus  $n$  mesons. These lowest-lying states mesons decay weakly with lifetimes in the range  $10^{-8}$  -  $10^{-10}$  sec. In strong-interaction theory, the gluons also interact strongly and should be composed to form new particles called glueballs. But so far, no glueballs have yet been seen.*

*The lowest mass meson, called the  $\pi$  meson, predicted by Yukawa 40 years ago are not completely understood today.*

We can summarize the description above as follows.

Sciences have been developed in two parallel routes: the discovery of anti-matter as opposite to matter, and the decomposition of particles to the scales of quarks, flavors and colors. The two routes of sciences concur in super-science that explores the two material and spiritual worlds and reaches the frontier of the universe.

## A HYPOTHETICAL ANALYSIS SUB-PARTICLES

The concept of fractional electric charge  $-e/3$  and  $+2e/3$  suggests that there are sub-particles with electric charges  $\varepsilon=e/3$  and  $\eta=2e/3$  and anti-charges  $\varepsilon$  and  $\eta$  which are positive or negative

$\varepsilon$	$\varepsilon^-$	$\eta$	$\eta^-$
$\varepsilon$	$\varepsilon^-$	$\eta$	$\eta^-$

*Those sub-particles can stand single, or combined in 2 called bios, or combined in 3 called trios. For example*

$\varepsilon\varepsilon$	$\varepsilon\varepsilon^-$	$\varepsilon\eta$	$\varepsilon-\eta$	...
$\varepsilon\eta\eta^-$	$\varepsilon\varepsilon\eta^-$	$\varepsilon-\eta\eta$	$\varepsilon\varepsilon-\eta$	...

Beside those sub-particles and anti sub-particles, there are neutrinos.

Those sub-particles can be combined with neutrinos. Thus there is a great number of combinations of sub-particles and sub-neutrinos, which scientists will take time to discover and detect in the future. Some dozens of those sub-particles and sub-neutrinos were already discovered and detected by scientists and were given different names along their separate experiments as we have just seen above.

Furthermore, in the future we can go on decomposing the sub-particles and sub-neutrinos into smaller particles, then smaller and smaller, and so on...

While the particles still have material mass and anti-mass, or charge and anti-charge, we can decompose them again and over again. ***Finally we will reach the final state of particle-no-particle that is the***

**state of no-rest-no-motion of energy. Particle-no-particle is non-decomposable. The state of no-rest-no-motion of energy with particle-no-particle is the absolute state of the universe.**

*In the absolute state of the universe, we can define an absolute frame of reference. And in an absolute frame of reference we can define 2 relative systems in relative motion with one another.*

Yet we have defined **the absolute space.**

*The next step is the absolute time. How do we define **the absolute time?***

*Time is defined by motion.* *In the universe, consider all motions of all the masses and energies in both material and spiritual worlds. The resultant velocity of all those motions is a vector called **vector of the universe, which may vary or is constant beyond our human knowledge.** So mathematically, mechanically and physically we assume that the vector of the universe is constant. That constant resultant of velocity defines the absolute motion of the universe which manifests **the absolute time.***

*With two relative frames of reference in motion relatively to one another, for an event we have 2 different systems of relative coordinates and two different relative times. So when studying a relative motion of an event with respect to the two relative systems, we must distinguish the absolute coordinates from the relative coordinates, and distinguish the absolute time from the*

two relative times in the two systems of reference.

Now we look back at the equations of transformation of coordinates in the paper *Theoretical Concepts of Universality*, to see clearly the distinction of absolute coordinates and time from the relative coordinates and times in 2 relative systems  $OXYZ$  and  $O'X'Y'Z'$ . Remember that in the thought experiment we assume that the system  $(O')$  moves along the axis  $OX$  uniformly with velocity  $\mathbf{q}$ . Thus with respect to the system  $(O')$ ,  $(O)$  moves on the axis  $O'X'$  uniformly in opposite direction with velocity  $-\mathbf{q}$ . And we have established the 4 equations

$$\begin{aligned} X' &= (X - qt)(1 - q^2/c^2)^{-1/2} \\ t' &= (t - (q/c^2)X)(1 - q^2/c^2)^{-1/2} \\ Y' &= Y \\ Z' &= Z \end{aligned}$$

The inverse system of equations is

$$\begin{aligned} X &= (X' + qt')(1 - q^2/c^2)^{-1/2} \\ t &= (t' + (q/c^2)X')(1 - q^2/c^2)^{-1/2} \\ Y &= Y' \\ Z &= Z' \end{aligned}$$

In the 2 above systems of equations,  $X, Y, Z, t$  and  $X', Y', Z', t'$  represent the coordinates and time of the same event in 2 relative frames.

### *UNI-RELATIVITY*

Let's examine the assumption in the above thought experiment of 2 systems moving in uniform motion relatively to one another.

There are 3 observers (not 2): *one observer in the absolute system with*

*absolute time  $\tau$ , two observers in the relative systems (O) and (O') with relative times  $t$  and  $t'$ .*

For the absolute observer, the thought experiment can be described as follows. Two points O and O' move on the same axis in opposite directions with relative velocities  $-q$  and  $q$ . Suppose at time  $\tau=0$ , the 2 points start at a point  $\Omega$  on the line  $\Omega u$  which is the same as the lines OX and O'X'. The point  $\Omega$  is the fixed origin of the absolute reference. The point O' left the point O at a relative velocity  $q$  but left the point  $\Omega$  (midpoint of OO') at the absolute velocity  $q/2$ . Similarly, O left  $\Omega$  at the absolute velocity  $-q/2$ . At time  $\tau$ , we have  $\Omega O = u = -q\tau/2$  and  $\Omega O' = u' = q\tau/2$ . The absolute velocity of O' is  $du'/d\tau = q/2$ , and the absolute velocity of O is  $du/d\tau = -q/2$ . Thus for the absolute observer we can write

$$du/d\tau + du'/d\tau = 0$$

which satisfies the assumption of uniform linear motion of (O) and (O') relative to one another. *The absolute observer sees the 2 simultaneous events (O) and (O') moving in opposite directions with opposite velocities. That is the concept of simultaneity in our theory of uni-relativity.*

Remark that in the sense of uni-relativity (2 relative frames within an absolute frame) for an event with coordinates  $X, Y, Z$ , and time  $t$  in the system OXYZ, and with coordinates  $X', Y', Z'$  and time  $t'$  in the system O'X'Y'Z', *the relative velocity of the event in OXYZ is*

$$dx/dt = (dx' + qdt') / [dt' + (q/c^2)dx']$$



$$dx/dt = (dx'/dt' + q) / [1 + (q/c^2) dx'/dt']$$

And the *relative velocity of the same event in O'X'Y'Z' is*

$$x'/dt' = (x/dt - q) / [1 - (q/c^2) dx/dt]$$

$$x/dt \neq dx'/dt'$$

Since  $Y=Y'$ ,  $Z=Z'$ , but  $dt \neq dt'$ , then

$$dy/dt \neq dy'/dt'$$

$$dz/dt \neq dz'/dt'$$

So in the relativistic sense, *the relative velocities of the same event in the 2 relative systems are different in 3 directions (not in the only direction of the motion.)*

*The assumption that the 2 relative systems (O) and (O') move with opposite uniform linear motions relatively to one another is meaningful for the view of the absolute observer. The 2 relative observers see the relative velocities of the same event completely different in three directions.*

We can find out how each of the 2 observers sees the velocity of the other.

The point O' in the system O'X'Y'Z' has relative coordinates and time

$$X' = (X - qt)(1 - q^2/c^2)^{-1/2} = 0$$

$$t' = (t - Qx/c^2)(1 - q^2/c^2)^{-1/2}$$

$$Y' = 0$$

$$Z' = 0$$

So from the equation of  $X'$ , we have

$$X = qt$$

That is, observer (O) sees (O') moving with relative velocity

$$dx/dt = q$$

We can proceed with the inverse coordinates of the point O'

$$X = (X' + qt')(1 - q^2/c^2)^{-1/2} = qt'(1 - q^2/c^2)^{-1/2}$$

$$t = (t' + Qx'/c^2)(1 - q^2/c^2)^{-1/2} = t'(1 - q^2/c^2)^{-1/2}$$

$$Y = 0$$

$$Z = 0$$

Consequently

$$X/t = qt'/t' = q$$

$$X = qt$$

$$dx/dt = q$$

It is the same result: (O) sees (O') moving with relative velocity  $Dx/dt=q$ .

Similarly observer (O') sees (O) moving with relative velocity

$$dx'/dt' = -q$$

We have just computed the 2 relative velocities  $dx/dt=q$  and  $dx'/dt'=-q$  for 2 different events, so we can not add them and we can not write

$$dx/dt + dx'/dt' = 0$$

*which is meaningless. That is the 2 relative observers can not see the simultaneity in their relative motion. Even if we suppose that the 2 relative observers have 2 synchronized clocks when they start moving, we can not figure out simultaneity of the 2 systems if there is NO absolute observer.*

## **THE PRINCIPLE OF UNCERTAINTY**

Should the reader need to know some basic of the *principle of uncertainty in physics of Heisenberg*, we outline three Principles of energy, mass, space and time.

The problem is that in doing research with particles, many experiments can be understood with only particle aspect, while others only with wave aspect. To explain the dual aspect wave-particle, Heisenberg introduced the principle of uncertainty.

### **UNCERTAINTY ON MOMENTUM AND SPACE**

In 1900 while studying the black box in thermodynamics, Planck assumed the equation

$$(16) \quad E = hc/\lambda$$

E is the energy of light quantum, c is the speed of light,  $\lambda$  is the wave length, and h is the Planck constant

$$h = 6.626 \ 075 \ 5$$

10<sup>-34</sup> J sec

In 1924 L. de Broglie assumed that the wave length  $\lambda$  is associated with the momentum  $p=mv$  of a particle by the equation

$$(17) \quad \lambda = h/p$$

Consider a particle supposed to be within a region  $\Delta x$  (assume 1 dimension x.) Let N be the number of waves in  $\Delta x$ , but we don't know precisely where the waves begin and terminate in  $\Delta x$ , then

$$N = \Delta x/\lambda \pm 1 \text{ (minimum error assumed to be 1)}$$

$$\lambda = \Delta x / (\Delta x/\lambda \pm 1)$$

Solving for  $\lambda$  yields

$$\lambda = \lambda \pm \lambda^2 / \Delta x$$

The uncertainty is

$$(18) \quad \begin{aligned} \Delta \lambda &= \lambda^2 / \Delta x \\ (\Delta \lambda / \lambda^2) / \Delta x &= 1 \end{aligned}$$

From de Broglie equation, differentiating p with respect to  $\lambda$  gives

$$| \Delta \lambda / \lambda^2 | = | \Delta p / h |$$

and therefore

$$(19) \quad \Delta p \Delta x \sim h$$

Since the error on N is greater than or equal to 1, we have *the uncertainty on the momentum and the position*

$$(20) \quad \Delta p \Delta x \geq h$$

## UNCERTAINTY ON ENERGY AND TIME

We also have *uncertainty on energy and time by computing typically the uncertainty on the lifetime  $\Delta t$  of an excited state and the energy  $E$  of the state of a photon.*

That energy is measured by the wave length  $\lambda$  of the photon emitted by the de-excitation process.

For photons, an analysis similar to above gives equation (18) again

$$(\Delta\lambda/\lambda^2) / \Delta x = 1$$

where  $\Delta x$  measures the maximum photon wave length which can not be longer than  $c \Delta t$ , and  $\Delta t$  is

the time from excitation to de-excitation.

$$\text{Then } c(\Delta\lambda/\lambda^2) / (\Delta x/c) = 1$$

$\Delta x/c$  is the time it takes for the decay, since  $\Delta x/\Delta t=c$ .

By differentiating  $E$  with respect to  $\lambda$  in the Planck equation (17) we have

$$\Delta E = |(hc/\lambda^2)\Delta\lambda|$$

Hence

$$(21) \quad \Delta E \Delta t \geq h$$

which is *the uncertainty on energy and time.*

The uncertainty on momentum and position (20) is the *uncertainty on mass and space* and the uncertainty (21) is the *uncertainty on energy and time.*

## UNCERTAINTY ON SPACE AND TIME

*So the determinations of mass, energy, space and time all have uncertainty.*

If we take the product of the 2

inequalities (20) and (21) above, we have

$$\Delta p \Delta E \Delta x \Delta t \geq h^2$$

$$(22) \quad [\Delta(mv) \Delta E] [\Delta x \Delta t] \geq h^2$$

In virtue of the equation  $E=mc^2$ , we see that the first bracket  $[\Delta(mv) \Delta E]$  concerns mass and energy

$$[\Delta(Ev/c^2) \Delta E] = (\Delta E)2v/c^2 + E \Delta E \Delta(v/c^2)$$

We can assume  $v < c$ , and  $\Delta v < c$ .

Thus

$$(\Delta E)2v/c^2 + E \Delta E \Delta(v/c^2) < (\Delta E)^2 + E \Delta E$$

$$< (\Delta E + E) \Delta E$$

In the determination of space and time, let's assume  $(\Delta E + E) \Delta E < k$ , then from (22) we have

$$(23) \quad \Delta x \Delta t \geq h^2/k$$

That means *there is uncertainty on the determination of space and time. So we can not determine space and time precisely as we expect when we assume certain precision on energy.*

But in the condition  $(\Delta E + E) \Delta E < k$  we can always take  $k$  as large as we want, even we can assume that  $k$  is infinity. So in the uncertainty condition of space and time  $\Delta x \Delta t \geq h^2/k$ , the 2nd member  $h^2/k$  can be made very small even equal to zero

$$(24) \quad \Delta x \Delta t \geq 0.$$

Thus we can take *the limit case*

$$\Delta x = 0 \text{ and } \Delta t = 0$$

which means the determinations of both space and time are precise. In general, there is some uncertainty on space and time, but by a proper method of super-science-religion (meditation) we can have precision on both space and time together.

## THE PRINCIPLE OF IGNORANCE

The uncertainty on particle and wave in some sense is that when we know the particle aspect in an event, we don't know its wave aspect, and conversely. By saying "We don't know", we mean *ignorance*. It is *the principle of ignorance*. We can say that *the principle of uncertainty is a manifestation of the principle of ignorance.*

For space and time of energy, if we determine the form (space) of an event with certain precision, we can't in general determine its time (duration) with precision, and conversely. But if we practice meditation, we can perceive both space and time with precision.

*Every event in the universe contains energy in some form within space and time. Space and time of energy are like the two faces of a coin. If a coin is, for example, made of nickel, when the two faces disappear, the coin is transformed back to nickel material (the coin won't subsist any more.) The coin with 2 faces is a phenomenal form, and the nickel material is its substance.*

*The Universe (Energy with Space-Time) is the Greatest Phenomenal Form whose substance is the Supreme Energy or Transcendental Power. If we clear Space and Time from Energy by meditation, Energy-Space-Time will transform itself back to the Transcendental Power which is the Sacred Substance with No-space-time.*

*At the Beginning of the Universe, Ignorance created Space and Time that covered the Transcendental Power, and the*

*sacred Transcendental Power with No-space-time becomes Energy with space-time: The Universe appeared.*

*To abolish Ignorance we can not use our minds and thoughts. It requires ENLIGHTENMENT. The key to Enlightenment is Meditation. Meditation is the method and enlightenment is the purpose of Super-religion.*

*The fundamental problem of super-science is the search of the origin of the universe, and the solution to that problem is super-religion. Super-science and super-religion combine together in Super-science-religion.*

*Super-science studies phenomenal laws in the universe of two material and spiritual worlds.*

*Super-religion reveals the transcendental substance of the Universe, and shows the Right Way to Enlightenment through out the Origin of the Universe.*

*With super-science we discover the duality of the spiritual world and the material world, then reach the origin of the universe by the decomposition of particles to the limit of particle-no-particle.*

*With super-religion we learn and practice the Right Way of Meditation to Enlightenment to transcend beyond the universe.*

## **IGNORANCE AND ENLIGHTENMENT**

*The researche and discoveries in super-science help us know the Natural Laws of energy and matter in both material and*

*spiritual worlds. Among the laws, there is the principle of ignorance which means we can not with our minds and thoughts Truly Understand the Transcendental Power beyond the universe.*

*At this point we make clear how we can understand the Transcendental Power. There are 3 levels of understanding.*

*1/ Understand the normal meaning of the words "Transcendental Power" like any other words in the conversation or in a dictionary.*

*2/ But the words "Transcendental Power" indicate a secret meaning beyond human perception. So Meditation is the Right Method of Enlightening, that is "understanding" the sacred object beyond normal knowledge.*

*3/ The 3rd level of "understanding" is Experiencing oneself the Transcendental Power.*

*Enlightening is revealing the Truth. Experiencing is itself The Truth, that is living with the Truth.*

*A Right Belief is a Sacred Understanding of the Transcendental Power. A belief with no understanding is superstitious.*

We end this paper here and suggest the reader to continue reading the papers on Meditation and Enlightenment already written 10 years ago in Vietnamese which we did not have time to translate into English. We hope to rewrite them in English in the near future. Those papers are not in copyright and are available to be translated by anybody interested in the sacred subject.



## REFERENCES

\* *ENCYCLOPEDIA OF PHYSICS*, 2nd Edition, VCH

\* Reference books listed in the paper *THEORETICAL CONCEPTS OF UNIVERSALITY*

## PART THREE

### MEDITATION AND ENLIGHTENMENT

***Written in 2017  
by Tan Tran, PH. D.***

*This is the third essay in super-science-religion, in which we clarify the concept of super-creation and introduce the laws of the universe in super-religion. The constituents of the universe are discovered. Also we describe different basic methods of meditation. The technical words used may cause ambiguity in meaning to the reader. If so, the reader would be referred to other texts in Buddhist sermons.*

#### LAW OF TRANSFORMATION BETWEEN ENERGY AND ELECTRICITY

We have seen the law of transformation between energy and matter

$$E = mc^2$$

that explains how energy is transformed to matter and conversely.

Now we find out the relation between energy and electricity. The tool we use is the

electron that is assumed to be an elementary particle: a fundamental building block of matter. In physics theories, the electron can not be decomposed into more primary constituents. The electron has the following intrinsic properties

1/ The free electron is generally believed to be absolutely stable. A lower bound of the lifetime of the electron was established as 10<sup>21</sup> years.

2/ Mass:  $m=0.511\ 003\ 4\ \text{MeV}/c^2=9.109\ 534 \times 10^{-28}\ \text{g}$ .

3/ Charge:  $e=4.803\ 242 \times 10^{-30}\ \text{esu}$ .

4/ Spin:  $\hbar/4\pi$

5/ Gyromagnetic ratio:  $1.001\ 159\ 656\ 7\ e/mc$

6/ Electric-dipole moment: Not observed. Its present experimental upper bound is  $3 \times 10^{-24}e\ \text{cm}$ .

Those are the measures in the system CGS. If we use the system MKS, we have mass and charge of the electron:

Mass:  $m=9.109\ 534 \times 10^{-31}\ \text{Kg}$

Charge:  $e=1.602\ 177\ 33 \times 10^{-19}\ \text{C}$

If we take the ratio charge over mass of the electron, we have

$e/m = 1.602\ 177\ 33 \times 10^{-19}\ \text{C}/9.109\ 534 \times 10^{-31}\ \text{Kg}$

$= 1.758\ 791 \times 10^{11}\ \text{C/Kg}$

Let's call that ratio  $e/m$  the *elementary constant*  $r (=1.758\ 791 \times 10^{11}\ \text{C/Kg})$

$e = mr = m \times 1.758\ 791\ 10^{11}$

*At the scale of electron, one kilogram of matter is equivalent to  $1.758\ 791 \times 10^{11}$  coulombs.*

*Since energy  $E=mc^2$ , we have*

$$E = ec^2/r$$

*It is the law of transformation between energy and electricity.*

## **CREATION OF THE UNIVERSE**

So far we have worked in super-science with the data from the scientific researches and discoveries of scientists in mechanics and physics. We have seen many laws of the universe.

On the stand point of super-science, we know that *the universe is the One of Energy-Space-Time that is the greatest phenomenon whose substance is The Supreme Substance of The Supreme Power. The words Supreme Substance and Supreme Energy are synonyms of Supreme Power. In different circumstances we use either of those names for the same meaning.*

*By Ignorance is created Space-Time that covers The Supreme Energy and makes it appear as the One of energy-space-time. So the universe of energy-space-time is the transformation of Supreme Energy by Ignorance. The Supreme Energy is beyond the universe, beyond the Mind and the Word of all sentient beings.*

*When using human Mind and Word to describe the Supreme Energy, one can "imagine" a mystery hidden behind the Ignorance, but can not really understand and see it as is.*

*Meditation is The Way to transcend through the ignorance to reach to the Supreme Energy. When one can erase the ignorance, the Supreme Energy can be*

*understood and experienced. It is Enlightenment.*

*We are now at the stage of searching the Creation of the universe by the law of Ignorance.*

*Using the human language of sciences and philosophy, we conceive that the Beginning of the universe is Ignorance which is beyond human knowledge. At this point we must clarify the concept of Creation. The concept of Creation we conceive here is the change from the Supreme Energy to this universe of energy-space-time. It is what we call the Super-Creation of the Universe from the True Emptiness. We emphasize that the concept of Super-Creation is different from the concept of Normal Creation that is making a new thing from other things which are already made. For example, people normally create (make) a car from the parts already made before, or the creation of a cake from flour, milk and sugar, or the creation of a baby from a man and a woman.*

*The Supreme Energy is Beyond the universe, beyond every thing, beyond the Mind and the Word of sentient beings.*

*After Energy-space-time appears, energy is transformed into mass and electricity by the two laws*

$$E = mc^2$$
$$E = ec^2/r$$

*Masses constitute the Gravitation and electricity constitutes the Karma. Gravitational Field and Karmic Field appear as Forces in the universe.*

*Gravitation and Karma have a Unified System of Equations already examined in the*

*two previous papers, Theoretical Concepts of Universality, and Super-science-religion.*

## **CONSTITUENTS OF THE UNIVERSE**

In this paragraph, we describe the concepts and laws in Super-Science.

At the beginning, the energy-space-time appeared first in the *PRIMORDIAL FORM OF PARTICLE-NO-PARTICLE, AT THE STATE OF NO-REST-NO-MOTION. THE STATE OF NO-REST-NO-MOTION OF THE PARTICLE-NO-PARTICLE CONSTITUTES THE ABSOLUTE SPACE OF THE UNIVERSE.* In the absolute space, there are genes of rest and motion which are the basis of Absolute and Relative. Motions appear due to the forces of gravitation and karma. The resultant of all the motions in the universe manifests the *ABSOLUTE TIME.*

*So in super-science we have Absolute and Relative Systems of reference and also Absolute and Relative Times as we have seen in the two previous papers.*

*By the Principle of duality, the universe is composed of two worlds inseparably connected.*

*One is the Material World and the other is the Spiritual World. We say in the material world there is positive energy, positive matter, and material electricity. In the spiritual world there is negative energy, negative matter, and spiritual electricity. In both worlds, matter and spirit have Forms. We call Body a form in the material world, and Spirit a form in the spiritual world. A spirit can incarnate into a body if there are favorable karmic and*

*gravitational conditions. When those conditions deteriorate and vanish, the spirit leaves the body. It is the Law of Birth and Death. Since after the death, the corpse has no more sensitivity, the spirit is charged of the Karma. The process of life sensitivity-emotion-mind-word-action is mainly of the spirit, which is the karma of the body/spirit during life, and of the spirit after death. That explains that the karma continues after the death, and the 5-process sensitivity-emotion-mind-word-action continues with the spirit which will incarnate in another body when the karmic conditions of a spirit and a body are appropriate. It is the law of Metempsychosis or the Cycle of Birth and Death: successive lives will continue for ever.*

*The incarnation depends on the karma which is the fruit of the 5-process sensitivity-emotion-mind-word-action in the past life. The present life is the fruit of the past 5-process. And the activities of the 5-process in the present life changes the karma, which in turn decides the next life. It is the law of cause and effect of life. Cause an Effect of Karma determine the successive lives by the alternation of birth and death.*

*The activities in life are either GOOD or BAD. Good activities produce MERIT. Bad activities produce EVIL. Merit and Evil are the two aspects of Karma: GOOD KARMA and BAD KARMA. We have seen that our universe has the structure of 6 REALMS. The good karma and the bad karma of all living beings in this universe create that structure of six realms. And depending on the karma of an individual, that individual will be born in one*

of the six realms. When living in one realm, the activities in the 5-process of life determine the karma which in turn decides the future realm and the future life of the individual in that future realm. Clearly speaking, if an individual makes good karma in the present life, that individual will be born in a realm of higher merit with a happy life. If an individual makes bad karma in the present life, that individual will be born in a lower realm of less merit and more evil with a miserable life.

So far we have studied the origin of the universe in super science. On the scientific stand point, we will find next the constituents of the universe after super-creation. Before defining the constituents of the universe, we need to review again the apparition of the primordial particles.

### **FUNDAMENTAL CONSTITUENTS.**

Now we explore the fundamental constituents of the universe.

The first particles of energy appear as particles are called the Vietas. A vieta has dual form: material form and spiritual form. It has the smallest dimension called laca. The shortest absolute time for a vieta to move a distance laca is called a satna. Laca is the smallest absolute distance, and satna the shortest absolute time in the universe. The smallest particle of energy vieta transforms to the smallest mass called a trana. Let's denote a vieta by  $\underline{E}$ , and a trana by  $\underline{m}$ , we have in principle

$$\underline{E} = \underline{m}c^2$$

And assume we have the smallest electricity  $\underline{e}$  which we call electra, then by using the law of transformation between energy and electricity at electron scale, we have

$$\underline{E} = \underline{e}c^2/r$$

At this point, we have scientifically defined

vieta = smallest particle of energy

trana = smallest mass

electra = smallest electric charge

laca = smallest distance

satna = shortest time

We can say with no ambiguity:

Before the creation of vieta, there is no particles;

Before the creation of trana, there is no mass;

Before the creation of electra, there is no electricity;

Before the creation of laca, there is no space;

Before the creation of satna, there is no time;

The word "Creation" here is the Super-Creation conceptualized before, which is the apparition of things from the True Emptiness. The particle-no-particle is the preexistence of the primordial particles cited above. The particle-no-particle has two aspects: the aspect of no-particle which is the no-existence, and the aspects of particle which is the existence. That means, the primordial particle is non-decomposable, because if we "decompose" it, we reach the state of existence-no-existence.



The law of transformation between energy and mass

$$E = mc^2$$

is considered as a Fundamental Law in super-science.

In the context of scientific researches, we can also take the law of transformation between energy and electricity for a fundamental principle, because it is the best we can do even though the constant  $r$  comes from the assumption that the electron is not decomposable into smaller particles. The life of an electron is estimated 1021 years by scientists and is not eternal.

We also find out the meaning of the constant  $c$  (speed of light and electromagnetic waves in vacuum). We define  $c$  as the speed of a vieta moving a distance  $laca$  in a time  $satna$

$$laca/satna = c$$

It is a fundamental principle of super-science.

So far we have three principles of super-science:

**Principle 1: The speed  $laca/satna$  is the speed  $c$  of electromagnetic waves.**

By that principle, we see that the constant  $c$  is no more a secret because  $c$  is determined by the two primordial particles  $laca$  and  $satna$ .

We need to understand that the concept of existence has a meaning only after the super-creation. Before the super-creation there was no existence.

The electromagnetic waves and light are transformed from AURORA after the super-creation. Before the super-creation, there

was no space-time, hence aurora has not appeared yet. By the super-creation, aurora is transformed to electromagnetic waves and light in the universe. That explains why people can see light but can not see aurora of the Super Power due to ignorance. When erasing ignorance, enlightening beings can experience aurora beyond this universe.

**Principle 2: The transformation between energy and matter is determined by the relation between a vieta and a trana**

$$\underline{E} = \underline{m} c^2$$

If we write an energy  $E=k\underline{E}$ ,  $k$  is a real number, then  $E$  is transformed to a mass  $m$

$$E = k\underline{E} = k\underline{m}c^2 = mc^2$$

So,  $m=k\underline{m}$ . That is an energy  $E=k\underline{E}$  transforms to a mass  $m=k\underline{m}$ .

Energy and mass appear only after the super-creation. Before the super-creation, there was no energy. The Supreme Energy is transformed to our universal energy after the super-creation. People can not see the Supreme Energy because of ignorance. Enlightening people will experience Supreme Energy. The concept of mass does not exist with Supreme Energy.

**Principle 3: The transformation between energy and electricity is determined by the relation between a vieta and and electra**

$$\underline{E} = \underline{e}c^2/r$$

An energy  $E=k\underline{E}$ ,  $k$  being a real number, transforms to an electricity  $e=k\underline{e}$

$$E = k\underline{E} = k\underline{e}c^2/r$$

The electricity of our universe is transformed from the Supreme Energy,

*hence does not exist before the super-creation.*

*By those three principles, we see that the electromagnetic waves including light come from the primordial existences of vieta, laca, and satna. We also see that masses and electricity come from the primordial existences of vieta, trana and electra. The primordial particle vieta plays an essential role in the foundation and the development of the universe.*

*We will explore more the mysterious properties of vieta, the primordial particle of energy.*

- Energy appears in the form of vieta*
- There is a transition state of particle-no-particle from the Emptiness to vieta*
- The state of particle-no-particle is the state energy-no-energy (the word energy is understood as mundane energy of the universe that hasd been appeared)*
- There is no scientific method to discover a vieta; only meditation can view vieta*
- Vieta is the liaison between super-science and super-religion*

## **LAW OF IMPERMANENCE**

*The assumption about the electron leads to a query: Is the universe Permanent or Impermanent?*

The life of the electron as a "primordial" particle is estimated 1021 years, a billion of billion years longer than a human life, but the electron after 1021 years will change finally! People can never experiment

such a long period of time. We can confirm with certainty that every thing in the universe, even the universe itself, is constantly changing. *The change of any life consists of four factors: birth-aging-sickness-death. And the change of every thing in the universe consists of four factors: creation-duration-destruction-annihilation. It is the Law of Impermanence. Nothing is permanent, nothing is eternal in the universe. The concept of SOUL as Permanent in some religions is meaningless. Those religions worship a CREATOR, who does not exist by the principle of ignorance and by the super-creation.*

*We as humans are living in this universe, and we all know that we were born, we are aging with time, we are sick time to time and can never avoid getting sick, and finally we will die because it is the law of impermanence in the universe. Where does that impermanence come from? Clearly impermanence is from ignorance. From ignorance the universe appeared, and it will disappear. The law of impermanence is a fundamental law of super-science-religion.*

*People are afraid of the death. But rich or poor, successful or failed, happy or suffering, the life of each person will be terminated unavoidably. The universe itself will be destroyed and annihilated.*

*What is eternal? What life has no death? What universe has no destruction?*

*We will find an answer to those questions.*

## **EXPLORATION OF LAWS**

## IN SUPER-RELIGION

*We have developed many laws in super-science, which are more or less related to super-religion.*

Before describing Meditation and Enlightenment with details, we make an overview of the laws to have a general view of super-science-religion.

*The Law of Duality asserts that our universe consists of a material world and a spiritual world connected inseparably together.*

*The Law of Birth and Death explains the incarnation of a spirit to a body that is the birth of a sentient being, and the separation of the spirit from the body that is the death of the sentient being.*

*The Cycle of Birth and Death or Law of Metempsychosis is that after death, the spirit bound by Karma incarnates to a new body to make a new life in one of the Six Realms of the universe. The Six Realms is the structure of this universe, created by the collective karma of all the sentient beings born in this universe.*

*The process of life sensitivity-emotion-mind-word-action comprises all spiritual and material activities of every sentient being. All those activities are due to the karma in the past, present and future lives. The past karma effects the present life, and the present karma will effect the next life. That explains more about the law of Cause and Effect in the Cycle of Birth and Death.*

*The Universe is Dual. Beyond the Universe is the No-Duality. The law of*

Ignorance explains the change of the Non-Dual Supreme Power to the Duality of Energy-Space-Time and Energy-Spirit-Heart.

The Energy-space-time is the material world in the view of Super-Science.

The Energy-Spirit-Heart is the spiritual world in the view of Super-Religion.

The One of Energy-space-Time-Spirit-Heart is the synthesis of Super-science-Religion.

That metaphysics is an analysis of the Super-Creation of the universe.

If it is obscure to some readers, we clarify it with more conceptions. Beyond the universe is Emptiness. Super-Creation is the apparition of Existence from Emptiness. By the law of ignorance, the whole universe appears as the one of a material world of energy-space-time and a spiritual world of energy-spirit-heart. The Supreme Power is No-material and No-spiritual, and by ignorance it appears as material and spiritual. The universe is a Great-Phenomenon of which the substance is the transformation of the Supreme Substance. The Supreme-Substance and the Supreme Power are the One of No-Duality. The law of Ignorance asserts that THERE IS NO CREATOR OF THE UNIVERSE. The belief that a GOD creates the universe is only a Superstition. The Universe comes from Ignorance. The origin of the universe is Ignorance which changes a Great Mystery to the apparition of the universe. The Great Mystery is the Supreme-Substance which has NO PHENOMENON, NO SPACE-TIME, NO SPIRIT-HEART. By Ignorance, the Supreme-

*Substance transforms to this universe with space-time, and to karma with spirit-heart. So before the apparition of the universe with space-time and spirit-heart, there was No gravitation and No karma. What we know as energy, mass, electricity, space, time, gravitation, karma, sensitivity, emotion, mind, word, action appear only after the super-creation by Ignorance.*

*Human beings and all sentient beings come from Ignorance, and they live in the envelop of Ignorance. We live in a dream but we don't know the dream.*

*We also have seen other laws in the super-science world, which we don't describe again here.*

*But there are laws in super-religion we have to explore to understand meditation and enlightenment.*

### **LAW OF FIVE AGGREGATES.**

*The bodies of sentient beings and all other things in the universe constitute the FORM. The SENSITIVITY of a sentient being help it FEEL its own presence distinct from other things. The own presence is the EGO, which we have assigned as the total of the expression  $\epsilon\mu\eta^2 (=1)$  when studying the rule of coefficients.*

*The interactions of a body/spirit with the environment create the five sense organs on the body/spirit: the eyes to see, the ears to hear, the nose to smell, the tongue to taste, the skin to feel, and the brain to think. By those five organs, the body/spirit interacts with the outside world. The Interactions of*

one individual with the environment consists of five cumulative steps: corporeal (Form), senses, perception, mental formation, consciousness. It is the Law of Five Aggregates. Let's take an illustration to understand that process.

Consider the case of the eyes seeing a thing. We call the eyes the subject, the thing the object, and the seeing consciousness.

In the process of five aggregates, first the eyes SEE the FORM of the object. From that form comes the SENSE of seeing. From that sense comes the PERCEPTION on the object. That Perception creates next the MENTAL FORMATION on the object. Then the mental formation mixes with all the aggregates of the six subjects (eyes, ears, nose ...) stored in the past karma and in the present karma to form the COMPLETE CONSCIOUSNESS OF SIGHT on the object. So the process of Sight Consciousness consists of FIVE STEPS called the FIVE AGGREGATES or FIVE CUMULATIVE STEPS.

At this point, we should not be confused the Law of Five Aggregates with the Law of Five Activities.

The Law of Five Life Activities consists of Sensitivity-Emotion-Mind-Word-Action manifesting all the activities of a sentient being.

The Law of Five Aggregates consists of five factors: Form-Sense-Perception-Mental Formation-Consciousness manifesting the five mental steps of interactions of a body/spirit with the environment. So what we observe is the presence of THREE ELEMENTS: SUBJECT – CONSCIOUS-NESS – OBJECT. The



*consciousness is the intermediate relation between the subject and the object. Let's call subject, consciousness, object the three elements of the process of interaction of one organ like eyes, ears, nose... with the environment. Since we have Six Organs, there are 18 elements with six categories of perception of the six organs. In our life, every moment we live with our 18 elements.*

*With the Law of Five Aggregates we can envisage the Five Impurities.*

### ***THE FIVE IMPURITIES.***

*We know that the INSTINCTS OF LIFE are the BIRTH, the NOURISHMENT, the REPRODUCTION, the DEATH. The birth and death are already explained in the Law of Birth and Death. The Nourishment and the Reproduction are the obligations of life. By the evolution of life, the sentient beings multiply themselves by reproduction. And due to the need of living, they struggle for subsistence and fight together for foods and sexuality. Sentient beings live on the death of other beings.*

*Primarily the five aggregates WERE GENUINE and PURE. But by fighting and killing one another, the sentient beings become more and more greedy, angry, delirious, which make the five aggregates IMPURE. It is what we call the FIVE IMPURE AGGREGATES, which are the actual impure mental cumulative of the humane population on the earth today. The present aggregates of all sentient beings in the six realms of the universe are impure.*

The impure aggregates form the foundation of the six realms. Good Karma and Bad Karma are the fruits of the impure aggregates. The structure of the six realms is based on the foundation of karma. Before, in super-science, we conceived the structure of the six realms based on different accelerations and forces in the material-like space and in the spiritual-like space. Here, on the stand point of super-religion, we conceive that the apparition of the six realms in the universe is the consequence of the effects of karma. To understand that verity, just look at the formation of the society in the world. The structure of the society is based on religion, culture, economy, finance, laws etc ... all of which come from the collective karma and the individual karma of the population.

From the impure aggregates, we further explore more laws of super-religion.

### **LAW OF NO-FORM.**

The first aggregate is the cumulative *FORM*. Every form, material or spiritual, is composed of matter in five states: solid, liquid, gas, energy, space. The composition of the five states is Impermanent because they change constantly and make the form evolve in the process of four factors: creation, duration, destruction, annihilation. For sentient beings, the four factors are: birth, aging, sickness, death. It is the LAW OF IMPERMANENCE we have discovered before. By that law we affirm that *FORM IS IMPERMANENT*. Because form is impermanent, we conclude there is no fixed

form, no constant form, and forcibly there *is NO-FORM*. It is the *LAW OF NO-FORM*. Every form always changes. Our body and our spirit always change. *The LAW OF NO-FORM is a manifestation of the LAW OF IMPERMANENCE*. That law helps us explain how we perform meditation to escape the restriction of form to transcend beyond the universe. Meditation is the *RIGHT METHOD* to erase ignorance and go beyond the universe to attain enlightenment.

### ***LAW OF NO-EGO.***

The second aggregate is the cumulative *SENSE*. Scientifically, we have seen that *SENSITIVITY* is from the electric density on the skin (see *THEORETICAL CONCEPTS OF UNIVERSALITY*.) And we have also shown that the karma of a sentient being is charged by the spirit because after the death the dead corpse does not have anymore sensitivity. The five process of life creates the karma which determines the reincarnation of the spirit to a new body to make a new living being in one of the six realms of the universe. The sensitivity is the cement of attachment of the spirit and the body in the body/spirit. An individual recognizes the body and the spirit as as a whole existence that has sensitivity. That whole existence senses the distinction between the individual and the environment: it is the feeling of *EGO*. Everybody sees the Ego as the most important existence because the Ego is the form that has the sensitivity, and other corporeal and mental activities. But the

feeling changes constantly and hence *the Ego also changes constantly*. So *there is no eternal ego because Ego is composed of different changing cumulative*. That is *the ego is impermanent*. Because the ego is impermanent, we have the *LAW OF NO-EGO*. *Each of us must reveal that we have no unchanged ego; our existence is only a virtual ego which appears here by ignorance. The universe and every thing come from the Supreme Power by ignorance. Before the universe appears, there was no ego, during life there is no eternal ego, and when completely enlightening the ego will disappear in the Supreme Power. Knowing intelligently the law of no-ego will help us understand meditation and enlightenment.*

### ***LAW OF NO-SUBSTANCE.***

The third aggregate is the cumulative *PERCEPTION*. With the perception of the form and the sense we recognize the substance of an object. For example, we see a chair different from a table, a bird different from a human. It is *the difference by substance*. The perception of substance comes to our mind after the development of the form and the sense. In a general analysis, we can assimilate the third aggregate of perception with the mind in the five steps process of life. The substances are different from one species to another species. For example, a wood table for human is a house and food for termites. The same thing has two different substances for two species. What we recognize as "table substance" is "house and

food substance” for termites. There is no unique substance of one thing for all species. Clearly, *things have NO SUBSTANCE*, because the concept of perception is completely relative to different species and individuals. It is *the LAW OF NO-SUBSTANCE*. That law will help us learn and practice meditation.

### ***LAW OF METEMPSYCHOSIS.***

The forth aggregate is the cumulative *MENTAL FORMATION*, which comes after the *FORM*, the *SENSE*, and the *PERCEPTION*. The six organs eyes, ears, nose, tongue, skin, and brain have all the five aggregates working before and now. *The mental formation relates to all of those aggregates and combines with them to make a configuration of new mental formation for creating karmic seeds which will be stored in the subconsciousness. Those karmic seeds will contribute to the modification of karma which in turn determine the future karmic conditions for the next incarnation.* In super-religion language, the mental formation will direct the spirit on the route to find an appropriate body and incarnate into it when the karmic conditions of the spirit and the new body are appropriate. We call it *the LAW OF METEMPSYCHOSIS*. It is what is called *BIRTH-DEATH-CYCLE* or *LAW OF SUCCESSIVE LIVES*. In the mental formation, the mental activities create good karma or bad karma. Good karma produces *MERIT* and Bad karma produces *EVIL*. The proportion of merits and evils makes a modification of karma. *The resulting karma will be judged to*

*the level of one of the six realms.* And the next life will be in the corresponding realm of conforming karma: The result of the judgment will be a sentence to the realm of gods, of humans, of attula, of animals, of ghosts, or of hells.

### ***LAW OF BIRTH AND DEATH.***

The fifth aggregate is the cumulative *CONSCIOUSNESS*. After the process of form, sense, perception, the subconsciousness of the mental formation inter-relates to all the five aggregates and all the karmic seeds of the past and of the present to form the consciousness on the observed thing. That consciousness changes very rapidly. A thinking idea appears and quickly disappears for a new idea comes up. Actually, the consciousness determines all of our activities in the five steps process of life sensitivity-emotion-mind-word-action. The continual change of successive concepts effects the activities in life. The activities effect the karma which creates the karmic seeds. The karmic seeds decide our life and also our death. It is what we call the *LAW OF BIRTH AND DEATH*. The consciousness is the power of the spirit and not of the body. The spirit uses its power to guide the activities of the sentient being – body/spirit. We have seen the law of birth and death many times in the essays. Here, we explain it again by the aggregate of consciousness because it helps understand more precisely super-religion.

## **COLLECTIVE KARMA AND INDIVIDUAL KARMA.**

We have discussed the five aggregates, the five impure aggregates, and the five fundamental laws of super-religion. In the formation of the five aggregates, each of them effects the vital activities of the five-process of life. The aggregates effect the body, the sensitivity, the emotion, the mind, the word and the action in life. The aggregates and the vital activities are recorded in the karma like the work, the scholar activities and the working experience are recorded in the resume of a person. The resume of a person is like the history of country in which all the activities of the population are written and recorded. We have two aspects of history: the collective history and the individual history.

Similarly, *karma has two different aspects: collective karma and individual karma.*

Let's take an example to understand. We have seen in the description of the law of no-substance that a wood table has the "substance of table" for the human species but it has the "substance of house and food" for the species of termites. In that example, we can say "substance of table" is the collective substance of the human species, and "house and food" is the collective substance for the species of termites. For karma, we can say the same: the human species has the collective human karma; the termites have the collective termites' karma. But among the human beings with the same

human karma, each individual has a distinct life with a distinct body/spirit, that is, each individual has a distinct individual karma. Similarly, in the species of termites with the collective termites' karma, each termite has a distinct individual karma. All the gods have the same collective god karma, and each god has a distinct god karma. All the animals have the same collective animal karma, and each animal has a distinct individual animal karma. All the ghosts have the same collective ghost karma, and each god has a distinct individual ghost karma. All the persons in hell have the same collective hell karma, and each of them has a distinct individual hell karma.

### ***CAUSES OF KARMA.***

The main subject of the vital activities is the body/spirit (form.) The body/spirit produces the feeling of distinction of the ego from the environment. The mental concept of ego is formed by the five aggregates, essentially by the sensitivity of the body/spirit. Then the ego activates the five steps process of life sensitivity-emotion-mind-word-action. The aggregates and the five steps of life activities work together to produce karma. In that ensemble of vital activities and aggregates, we see first the form, then sensitivity, motion, mind, word and action. Six those factors create karma in different ways.

The form plays the essential role in the life of a sentient being. From the form, the sensitivity produces the ego. The ego then



has emotion. From emotion comes mind which expresses word then action. We see that action is the last step in the process of life. But each of the six steps produces karma and the last one is the most influential. The three first steps – form, sensitivity, emotion – that produce ego – are in oriental philosophy not essential in creating karmic seeds. The three steps – mind, word, action – are the main causes of karma. In life activities, what we think, what we say, what we do all contribute to the creation of karma. The good or bad thoughts, the good or bad words, the good or bad actions have consequences that cause the karma. From those things the actions are the most important generator of the karmic relations.

### ***A DESCRIPTION OF SUCCESSIVE LIVES.***

For a life, we have seen the factors of vital activities: Form, Sensitivity, Emotion, Mind, Word, Action that create the karma for the next life.

We see that all of our activities in the present life effect our karma and produces karmic seeds, which determine our next life. The next life will be in one of the six realms in the structure of the universe.

We remind here the six realms built up on the foundation of Merit and Evil.

- 1/ Realm of God or Paradise
- 2/ Human Realm
- 3/ Attula Realm (oriental concept) or Angel Realm (occidental concept)
- 4/ Animal Realm
- 5/ Ghost Realm

## 6/ Hell Realm

The realms 1-2-3 belong to the spiritual-like space-time.

The realms 4-5-6 belong to the material-like space-time.

*In super-religion, we have seen above the concepts and laws:*

- \* *Law of Impermanence*
- \* *Five activities of life: sensitivity, emotion, mind, word, action*
- \* *Three causes of ego: form, sensitivity, emotion*
- \* *Three causes of karma: mind, word, action*
- \* *Five aggregates of interactions: form, senses, perception, mental formation, consciousness*
- \* *Two instincts of life: nourishment, reproduction*
- \* *Three causes of impurity: greed, anger, delirium*
- \* *Five impure aggregates*
- \* *Law of no-form*
- \* *Law of no-ego*
- \* *Law of no-substance*
- \* *Law of successive lives (metempsychosis)*
- \* *Law of birth and death*

*Those laws and concepts will be used to describe Meditation and Enlightenment.*

## **MEDITATION AND ENLIGHTENMENT**

We talked about Meditation many times in the essays. As we know, super-science covers all scientific activities, researches, and discoveries along two paths: the discovery of

anti-matter and the decomposition of particles to sub-particles. The two paths concur at a final point: the origin of the universe. In the description of super-science, we use the scientific results.

But from the origin of the universe, we must go to the super-creation of the universe, which is a subject of super-religion. That subject is Meditation and Enlightenment. To describe Meditation and Enlightenment we must use the concepts and laws of super-religion.

The universe is the Greatest Form whose substance is, by the effect of Ignorance, the transformation of the Supreme Substance of the Supreme Power that is beyond the universe, beyond the Word and the Mind of sentient beings. The words "Supreme Power" we use is an anonymity. The True Supreme Power is beyond Word and Mind, we are forced to use human language and call It "Supreme Power." Supreme Power is not Supreme Power, but we call it Supreme Power in Meditation and Enlightenment. We have described before how to "understand Supreme Power", and we describe it again because it is the main view to really understand Supreme Power. There are 3 levels of understanding Supreme Power.

1/ Understanding the ordinary meaning of the words as in every day conversation or in a dictionary;

2/ Understanding the mysterious meaning hidden behind the words Supreme Power;

3/ Understanding the true meaning and experiencing the Supreme Power.

*Those three steps of practicing to understanding the Supreme Power is the main object of Meditation.*

*When we understand the true meaning and experience the Supreme Power, it is Enlightenment.*

*The reader may question: Are there people who Enlightened? Yes. There are many and many Enlightening Saints in this world during 2.600 years of human history.*

*In the Buddhist sermons, Gautama Buddha has shown many Bodhisattva like Avalokitesvara (Kenzeon in Japanese, Chen-resi in Chinese, Quan-Thế-Âm in Vietnamese,) Mahasthamaprapta (Thế-Chí in Vietnamese,) Samantabhadra (Fugen in Japanese, Puxian in Chinese, Phổ-Hiền in Vietnamese,) Manjusri (Diệu Đức in Chinese, Văn-Thù in Vietnamese.) Million people have seen Bodhisattva appear as saviors. The author of the essay is one of the witnesses and has even seen Jesus Christ in the year 2000. In many countries, thousand people have enlightened. If someone doubts about that, it is because of Ignorance.*

*How to erase Ignorance?*

*It is the goal of Meditation.*

## **THE RIGHT VIEW**

In our today world, different methods of meditation due to different beliefs cause confusion to people who by convocation want to learn the right way of meditation to erase ignorance. Different cults of religion have different beliefs and the believers try to find the right way of understanding the Verity

through different books of religion. Most of those books describe only first level of understanding, that is understanding the ordinary meanings of the teachings. As we know the Verity is hidden secretly behind the words. Unfortunately, different books, even different parts in those books are in contradiction with each other. It is the reason why different cults believe in different meanings, then disagree with each other and fight together.

So we need to present here the right way of meditation to understand the Verity.

### ***THE EIGHTFOLD RIGHT PATH.***

*The Right Way of meditation is composed of eight paths, which form a compact system called the Eightfold Right Path.*

***1/ Right View or Right Understanding***

***2/ Right Thinking***

***3/ Right Speech***

***4/ Right Action***

***5/ Right Livelihood***

***6/ Right Effort***

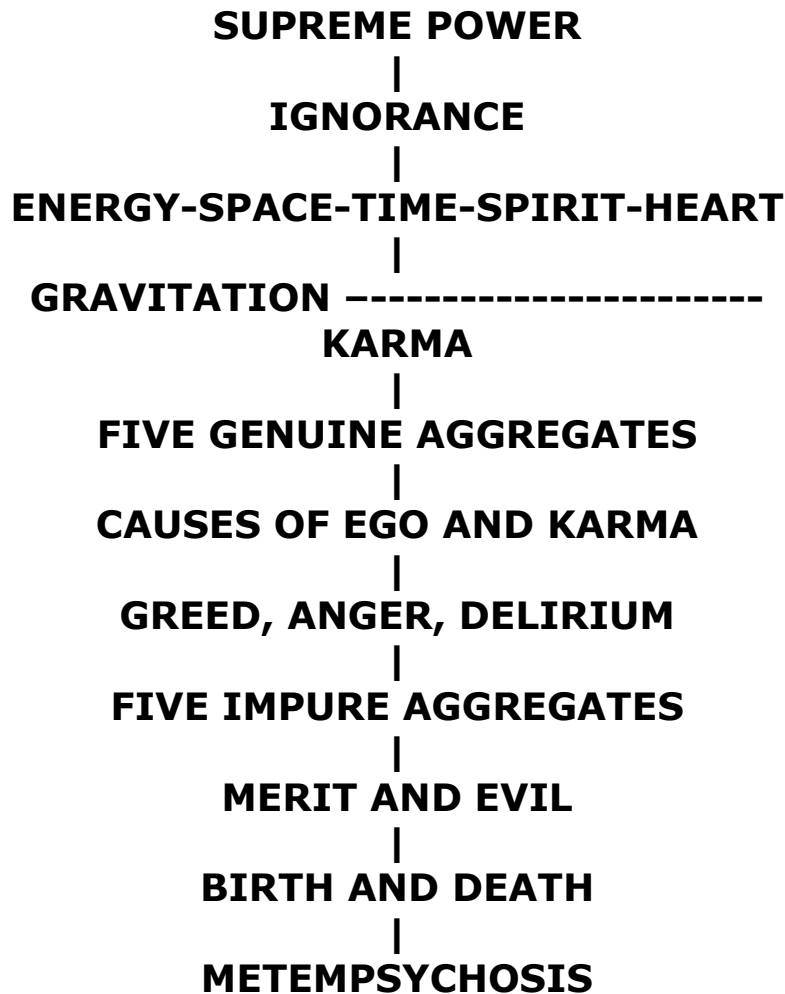
***7/ Right Tranquility-Mindfulness***

***8/ Right Concentration***

The Eightfold Path is the Right Method to practice in any stage of meditation.

*In the Eightfold Right Path, the first thing is the right view. If we understand the right view, we will not get lost in meditation. What we have described so far in super-science-religion is the right view of the universe from Supreme Power and*

*Ignorance. We can represent a configuration of the super-creation as follows.*



That is the simplest configuration we can display. But when analyzing it, we see the complexity of each step. To avoid our loss in the complexity, we will find the simplest method of the analysis to learn meditation.

We explore now more rules of super-religion.

## **ORDINARY MEDITATION.**

Meditation is normally a concentration on a subject, for example storm thinking on a cultural, or philosophical, or scientific question. Searching to resolve a problem is a concentration. Finding the meaning of an expression in a study is a concentration. Thinking to write an art book or a history book is a concentration. In those works, people concentrate on ordinary matters. That is the ordinary concentration of people. In the next 2 sub-paragraphs, we see more properties of ordinary meditation on precepts.

## **THE FIVE PRECEPTS.**

In everyday life, people always use mind-word-action to perform all activities. Those are the three causes of karma which determine the present life and also the next life. The activities are either good or bad. The good conduits comprise Five Precepts:

1/ **Not to commit killing.** In the society, not to commit homicide. Respect and cherish the lives of other human beings. We love our lives, we do not expect to be killed by any other. By the law of cause and effect, who kills another will be paid by revenge or by law. For nourishment, it is not interdicted to eat the meat of animal if one is restrained to either directly killing, indirectly killing, or rejoicing to see the killing.

2/ **Not to steal.** We value our possessions, other value theirs. We don't want a loss, don't cause loss to other.

3/ **Not to commit adultery.** That rule helps protect the joy and peace in a family. It is suffering to live in a family where one spouse is not faithful to the other. Many lawful tragedies happen due to adultery. That evil karma will be paid with a painful life.

4/ **Not to lie.** Due to greed, hatred, or arrogance, one can lie to hurt other physically, financially, or emotionally. A good person should not lie in any circumstances, unless to save an innocent from devils.

5/ **Not to ingest intoxicants.** Intoxicants hurt the brain, and deteriorate the body cells. The intoxicant addicts destroy the bodies, the families, the communities.

The five precepts not only help people live with happiness in the present, but also create merit for the next life. Who is keeping the five precepts will be born next in the human realm. It is a good deed of everyday meditation. *For a practical method, people need to keep by heart the five precepts while thinking, speaking, and acting. It is a good conduct for a good person in the society.*

### **THE TEN PRECEPTS.**

The Five Precepts are extended to the Ten Precepts which are also called the Ten Commandments.

- 1/ No Killing**
- 2/ No Stealing**
- 3/ No Adultery**
- 4/ No Intoxicants**
- 5/ No Lying**
- 6/ No Arrogance**
- 7/ No Toxic Words**



**8/ No Greed**

**9/ No Anger**

**10/ No Delirium**

The group 1-2-3-4 is the conduct of action.

The group 5-6-7 is the conduct of word.

The group 8-9-10 is the conduct of mind.

The 10 conducts are the sources of merit.

Keeping the ten precepts will help avoiding all Bad karma and producing Good Karma in the present life. Thus we have more merits and lesser sins, which will lead us to the God Realm after death. We will be a God with precious virtue. That god will teach other people, and help them learn and practice the ten precepts. It is why we also call them the Ten Commandments. It is the ordinary meditation. *All religions worshiping a Creator teach their followers that ordinary meditation as their Highest Purpose.*

But born in the human realm or the god realm is still in the Cycle of birth and death. A human or a god violate the precepts, they may fall down to a lower realm in the next life. The expectation of meditation is higher. That is we to break the metempsychosis and not come back to any realm in the universe.

How to escape the cycle of birth and death? From now we will find an answer to that great question.

## **THE RIGHT MEDITATION**

When we want to indicate something beyond our knowledge, beyond our universe, we have no choice but to use human language and human mind. Living in this world, to indicate the *Verity beyond every thing, beyond mind, word, and action, the only means is to use mind, word, and action. And the Verity is a mystery hidden above the mind, word, and action used to express it. The right meditation is to find to understand the mysterious secret of Verity.*

*At this level, almost all people are lost: lost in the books of religion, books of philosophy. Many people understand one way, the other understand other ways. The books are written along the miss understandings. Unfortunately the miss understandings spread in different countries, different communities, different groups, different religious sects, and pass to many successive generations. Dangerously, many people BELIEVE SUPERSTITIOUSLY IN THEIR MISS UNDERSTANDING BASED ON THE BOOKS THEY READ AND FOLLOW.*

*How to avoid the miss understanding?  
How to find the Right Way to understand the Verity?*

### **VERITY.**

*We express The Verity in the metaphysical sense.*

*The Verity we want to search is the Supreme Power beyond the universe, beyond mind and word. Since IT IS BEYOND EVERY THING, IT IS NO-DUAL.*

Supreme Power is a mysterious No-Duality.

By the action of Ignorance, the No-Duality appears as Duality-No-Duality.

Then the Duality-No-Duality transforms to the Duality.

It is like the process of freezing water: water changes to a saturated state of water-ice then transforms to ice. The Duality-No-Duality in this example is the saturated state of water-ice intermediate between water and ice.

The Duality-No-Duality is the First State of Energy-Space-Time-Spirit-Heart.

The First State transforms to the Duality of Energy-Space-Time and Energy-Spirit-Heart. It is the dual form of the universe.

Energy-Space-Time is the content of Super-science.

Energy-Spirit-Heart is the content of Super-relig Super-science and super-religion are together in Super-science-religion.

Super-science studies a dual way to discover the Origin of the universe: Discovery of anti-matter and Decomposition of particles into sub-particles.

Super-religion reveals a dual way to the Supreme Power: Meditation and Enlightenment.

Super-science were studied before, and now we study more details on super-religion.

Super-religion is not a religion. The reader will not see the worship, the offering of sacrifice, or the prayer. The reader will see the RIGHT WAY OF MEDITATION TO ATTAIN ENLIGHTENMENT.

*Most of the old and new religions in the world today teach their followers the Good Conduits to Paradise after death. It is what we have seen with the five precepts and the ten precepts. They don't show the Right Way to enlightenment. Their followers go after Superstitious Beliefs without True Understanding.*

*Einstein said after many years of research: "If there is any religion that could correspond to the needs of modern science, it would be Buddhism."*

*The Right Way of Meditation and Enlightenment must be taught by a person who has enlightened. In our universe, **GAUTAMA BUDDHA HAS PERFECTLY ENLIGHTENED. HE TAUGHT ALL SENTIENT BEINGS THE RIGHT WAY. HIS TEACHINGS ARE THE TRUE WORDS INDICATING THE RIGHT METHOD OF MEDITATION AND ENLIGHTENMENT.** The word "Buddha" means Enlightening. We will present an essential summary of the Buddha's teachings on meditation. The presentation is in a form different from the classical Buddhist Sermons, which combines super-science and super-religion.*

*The method we present is transcending the Duality to reveal the No-duality. That metaphysics seems obscure to some readers. We will clarify it in the following.*

*We have seen that the no-dual Supreme Power covered by Ignorance appears as the duality-no-duality, the first state of the universe. The state of duality-no-duality transforms to the duality of the universe.*

**THE RIGHT WAY OF MEDITATION IS TO GO BACK FROM THE DUALITY TO THE DUALITY-NO-DUALITY, WHICH IS THE EMPTINESS DOOR OF THE AGGREGATES. PASSING THE EMPTINESS DOOR IS ENTERING THE NO-DUALITY OF THE SUPREME POWER. IT IS REVEALING ENLIGHTENMENT. THEN CONTINUING TO MEDITATE THE EMPTINESS IN TEN PERIODS TO FINALLY ATTAIN THE NIRVANA.**

*That Right Way is to clear the Impurities of Karma.*

*There are two stages of purification of karma.*

*1/ The first stage of meditation called Hinayana is to clear the **impurities** of the aggregates to cut off metempsychosis, the cycle of birth and death. The result is the No-birth-no-death enlightenment of **Arhat**, which will continue to the second stage.*

*2/ The second stage called Mahayana is to clear the **aggregates, substance, form, and ego**, that is to **clear karma and erase ignorance**, therefore to attain Supreme Power. The result is the True Emptiness enlightenment of **Bodhisattva**, which is the door to Nirvana.*

*That verbal description of the two stages of meditation seems simple and easy! But the real practice is extremely difficult and long. As an example, when reading the prescription of a doctor, it looks simple, but to remedy a sickness is delicate.*

## **HINAYANA BREAKING THE METEMPSYCHOSIS**

*Remember that in this paragraph we are envisaging The Right Way of Meditation to attain Enlightenment. At this level many people get lost in the search of the verity. The miss understandings, the superstitions, and the wrong beliefs are everywhere. This level is already very high and very difficult to learn, understand and practice.*

*The Right Way of meditation is the Eightfold Right Path already presented in the above paragraph.*

***The Eightfold Path is the Right Method to practice in any stage of meditation.***

The ordinary meditation shown above is explained by the Eightfold Path: To practice the Five Precepts or the Ten Precepts, we simply use *the first four paths of the Eightfold: Viewing, Thinking, Speech, Action.* We must always keep, in the Right View, the precepts while we are thinking, speaking, and acting. It is the Right method to produce good human karmic seeds for coming back to the human realm or to the god realm in the next life. If we violate the precepts, we commit evils, and we will harvest bad results.

The good karma and the bad karma are in duality, that means we are still restricted in the cycle of birth and death. Clearing the bad karma to become *wise people* is still in the duality, and the metempsychosis still ties us in the cycle.

***RIGHT VIEW OR RIGHT UNDERSTANDING.***

*The first Right Path in meditation is the Right View of the Universe and the Supreme Power.*

We have seen the configuration of the apparition of the universe from the Supreme Power by the **Ignorance**. Ignorance makes the universe appear. Therefore there is no Creator who creates the sinful humanity in this illusory universe. It is the Right View we need to understand to keep always the Right Method of living, working, meditating in life. The Supreme Power is the Supreme Substance above every form-existence, which is *Perfect Power, Perfect Verity, Perfect Compassion, Perfect Savior*. Supreme Power is no-dual. By Ignorance the No-Duality appears as Duality through the intermediate state of Duality-No-Duality which is the Delirious-Awakening state and in which if one awakens then enlightens, if one is delirious then ignorant.

Remember that the words Supreme Power, Supreme Substance are anonymous above the Existence of everything. They have to be understood in the True Meaning of Enlightenment.

The reader can understand the five Right Paths of Thinking, Speech, Action, Livelihood, Effort, in the Right View. The Right Path of Mindfulness-Tranquility will be described next. It is to cut off the cycle of birth and death.

### ***RIGHT PATH OF MINDFULNESS- TRANQUILITY.***

*To escape the cycle of birth and death, we must clean the impurities of the aggregates – greed, anger – delirium – which come from the instincts of nourishment and reproduction in life. From those instincts, the genuine aggregates become impure. The three causes of ego – form, sensitivity, emotion – and the three causes of karma – mind, word, action – generate the impurities. The process of impurity occurs in ego and in karma. The ego first is a sense of distinction from the environment; and the mind, word and action reflect the greed, anger, delirium to produce impure aggregates of the ego.*

Greed, anger, delirium are the three poisons for mind. Often they are called the three snakes. If we can take them away, our mind is *clear*.

When our mind is still impure, agitated, it affects our speech. Our words will be lying, arrogant, and toxic. With a clear mind, our words are honest, calm, and wise.

Once our words are virtuous, our actions are no more killing, stealing, adulterous, and intoxicant. Our actions will be helpful, generous, wright, healthful.

Merit and evil are two sides of duality. Hence when the bad side is completely cleared, the good side automatically disappears: the ego comes to the state of purity above the wright and the wrong.

*When the mind, word, and action are cleared of impurities, the karma is cleared of the duality of evils and merit.*

*That state of pure and clear karma is called mindfulness.* But mind and heart is interrelated. Heart is like a swinging monkey,



and mind is like a sprinting horse. The impurities of the mind are also the impurities of the heart. So while clearing the mind, we also tranquil the heart. The result of the process of purification of the heart is the state of tranquility.

The process of clearing the impurities of the aggregates is also the process of purifying Heart-Spirit. The result of the purification is the state of mindfulness-tranquility of Spirit-Heart. At that state, the aggregates are purified and come back to the pure genuine aggregates. With pure genuine aggregates, we are in the Middle Way above Good and Bad. We are no more affected by the law of birth and death. The metempsychosis is cut off.

Above is the generality of the process of purification of the aggregates. If we analyze it, we see that during the long route, we have practiced all the eight paths of the Eightfold to clear completely the impurities.

We emphasize here the difference between the two methods of Ten Precepts and the Eightfold Path.

To practice the Ten Precepts in ordinary meditation, we clear the Bad Karma to produce only Good Karma, which leads to a birth in the God Realm for the next life, but we are still in the duality of Good-Bad karma.

To practice the Eightfold Path to escape the Cycle Birth-Death, we clear **completely** the Bad Karma and the Good Karma to come to the Middle Way above the duality of Good-Bad. It is **the state of Pure Genuine Aggregates**. In that state, we break the cycle of birth and death. We are no more in

*the obligations of birth and death by the karma. The result of this **Stage of meditation is the Enlightenment of Arhat.** The Meditation of Enlightenment of Arhat is the First State of Right Meditation.*

*There are two stages of enlightening: Arhat and Bodhisattva. An Arhat is Free of Birth and Death. **After escaping the cycle of birth and death, an Arhat Vows to come back to the World to continue meditation and enlightenment at the next level, which is the level of Bodhisattva.** Both Stages of Arhat and Bodhisattva are Right Meditation.*

*We just made a description of Right Meditation for Hinayana and Mahayana.*

## **THE RIGHT CONCENTRATION HINAYANA AND MAHAYANA**

As we know there are three levels of meditation.

1/ The ordinary meditation on the Five Precepts or the Ten Precepts helps make more Good Karmic Seeds and avoid Bad Karmic Seeds. Good karma leads to Human Realm or God Realm. But we are still incarcerated in the cycle of birth and death. If we consider life as a river, ordinary meditation on Good is swimming in the current of water while the other sentient beings who don't know even ordinary meditation are immersed in water.

2/ The Arhat meditation on the Pure Genuine Aggregates helps clear the impurities off the Impure Aggregates: The impurities are Greed, Anger, Delirium. When

the impurities are completely cleared, we stand above the duality of Good-Bad karma. We are no more tied by karma in the cycle of birth and death. It is the state of Mindfulness-Tranquility of Arahat or Hinayana. Hinayana meditation is getting out of the water current of the river of life and standing on the bank.

3/ The Bodhisattva meditation helps reveal the True Emptiness (Abstention of aggregates) with No-Substance, No-Form, No-Ego. Meditating the True Emptiness is revealing the Sublime Power beyond the universe. A Bodhisattva is free above the water current of the river of life and can fly everywhere to save other sentient beings.

Now we study the basics of concentration.

### **THREE BASIC METHODS OF CONCENTRATION.**

Meditation has three basic concentrations: Reflection (Samadhi), Contemplation (Samatha), Reflective-Contemplation (Samapatti.)

Reflection is deep thinking about something by the spirit.

Contemplation is to focus on something by heart.

Reflective-Contemplation is a harmonious combination of Reflection and Contemplation by spirit heart together.

Those basic concentrations are for both levels of Arhat and Bodhisattva. When practicing them the practitioners may attain the Arhat enlightenment or the Bodhisattva

enlightenment depending on the virtues accumulated in the many previous lives and in this life.

The vocabulary in meditation is very complex with different meanings in Occident and Orient, even different significations in Asian countries. The reader needs to pay attention on those words "Reflection" and "Contemplation" when comparing with other texts on meditation.

We need to distinguish the two words: meditation and concentration.

Meditation is the TOTAL process of Eightfold Path.

Concentration Path is the last and the most important of the eight paths of meditation.

For practitioner, the View path, the Mindfulness-Tranquility path, and the Concentration path are the essential ones to keep the Rightness to Awaken.

### ***METHOD OF REFLECTION: SAMADHI.***

*In the present context, to reflect on something is to deeply examine it in the sense that it is FICTITIOUS then DETACH OUR SPIRIT FROM ANY ATTACHMENTS TO IT. It is to CLEAR our mind from attachments to any thoughts because we know that every form is fictitious.*

*The Buddha said:*

*- "Anything that has a form is fictitious."*

*- "You should reflect that form is impermanent. Sensitivity, emotion, mental formation, consciousness are impermanent."*

*All existences in the universe are impermanent. You should reflect the impermanence. You should not attach to anything."*

*In the sutra Perfect Enlightenment (Kinh Vien Giac in Vietnamese,) the Buddha teaches:*

*- "A Bodhisattva who reflects the fiction, the transubstantiation of all perfect virtues, keeps tranquility on Dharani (Miracle Words) is practicing Samadhi concentration."*

*The method of reflection is based on impermanence, fiction, illusion, transubstantiation, detachment to attain Mindfulness of Arhat or No-substance enlightenment of Bodhisattva.*

*Basically to practice Samadhi reflection, an Arhat reflects on a form - for example, the body, the sensitivity, the emotion, the breath ... - by thinking it is fictitious, impermanent, then clear it from the mind. After a long period of reflection, the mind becomes clear of delusions. Depending on our virtue, suddenly the practitioner reaches the state of mindfulness. The happening of mindfulness is like the taste of water which is warm or cold only when one drinks that water. A Bodhisattva metamorphoses perfect virtues, keep tranquility on mantras to bless other sentient beings.*

### **METHOD OF CONTEMPLATION: SAMATHA.**

*To contemplate something, we focus our heart on it; when a sentiment or an emotion like love or hatred appears we perceive that it is false then drop it from our heart. The method of contemplation is to focus on one fixed spiritual thing – for example, compassion – to erase all emotions and delusions which may come around.*

*The method of contemplation is based on falsity, illusion, impermanence, compassion, by dropping delusions.*

### **METHOD OF REFLECTIVE-CONTEMPLATION: SAMAPATTI.**

*To practice reflective-concentration, we reflect on the fiction of form to clear our minds, and focus on the falsity of emotions to drop suffering from our heart. When clearing our minds and dropping our suffering, one reveals the TRUTH. An Arahant can attain the state of mindfulness-tranquility. A Bodhisattva can attain the state of No-substance and No-form. No-form is True-form.*

*We can describe the reflective-concentration as a mutual effect between the mind and the heart . When we can make the spirit clear, the heart is tranquil. When the heart is tranquil, the spirit is clearer. When the spirit is more clear, the heart is more tranquil. The more clear is the spirit, then the more tranquil is the heart. And so on. The mutual influence of one on the other helps the process continue over and over again until reaching the state of mindfulness-tranquility of spirit-heart. So performing the*

*reflective-contemplation leads to enlightenment. To simplify the language, let's call Met (1) the method of reflection, Met (2) the method of contemplation, Met (3) the Method of reflective-contemplation. Then we can combine the 3 Met (.) together to obtain 25 different ways to perform, all of which can help the practitioner reach to enlightenment. Depending on the virtues of that individual the enlightenment is Arahat or Bodhisattva. For illustration we can cite some combinations of the three Med (.).*

- Practice only Met (1)
- Practice only Met (2)
- Practice only Met (3)
- Practice Met (1) as the principal Met and Met (2) as an auxiliary
- Practice Met (2) -----
- Met (3) -----
- Practice Med (3) first, Med (1) next, then Med (2)
- Etc .....

In the sutra Perfect Enlightenment, the Buddha gives teachings on each combination. We take an illustration.

- For the combination Med (3) – Med (2) – Med (1), the Buddha taught
  - “If a Bodhisattva, practicing Extinction Force, uses No-action to create Tranquil Substantiation for the Sublime Mindfulness, that Bodhisattva first practices Met (3), next Met (2), then Met (1).”

The teaching is delicate and extremely difficult to understand to all of us. The difficulty comes from different translations, from Sanskrit to Chinese, then from Chinese to Vietnamese, and now from Vietnamese to

English. Nothing can guarantee correctness of understanding the mysterious meaning in the translations. The technical words implies more difficulties. Only enlightening Bodhisattva can really understand the teaching of the Buddha. If a reader wishes to read more, he/she needs to see the original sutras.

### **CASES OF REFLECTION.**

*The method of Counting Breath is today a fundamental method of reflection realized by almost all people who want to practice meditation. It consists of 3 stages of reflecting: Counting Breath, Watching Breath, Realizing Mind.*

*– Count your breath continuously from 1 to 10 and repeat it. Count like that until you do not miss any count, then start the next stage.*

*– Watch and follow your breath in and out without counting. If any emotion arises recognize it, reflect it as illusory, then drop it right away. Return to your breathing. Do not let any thought attract or bother you. Watch your breath until it becomes calm and clear. Go to the next stage.*

*– From now you can stop following your breath, reflect slightly your nose so that you are aware of your breathing. When a thought pops out, you realize it is illusion, and do not follow it. Then it will gradually disappear until no more thoughts arise.*

*Peacefully breathe in and out a few minutes, your body relaxed, your mind clear. If any delusion arises, recognize it, do no*



*follow it; it disappears calmly. When delusion stops, the mind is pacified. If any delusion arises again, just forget it, and it vanishes. Keep on doing like that until delusions become lighter, and finally comes to an end. When you are aware of your breath, you can discipline your mind so that no more delusions arise. When your consciousness comes to a calm standstill, there remains only calmness and awareness. It is the starting of Mindfulness.*

### **OUTER-MEDITATION**

*Another case of reflection is the Reflection on Four Arenas.*

- 1/ Reflect that the body is impure,*
- 2/ Reflect that the sense is suffering*
- 3/ Reflect that the heart is impermanent*
- 4/ Reflect that everything is no-self.*

*The practitioner needs to reflect those four dharmas deeply and continuously until the mind is clear and calm. No more delusions arise. During the practice, the practitioner will realize four steps of ordinary meditation*

*Step 1. Breaking with all desires to be joyful*

*Step 2. Calm mind to have happiness*

*Step 3. Transform ordinary happiness to sublime happiness*

*Step 4. Leave all perceptions to be clear and calm.*

*Those steps help the practitioner reach and live in the highest god realm.*

*Those 4 steps are called Outer-meditation which means it is not yet IN the right meditation way to enlightenment. Outer-meditation is still in the cycle of birth and death. At the step 4, the practitioner is at the highest limit of god realm.*

*In this highest god realm, the practitioner can choose one of the two ways:*

*Way 1. Leave the highest god realm to escape the cycle of birth and death, reaching the Arhat enlightenment.*

*Way 2. Enter the God Empty Realm where the gods have extreme power and live an infinite number of lives beyond all the other sentient beings. The God Empty Realm is at the frontier of the universe but still in the cycle of birth and death. If the gods happen to get delusions, they would fall back in the cycle of birth and death like other sentient beings*

### **A CASE OF CONTEMPLATION.**

*A very popular case of contemplation in many Asian countries is to Pray Amitabha Buddha (A-Mi-Đà Phật.) This method is to focus on the praying Amitabha Buddha calmly, discarding all delusions until the heart is tranquil. The prayer may attain one of the three levels of enlightenment.*

*1/ If the prayer can keep the heart clear and light with no delusions and constantly wishes to come to the Universe of Extreme Happiness of Amitabha Buddha, then before death, the prayer will be welcomed by the Buddha and two Bodhisattva with brilliant aurora to the Universe of Extreme Happiness.*

*2/ If the virtue is greater, the prayer will attain the level of Arhat and welcomed by the Amitabha Buddha to the Extreme Happiness Universe. There the prayer will continue the perfection in realizing Bodhisattva enlightenment. After some period of time, the prayer will take a vow to willingly come to other universes to teach and bless suffering sentient beings.*

*3/ If the virtue is infinite, the prayer will attain Bodhisattva Arena in this life and miraculously metamorphose things to help and save needy people.*

*In this method of prayer Amitabha Buddha , the result depends on the Right Effort and the great virtue accumulated in many previous lives and in the present life.*

*There are many other methods of contemplation such as contemplation on the Compassion, contemplation on the Wisdom ....the reader can find them in the Buddhist Sermons.*

### **A CASE OF REFLECTIVE- CONTEMPLATION.**

*In meditation, an important method for Bodhisattva is Leaving Off. In practice when sitting meditation, people recognize many thoughts and many emotions arise, which make people turn like a wheel. Traditional words say, heart is like a swinging monkey, mind is like a sprinting horse. To clear the mind and to calm down the heart, the practitioner need to learn how to leave off all the delusions.*

*In the first period, the rogue thoughts come up making us roll around with the past, the present and the future. We are anxious, afraid. So just concentrate our mind to clear those thoughts gradually one by one. When one thought is cleared, another comes up; just calmly clear it. When starting it is difficult, don't give up, just calmly clear the thoughts. Then the thoughts become lighter, continue to clear them.*

*When we feel that our mind is clear, the bad emotions like hate, anger, greed from the past come up bothering us. This time calm down our heart. It is also very difficult, but don't give up, just forget all suffering emotions. Forget them one by one patiently. Forget and leave them off until our heart becomes calm.*

*When the heart is calm, our thoughts arise again, just leave them off one by one, but it is easier than before. The mind is clearer.*

*When the mind is clearer, other bothering emotions come up again. Don't worry, just forget them with ease. The heart becomes calmer.*

*Then more thoughts arise, just leave them off again. The mind has more clarity.*

*More emotions from the past and the present come up again. Leave them off more easily. The heart has more calmness.*

*The thoughts become scattered and the emotions become softer like a very light breeze. Continue to leave off all of them. At some moment, the practitioner feels the mind clear like an emptiness and the heart*

*happy like never before. An emptiness with no fair. A happiness with no desire.*

*In that stage, many images appear before the practitioner. Maybe a flower, a cloud in the sky, a person, a god... Don't be afraid, don't be bothered, just leave them off again and again until we know that we are at the start of awakening.*

*There are thousand and one cases of awakening, which the reader can find in the Buddhist sermons. The Buddha Gautama taught different methods to different disciples according to their karma and virtue they have produced until the moment they worshiped the Buddha 2600 years ago.*

*In the sutra Sutramgama, 25 Arahats and Bodhisattvas recite their experiences of how they have attained enlightenment. Specially the noble words of Bodhisattva Avalokitesvara show a sacred way to enlightenment.*

*We end this paper here and refer the reader to the next paper on The Way of Enlightening.*

## **PART FOUR**

### **THE WAY OF ENLIGHTENING**

*Written in 2018  
by Tan Tran, PH. D.*

*This paper will describe the enlightenment of Arhat in Hinayana and the enlightenment of Bodhisattva in Mahayana.*

*The subject is very high and extremely difficult to understand. Therefore, many sutras will be explained to help the reader follow and not be lost on the way of enlightening. The greatest and deepest hope of the author is to elaborate the most precious virtues to everybody in the world today.*

In the paper Meditation and Enlightenment, we have seen the duality energy-space-time-spirit-heart of the universe. In that duality there is the correspondence between space and heart, and between time and spirit. Due to that dual correspondence, in meditation, when heart is tranquil, space is calm; and when spirit is mindful, time is rest. *When spirit-time is in mindfulness-tranquility, space-time is in calm-rest. So to transcend the universe, that is to escape space-time, we have to realize the state of mindfulness-tranquility of spirit-heart.*

That is **the fundamental principle of meditation**. *Spirit-heart is the main object of meditation. Meditation is to make the spirit mindful and the heart tranquil.* That principle provides different methods of meditation.

In the process of meditation, we will reveal gradually different stages of enlightenment. Those stages of enlightenment are extremely difficult to understand and to reveal. Consequently, in the original sutras of Buddhism, and in the commentary books on Buddhist teachings, there are many things that make many people lost in their study and research.

To clarify the description of meditation

and enlightenment, we configure the following systematization.

. Previously, many times we showed the *origin of the universe, and the transcendence of energy-space-time-spirit-heart to attain the Supreme Power*. We have said that *dependent on different circumstances we used different words to indicate the Supreme-Power like Supreme-Substance or Sublime-Energy*. Now to avoid confusion in words, we call *IT Supreme-Substance only*.

*On the Way of Enlightening the Supreme Substance, we will realize many stages higher and higher, more and more difficult to understand.*

*The Supreme-Substance appears in different forms at different stages of enlightenment.*

*1/ Enlightenment of Arhat: Revelation of Mindful-Tranquil-Substance (Mindfulness-Tranquility)*

*2a/ Enlightenment of Bodhisattva: Abolishing gradually the Five Aggregates to reveal the Emptiness Door of No-Aggregates*

*2b/ Enlightenment of Bodhisattva: Abolishing spontaneously the Five Aggregates to reveal the Emptiness Door of No-Aggregates*

*3/ Enlightenment of Great Bodhisattva: Revelation of Supreme-Substance in two stages*

*a/ Intellect Prajnaparamita: Revelation of True-Emptiness*

*b/ Buddha Prajnaparamita: Revelation of True-Power*

In Buddhist teachings, the above revelations are expressed in the sermons

systematically as follows

1\*/ Thirty-seven dharmas for Mindfulness-Tranquility

2\*/ Surangama sutra for abolishing the Five Aggregates to reveal True-Substance

3\*/ Prajnaparamita sutra

3a/ The Six Great Virtues (Generosity, Discipline, Patience, Diligence, Meditation, Intellect) to reveal True-Emptiness

3b/ The Four Great Virtues (Power, Vow, Effort, Buddha Intellect) to reveal True-Power

4\*/ Lotus sutra with Four Dhyana-Concentrations

4a/ Dhyana of True-Emptiness

4b/ Dhyana of True-Form

4c/ Dhyana of True-Power

4d/ Dhyana of True-Language

We now describe those stages of revelation, starting with Enlightenment of Arhat, which is called the School of Hinayana.,

## **HINAYANA ENLIGHTENMENT OF ARHAT**

We have discovered many super-religious laws including

Law of Five Aggregates

Law of Five Impurities

Law of No-Form

Law of No-Ego

Law of No-Substance

Among those laws, the law of impurities govern the minds, the words, and the actions of all sentient beings, which produce the



karma. The instincts of life are birth, nourishment, reproduction, death. From nourishment and reproduction come the five impurities and the cycle of birth and death.

To escape the cycle of birth and death, we must clear the impurities to bring spirit-heart to the state of mindfulness-tranquility.

In the previous paper, Meditation and Enlightenment, we have described Outer-Meditation as a meditation OUTSIDE THE RIGHT MEDITATION TO ENLIGHTENING. That is, outer-meditation is still a practice inside the limits of the universe, which can help reach the highest frontier of the God Realm, but not yet scape the universe to break the Cycle of Birth and Death. Outer-meditation is an ordinary meditation of Four Steps:

1/ Breaking with all desires to be JOYFUL

2/ Calm mind to change joyfulness to HAPPINESS

3/ Transform ordinary happiness to SUBLIME HAPPINESS

4/ Leave off all perceptions to be CLEAR AND CALM

To realize the above four steps of outer-meditation, the practitioner needs to use the Reflective Meditation (Samatha) on the dharma called Reflection on the Four Arenas

1\*/ Reflect that the BODY IS IMPURE

2\*/ Reflect that the EMOTION IS SUFFERING

3\*/ Reflect that the HEART IS IMPERMANENT

4\*/ Reflect that EVERYTHING IS NO-SELF

Concentrating on the four above

reflections deeply from 1\*/ to 4\*/ and back from 4\*/ to 1\*/, the practitioner will feel joyful then happy, then sublimely happy, then calm and clear. That is, while performing the reflection on the four arenas deeply, the practitioner gradually realizes the four steps of outer-meditation. At step 4, when clear and calm, the practitioner reaches the Highest God Realm. In that Highest God Realm, the practitioner can choose one of the two ways:

A/ Enter the **God Extinction Realm, than leave it to Break the Cycle of Birth and Death, and reveal the ENLIGHTENMENT OF ARHAT**

B/ Enter the God Empty Realm where the Gods have extreme power and extremely long life, but still in the Cycle of Birth and Death. In that God Empty Realm, if a God happens to have a wrong perception, he would fall back to another realm in the universe.

In this paragraph we just described one practical method to reveal the Arhat Enlightenment: Escape from the Cycle of Birth and Death by Reflection on the Four Arenas, going over the four steps of Outer-Meditation then leaving the Extinction God Realm.

In general, to attain the Enlightenment of Arhat, the principle is to clear the impurities.

### **CLEARING IMPURITIES ENLIGHTENMENT OF ARHAT**

As we know, the Cycle of Birth and

Death is produced by the Impurities of the Nourishment and Reproduction that cause greed, anger, delirium. So to escape the Cycle of Birth and Death, we must clear all the impurities. To clear the impurities, we must clear greed, anger, delirium. To clear greed, anger, delirium, we must clear all impurities in mind, word, action that produce the Karma. When our mind, word, action are cleared of impurities, we attain the state of Mindfulness-Tranquility. In that state, the Cycle of Birth and Death is broken, and we are free of birth and death. It is the Enlightenment of Arhat.

In the school of Hinayana, there are more methods to practice enlightenment of Arhat. One of them is the following Reflection Method:

1/ Reflect the Breathing to clear the Disorder of the Spirit

2/ Reflect the Impurities to abolish the Greed

3/ Reflect the Compassion to calm down the Anger

4/ Reflect the Causality to clear the Delirium

5/ Reflect the No-Ego to clear the Egoism

The practitioner must reflect deeply those reflections from 1/ to 5/, then back from 5/ to 1/ until attaining the state of Mindfulness-Tranquility.

In the sutra Surangama (Kinh Lăng Nghiêm,) 25 Enlightening Saints recite their experiences of enlightenment based on the 25 elements: 6 sense subjects, 6 objects, 6 sense-consciousnesses, 7 states of

body/spirit (solid, liquid, gas, energy, dimensional-form, mind, concept). The reader can read those recitations in the *Translation of the Surangama sutra from Chinese by Upasaka Lu Kuan Yu (Charles Luk) Hong-Kong, pp 166-194.*

## **THEORY OF CONDITIONAL CAUSALITY**

This theory is original from the Brahmanism, an old religion in India before Buddhism. (Today in India, the two religions Brahmanism and Buddhism are mixed up in Hinduism.)

The theory of Conditional Causality tries to explain the formation of a new life from the Karmic-Delirium after death through 12 stages of formation of the body/spirit until new birth and death.

***Delirium → Mental Formation → Consciousness → Corporal Form → Six sense organs → Contact → Emotion → Sensation → Grasping → Owning → Birth → Death***

We see from the Death, the Karmic-Delirium conditions the Mental Formation. This means the Karma obliges the Spirit of the dead person to go to the specie of sentient being appropriate to the karmic conditions of that spirit, which would be one of the Six Realms in the universe.

From that mental formation comes the consciousness (the obliged choice) of the future chosen specie in the correspondent realm, which may be God, Human, Attula, Animal, Ghost, or Hell.

From that consciousness comes a choice of corporal body.

The corporal body develops the six sense organs.

The sense organs have contact with the environment.

From contact comes emotion, then sensation.

The sensation causes an attachment of spirit and body (Incarnation)

The body/spirit has its own ego and milieu.

Now it is the birth.

After birth, the body/spirit will live a life then comes the death.

The conditional causality starts over again.

We have no comments on that theory.

The theory provides a method of reflection to cut off the cycle of birth and death that is *Reflecting on the Karmic-Delirium until it is erased then the whole process of twelve stages of conditional causality is all erased. At this moment, the cycle of birth and death is broken: it is the enlightenment of Arhat.*

*Delirium erased → Mental Formation erased → Consciousness erased → Corporal Form erased → Six sense organs erased → Contact erased → Emotion erased → Sensation erased → Grasping erased → Owning erased → No Birth → No Death.*

*Once an Arhat enlightens, He continues the process of enlightening to a higher stage by vowing to come back to the world for studying and practicing the enlightenment of Bodhisattva.*

*In the school of Hinayana, the five impure aggregates are cleared of the impurities to come back to the mindful tranquil aggregates. **An Arhat has mindful tranquil aggregates. His mind, word, action are mindful tranquil. He lives with pure aggregates.***

## **MAHAYANA ENLIGHTENMENT OF BODHISATTVA**

Mahayana is the school of Buddhism for Bodhisattva and Great Bodhisattva. The purpose and the mission of the school of Mahayana is to reveal the enlightenment of Bodhisattva and Great Bodhisattva by erasing completely the aggregates.

In this paragraph we describe the stage of Bodhisattva enlightenment that has two different methods of Erasing the Five Aggregates.

1/ Erasing gradually the Form, then the Emotion, then the Perception, then the Mental Formation, then the last aggregate of Consciousness. Each of those five erasing steps has Ten Concentrations. The reader can read all those concentrations in the translation of Surangama sutra from Chinese into English by Upasaka Lu Kuan Yu, Hong Kong.

2/ Erasing spontaneously all the aggregates at the same time. This method is extremely high and difficult due to high virtues and experience practiced and accumulated in many previous lives.

Those two different methods lead to the same result: **attaining the Emptiness**

**Door of No-Aggregates. The state of Emptiness Door is extremely high. The Bodhisattva has to pass through the emptiness door to enter the arena of Great Bodhisattva.**

## **ENLIGHTENMENT OF GREAT BODHISATTVA**

**The arena of Great Bodhisattva is the Supreme-Substance. The Enlightenment of Great Bodhisattva is the revelation of the Supreme-Substance and can be seen with Two Stages:**

**1\*/ True-Substance or Intellect Prajnaparamita**

**2\*/ True-Emptiness or Buddha Prajnaparamita**

**Both True-Substance and True-Emptiness are together the Supreme-Substance.**

To help the reader understand the enlightenment of Bodhisattva and Great Bodhisattva we make here some explanation of the three Buddhist sutras: The Surangama sutra (Kinh Lăng Nghiêm), the Prajnaparamita sutra (Kinh Bát Nhã), and the Lotus sutra (Kinh Pháp Hoa). We present only the dhyana-concentrations in those sutras.

In the Surangama sutra, the Buddha taught his disciples the First and Basic dhyana-concentration, called **Surangama dhyana-concentration. That is the concentration to pass over the Emptiness door to enter the arena of Great Bodhisattva.** After having erased all the five aggregates, the Bodhisattva reaches

to the Emptiness Door of No Aggregates, He must pass through the Emptiness door to enter the arena of Great Bodhisattva to reveal the Supreme Substance. The methods of erasing the aggregates are described carefully in the Surangama sutra. Read the English translation of the Surangama sutra by Upasaka Lu Kuan Yu, Hong Kong.

When entering the arena of Great Bodhisattva, He is now a Great Bodhisattva. The arena of Great Bodhisattva has Ten Great Virtues that are taught entirely in the Prajnaparamita sutra. Depending on the virtues already practiced and accumulated in many previous lives, the Great Bodhisattva is presently situated at the appropriate position in the arena of Great Bodhisattva in the present life, then continues His practice to go further on the scale of Great Virtues. A Great Bodhisattva present in this world is called an **Ancestor**. An Ancestor is a Great Bodhisattva coming to this world to teach dharmas to people. The Great Virtues are the ten stages of Supreme- Substance called Paramitas:

The First Six Great Virtues are:

1/ Generosity paramita

2/ Discipline paramita

3/ Endurance paramita

4/ Diligence paramita

5/ Concentration paramita

6/ Intellect paramita or

Prajnaparamita

Those six paramitas are called the **True Substance**.

Then the next Four Great Virtues are

7/ Power paramita



8/ Vow paramita  
9/ Effort paramita  
10/ Buddha paramita or Buddha  
Prajnaparamita

Those Four Great Virtues are called  
**True-Power.**

The Ten Great Virtues are together  
the **Supreme-Substance.**

Now we present the dhyana-  
concentrations in the **Lotus sutra.** In the  
Lotus sutra, the Buddha taught the Four  
Great Dhyana Concentrations.

- 1/ Dhyana of True-Emptiness
- 2/ Dhyana of True-Form
- 3/ Dhyana of True-Power
- 4/ Dhyana of True-Language

**When a Great Bodhisattva goes  
through the First Six Great Virtues, He is  
in the Dhyana-Concentration of True  
Emptiness which is the first dhyana-  
concentration taught in the Lotus sutra.**

Most people who read the Lotus sutra don't  
know that beginning dhyana concentration of  
True Substance. In that dhyana of True  
Emptiness, the Buddha taught **the dhyana  
concentration of True-Form: the  
apparition of the Pearl Buddha  
Prabhutaratna (Phật Đa-Bảo) with His  
Pearl Tower.** The True Form is revealed only  
in the True Emptiness. That why the Buddha  
said:

- "The entire True Form is presented  
in this Lotus sutra."

After the dhyana concentration of  
True-Emptiness-True-Form, the Buddha  
taught two more dhyana-concentrations:

**The Dhyana-Concentration of**

**True-Power**  
and **The Dhyana-Concentraion of True-**  
**Language.**

*In the Dhyana of True-Power, a Great Bodhisattva can appear in different body-forms to bless and save sentient beings.*

*Also He can express languages that are understood by every sentient beings.*

*So in the Lotus sutra, a Great Bodhisattva learns two essential dhyanas:*

*The dhyana of True-Emptiness-True-Form which is the realization of the First Six Great Virtues, and*

*The dhyana of True-Power-True-Language which is the realization of the Last Four Great Virtues.*

*Now we can have an empirical summary of the above description of enlightenment of Bodhisattva and Great Bodhisattva.*

*According to the Surangama sutra, a Bodhisattva must Erase completely the five aggregates to attain the Emptiness Door of No-Aggregates, which is to Reveal the Dhyana of Supreme Substance.*

*In the next stage of the Pratjnparamita sutra, the Great Bodhisattva will reveal the Dhyana of True-Substance with the Six First Great Virtues, then the Dhyana of True-Power with the Four Last Great Virtues.*

*Then in the Lotus sutra, a Great Bodhisattva realizes the two Dhyanas of True-Emptiness-True-Form, and True-Power-True-Language.*

*That is the True Vow of Great Bodhisattva to bless and save all sentient*

beings.

## **THE GREAT METHOD OF AVALOKITESVANA (QUAN THỂ ÂM)**

In the Surangama sutra, twenty-five Enlightening Saints recite their Experiences of Enlightening. The Great Bodhisattva *Avalokitesvana* shows **THE GREAT METHOD OF MEDITATION AND ENLIGHTENMENT TO ALL SENTIENT BEINGS.**

*The Great Bodhisattva has practiced a **Great Four-Stage Method of Hearing Substance** which will be presented and explained with examples to help the reader understand easier.*

*Stage 1. The sound comes from the effect of the duality motion-rest (in air). First we leave off that duality of motion-rest, then recognize the distinction between the sound and the Hearing Substance. The sound can appear or disappear, but the Hearing Substance is always in stillness, envelops every sound, but not sticks in any sound. So we enter the Hearing Substance disregard all the sounds. That is we enter the **DHYANA-CONCENTRATION OF TRUE-SUBSTANCE.** In this state, we contemplate a **STILL EMPTINESS IN THE TEN DIRECTIONS.***

In this instance, let's take an example to understand. Imagine a room lighted inside having six doors. The light from inside the room shines outside through the six doors. The six doors represent the six sense organs: eyes, ears, nose, tongue, body, brains. The

lights shining outside are the Seeing Substance, Hearing Substance, Smelling Substance, Tasting Substance, Contacting Substance, Thinking Substance. Avalokitesvana uses the Hearing Substance method. *A practitioner can use one and only one of the six substances to enter the Dhyana of True Substance, following the light of only one door to enter the room. Note that when using the Substances of Hearing, or Smelling, or Thinking, the practitioner realizes the **Entire** True-Substance Of Ten Directions. If using the Substances of Seeing, or Tasting, or Contacting, which are not entire in Ten Directions, the practitioner must perform the Completeness in Ten Directions for those substances before entering the Dhyana-Concentration of True-Substance. **After revealing the Dhyana of True-Substance, the Bodhisattva already enters the arena of Great Bodhisattva. He is a Great Bodhisattva.***

Stage 2. The Great Bodhisattva continues the Way of Enlightening. At this stage, it is essential to know that the attained True-Substance in stage 1 is the manifestation of the **True-Enlightenment**. The True-Enlightenment is the total the True-Spirit and the True-Heart. The True-Spirit is the True-Understanding, and the True-Heart is the True-Compassion. By the developing Compassion in the True-Heart, the Great Bodhisattva vows to bless all sentient beings.

In stage 2, the Great Bodhisattva meditates deeply to reveal the One of True-Spirit-Heart: He realizes that True-Understanding is True-Compassion, and

*True-Compassion is True-Understanding. Two are One. It is the One of Spirit-Heart.*

Stage 3. When realizing the True-One-Spirit-Heart, the Bodhisattva reveals the Dhyana-Concentration of True-Emptiness. The True-Emptiness is the One of True-Power and True-Means. The True-Power develops the True-Form-Appearing, and the True-Means develops the True-Language.

*The Great Bodhisattva transcends the Dhyana of True-Emptiness to reveal the Buddha Power of Mercy.*

Stage 4. At this stage, **Avalokitesvana suddenly leaps over the mundane and the supra-mundane, thereby realizing the all-embracing highness pervading the ten directions, and acquires two unsurpassed merits. The first merit is in accord with the Enlightened Heart of all the Buddhas high up with the ten directions and possesses the same merciful power as the Buddha. The second is in sympathy with all living beings in the six realms of existence in the ten directions and shares with them the same plea of compassion.**

**The Great Bodhisattva is yet a Buddha with Absolute Power of Mercy. The Buddha blesses and saves all sentient beings.**

*Below are some merciful powers of Avalokitesvana.*

*In any accidents, if the living beings pray the Buddha Avalokitesvana, they are saved.*

*If a living being has the merit to reveal*

the Buddha Wisdom, Avalokitesvana appears to bless him.

If a living being has the merit to reveal the enlightenment of Arhat, Avalokitesvana appears to bless him.

If a living being prays for mercy, Avalokitesvana appears to bless him.

Pray Avalokitesvana, the Buddha appears and bless the prayer.

**The above statements are the TRUTH that many people in this world have experienced with.**

**The author of this series of papers on super-science-religion is a real witness among million witnesses of miracles.**

## EXPERIENCE

The author should end the series of papers on super-science-religion right here, but what is described on the four consecutive papers are very difficult to understand for many readers, and they may not believe them. I can follow the words of the Buddha by saying that a reader does not have to believe now, they would read carefully the descriptions trying to understand the words in the following steps:

Step 1. Try to have a right understanding of the words in the papers

Step 2. Try to meditate calmly to understand the mysterious meaning hidden behind the words, because those words are used to indicate things that are beyond the words and the minds.

When the reader can reveal the secret

meaning behind the words, the reader is NO MORE DOUBTFUL about the descriptions.

After that revelation of the secret meaning, I am sure that the reader will try to attain the next step.

Step 3. Now the reader will be very interested to experience himself/herself the TRUTH manifested through the secret meaning just discovered. This is the True Meaning of the words. And the reader will have a TRUE BELIEF IN THE MEDITATION AND ENLIGHTENMENT.

That is my own case. A young boy doubtful about religions did not believe in miracles. The vicissitude in life pushed him to obstacles and accidents. In desperation he prayed Avalokitesvana, the Buddha appeared and helped him escape the danger.

Now I tell here the miracle.

In 1968, I fell in a very dangerous accident that I did not think I could overcome. In my prayer, I heard a voice: "The Buddha will save you," and Avalokitesvana appeared in white in the True-Emptiness sitting meditation. And I appeared in the Emptiness too as a toddler with a tuft of hair on the head. The toddler appeared before the Buddha, about 5 centimeters below, extremely happy seeing the Buddha. He tried to move in the True-Emptiness to touch the Buddha's robe. The move is difficult, and when he touched the robe, the Buddha disappeared with a sound "pfuff". After that the danger is over. Since that day, I have a True Belief in the mercy and sacred power of the Buddha.

Also, I tell some strange experiences

with the Christian religion. Longtime ago, one night in Vietnam, I saw a man in black with a white flower on the chest smiling at me. I bowed to him saying: "Please Saint Joseph help me success." Then he disappeared. I was not a Christian. Why did Saint Joseph appear to me? Later in the year 2000, when I was sitting meditation, I saw Jesus Christ. Why did He come to me? I think Saint Joseph and Jesus Christ want me to work on Super-science-religion. Furthermore, in 2002 I saw an altar in glass attached to a wall on which Avalokitesvana sat meditation, and on the wall there was a picture of Jesus Christ in the center with a picture of Saint Joseph to the left and a picture of Saint Maria to the right of Christ. I was standing on the floor. Suddenly the Buddha said, "It is not at this place", the picture of Maria moves then far away, and the Buddha took something from the picture of Maria and threw to my hands. It was a round brick sculpture with the figure of a pine. On a branch of the pine, there was a red sun. Around the brick, there is a dark green contour. The next day, I talked with a Father in the school (where a was teaching) about that dream, he said, "It is a unification of religions!" Recently, on 25 March 2018, I saw Saint Maria standing on the peak on a church very high in the sky. I wondered myself why did she come to my view? Did she bless the work on super-science-religion?

In 2008, I came to the Meditation Center True Heart (Thiền Viện Chân Tâm) in Oklahoma for a retreat of seven days. There I practiced the method of Avalokitesvana with the *Seeing Substance*.



*First I leaved off the seen objects to live with the Seeing Substance only. It was difficult, but I had already some experience with that practice. The seeing substance was the emptiness, but many images still subsisted in front of me (My eyes were closed.) I concentrated to the emptiness and told those images: "You are fictitious, disappear!" Gradually those images disappeared starting with the closest then farther and farther. I reached to a *state where there is calm emptiness in front of me.* But above me, below me, behind me, and my two sides there still were images. I looked up at the images above my head and said: "You are fictitious, disappear!" then they gradually disappear from the closest to the far away. I continued that procedure of erasing the images by looking below, then behind, and the two sides. *When I realized emptiness with no images in the ten directions, the environment around me was totally empty. But my bodily form was still an image. So I reflected that my body was a void until the image of my bodily form disappeared. Suddenly* ***I realized an ENTIRE EMPTINESS IN TEN DIRECTIONS WITH NO BODY AND NO ENVIRONMENT. It was the Dhyana-concentration of True-Substance. It is also called the Surangama Dhyana.*** Note that in the method of Hearing Substance of Avalokitesvana, when the Hearing Substance is revealed, it is *entire in the ten directions, so it not necessary to perform the procedure in different directions. In the following days, I entered and stayed in the dhyana of True-**

*Substance. I contemplated the True-Substance deeper and deeper. The meditation transcended to the higher Dhyana of Sublime-Enlightenment. It is important to know that the True-Substance is the Manifestation of the Sublime-Enlightenment. Meditating calmly and deeply the Sublime-Enlightenment, I suddenly revealed the True-Heart and the True-Compassion. The True-Compassion covered and intimately loved all the sentient beings. Looking at the sentient beings I have the pity for them because they don't know the Right Way of Enlightening. The compassion really develops in pity by loving all of them. In that state, the images of the six realms of existence appeared then disappeared successively. In the state of True-Substance, suddenly a naked girl appeared and danced in front of me as she wants to bother me; I just told her: "You are fictitious, disappear!" She disappeared right away. Then the King of Ghosts HỒ-Chí-Minh appeared and smiled with me. I also told him to disappear, he disappeared right away. Next, I saw my wife standing nude and inviting me to come to her, I kept a firm concentration by telling her to disappear, she disappeared. After those three virtual carnal images were gone, many Buddhas appeared and disappeared successively. I even saw the Buddha Avalokitesvana fly from the outside statue to the altar inside the pagoda. After that, I saw a big Bodhi Tree appearing and covering the clear brilliant sky above me.*

*I continued meditating the True-Heart and the True-Compassion deeply until those two dhyanas mixed up in the One of True-*

**Heart-Compassion. That One of True-Heart-Compassion is the transcendence of the True-Enlightenment to the highest dhyana of True-Emptiness.**

The True-Emptiness is not the emptiness in the ordinary sense. True-Emptiness means that No Subsistence of even any smallest traces of the aggregates and the mundane. It is a state of Absolute Clearance and Calmness.

In the Dhyana of True-Emptiness (Đại Định Nhất Thiết Pháp Không) the True-Form will be realized. When the True-Enlightenment is Absolutely Cleared of the mundane, the True-Form appeared. The forms are now viewed with the True-Understanding. It is the True-Power, which is the Absolute Power to bless and save all the sentient beings. The True-Vow-of-Mercy to save living beings in an infinity of universes will be realized in the True-Power. In the Lotus sutra, it is the **Dhyana of True-Emptiness-True-Form (Đại Định Nhất Thiết Pháp Không Như Thật Tướng.)**

The author of these papers has reached to that state 3 of Meditation and Enlightenment. It is his own experience with the dhyanas he described above. It confirms his firm True Belief and True Understanding. He only tells the Truth he understands and his experiences.

In the three sutras Surangama, Prajnaparamita, and Lotus, the Buddha taught another Sublime Dhyana. To bless and save all living beings, a Great Bodhisattva must transform the True-Power into a power of appearing in different bodily forms and

*speaking different languages so that every living being can see, hear, and understand. That is **the Dhyana of True-Appearing-Form (Đại Định Hiện Nhất Thiết Sắc Thân) and the Dhyana of True-Language (Đại Định Nhất Thiết Ngữ Ngôn) to bless and save all living beings.** The Great Bodhisattva will next transcend those two Dhyanas to reach the One of True-Appearing-Form-True-Language to attain the Absolute Power of Mercy of the Buddhas.*

*When Avalokitesvana transcends the Dhyana of True-Power-True-Form and the Dhyana of True-Appearing-Form-True-Language, Avalokitesvana becomes a Buddha. The Buddha Avalokitesvana blesses and saves all sentient beings with His Absolute Power of Mercy.*

I end the series of papers on super-science-religion here. There are more experiences I wrote in the papers in Vietnamese on super-science-religion which can be read or translated by the readers. In the future, I will write the dialectical dualism and some applications to nature and history.

United States  
28 March 2018  
Chánh Đạt  
Trần Cao Tân

**QUANG ÂM BỒ TÁT**  
**NHÀ VŨ TRỤ & VẬT LÝ GIA VĨ ĐẠI**

*Lê Huy Trứ*  
*2/22/2022*



## **Mục Lục**

- 1. Thế giới Tam thiên đại thiên**
  - 2. Những tòa lâu đài bằng vàng, ngọc, châu báu trong vũ trụ**
  - 3. Vô cực ngân hà trong vũ trụ**
  - 4. Vô lượng Phật, và hàng hà sa số bồ tát**
  - 5. Tôi không biết là tôi biết**
  - 6. Bồ tát chưa thành phật**
  - 7. Bồ Tát Quang Thế Âm**
- Tài Liệu Tham Khảo**

**Figure 1 Hằng hà vô số tinh tú trong vũ trụ**

**Figure 2 Hình này trông như tri kiến Quang Âm Bồ Tát**

**Figure 3 Giant asteroid has gold worth \$700 quintillion**

**Figure 4 Khoa Học Gia gọi hình này là Âm Dương (Ying Yang)**

**Figure 5 Thái Dương Hệ**

**Figure 6 Hình Đức Phật Như Lai**

**Figure 7 Hành tinh kim cương**

**Figure 8 Mưa kim cương trên những hành tinh khác trong vũ trụ**

**Figure 9 Opal lớn nhất thế giới 11,800 carats, đấu giá \$144,000**

**Figure 10 Núi Tu Di bằng vàng đỏ (Rose Gold)**

**Figure 11 The Eye of God (Thiên Nhãn)**

**Figure 12 Scroll, Library of Congress, Asian Division**

Quang Thế Âm (Tiếng Phạn: अवलोकितेश्वर nghĩa là "Đấng quán chiếu âm thanh, và ánh sáng [quang] của thế gian") là một vị Bồ Tát hiện thân lòng từ bi của tất cả chư Phật. Được miêu tả trong nhiều nền văn hóa khác nhau, cả thân nam lẫn nữ giới. Quang Thế Âm là một trong những vị Bồ Tát được tôn kính thờ phụng rộng rãi nhất trong Phật Giáo Đại Thừa, cũng như được tôn thờ không chính thức trong Phật Giáo Nguyên Thủy.

Tên nguyên bản tiếng Phạn của vị Bồ tát này là Avalokiteśvara. Tên tiếng Hán, Quán Thế Âm Bồ Tát (觀世音菩薩) được phiên dịch từ tên tiếng Phạn này, "Avalokiteśvara Bodhisattva." Bồ tát này thường được mô tả dưới nhiều dạng thân nam hay nữ, và cũng có thể được biết đến với tên gọi đơn giản là Quan Âm.

Nếu tôi nhớ không lầm, Quan Âm Bồ Tát bên Ấn Độ, và Tây Tạng là người nam, bên Đại Hàn là người nữ và Việt Nam 'chớm chia' chuyện của Đại Hàn chế ra chuyện Quan Âm Thị Kính giả trai làm sư trụ trì.

Namo Avalokiteshvara Bodhisattva là câu niệm hồng danh của ngài Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát.

## **1. Thế giới Tam thiên đại thiên**

Trong Kinh Lăng Nghiêm, Quyển 6, trang 389 – 390, trong phần trình bày về pháp môn Nhĩ Căn Viên Thông, Điều 14, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã nói, "Trong cái Thế giới Tam thiên



đại thiên này có trăm ức mặt trời, mặt trăng.”

Dĩ nhiên, tiền nhân thời đó chưa có khái niệm về con số tỷ. Cũng như chúng ta mới gần quen thuộc với con số Trillion  $10^{12}$ , chứ chưa tư tưởng tới được: Quadrillion  $10^{15}$ , Quintillion  $10^{18}$ , Sextillion  $10^{21}$ , Septillion  $10^{24}$ , Octillion  $10^{27}$ , Nonillion  $10^{30}$ , Decillion  $10^{33}$ , Undecillion  $10^{36}$ , Duodecillion  $10^{39}$ , Tredecillion  $10^{42}$ , Quattuordecillion  $10^{45}$ , Quindecillion  $10^{48}$ , Sexdecillion  $10^{51}$ , Septendecillion  $10^{54}$ , Octodecillion  $10^{57}$ , Novemdecillion  $10^{60}$ , Vigintillion  $10^{63}$ , Centillion  $10^{303}$ .

Với những số vĩ đại hơn nêu trên thì khoa học gia chưa nghĩ tới để đặt tên. Đương nhiên, tiếng Việt Nam chưa có danh từ để phiên dịch. Trí não nhân sinh bây giờ chưa tưởng thấy tới những con số quá lớn đó, dù chúng vẫn còn quá nhỏ so với vô cực.

Phật Giáo gọi những con số chưa hẳn là vô cực đó là hàng hà sa số, hay vô lượng.



**Figure 1 Hàng hà vô số tinh tú trong vũ trụ**



**Figure 2 Hình này trông như tri kiến Quang Âm Bồ Tát**

Trong kinh Phật thường hay dùng những danh từ tiếng Phạn như Na do tha, Hằng hà sa, nghĩa là nhiều quá không đếm được, hoặc dùng những con số tượng trưng như 84,000 con vi trùng, hay 8 vạn bốn ngàn pháp môn ... từ ngàn, vạn tới ức là quá lớn rồi.

Hơn 50 năm về trước, chúng ta chỉ nghe có những triệu phú trên thế giới, có vài trăm triệu, chứ chúng ta chưa tưởng tượng tới tỷ phú. Bây giờ ở Việt Nam, ăn mày cũng có cả bạc triệu, cả nước là triệu phú nhiều hơn ở Mỹ. Trong tương lai lạm phát rất gần, VN sẽ có vài chục chục triệu tỷ tỷ phú, nhiều nhất thế giới.



**Figure 3 Giant asteroid has gold worth \$700 quintillion**

Những thiên thạch mà con người gọi là sao băng không lồ như trên chỉ như những tỷ tỷ hạt bụi trong vũ trụ vô tận. Một trong những hạt bụi đó rơi xuống trái đất đã “tiếp dẫn tất cả khủng long tiêu điều cực lạc.” Để lại trái đất cho những vi trùng chúng sinh tiến hóa trở thành con người mắc dịch khổ đau.

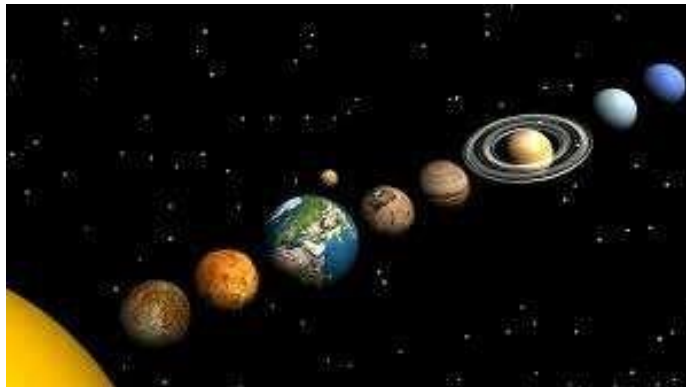
Mỗi thiên thạch ở thượng tầng khí quyển này được cấu tạo bởi những kim loại hiếm có, rất quý giá đối với con người. Một cái thiên thạch ở trên với những chất hiếm, kim loại, và vụn tỷ tấn vàng trị giá \$700 quintillion USD ( $\$700 \times 10^{18}$ ) — đủ để chia cho tất cả mọi người trên trái đất, mỗi người được \$93 tỷ dollars — Chúng ta sẽ giàu hơn cả Jeff Bezos? (Enough to give everyone on the planet \$93 billion. We’re all going to be richer than Jeff Bezos!)<sup>1</sup>

Tuy nhiên, ai cũng là tỷ phú dollars hết thì còn ai nghèo để so sánh với cái giàu của mình? Ai làm chủ, ai làm công cho ai đây?



**Figure 4 Khoa Học Gia gọi hình này là Âm Dương (Ying Yang)**

Thái Dương Hệ là một hệ thống gồm có Mặt Trời ở chính giữa và có 9 Hành Tinh (trong đó có Trái Đất của chúng ta) chạy vòng quanh quỹ đạo của nó. Còn Hành Tinh hệ là những hệ thống mà khoa học mới khám phá gần đây gồm có Sao Mặt Trời ở giữa và những Hành Tinh chạy chung quanh quỹ đạo của nó. Những sao Mặt Trời này, không hẳn là định tinh như Mặt Trời của Thái Dương Hệ, mà là ngôi sao đứng giữa. Thí dụ, Sao Pulsar star PSR 1257 + 10 có những hành tinh chạy quanh quỹ đạo của nó.



**Figure 5 Thái Dương Hệ**

Sau đây, chỉ là vài trích dẫn kiêm nhường trong một số bài báo Mỹ tường trình về việc khám phá những Tinh Tú, Thiên Hà, (Galaxy), và Hành Tinh Hệ (Planetary system) ở ngoài dải Ngân Hà (The Milky Way Galaxy) của chúng ta. Những đề tài này quá phổ thông với cả rùng sách, và với hàng hà tin tức nên không thể trình bày hết được trong bài này.



**Figure 6 Hình Đức Phật Như Lai**

## **A Buddhist Perspective on Astrology (Elephant Journal)**

Trước khi triển khai thuyết Tương Đối Tổng Quát (General Relativity,) Einstein nghĩ rằng vũ trụ chỉ có một Thiên Hà (Galaxy) duy nhất là Giải Ngân Hà (The Milky Way Galaxy.) Cho đến năm

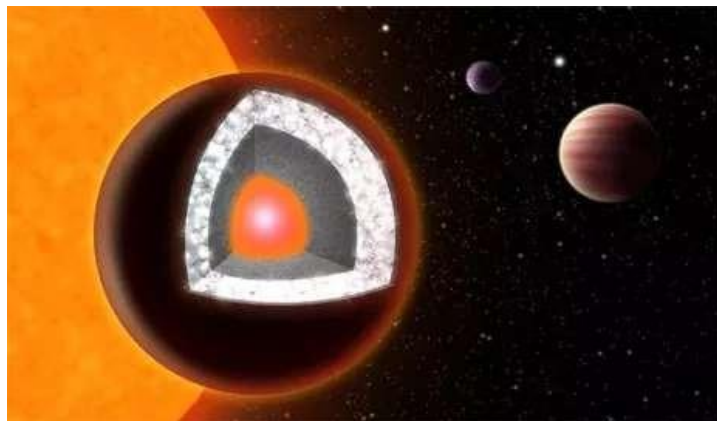
1924, nhà Thiên Văn Edwin Hubble, bây giờ được cả thế giới biết đến qua viễn vọng kính không gian Hubble Telescope, chứng minh rằng có hàng tỷ Thiên hà và hàng tỷ tỷ (trillion trillions) Tinh Tú ở ngoài giải Ngân Hà của chúng ta.

Quan Thế Âm chiếu kiến và đã nói đến những điều này ở phần trên, “Trong cái thế giới tam thiên đại thiên này có trăm ức mặt trời, mặt trăng.”

## **2. Những tòa lâu đài bằng vàng, ngọc, châu báu trong vũ trụ**

Kinh điển Đại Thừa còn miêu tả Đức Phật và các bồ tát ngự trên những tòa lâu đài bằng vàng, ngọc, mã não (agate,) ... bởi vì trên những hành tinh đó không có đủ đá để xây nhà, cung điện, thành quách, chỉ có cả tỷ tỷ khối vàng, núi kim cương, biển ngọc, ... để xây cả thế giới.

Khoa học hiện tại đã xác nhận những điều mà kinh điển Phật Giáo Đại Thừa mô tả, như thị, 2012, những khoa học gia công báo họ đã tìm thấy hành tinh 55 Cancri e, cấu tạo bởi kim cương.<sup>2</sup>



**Figure 7 Hành tinh kim cương**

Những khoa học gia còn tiên đoán mưa hạt xoàn trên Neptune and Uranus. Opal hiện diện trên Mars, từ đó suy ra Mars đã từng có nước, nguồn gốc và nguyên do của sự sống trên Mars trong quá khứ.

Người Mỹ da đỏ, tin tưởng tổ tiên họ đến từ Mars. Những nhà khảo cổ đã tìm thấy những

hình ảnh của những người ngoài vũ trụ, aliens, với nón an toàn như phi hành gia, trong những kim tự tháp ở Nam Mỹ.<sup>3</sup>



**Figure 8 Mưa kim cương trên những hành tinh khác trong vũ trụ**



**Figure 9 Opal lớn nhất thế giới 11,800 carats, đấu giá \$144,000 8**

Ngoài ra, cũng còn có Opal, Rubies, Sapphires, Cubic Zirconia, những đá hiếm, và rare earth elements, luôn cả nước trên những

hành tinh khác như Mars, những vật chất này nhiều vô số như cát trong đại dương.<sup>4</sup>



**Figure 10 Núi Tu Di bằng vàng đỏ (Rose Gold)**

Kim cương được tìm thấy sớm nhất ở Ấn trong thế kỷ thứ tư trước Tây Lịch. Kim cương trẻ nhất là 900 triệu năm. Kim cương được trao đổi theo con đường tơ lụa giữa Trung Hoa và Ấn Độ.<sup>5</sup>

Thuở đó, vua chúa, và nhà giàu của Trung Hoa chưa biết giá trị của kim cương để trang sức. Kim cương chỉ được thông dụng trên thế giới, sau khi được khám phá vào năm 1867 ở Cape Colony, South Africa.<sup>6</sup>

Phật Giáo đã nhận thức được tánh bất hoại của kim cương. Kinh Kim Cang hay Bát Nhã Ba La Mật Đa được tìm thấy khoảng chừng 1154 năm về trước (868 A.D.) Đại Thừa gọi là năng đoạn kim



cương bởi vì nó có khả năng cắt đứt cái vô minh, khó năng đoạn như kim cương, của chúng nhân sinh.

### **3. Vô cực ngân hà trong vũ trụ**

Cơ quan Hàng Không Không Gian (NASA) đang tìm kiếm đời sống sinh vật ở ngoài Trái Đất. Để tìm kiếm đời sống sinh vật ở ngoài Trái Đất, những viễn vọng kính đặt tại miền nam California và Puerto Rico sẽ nghe ngóng 400 tỷ tinh tú ở trong giải Ngân Hà để tìm kiếm dấu vết của những nền văn minh khác lạ.

Nhà Thiên Văn Frank Drake thuộc SETI (Search for Extra Terrestrial Intelligence,) tạm dịch là 'Tìm kiếm những nền văn minh khác,' phỏng đoán có chừng 10,000 nền văn minh ở trong Giải Ngân Hà đã cố ý hoặc vô tình gửi tín hiệu đi, và những tín hiệu này đã bằng qua Trái Đất.

Drake không chú trọng đến việc nghe ngóng tín hiệu của 200 tỷ Thiên Hà trong vũ trụ bởi vì chúng ở quá xa. Nếu Drake nói đúng và nếu những hành tinh có đời sống sinh vật được đặt trong những khoảng cách bằng nhau thì hành tinh gần nhất chúng ta cũng cách xa chừng 1,000 quang niên.

Gửi một tín hiệu từ Trái Đất và nhận điện đáp phải mất 2,000 năm. Một phi thuyền bay nhanh 10 lần tốc độ của những phi thuyền hiện nay phải mất 40,000 năm mới tới những vì sao chỉ cách Trái đất 10 quang niên.

Phối hợp những sự kiện khoa học với những lý thuyết mới triển khai, Drake làm bản ước lượng những cơ hội giúp chúng ta phát hiện đời sống sinh vật ở một Hành Tinh khác với Trái Đất của chúng ta như sau:

- Tinh tú ở trong Giải Ngân hà: 400 tỷ.
- Tinh tú giống như Mặt trời: 40 tỷ.
- Sao Mặt trời (Sun like star) chạy quanh Hành tinh: 20 tỷ.
- Sao Mặt Trời có những hành tinh giống Trái đất chạy quanh quỹ đạo trong 10 tỷ năm lịch sử của Giải Ngân Hà: 10 tỷ.
- Những nền văn minh gửi tín hiệu bằng qua Trái Đất ước lượng đời sống sinh vật kéo dài 1,000 triệu năm, và những nền văn minh này gửi tín hiệu trung bình trong 10,000 năm.

Căn cứ như phỏng đoán ở trên của Drake, có chừng 10 tỷ trái đất tương tự, và hy vọng có 10 tỷ chúng sinh, và nhân sinh trên những trái đất tương đương cùng những điều kiện nhân duyên hầu như giống nhau?

Như vậy, có thể có 10 tỷ Đức Phật Thích Ca lịch sử giảng thuyết cùng một lúc, trong những không gian thời gian khác biệt, trên những trái đất tương tự, trong vũ trụ muôn chiều?

Điều này cho thấy, những gì ghi lại trong Kinh Hoa Nghiêm chưa hẳn là hư cấu. Dĩ nhiên, lối hành văn dài dòng, lòng vòng, lập đi lập lại rất là tập quán Ấn Độ trong kinh điển của tiền nhân, mấy ngàn năm về trước, nó không còn thích hợp với những thể hệ văn

minh hiện đại. Hầu hết, một cuốn kinh dài cộm nhân tạo của mọi tôn giáo, tụng một nghi, chỉ cần tóm gọn lại ý kinh trong vài trang, vài câu, ngay cả vài chữ. Tuy nhiên, nếu chúng ta tóm lược trường kinh ra vài trang, vài câu, ngay cả vài chữ mà giác ngộ tức thời, thì còn gì có người tụng kinh, và kẻ giảng kinh ... dài dòng đến buồn ngủ nữa?

Như thị tri kiến, như thị ngã văn, Đức Tỳ Lô Giá Na Phật là vị Phật đầu tiên trao truyền pháp môn Tâm Địa tức là Bồ Tát Giới cho hàng tỷ Đức Phật Thích Ca hóa thân, và lại còn khuyến khích cho hàng trăm tỷ Đức Phật Thích Ca hóa thân ấy tuần tự trao truyền cho trăm ngàn tỷ Đức Phật Thích Ca hóa thân, và hết thảy vô lượng chúng sanh kể cả bồ tát, độc giác, và a la hán trong vũ trụ vô tận.

Quang Âm Bồ Tát cũng như những bồ tát khác nguyện theo Đức Tỳ Lô Giá Na Phật/Đức Phật Thích Ca hóa thân tới bất cứ cõi nào để nghe Phật pháp, và giúp Phật giảng thuyết pháp cho vô lượng chúng sinh trong vũ trụ. Cho nên, nếu có hàng hà vô số Phật thì cũng có hằng hà sa số bồ tát theo hầu Ngài để cứu khổ cứu nạn chúng sinh.

Hình như tôi nhớ là Albert Einstein suy luận: có chừng 80 hành tinh trong vũ trụ có điều kiện tương tự như trái đất. Ông ta suy đoán có những chúng sinh trên những hành tinh văn minh trước nhân sinh trên trái đất cả ngàn năm. Ngược lại cũng có những hành tinh chậm tiến hơn trái đất cả ngàn năm.

Đức Phật cũng đã nói rằng “Trong bầu trời có vô vàn, vô số thế giới nhiều như số cát sông Hằng.”

Đức Phật đã kiến giác vũ trụ, trước khoa học hơn 2.6 ngàn năm, và đã được mô tả trong Kinh Hoa Nghiêm, và Kinh Diệu Pháp Liên Hoa – vô số bồ tát dưới đất, trên trời, dưới biển như Long Nữ hiện lên nghe phật thuyết pháp. Những lời hành văn này thể theo ngôn ngữ và kiến thức thời xưa, lúc chưa có văn chương và khoa học. Như là trong thế giới (vũ trụ) có hàng hà sa số cõi tiên, cõi thượng giới, địa ngục, ngạ quỷ, ... “Có tất cả các loài chúng sanh hoặc loài sanh bằng trứng, hoặc loài sanh bằng thai, hoặc sanh chỗ ẩm ướt, hoặc hóa sanh, hoặc có hình sắc, hoặc không hình sắc, hoặc có tướng, hoặc không tướng, hoặc chẳng có tướng chẳng không tướng.”

Tuy nhiên, như đã nói ở trên, Einstein nghĩ rằng vũ trụ chỉ có một Thiên Hà (Galaxy) duy nhất là Giải Ngân Hà (The Milky Way Galaxy.)

Hiện nay, khoa học không ước lượng nổi có bao nhiêu tỷ ngân hà trong vũ trụ.

Mới đây, Nhà Thiên Văn Frank Drake ước tính: Sao Mặt Trời có những hành tinh giống Trái đất chạy quanh quỹ đạo trong 10 tỷ năm lịch sử của mỗi Giải Ngân Hà. Có chừng 10 tỷ Giải Ngân Hà như vậy. Drake đã ước tính được chúng trong kiến thức, và nghiên cứu giới hạn của ông ta.

Thế mà, cả ngàn năm về trước, trong kinh điển Phật Giáo Đại Thừa, các chư Phật đã dám quả quyết trong vũ trụ có vô lượng thế giới.

Quả thật là quá nguy... kinh? Hay kinh nguy quá?

Những khoa học gia chỉ cần tìm ra một hành tinh có những đời sống tương tự như trái đất thì vài tôn giáo lớn của nhân sinh sẽ bị sụp đổ, bởi vì những điều ghi lại trong thánh kinh của họ có vấn đề chỉ trừ Phật Giáo Đại Thừa.

Tôi vừa mới nghĩ tới, viết xong đoạn văn ở trên, thì nó hiện ra, I think; therefore, it is. Tất cả do tâm tạo – khoa học gia vừa khám phá một hành tinh có thể có đời sống mà tôi vừa mới đọc trên internet chừng 22 phút trước đây, 2/22/22. Tuy chưa được khẳng định vì ngôi sao đó khoảng cách chừng 118 quang niên từ trái đất.<sup>7</sup>

Điều này cũng cho thấy những gì Đức Thế Tôn giảng về Tứ Diệu Đế (diệt khổ cấp tốc) chỉ là nắm lá, tiểu trí tuệ trong bàn tay của Ngài; đặc biệt dành riêng cho đám vi trùng nhân sinh, mắc dịch khổ đau, ảo tưởng của nhân tâm nhục thể.

Những gì như hàng tỷ lá trên rừng, đại trí tuệ, Ngài chỉ tâm truyền cho hàng hà sa số bồ tát, độc giác, a la hán, và phạm thiên cùng những thượng tri thức hữu duyên trong đa vũ trụ muôn chiều không gian, phi thời gian với những chúng sinh duyên, và sắc tướng khác hẳn vật chất trên trái đất.

Những kiến thức này có được ích lợi gì cho căn bệnh đau khổ hải của nhân loại?

Dĩ nhiên là không ích lợi gì cho những kẻ phàm tục vô minh. Ví như, đàn gậy tai trâu.

Hơn nữa, đó là câu hỏi kém thông minh vì nó bất khả tư nghị.



**Figure 11 The Eye of God (Thiên Nhãn)**

Ngoài Thái Dương Hệ, khoa học đã dần dần khám phá ra một số hành tinh hệ, và họ tin rằng còn vô số vô vàn hành tinh hệ ở ngoài giải Thiên Hà đang chờ chúng ta phát hiện.

Nếu tạm lấy Phật Lịch 2.540 làm thời điểm thì các Ngài đã thấy vi trần số thế giới cùng hình dạng của nó trên 25 thế kỷ bằng con mắt trí tuệ của Phật Nhãn. Chư Phật thấy được sắc dạng của vũ trụ vì các

ngài ở ngoài vũ trụ. Các Ngài không cần đến những phương tiện kém tối tân, kém hiện đại, và không chính xác của khoa học để quan sát thực tại của vũ trụ.

Đức Phổ Hiền cũng dạy, “Có vi trần số hình dạng thế giới như vậy.”

#### **4. Vô lượng Phật, và hàng hà sa số bồ tát**

Đức Quán Thế Âm, Đức Phổ Hiền, Đức Địa Tạng, và Đức Văn Thù Sư Lợi đều là những vị tứ đại cổ bồ tát đã xuất hiện cách đây Na do tha, Hàng hà sa, và vô lượng kiếp trước Đức Phật Thích Ca lịch sử (tướng tinh là bạch tượng, đầu thai trong cơ thể con người.)

Trước khi nhân loại tiến hóa hàng tỷ năm trước, từ vi khuẩn trong nước, thành cá, mọc bốn chân thở ở dưới nước, lên cạn rồi đứng bằng hai chân, hiện hữu trên trái đất tự xưng là người. Có thể, các Ngài đã hiện hữu trước cả thái dương hệ, và ngay cả trước vũ trụ.

Những cổ phật, và bồ tát này thật sự không có bản lai diện mục như nhân sinh. Những hình ảnh của những cổ phật, và bồ tát mà chúng ta thấy trong những bức tranh xưa chỉ là ‘nhân cách ảnh hóa’. Quang Âm chỉ là âm thanh và ánh sáng, không có nhục thể của con người phàm tục. Nhưng các Ngài có thể biến hiện ra muôn ảo ảnh như thật hay tái sinh trong nhục thể của chúng sinh, bị chi phối bởi sinh lão bệnh tử của chúng sinh cho mục đích cao thượng là cứu độ chúng sinh.

Nên nhớ đạo Phật là đạo giác ngộ tuy dường như vô thần nhưng Đức Phật không có phủ nhận những gods, thượng đế, phạm thiên, thần tiên, thánh, mara, quỷ sứ, yêu tinh, ... Có thể những siêu chúng sinh này cũng chỉ là những chúng sinh ở trong những không thời gian, và nhân duyên vật lý khác với chúng sinh ở trên trái đất, nên họ có những đặc dị công năng, hay thần thông khác với chúng ta. Ngược lại, họ cũng muốn đầu thai làm chúng sinh trên trái đất, để kinh nghiệm tham sân si, lo âu, đau khổ và khoái lạc mà họ không có được trên những cõi khác. Đối với họ, những 'siêu vô minh' này của chúng nhân sinh cũng như là những cảm giác dị thường cứ như là phép lạ mà họ muốn kinh nghiệm, và trải qua trong nhục thân của con người, hay trong nhiều tỷ sinh vật trên trái đất.

Phật Tử nên kính trọng họ nhưng không phải thờ phượng họ một cách mù quáng. Dĩ nhiên, họ có thể phù hộ, cứu độ, và giúp cho chúng ta phát triển trí tuệ nếu chúng ta hữu duyên, biết rung động cùng tần số với họ trước khi họ tiếp dẫn chúng ta tri kiến Phật.

Đối với chư Phật và chư Bồ Tát, không có thời gian và không gian có nghĩa là không có quá khứ, hiện tại và vị lai. Vũ trụ vô thủy vô chung thì sự trường tồn của các Ngài cũng vô sanh vô diệt.

Theo luật vũ trụ, First law of thermodynamics, vật chất không có sinh, không có diệt chỉ thay hình đổi dạng.



Phật Giáo đã đi trước, vượt xa hơn khoa học nhân loại, kiến thức được sắc tướng lẫn phi sắc tướng vô sinh, vô diệt nhưng vô thường. Những hợp chủng tử này không phải luân hồi, nhưng tùy duyên nghiệp mà tái sinh qua một kiếp tạm bợ khác.

Cái kiếp đó là kiếp gì?

Như đã phân tích ở trên, tùy theo nghiệp chủng, nhân quả và lý nhân duyên để tái sinh đầu thai trong những kiếp, và trong những cõi khác nhau trong vũ trụ.

Nếu tái sinh trong những kiếp không phải nhân sinh trên trái đất, không cùng với những điều kiện vật lý, và những chiều không gian ở một thế giới khác nào đó thì những chúng sinh kia, chưa chắc biết kinh nghiệm khổ đau. Vì thế, những chúng sinh ở những cõi này không cần phương thuốc trụ sinh, Rx Tứ Diệu Đế để diệt khổ. Họ không cần đạt tứ thiền, chứng tam minh, có Lục Thần Thông để biết hết huyền vi của vũ trụ. Họ không có ngũ quan để thấy, nghe, ngửi, nếm, sờ, cảm như Bát Nhã Tâm Kinh đã mô tả. Tuy nhiên, họ vẫn cần giác ngộ để tri kiến Phật vì những cõi trong vũ trụ đó cũng vô thường; tuy đồng căn nhưng khác tánh với địa cầu.

Có thể, Đức Phật lịch sử trong những cõi đó sẽ dạy họ thành phật với những pháp môn khác với trần thế như là Ngũ Diệu Đế. Nếu họ không giác ngộ nơi thì Đức Phật lịch sử ở những nơi đó sẽ gọi họ xuống trần gian, tái sinh làm người để du học pháp môn 'Nhân

Tâm Địa,' và Tứ Diệu Đế của Đức Phật Thích Ca lịch sử trên trái đất?

Đây là những bồ tát mà chúng ta thấy được miêu tả trong những kinh điển Đại Thừa. Như Đạt Ma, Huệ Năng, thái tử Tất Đạt Đa, ... và ngay cả những bồ tát vô danh hiện nay trên khắp thế giới. Những bồ tát này mang xác phàm nhưng tâm bồ tát cho nên họ giác ngộ rất dễ dàng.

Nên nhớ, nội chỉ kiếp con người đi bằng hai chân trên trái đất, chỉ vón vẹn chừng vài triệu năm của chu trình tiến hóa khoảng trăm triệu năm của vạn vật trên địa cầu. Từ vi khuẩn dưới nước, thành vật bơi lội, hít thở như cá, bò lên cạn, làm bò sát, hai chân trước ngắn dần trở thành hai cánh tay, hai chân sau đứng thẳng lưng trở thành con vật người thượng cổ cho tới con người văn minh hiện tại, sau khi khủng long bị diệt chủng hơn 20 triệu năm về trước. Cái chu kỳ tiến hóa này nó trải qua vô lượng kiếp, từ vô lượng vật, vô lượng thú cho đến cỡ 70.000 kiếp con vật người, tự xưng là nhân sinh trên trái đất.

Cũng nên biết, một tỷ năm trong vũ trụ, không nghĩa lý gì cả đối với vũ trụ 14.7 tỷ năm, và trái đất chừng 5 tỷ năm, chỉ như là một sátna trong kinh Phật.

Ai ơi có bao nhiêu, bảy mươi vạn kiếp người?

Vậy thì cái gì là bản lai diện mục của vô lượng kiếp vật này? Bản lai diện mục đó nó sẽ như thế nào?

Phật Giáo gọi nô m na là,

Sắc tướng biến hóa tùy tâm. Tất cả do tâm tạo.

Trong những vô lượng hóa kiếp này cái nào là cái của Ta? Descartes, "Cogito, ergo sum." I think. Therefore, I am. Tôi nghĩ ra tôi.

Ta là người hay người là ta? Ngã là ta hay ta là ngã?

Những phân tích trên cho thấy, đem hàm số con người vào trong phương trình vũ trụ ở trên là vô nghĩa.

Đây cũng chính là trí tuệ 'cải lương' vô giới hạn trong triết lý của Phật Giáo Đại Thừa. Thời nào cũng có nhiều bất thiện tri thức hoành dương chân triết lý vi diệu đó. Những học giả Tây Phương đã công nhận Phật Giáo là 'tôn giáo' của khoa học tương lai, cũng nhờ họ tiếp xúc với triết lý rất khoa học của Phật Giáo Đại Thừa.

Những dẫn chứng và lý luận trên đây, bất khả tư nghị cho chúng ta bây giờ. Dĩ nhiên, đó

cũng thường là đề tài cho một rừng tranh cãi, và bất đồng tâm lý giữa nhân sinh.

## **5. Tôi không biết là tôi biết**

Quan điểm của tôi là không chủ trương tranh luận cái bất khả tư nghị với thế gian.

Tôi không biết những gì thế gian biết. Tôi chỉ biết những gì thế gian không biết.

Tôi không thể so sánh cái tôi biết với cái thế gian không biết.

Đơn giản hơn, tôi không biết là tôi biết. Cho nên, tôi không thể tranh luận cái tôi không biết là tôi biết với cái thế gian biết là không biết. Hay tư nghị cái thế gian không biết là không biết với cái tôi không biết là thế gian không biết là tôi biết thế gian không biết là thế gian không biết.

Tương tự, Đức Phật đã trả lời tên đạo sĩ ngạo mạn, suốt đời chỉ biết chống gậy đi kiếm những bật chân tu để thách thức, khiêu khích, tranh luận hơn thua trước quần chúng; thay vì bỏ thì giờ để tự tu tâm, “Này Du sĩ Sākya ‘gậy-cầm-tay,’ đối với thế gian, ma vương, phạm thiên, sa-môn, bà-la-môn, chư thiên và loài người vì Như Lai không có quan điểm, không có chủ trương nên sẽ không luận tranh với họ. Vì không luận tranh với họ nên Như Lai không bị các tướng chi phối, không bị các tướng ám ảnh. Và nếu không bị các tướng chi phối, không bị các tướng ám ảnh thì tâm Như Lai không bị các dục bao vây, não hại. Khi tâm không bị các dục bao vây, não hại thì

mọi nghi ngờ, do dự, mọi ăn năn, hối quá đều bị đoạn diệt. Như vậy cũng có nghĩa là mọi tham ái đối với các hữu và phi hữu đều chấm dứt. Và này du sĩ, đó chính là sự thấy biết như thực của Như Lai, và Như Lai cũng đã từng giảng dạy, giảng thuyết hoặc tuyên thuyết như vậy.”

Hy vọng thêm vài ngàn năm nữa chúng ta mới có thể khả dĩ tư duy những điều tưởng như mê tín, hoang tưởng về bản lai diện mục của vũ trụ được đề cập ở trên của các bồ tát?

Lời dạy của chư Phật và các Phật Bồ Tát về vũ trụ đã được khoa học xác nhận qua những phát hiện thường xuyên của vô số Hành Tinh Hệ và Thái Dương Hệ mới lạ. Khoa học cứ tiếp tục tìm kiếm mãi nhưng không bao giờ tìm hết được những thế giới trong kinh Phật vì họ đa số không nhìn thực tại với con mắt trí tuệ như chư Phật.

Khoa học chỉ thấy qua quan sát nhục nhãn, và kiến thức trí não của ngũ quan. Bởi vậy, khoa học chưa thấy được những cõi vô sắc tướng, những chúng sinh ở nơi những chiều không gian với những dạng khác trong đa vũ trụ.

Nhân loại không thể dùng dụng cụ vật chất, hữu sắc tướng, để quan sát và đo lường cái vô sắc tướng.

Như đã nói ở trên, Albert Einstein đã lầm tưởng trong vũ trụ chỉ có độc nhất một Giải Ngân Hà. Thế mà, các chư Phật đã nói trong

vũ trụ có vô vàn vô số – hay nói theo nhà Phật – có Na do tha, Hằng hà sa, Bất khả xưng, Bất khả số, Bất khả thuyết vi trần số Thái Dương Hệ và Hành Tinh Hệ. Có thể vì vậy mà Einstein thú nhận: Những gì tôi biết, kinh điển Phật Giáo đã ghi rõ. Ngày nay, có vài khoa học gia đang ứng dụng triết lý Phật Đà vào trong những công trình nghiên cứu của họ khi cần giải thích thực tại.

Trong quá khứ rất gần đây, Aristole nói rằng tất cả vạn vật trong vũ trụ đều được bốn chất căn bản tạo thành: Đất, Nước, Gió và Lửa. Những chất này hoạt động nhờ hai năng lực: Hấp lực (sau này được biết là attraction hay gravity, hay nghiệp lực) khiến đất và nước chìm xuống, và tính phiêu bông (thăng hoa, bốc hơi, độ rung, vibration, đồng điệu) khiến gió lửa lên cao.

Aristole cho rằng người ta có thể chia cắt mãi mãi một vật thành những phần tử nhỏ hơn. Trái lại, người ta Hy Lạp cho rằng Nguyên Tử là lượng tử nhỏ nhất không thể chia cắt hơn nữa được.

Trong bài Tứ Đại Cực Vi, trang 52, 53, và Câu Xá luận Cương Yếu, bản dịch của Hòa Thượng Thích Đức Niệm nói rằng, “Vật chất tức là sắc pháp, bốn chất của nó do gì tạo thành?”

Cái tạo thành vật chất [trong vũ trụ] gọi là cực vi mà trước ngày hoặc ra đời, người ta thường gọi là Lân [Hư] Trần [tương đương với hạ nguyên tử, Neutrino. THL] Cực vi là đem vật chất phân tích thành những phần tử nhỏ vi tế không còn phân tích được nữa.

Nếu đem cực vi phân tích nữa thì thành Không. Trường hợp này, Phật Học gọi là tích không quán tức [là] quán cái không thể tích ...”

Những sự kiện trùng hợp trên đây đã chứng tỏ là 2.600 năm về trước, Phật Giáo đã khám phá ra những gì khoa học mới tái khám phá ngày hôm nay.

## **6. Bồ tát chưa thành phật**

Kinh Hoa Nghiêm đã ghi lại kiến thức khoa học của Quang Âm Bồ Tát.

Nhưng có mấy ai hiểu, và tri kiến được Ngài để tán thán.

Tại sao, bồ tát chưa thành phật?

Bởi vì, còn một chúng sanh chưa siêu độ thì bồ tát sẽ không thể thành phật.

Hầu hết, mọi người đều thông hiểu câu giải thích quá minh bạch ở trên.

Có thể, chỉ có một mình tôi là ngu muội, không biết như họ biết? Có lẽ, tôi không biết là tôi biết họ không biết? Cho nên, họ có thể tưởng là tôi không biết tôi biết?

Tôi vừa mới hiểu ra một cách mộc mạc, và bởi vì tôi đã biết trước, không nên vội tin những gì tôi nghe và đọc, mà phải chiêm nghiệm, kinh nghiệm, và thử nghiệm, trước khi xuất khẩu thành văn.

Đơn giản, khi vọng vừa khởi thì chúng sinh. Vọng tâm thì chúng sinh ra. Cho nên, khi còn một niệm, thì chúng sẽ sinh ra trong tâm khảm.

Để hiểu hơn, khi bồ tát chưa hàng phục được tâm thì không thể an trụ được tâm.

Cho dù, bồ tát đã ứng vô sở trụ, đạt tới tứ thiền, chứng tam minh, tri kiến kỳ tâm, mà vẫn còn chấp diệt độ cái không diệt độ, hướng dẫn tâm đến nhiệm vụ cứu độ tất cả chúng sinh, thay vì an trụ tâm, thì bồ tát vẫn chưa hẳn đạt được vô thượng chánh đẳng chánh giác, nên không thể chứng được Phật quả.

Cho nên, dùng Phật pháp, vô sanh pháp nhẫn, sau khi “ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm,” hàng phục tâm, và hướng dẫn tâm, đừng cho tâm cuộn vào cảnh thì hàng phục, và an trụ được tâm.

Thiền Sư Bá Trượng, “Tâm cảnh không đến nhau là giải thoát.”

Đức Phật dạy: Đối với sáu trần đừng để tâm dính mắc, đó là an-trụ- tâm.

Trong Kinh Kim Cang, Đoạn 3 - Đại Thừa Chánh Tông.



Phật bảo Tu Bồ Đề:

Các vị đại bồ tát, nên như thế này mà hàng phục tâm kia. Có tất cả các loài chúng sanh hoặc loài sanh bằng trứng, hoặc loài sanh bằng thai, hoặc sanh chỗ ẩm ướt, hoặc hóa sanh, hoặc có hình sắc, hoặc không hình sắc, hoặc có tướng, hoặc không tướng, hoặc chẳng có tướng chẳng không tướng, ta đều khiến vào Vô dư Niết-bàn mà được diệt độ đó. Diệt độ như thế vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh mà thật không có chúng sanh được diệt độ. Vì cố sao? Đây Tu Bồ Đề, nếu Bồ Tát còn có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả tức chẳng phải là Bồ Tát.

Trong đoạn kinh trên, chỉ cần chú tâm ý tới vòn vẹn hai chữ “diệt độ” thì sẽ hiểu được ý Phật thuyết, tri kiến như lai — giác được, không có chúng sanh để cứu độ nên cũng không có kẻ diệt độ.

Diệt là tịch diệt. Còn có nghĩa là rời, xả, bỏ cái bản thân. Cái nhục thân của con người này là nguồn gốc của sinh, già, bệnh, chết, và cũng là nguyên nhân của bao nhiêu phiền não khác, chữ xả trong trường hợp này tức là diệt.

Độ là đưa qua sinh tử, đến cõi Niết Bàn an lạc, không còn luân hồi, diệt độ.

Nhập Niết Bàn, vào Niết Bàn, là đồng nghĩa với diệt độ. Nói Phật diệt độ cũng như nói Phật nhập Niết Bàn. Tuy nhiên, trong đoạn

kinh trên, nó có nghĩa là diệt tất cả chúng sinh, và độ tất cả chúng sinh nhập Niết Bàn. Chữ 'Vào' Việt Ngữ chỉ là một phần của ý 'Nhập,' gốc Hán Việt. Một trong những nghĩa của chữ Nhập là "hợp nhất lại thành một khối."

Tôi gọi là bất nhị thay vì nhất nguyên.

Cho nên, chữ Nhập tuy nghe thấy vậy nhưng không phải như vậy. Nó cũng chưa hoàn toàn đúng 'theo' ý Phật trong đoạn kinh trên.

Điều này cho thấy những phàm nhân vô minh như chúng ta, chỉ cần đọc thấy nhằm, nghe giảng nhằm, suy hiểu nhằm, chỉ cần vón vện một chữ trong tự kinh, sẽ là "Tam thể phật oan." Mà ngay cả, "lìa kinh nhất tự cũng đồng ma thuyết."

Đây cũng chính là điều mà Đức Phật đã không chấp thuận, ý kiến niêm luật bằng văn tự những lời Phật thuyết của hai vị Bà La Môn đề nghị, mà tôi đã pháp luận văn chương lúc trước.

Và đây cũng là chủ ý của tác giả Tây Du Ký, cho Ananda và Ca Diếp giao vô tự kinh cho thầy trò Tam Tạng vì hai Ngài tưởng Tam Tạng đã xả sau khi tri kiến Như Lai, nên có thể trì kinh vô tự. Tam Tạng đã được tri kiến phật rồi mà chưa "xả" được cái bình bát khất thực bằng vàng của Đường Thái Tôn ban cho trước khi Tây độ thỉnh kinh.

Bởi vì, Đường Tăng, tuy là cao tăng thông thái, nhưng còn chấp tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả tức chưa phải là Bồ Tát.

Vì chưa phải là bồ tát nên Đường Tam Tạng còn chấp văn tự kinh; quá sợ hãi khi thấy xác phàm của mình trôi lênh bênh trên sóng nước; và khi đang quá hải, lo sợ khi biết mình đang cưỡi trên con thuyền Bát Nhã không đáy. Chẳng qua vì tâm của Ngài còn khả úy, và lòng của Ngài vẫn còn bất an dù Ngài đã quy y tam bảo, tu luyện suốt đời từ thuở còn để chỏm.

Đường Tam Tạng lúc đó chưa hàng phục được tâm để hướng dẫn tâm tới Niết Bàn tịnh độ. Chỉ có cái trí, Tôn Ngộ Không đã ngộ và trở thành Vạn Hạnh Phật mới thấy được tâm lòng của thầy mình, lúc đó. Đường Tam Tạng chưa thể giác ngộ lúc đó vì Ngài phải làm phật pháp sự cho chúng sinh sau khi du học ở Thiên Trúc về lại Trung Hoa.

Chữ 'Diệt' còn có nghĩa là 'tiêu,' tiêu tùng hay hết, như mất tiêu, tiêu diêu. Diệt còn có nghĩa là tiêu diệt, 'giết,' giết chết, giết cái chết nhưng nó không có nghĩa là sát sinh. Mà không có đũa nào chết hết thì làm gì có kẻ sát nhân để bắt nó bỏ tù?

Tuy nhiên, đừng tin những gì tôi hay nói hay, mà hãy nhìn kỹ những gì thường nhân thường hay chia buồn, chia khô, phân ưu...phiền, "cầu mong Bác được/bị tiêu diêu nơi miền cực lạc."

Cho nên, một ngày nào đó quý vị không còn đọc được những bài pháp không ra pháp, luận không ra luận này online, có nghĩa là tôi đã 'Nhập Diệt.' Tôi đã 'dại dột, ^cuồng' long quá hải, bay theo Tiếp Dẫn Đạo Sư đi trình diện phật. Tôi VISA nhập cảnh Phật, du hành, du học với passport Mỹ để 'minh chiêu' kinh vô tự, và nhập cùng cảnh với 'tiếng lạ' ở trên nớ.

Bởi vì lúc đó, tất cả chúng sinh tướng lẫn vô tướng đều được tiếp dẫn tiêu diêu cực lạc trước; hết tất cả, không còn một mộng nào. Rồi thì lúc đó, bồ tát mới là người cuối cùng tiêu diêu cực lạc, diệt độ. Đó là bồ tát khôn.

## **7. Bồ Tát Quang Thế Âm**

Tại sao đọc kinh Đại Thừa có lúc chúng kinh đó hình như là ngụy kinh, có lúc chúng nó toàn như rác rưởi, có lúc bọn nó đầy mê tín dị đoan, làm xúc phạm đến trí thông minh, và xem thường kiến thức của độc giả.

Vậy mà trong trang mở đầu, có những cao tăng lẫn bần tăng dám thần thánh hóa Kinh Hoa Nghiêm, gọi đó là vua của tất cả vua kinh?

Vua ngụy hay vua thiệt thì tôi không dám quả quyết.

Tuy nhiên, qua kinh nghiệm bản thân, chính tâm tư tôi cũng từng trải qua những xung đột nội tâm như vậy.

Vì khi lòng tôi đầy nghi ngờ thì tôi đọc thấy kinh nào cũng là ngụy kinh, như thật. Khi tâm tôi xáo trộn thì tôi đọc bất cứ trang kinh nào cũng thấy toàn rác rưởi, như ngụy. Khi lòng tôi lo âu sợ hãi, bệnh hoạn, tai ương thì tôi vái lạy, cầu xin tứ phương... tôi cần mê tín, tôi mê dị đoan, tôi cầu vào tha lực. Tôi bị kinh trì.

Nhất là khi mà tâm lòng tôi lộn xộn thì tôi quên mất tôi. I do not think therefore I am.

Tôi không nghĩ ra tôi.

Tôi quên cầu tôi.

Tôi quên mất tôi là quang âm bồ tát.

Bởi vì lúc đó, tôi còn vẫn có ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức tôi chẳng phải là Quang Thế Âm Bồ Tát.

Bồ Tát Quang Thế Âm không còn ở trong tâm lòng tôi.

Cho nên, có nhiều kinh điển của Phật Giáo Đại Thừa, nhất là Kinh Hoa Nghiêm chỉ dành riêng cho những bậc bồ tát, và thiện tri thức chứ không phải cho những kẻ còn ngu si muội, và tâm lòng luôn luôn phan duyên.

Những chúng sinh, tâm lòng tánh còn vô minh, mà còn mất công đọc kinh điển vô thượng và viên diệu của Đại Thừa cũng như

nhìn vào kính chiếu yêu. Bất kiến như lai. Cố nghe cũng không hiểu, cố đọc cũng không biết, cố nhìn cũng không thấy phật. Chỉ thấy cái phản ảnh trong đài gương, những rác rưởi ngụy tặc của cái bản lai ma quái, và cái diện mục yêu tinh của chính mình mà thôi.

Đọc và tụng kinh Phật hay nghe giảng kinh, sau/trước khi thiền định lúc mà — “Với tâm định tĩnh, thuần tịnh trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến trí tuệ về sanh tử của chúng sanh.” (Mahāsaccakasutta, Thích Minh Châu dịch)

Dĩ nhiên, khi ta hàng phục được tâm, hướng dẫn tâm tiêu diêu cực lạc thì ta không cần cái bè phật pháp nữa. Vì cái bè đó không cần ai diệt, nó cũng tự tiêu.

Đường vào Hoa Nghiêm ‘có tiếng thì thầm, có những nụ hồng.’

Rất tiếc, Long Thọ Bồ Tát chỉ phổ biến Kinh Hoa Nghiêm, cuốn hạ, mà Ngài ‘học thuộc lòng’ khi xuống Long cung, rồi đem lên báo đời... Làm tôi đọc thiếu điều - không mở thiên nhãn ‘cấp tốc,’ thì cũng bị tẩu hỏa nhập ma, ‘khẩn cấp.’

Còn cuốn trung và thượng của Hoa Nghiêm chân kinh, Ngài Long Thọ, sau khi Thần Long Quá Hải, cũng đã có đem lên cạn, nhưng Ngài tạm cất dấu, chờ đầy đủ cơ duyên mới truyền bá. Bởi vì, trí tuệ của đa số chúng sinh, lúc

đó và ngay cả bây giờ chưa sẵn sàng để thẩm  
nhần phạt pháp tối thượng, và viên điệu đó.

Phổ biến không đúng lúc, cứu độ không đúng  
người, không biết tùy duyên mà giảng thuyết  
chỉ tôn hại mình lẫn hại người.

Vừa mới đây, những nhà khảo cổ đã tìm ra  
một số kinh điển Đại Thừa thất lạc ở vùng  
Pakistan và Afghanistan. Họ hy vọng những  
cuốn cổ kinh này có thể giải mã về những  
thắc mắc về lai lịch của Đại Thừa.

Tuy nhiên, những cổ tự này chưa ai đọc và  
hiểu được. Không biết tại sao họ không biết  
dùng OCR (Optical Character Recognition),  
AI/ML, và MT để dịch ... tả cho chúng sinh  
nhờ.



**Figure 12 Scroll, Library of Congress,  
Asian Division**

Một trong những cuốn kinh này vừa mới được khám phá ở phương Bắc của Afghanistan và Pakistan, tên là Bahubuddha Sutra hay Vô Lượng Phật. Kinh được viết trên vỏ cây birch, chừng 2000 năm trước, đã diễn tả rất rõ ràng – hằng hà sa số phật tử vô lượng kiếp – bắt đầu từ vị cổ phật đầu tiên Dipankara cho đến Đức Phật Thích Ca (Siddhartha Gautama.)<sup>9</sup>

Những văn tự lịch sử, và nội dung của những cuốn kinh, với 20 ngôn ngữ, được viết trên những vỏ cây birch về Phật pháp, không khác gì mấy với những gì Kinh Hoa Nghiêm miêu tả bằng Hán Văn.

Tuy chưa được thấy nhưng mà tôi cũng đã tiên kiến: Hoa Nghiêm, cuốn hạ dạy về sắc tướng kể cả âm thanh. Cuốn trung của Hoa Nghiêm dạy về vô sắc tướng, vô âm thanh. Duy chỉ, Hoa Nghiêm cuốn thượng là cuốn mà tôi muốn trì nó. Đó là cuốn Hoa Nghiêm thượng thừa dạy về dark matters, chiếm tới 75% của vũ trụ.

Đây là cõi mà chưa thấy kinh điển lẫn những sách khoa học nào của nhân loại biết để đã động tới như thị tri kiến.

Hoa Nghiêm Tâm Pháp tự nó không phải là cuốn kinh với văn tự của nhân sinh mà nó chính là vô tự chân kinh.

Chiếu kiến Hoa Nghiêm, cuốn hạ, chỉ là tri âm, và là kiến quang (tạng quang minh). Tuy nhiên, muốn kiến giác Kinh Hoa Nghiêm thì phải tìm nơi không có chữ mà đọc.



Nguyên nhân, sự tiến hoá (evolution) của chúng sinh lẫn con người (human) vẫn còn quá phôi thai để có thể nắm bắt được 'Vô Nhất Nguyên.'

Có thể hơn vài chục triệu năm tới khi chúng nhân sinh tiến hóa 'khác hơn,' trở thành siêu nhân (super human,) có thần thông, một niệm là có thể du hành trong vũ trụ, và nhất là bớt bồn tánh vô minh, tham sân si. May ra, chúng ta mới có được một chút khái niệm minh mẫn, và mới hấp thụ được Hoa Nghiêm Chân Kinh quyển thượng đang cất dấu ở Chân Như chờ Bồ Tát Long Thọ tái sinh, thỉnh kinh tối thượng đem về cõi Tabà, lúc cơ duyên chính chắn.

Tóm lại, bản lai của Ánh sáng và Âm thanh, Vô âm và Vô sắc, Dark matters và Dark energy làm sao mà có thể ép bỏ vào những cuốn kinh phàm tục, dài dòng văn tự, và ngụy tặc vô duyên mà chúng ta đang rị mọ nghiên cứu bây giờ được?

Đó là sự thật!

Không có gì cổ hơn sự thật. "There is nothing more ancient than the truth," René Descartes.

Chân lý tự nó có tánh thuyết phục. Sự thật là giải thoát.

Không có gì xưa hơn anh minh và cũng không có gì già bằng vô minh.

## Tài Liệu Tham Khảo

1. <https://theprint.in/opinion/giant-asteroid-has-gold-worth-700-quintillion-but-it-wont-make-us-richer/260482/>

2. Super-Earth Planet Likely Made of Diamond By Clara Moskowitz published October 11, 2012

3. Outer Space Is a Treasure Chest of Gemstones, By Emma Yasinski Feb 4, 2021 10:45 AM,

<https://www.discovermagazine.com/the-sciences/outer-space-is-a-treasure-chest-of-gemstones>

“Scientists suspect it might be raining diamonds on Neptune and Uranus. Evidence of opal on Mars hints at a watery past. Outside our solar system, there may be rubies and sapphires too. But the gems that form within Earth still might be the most dazzling.

In 2012, scientists announced they’d found a planet, 55 Cancri e, that was made out of diamond. The idea was based on estimates of the planet’s size and density.

Soon after their work was published, however, other research suggested they’d been wrong.

Roger Clark, a senior scientist at the Planetary Science Institute in Tucson, explains that to come to these kinds of conclusions, scientists work backward,

starting with the size and mass of a planet. They use that information to estimate density, and then work to determine what kind of materials could produce that density. But, he says, 'it's not proof that those materials are there. While the entire planet of 55 Cancri e may not be made of diamond, there is good reason to believe that diamonds do exist outside of Earth, throughout the universe, along with other precious stones like opal, rubies, and sapphires.' "

"We can form all sorts of gemstones potentially in space, as long as you have the right chemistry in the right temperature and conditions," says Wendy Mao, a professor of geological sciences at Stanford University.

"Diamonds are just pure carbon," says Mao. And carbon is abundant in the universe. However, diamonds don't just spontaneously form anywhere there's carbon; a particular set of circumstances must exist. Along with extremely high temperatures and pressures, diamonds form in environments that lack oxygen.

Diamonds shouldn't even really exist on the Earth's surface. "It's not stable," explains Mao, adding that a pure diamond would not survive a house fire because the heat would help it react with oxygen in the atmosphere. "If it's able to react with oxygen, it would turn to carbon dioxide or graphite and destroy the diamond."

In 1987, scientists found nanodiamonds — tiny microscopic pieces of diamonds — in meteorites. Inside those nanodiamonds, researchers have since found trapped gasses and minerals that give clues about when and where they formed. For example, ureilite meteorites — a type of meteorite with a high percentage of carbon, named for Novy Urey, a village hit by a meteor in 1886 — contain diamonds. In those diamonds, researchers found materials that suggested that the gems were created inside a planetary body as old as the solar system. However, some scientists still dispute this, and suggest these diamonds could be the results of powerful collisions between smaller objects.

Researchers also suspect that it could be “raining diamonds” on Neptune and Uranus. The scientists conducted experiments here on Earth mimicking the temperatures and pressures on these planets and found that they are intense enough to form diamonds. Then, because the diamonds are heavier than the environments surrounding them, they’d sink into the planet — a little like rain. The sinking diamonds generate friction, which the researchers say may help explain why these icy planets generate more heat than we would expect.

4. For opal to form, there has to be water and heating events such as volcanic eruptions or major impacts — both of which Clark’s team knew existed on Mars. Among the astronomical community, there’s a joke about “NASA’s monthly announcement of the

discovery of water on Mars,” he says. ‘Every infrared spectrum that’s ever been taken of Mars from all the spacecraft that have gone — every single location shows water. So there’s water at some level all over Mars.’

An infrared spectrum is a measurement of how much infrared light a particular material absorbs. The spectrum, a horizontal line with a series of spikes similar to a heart rate measurement, allows scientists to identify different compounds, like minerals.

But researchers can’t just measure the spectrum of an entire planet. They can only use the technology to look at one very small region at a time. ‘We only have postage-stamp views of small locations to get the really fine details,’ says Clark. And in 2008, in one of those small views, his team found opaline silica, the building block of opal. Because much of the planet is covered in dust storms, he says, ‘it’s hard to find locations where other things are exposed, where you can start to really understand the planet’s history. So finding locations where we can see other minerals is always exciting,’ even if it was expected.

Researchers have even predicted that distant planets in other solar systems could be filled with gems like ruby and sapphire based on their size and proximity to the star at the center of their systems. Scientists have found evidence of cubic zirconia in moon rocks, showing that the universe not only holds diamonds, but its own fire- safe knock-offs.

Space could be absolutely shimmering with precious stones, though Mao emphasizes that they probably aren't quite like the ones in earthlings' jewelry boxes. "Some of the conditions to form really nice gem quality — large crystals that are clear or that have the color we want — they do require the interaction of water," says Mao, in a way that 'probably is unique to Earth's liquid water as we know it.'

5.<https://www.brilliance.com/education/diamonds/history>

The earliest diamonds were found in India in 4th century BC, although the youngest of these deposits were formed 900 million years ago. A majority of these early stones were transported along the network of trade routes that connected India and China, commonly known as the Silk Road. At the time of their discovery, diamonds were valued because of their strength and brilliance, and for their ability to refract light and engrave metal. Diamonds were worn as adornments, used as cutting tools, served as a talisman to ward off evil, and were believed to provide protection in battle. In the Dark Ages, diamonds were also used as a medical aid and were thought to cure illness and heal wounds when ingested."

6.<https://www.capetowndiamondmuseum.org/about-diamonds/south-african-diamond-history/>

The 1867 discovery of diamonds in the Cape Colony, South Africa, radically modified not

only the world's supply of diamonds but also the conception of them. As annual world diamond production increased more than tenfold in the following 10 years, a once extremely rare material became accessible to Western society with its growing wealth. Today South Africa maintains its position as a major diamond producer."

7. <https://www.msn.com/en-us/news/technology/scientists-may-have-found-a-planet-that-could-sustain-life/ar-AATRfuf?ocid=msedgntp>)

Scientists may have found a planet that could sustain life, Herb Scribner - 23m ago, 2/15/2022.

Why this matters: "If confirmed, this would be the first time that a potentially life-supporting planet has been found orbiting such a star," BBC News reports.

What they're saying: "This is the first time that anything has been seen in the habitable zone of a white dwarf. And thus there is a possibility of life on another world orbiting it," Jay Farihi, a professor at University College London, told BBC News.

"Details: Scientists at the University College London spotted something that continues to pass in front of star WD 1054-226.

The star is about 118 light-years away.

The scientists said that the items passing the star might be cosmic debris or a comet-sized moon.”

On top of that, the cosmic debris is orbiting because there’s a “gravitational pull of a planet orbiting slightly further away from the star,” according to New Scientist.

The bottom line: “The possibility of a planet in the habitable zone is exciting and also unexpected; we were not looking for this,” said Farihi, according to Phys.org.

“However, it is important to keep in mind that more evidence is necessary to confirm the presence of a planet. We cannot observe the planet directly so confirmation may come by comparing computer models with further observations of the star and orbiting debris.”

8.CORRECTS FIGURE THE OPAL SOLD FOR  
This photo provided by Alaska Premier Auctions and Appraisals shows an opal specimen, Dec. 20, 2021. One of the largest opals in the world was sold for nearly \$144,000 at auction in Alaska on Sunday, Feb. 20, 2022. The opal, dubbed the “Americus Australis,” weighs more than 11,800 carats and is one of the largest gem-quality opals in existence, according to the auction house Alaska Premier Auctions & Appraisals. (Dana Fuentes/Alaska Premier Auctions and Appraisals via AP)

9.<https://blogs.loc.gov/international-collections/2019/07/2000-year-old-buddhist->



scroll-from-ancient-gandhara-digitized-by-  
library-of-congress/2,000-Year-Old Buddhist  
Scroll from Ancient Gandhara  
Digitized by Library of Congress, July 29,  
2019, Anchi Hoh

In late 2003, the Library of Congress acquired a scroll written about two thousand years ago in Gandhara, an ancient Buddhist region located in what is today the northern border areas of Afghanistan and Pakistan. This birch bark scroll, or the "Gandhara scroll" as it is known around the Library of Congress, is one of the world's oldest Buddhist manuscripts. Radiocarbon dating places its creation roughly between the first century BCE and first century CE, and consequently, it provides an outstanding specimen of the newly rediscovered Buddhist literature in the Gandhari language. With regard to its content, the Library's Gandhara scroll has been called the Bahubuddha Sutra, or "The Many Buddhas Sutra," in the scholarship of the University of Washington's Dr. Richard Salomon, one of the world's leading experts on Gandharan Buddhism and the Gandhari language... Notably, the lifespans of the buddhas decrease over time, from the billions and billions of years in the uncountable eon of the life of the first buddha Dipankara to the 80 years of Siddhartha Gautama. The notion of multiple buddhas is found throughout Buddhist literature, but the early instance of this system outlined in the Library's Gandhara scroll adds clarity to how it developed over time.

**THIỀN ĐỊNH  
MỘT PHƯƠNG PHÁP  
BIẾN CẢI TÂM LINH**  
(Tiếp Theo TSPH Số 48)

**Đức Đạt-lai Lạt-ma  
và Ugyen Sangharakshita**

**Hoang Phong** chuyên ngữ

\*\*\*

**C- THIỀN ĐỊNH THẬT SỰ LÀ GÌ**  
(What Meditation Really Is)  
**Ugyen Sangharakshita**

\*\*\*

**Bài 1**

**Thiền định thật sự là gì**

Trong các thập niên gần đây, nhiều nơi trên thế giới, nhất là tại các nước Tây phương, từng xảy ra nhiều chuyển biến quan trọng, từ chính trị, xã hội, văn hóa cho đến kỹ thuật. Chúng ta có thể bảo rằng thế giới, nhất là thế giới Tây phương, trong các thập niên sau này các chuyển biến đó diễn ra trong một khoảng thời gian thật ngắn. Nói chung trong lịch sử nhân loại chưa bao giờ xảy ra những sự biến đổi trọng đại trong một khoảng thời gian ngắn như vậy.

Trong thời buổi ngày nay chúng ta không khỏi nhận thấy những sự chuyển biến thật dồn dập, ít nhất là trong các lãnh vực sinh hoạt xã hội của con người, Những sự chuyển biến đó dường như diễn ra ngày càng nhiều trong những khoảng thời gian ngày càng ngắn. Trước đây nhịp sống chậm hơn, con người có nhiều thì giờ hơn để "lớn" (*để sống và để trưởng thành*), giúp mình già dặn hơn. Nhiều thế hệ tiếp nối nhau [thật êm ả] trước khi xảy ra một sự thay đổi quan trọng một lãnh vực sinh hoạt nào đó trong cuộc sống xã hội. Ngày nay quả khác hẳn, các sự chuyển biến có thể nhận thấy trong vòng một thế hệ, đôi khi cũng chỉ cần năm hay mười năm. Hơn nữa chúng ta cũng nhận thấy nhịp độ đổi thay cũng ngày càng dồn dập hơn đối với hầu hết mọi lãnh vực sinh hoạt, kể cả các thành quả do con người đạt được, dù thuộc lãnh vực nào cũng vậy: từ chính trị, xã hội, kinh tế cho đến văn hóa.

Tuy thế chúng ta cũng chỉ quan tâm đến một trong các lãnh vực trên đây mà tôi mạn phép gọi bằng một từ thực dụng, rộng nghĩa, nhằm tránh mọi sự va chạm: đó là "văn hóa" (*tránh không dùng chữ "tín ngưỡng" hay "tôn giáo"*). Trong lãnh vực đặc biệt này, nhất là trong những năm gần đây, đã xảy ra một sự chuyển biến to lớn nhất, vĩ đại nhất, mang một tiềm năng rộng lớn nhất: đó là thiên định (*bài giảng này được*

*trích từ quyển sách "Sự Giác Ngộ của Con Người" / "Human Enlightenment", xuất bản năm 1980, tức cách này 40 năm. Ngày nay không những thiên định phát triển nhanh chóng trong các nước Tây phương mà tinh thần từ bi của Phật giáo đối với mọi loài sinh vật cũng đã bắt đầu ăn sâu vào sự sinh hoạt xã hội của các quốc gia Tây phương. Xin đơn cử một thí dụ cụ thể và điển hình. Nhật báo ngày 26.08.2019, cùng các cơ quan truyền thông khác tại Pháp, đưa tin cho biết một người đàn ông 34 tuổi ở tỉnh Montpellier ném một con chó qua cửa sổ từ tầng lầu ba, bị truy tố ra tòa và lãnh án ba năm tù: hai năm tù giam và một năm tù treo. Cách nay 40 năm, khi nhà sư Sangharakshita nêu lên nhận xét trên đây, thì dường như không mấy ai bị tù tội vì ngược đãi thú vật. Phải chăng đó cũng là một sự tiến bộ nhanh chóng và tích cực trong các xã hội Tây phương ngày nay. Trong khi đó tại một vài nước Á châu tự nhận là Phật giáo lại có những quán ngục "cây tơ và tiểu hổ").*

Trong thế giới Tây phương, cách nay mười lăm, hai mươi năm, không mấy ai nghe nói đến thiên định. Thời bấy giờ, sự hiểu biết về thiên định và các lợi ích mang lại từ phép luyện tập này dường như chỉ được vài nhóm người có một thái độ khó hiểu hay lập dị (*những người có một phong cách lạ lùng, chẳng giống ai. Ý nói đến các*

*nhóm người hành thiền và tu tập Phật giáo đầu tiên tại Âu châu)* quan tâm mà thôi. Thế nhưng ngày nay chúng ta có thể bảo rằng hầu hết mọi người đều nghe nói đến hai chữ "thiền định" (meditation). Dù chữ này đã trở thành quen thuộc đối với hầu hết mọi người, thế nhưng không phải vì thế mà ý nghĩa của nó được mọi người hiểu đúng.

Tôi thường nghe người ta nói như thế này: "Thiền định có nghĩa là không còn suy nghĩ nữa, đó là cách tạo ra một sự trống rỗng trong tâm trí mình". Một số người khác thì lại cho rằng thiền định là cách chỉ cần đơn giản ngồi xuống, không phải làm bất cứ gì khác cả. Ngồi yên nhưng không làm gì cả có thể - nhưng cũng không có thể - là một điều tốt. Dầu sao thì đây cũng không phải là thiền định. Đôi khi các bạn cũng nghe nói, hay đọc thấy trong sách rằng thiền định là cách ngồi xuống và nhìn vào rốn của mình - nếu thế thì phải có đôi mắt lác [thì mới nhìn thấy rốn của mình] -, hoặc thiền định là một "thể dạng nhập hồn" (*trance/thể dạng "hoán chuyển" tâm thần hay "nhập bóng" của những người lên đồng*) (thật đáng tiếc một tác giả được nhiều người biết đến và cũng đã từng viết lách về Phật giáo không đến nỗi tệ, thế nhưng qua một góc nhìn mang tính cách đại chúng lại cho rằng "nhập hồn" (trance) đồng nghĩa với thiền định) (*cũng thật đáng tiếc là có quá nhiều bài viết và bài dịch về thiền*

*định do các tác giả và dịch giả chưa bao giờ có một chút kinh nghiệm thực tiễn và cá nhân nào về phép luyện tập này. Họ chỉ "nghe nói" hoặc "dựa vào" sự tưởng tượng của mình hoặc căn cứ vào các bài viết khác. Do vậy nên các bài viết và dịch của họ chỉ tạo thêm hoang mang cho những người tu tập có thiện chí mà thôi). Nhiều người khác thì cho rằng thiền định là cách chỉ cần đơn giản ngồi xuống trong yên lặng và suy nghĩ về các sự việc, có nghĩa là "suy đi nghĩ lại" trong tâm trí về những thứ chuyện nào đó. Nhiều người khác nữa thì lại nghĩ rằng thiền định là cách tự tạo ra cho mình một tình trạng tương tự như bị "thôi miên". Thật ra trên đây cũng chỉ đơn cử một vài trường hợp điển hình về sự hiểu lầm về phép thiền định thường thấy trong quảng đại quần chúng mà thôi.*

*Nguyên nhân đưa đến các sự hiểu lầm đó cũng không phải quá khó hiểu. Thiền định là một cái gì đó tương đối mới mẻ trong thế giới Tây phương, ít nhất là trong cái thế giới tân tiến của các nước Tây phương ngày nay (thế nhưng dường như tại Tây phương người ta nhận thấy rõ ràng hơn về sự ích lợi của thiền định và cũng áp dụng phép luyện tập này tích cực hơn so với một số các nước Á châu có truyền thống Phật giáo lâu đời). Trong toàn thể các lãnh vực hiểu biết của chúng ta (những người có nguồn gốc văn hóa La-mã và Hy-lạp), ít*

nhất cũng là trong giai đoạn lịch sử cận đại này, dường như không có bất cứ một thứ gì tương tự với thiền định cả. Chúng ta cũng không có một thuật ngữ nào thích nghi hay phù hợp để mô tả các thể dạng thiền định và các quá trình diễn tiến của các thể dạng đó. Do vậy, thật hết sức dễ hiểu, các sự hiểu lầm đã xảy ra ngay từ lúc đầu (*chữ meditation/thiền định trong các ngôn ngữ Tây phương có nghĩa là nghiền ngẫm hay suy tư, trong khi đó thiền định đúng nghĩa của nó là một phép luyện tập nhằm tạo ra một thể dạng tâm thức hay một thái độ tâm thần trong sáng, thẳng băng, an bình và thanh thản, giúp mang lại một sự quán thấy sâu xa và sắc bén về Hiện Thực và cả con người của chính mình bên trong Hiện Thực đó. Trong bài giảng của Đức Đạt-lai Lạt-ma thay cho phần dẫn nhập các bài giảng của nhà sư Sangharakshita, cũng đã nêu lên định nghĩa và mục đích đó của thiền định*).

Chúng ta cũng phải hiểu rằng thiền định nhất thiết là một cái gì đó dùng để luyện tập, một cái gì đó mà chính mình phải làm, phải tự cảm nhận bởi chính mình. Thế nhưng hầu hết mọi người chỉ hiểu thiền định qua những gì mà mình nghe nói. Các sự hiểu biết đó không hề được dựa vào sự luyện tập của mình và các kinh nghiệm do chính mình thực hiện cho mình. Họ chỉ căn cứ vào những gì đã được truyền tai hai, ba hay bốn lần, từ hết người này sang người

khác. Một số khác thì tìm hiểu - hoặc đành phải tìm hiểu - thiền định qua sách vở vì chẳng có phương tiện nào khác hơn. Ngày nay có rất nhiều sách về thiền định hoặc cho rằng đó là thiền định. Thế nhưng tiếc thay các loại sách này thường chỉ dựa vào những gì nghe thấy, thay vì sự hiểu biết và các kinh nghiệm do chính mình thực hiện. Trong một vài trường hợp còn tệ hơn như thế, tức là chỉ duy nhất dựa vào sự tưởng tượng, nếu không muốn nói đây chỉ là những điều tự biện (speculation). Do vậy mà ngày nay không thiếu những người tự cho mình là các chuyên gia lão luyện trong lãnh vực này. Điều đó khiến tôi nhớ lại các nhận xét của riêng tôi vào dịp vía Phật Buddha Jayanti (*lễ Phật đản hay lễ Đông y/Vesak của Phật giáo Theravada*), đánh dấu 2500 năm Đức Phật hòa nhập vào *Parinirvana* (Đại bát niết bàn). Dịp lễ này đã được tổ chức thật long trọng trên toàn thế giới. Chính phủ Ấn chính thức đứng ra tổ chức buổi lễ quốc tế này, đồng thời các nước tại Đông Nam Á cũng đứng ra tổ chức riêng tại quốc gia mình. Dịp lễ này đã làm dấy lên một phong trào phục hồi Phật giáo thật ào ạt, tạo ra một nhu cầu khẩn thiết trong quảng đại quần chúng về sách báo Phật giáo. Vô số tác giả thuộc mọi trình độ tranh nhau viết lách, thế nhưng hầu hết sách báo và các bài ca ngợi (pamphlet/bài hùng biện) do họ đưa ra không có một chút giá trị nào cả. Họ chỉ gom góp các tư liệu đủ loại, đủ



mọi khuynh hướng, đôi khi được rút tĩa từ các nguồn tư liệu đáng tin cậy, những đôi khi cũng đáng nghi ngờ, và cứ thế mà mỗi vị tự nhào nặn và tạo ra các "tác phẩm" của mình về Phật giáo (*nhà sư Sangharakshita nêu lên tình trạng này cách nay đã 40 năm. Ngày nay các phương tiện truyền thông tân tiến, nhanh chóng và tiện lợi hơn đã tạo ra một làn sóng sách báo, bài viết, bài giảng về Phật giáo tràn ngập thị trường - đấy là chưa nói đến các hậu ý chính trị và tư lợi ẩn nấp phía sau làn sóng đó. Dầu sao các phương tiện truyền thông đại chúng cũng chỉ có thể tạo ra một nền tín ngưỡng đại chúng mà thôi*).

Trong thế giới Tây phương ngày nay đang xảy ra một cuộc bùng nổ lớn (a boom) trên phương diện tâm linh nói chung và thiền định nói riêng. Nhiều người cảm thấy không hài lòng trước cuộc sống thường nhật của mình, họ cũng không hoàn toàn chấp nhận sự sinh hoạt và cung cách hành xử quy ước mà mình phải tôn trọng trong cuộc sống (*trong sự sinh hoạt xã hội*). Mặc dù khoa học ngày nay đã thực hiện được thật nhiều tiến bộ ngoạn mục trong lãnh vực tiện nghi vật chất, thế nhưng đối với sự sống thì họ không thể chấp nhận được các sự giải thích duy nhất chỉ dựa vào các hiểu biết khoa học, (*khoa học chỉ có thể tìm hiểu các hiện tượng cụ thể, có nghĩa là cân đo, mô tả, xác định và có thể lập lại được*).

*Trong khuôn khổ hạn hẹp đó khoa học chỉ "trông thấy", "nhận biết" và "hiểu được" một nửa hiện thực mà thôi),* mặt khác họ cũng không thể chấp nhận được các cách giải thích của các truyền thống tín ngưỡng lâu đời của họ, nhất là Do-thái giáo và Ki-tô giáo (Judeo-Christian). Họ mong cầu tìm được một cái gì đó có thể mang lại cho mình một sự hài lòng sâu xa và vững bền hơn, nhiều sáng tạo và xây dựng hơn. Vì thế một số người đã quay ra tìm hiểu các truyền thống tín ngưỡng Đông phương, nhất là phép thiền định. Họ học hỏi và thực tập phép luyện tập này. Họ tham dự các khóa học và các khóa ẩn cư vào dịp cuối tuần. Tình trạng đó đã tạo ra một nhu cầu mới [trong các xã hội Tây phương ngày nay].

Tất nhiên là sẽ có nhiều người sẵn sàng đáp ứng nhu cầu đó - đôi khi họ cũng nhận đôi chút thù lao. Trong số họ, nhiều người hoàn toàn hội đủ khả năng, nhưng cũng có những người không được thành thạo lắm, đấy chính là nguyên nhân tạo ra đủ mọi thứ hiểu lầm. Thiền định thường được nhận định giới hạn trong khuôn khổ của một phép thiền định chuyên biệt nào đó, hoặc chỉ xoay quanh một phép luyện tập duy nhất nào đó về sự chú tâm. Nhiều người không hiểu được là có rất nhiều thể loại thiền định khác nhau và rất nhiều phương pháp khác nhau trong việc luyện tập về sự chú tâm. Nhiều người nếu chỉ biết

đến hoặc chỉ luyện tập về một phép thiền định chuyên biệt nào đó thì thường hay nghĩ rằng phép thiền định mà mình luyện tập là tốt nhất, hoặc cũng có thể cho rằng phương pháp đó là phương pháp duy nhất. Điều này có thể sẽ khiến họ nghĩ rằng các bạn cũng phải luyện tập đúng như vậy, nếu không thì không phải là thiền định. Theo họ thì các phép luyện tập khác, các phương pháp khác, các truyền thống khác không có giá trị gì cả. Đó là tình trạng thường thấy xảy ra. Chính vì thế nên thật hết sức quan trọng là phải làm sáng tỏ những gì mập mờ và xóa bỏ các sự hiểu lầm. Do vậy việc tìm hiểu thiền định thật sự là gì quả hết sức quan trọng. Nếu muốn làm được điều đó thì phải nhận biết được sự khác biệt thật to lớn giữa lý tưởng và thực tế, nói một cách khác là giữa một người Giác Ngộ tức là một vị Phật và một người bình dị không-giác-ngộ. Chúng ta phải luôn ghi nhớ trong tâm bản chất đó của Phật giáo (*bản chất, hay lý tưởng đó của Phật giáo là nhằm biến một con người bình dị (thực tế) trở thành một vị Phật (lý tưởng), và thiền định là phương tiện và cũng là phương pháp giúp biến "thực tế" - tức là con người không-giác-ngộ của mình - trở thành một cái gì đó "lý tưởng" hơn - tức là một vị Phật. Các sự sinh hoạt màu mè và đại chúng chỉ là các phương tiện thiện xảo giúp chúng ta "trông thấy" cái lý tưởng đó từ xa mà thôi. Xin người đọc lưu ý*

*những lời nhận xét trên đây của nhà sư Sangharakshita).*

Đức Phật, là một con người Giác Ngộ, phản ánh một thể dạng, một sự thực hiện, một cung cách hiện hữu và nhận thức nào đó mà chúng ta, [những người Tây phương], hoàn toàn không có một một từ nào, một thuật ngữ nào tương đương và thích nghi trong nền văn hóa Tây phương có thể diễn tả được (*trong nền văn hóa Hy Lạp và La Mã không có một từ nào tương đương với chữ Giác Ngộ/Bodhi. Chữ Bodhi/Giác Ngộ trong Phật giáo có nghĩa là sự hiểu biết của một vị Phật giúp mình trông thấy bản chất đích thật và sâu kín của mọi sự vật. Người Tây phương tạm dịch chữ Bodhi là Enlightenment/Awakening/Eveil... và các chữ này cũng chỉ có nghĩa là "Thức tỉnh" hay "Bừng tỉnh", trong khi đó chữ Bodhi vượt cao hơn sự thức tỉnh hay bừng tỉnh rất nhiều, nói lên một sự "Hiểu Biết" siêu việt, một sự "Quán Thấy" sâu xa và sắc bén về Hiện Thực của thế giới hiện tượng và cả thế giới tâm linh, trong đó gồm cả con người và tri thức của chính mình*). "Đức Phật" không có nghĩa là một vị Trời (God/Dieu), một Nhân vật Tối Thượng (Supreme Being/Être Suprême) hay vị Sáng Tạo ra vũ trụ, và cũng không phải là hiện thân của Thượng Đế. Thế nhưng "Đức Phật" cũng không phải là một con người với ý nghĩa thông thường của nó. Đúng hơn nên xem Đức Phật là một

Chúng Sinh đã đạt được Giác Ngộ, phản ảnh một sự thăng tiến nào đó. Đức Phật hay Vị Giác Ngộ là một con người, nhưng là một con người vô cùng đặc biệt, một con người thăng tiến hơn chúng ta. Thật vậy Ngài là một con người phát triển đến vô tận. Điều đó có nghĩa là Ngài là một con người đã hoàn toàn đạt được một thể dạng tâm linh thật hoàn hảo mà chúng ta gọi là Giác Ngộ. Ý nghĩa của chữ "Đức Phật" là như vậy, và Phật giáo là một cái gì đó, một phương tiện nào đó, giúp chúng ta xóa bỏ sự phân tách giữa lý tưởng và thực tế, và cũng là cách biến một con người không-giác- ngộ trở thành một con người Giác-Ngộ. Sự chuyển biến tuyệt vời đó có thể hiểu như là một sự biến cải sâu rộng nhất, một sự thăng tiến to lớn nhất mà con người có thể thực hiện được. Chúng ta gọi sự thăng tiến đó là cuộc sống tâm linh, quá trình của sự thăng tiến đó đôi khi cũng được gọi là sự Tiến Hóa Siêu Việt. Vậy sự tiến hóa đó thật sự là gì? Sự thăng tiến đó gồm có những gì? Tất nhiên sự biến đổi trọng đại đó không thuộc lãnh vực thân xác, bởi vì thân xác của một vị Giác Ngộ và thân xác của một người không-giác-ngộ không có gì khác biệt nhau. Sự khác biệt nhất thiết thuộc vào lãnh vực tâm thần - với nghĩa rộng của thuật ngữ này. Những gì thăng tiến chính là tri thức thăng tiến, và đó cũng là sự khác biệt to lớn nhất - giữa sự Tiến Hóa Siêu Việt và sự tiến hóa thấp kém - nếu có thể nói như vậy.

Những gì mà chúng ta gọi là sự tiến hóa thấp kém là quá trình chuyển biến từ một con amib (*amoeba*/một sinh vật đơn bào, nói chung là các thể loại sinh vật thô sơ xuất hiện đầu tiên trên dòng tiến hóa sinh học) đưa đến sự hình thành của một con người bình dị, có nghĩa là một con người không-giác-ngộ. Quá trình đó chủ yếu là một quá trình sinh học, nó chỉ trở thành một quá trình tâm lý (psychological) trong giai đoạn cuối cùng mà thôi (các vi sinh vật cũng như các sinh vật thô sơ khác trong giai đoạn đầu tiên trên dòng tiến hóa sinh học không có hoặc chưa có một sự sinh hoạt tâm lý nào cả. Các sự sinh hoạt này chỉ dần dần xuất hiện sau đó nơi các sinh vật tiến hóa hơn, và trong giai đoạn cao nhất đã trở thành phong phú và vô cùng phức tạp nơi giống người. Thế nhưng chính sự phức tạp và phong phú đó nơi con người lại là nguyên nhân sâu xa nhất mang lại đủ mọi thứ khổ đau cho toàn thể nhân loại. Các sự sinh hoạt "tâm lý" phức tạp và phong phú đó - của con người và các sinh vật tiến hóa khác - còn được gọi là trí "thông minh". Trí "thông minh" đó - nhất là đối với giống người - đã tạo ra các cung cách hành xử khôn ngoan cũng như xảo quyết, sáng chế ra khí giới, tạo ra chiến tranh, triết học, tôn giáo, tín ngưỡng, chính trị. Thế nhưng trí "thông minh" đó, các sự "sinh hoạt tâm lý" tiến hóa đó, cũng có thể tạo ra tình thương

*yêu, lòng từ bi và sự Giác Ngộ). Sự Tiến hóa Siêu Việt là một quá trình toàn vẹn - một sự diễn tiến hoàn hảo - mang lại một sự thăng tiến giúp một con người không-giác-ngộ trở thành một con người Giác-Ngộ. Quá trình đó hoàn toàn thuộc lãnh vực tâm lý và tâm linh, và quá trình đó, ở giai đoạn thăng tiến cao nhất của nó, có thể tự nó hoàn toàn tách ra khỏi thân xác vật lý (dòng luân lưu của tri thức tinh khiết và trong sáng của một con người Giác-Ngộ sẽ trở thành vô tận, không có điểm khởi thủy, cũng không có điểm chấm dứt nào cả, dòng tri thức đó vượt ra khỏi các yếu tố không gian và thời gian. Trong khi đó tất cả mọi hiện tượng cấu hợp trong vũ trụ và cả trong tâm thức của một cá thể - có nghĩa là tất cả mọi sự hiện hữu - đều được sinh ra và chấm dứt, rồi lại được sinh ra... để mà chấm dứt. Mọi hiện tượng cứ tiếp tục chuyển động như thế trên dòng tiến hóa "thấp kém" của thế giới hiện tượng).*

Kinh sách xưa (*Tam Tạng Kinh*) có nêu lên bốn giai đoạn hay bốn cấp bậc tri thức từ thấp đến cao (*còn gọi là tứ thiên*). Trước hết (*thấp nhất*) là cấp bậc tri thức liên quan đến "thế giới" - hay "cấp bậc" - của các cảm nhận giác quan (*các cảm nhận phát sinh từ ngũ giác*). Cấp bậc thứ hai là cấp bậc tri thức liên quan đến "thế giới" - hay "cấp bậc" - của các hình tướng tâm thần và tâm linh (*tức là các sự sinh hoạt nội tâm, nói chung*

*là các tư duy, khái niệm và xúc cảm) - có nghĩa là "thế giới" - hay cấp bậc - của các thứ khuôn mẫu (archetype/các sinh hoạt tâm thần mang tính cách quy ước, công thức hay mẫu mực, nói chung là những gì tạo ra bởi giáo dục và các kinh nghiệm hiểu biết của từng mỗi cá thể). Cấp bậc thứ ba là cấp bậc tri thức liên quan đến "thế giới" - hay "cấp bậc" - vô-hình-tướng (thuộc lãnh vực tâm linh). Sau cùng (tức cấp bậc thứ tư) là tri thức liên quan đến Con Đường Siêu Việt (Transcendent Path/Con đường Siêu Nhiên hay Tối Thượng, một thể dạng tâm thần thượng thặng vượt lên trên các sự hiểu biết thông thường và quy ước), có nghĩa là con đường trực tiếp hướng vào Nirvana (Niết- bàn) hay sự Giác Ngộ, hay Phật Tính, (Buddhahood/Bodhicitta/Bồ-đề tâm) và cùng kết hợp với các thứ này.*

Ngoài ra cũng còn có một phương pháp phân loại khác khá thực dụng mà đôi khi chúng ta cũng cần đến. Phương pháp phân loại này cũng gồm có bốn giai đoạn hay bốn cấp bậc tri thức khác nhau, nhưng không hoàn toàn tương đồng với bốn cấp bậc nói đến trên đây. Trước hết là Tri thức cảm giác (Sense-consciousness), có nghĩa là tri thức liên quan đến các đối tượng mà chúng ta cảm nhận được bằng các giác quan vật lý (*ngũ giác*) của mình. Thể loại tri thức này đôi khi cũng được gọi một cách ngắn gọn là "tri thức", nhưng cũng có thể



hiểu như là "tri thức của hàng thú vật" (*animal consciousness/nói chung là tri thức phát sinh từ các cảm nhận của các cơ quan giác cảm*). Đó là thể loại tri thức mà chúng ta và các thành phần khác của thế giới động vật (*animal kingdom*) đều có như nhau.

Cấp bậc thứ hai là Tri thức về cái tôi (Self-consciousness), cái tôi ở đây không mang ý nghĩa thông thường của nó (*tức là các sự sinh hoạt tâm thần mà mình đồng hóa với cái tôi, cái "linh hồn" hay "cái ngã" của mình*) mà đúng hơn là sự ý thức về cái tôi với tư cách là một con người ý thức được là mình hàm chứa một khả năng ý thức, có nghĩa là mình hiểu được là mình hiểu biết. Thể loại tri thức này đôi khi cũng còn được gọi là "tri thức suy ngẫm" (*reflexive consciousness/tri thức đảm trách chức năng suy nghĩ hay ngẫm nghĩ, tâm lý học gọi là tri thức "phản xạ"*), bởi vì trong trường hợp này tri thức tự thu mình (*gập mình*) vào chính nó, tự nó nhận biết nó, cảm nhận được nó, ý thức được chính nó (*đó là một hình thức nội quán/introspection*). Chúng ta cũng có thể bảo rằng tri thức về cái tôi hay tri thức suy ngẫm đó (*tức là tri thức "phản xạ"/reflexive hay tri thức tự nhận biết được chính nó*) là thể dạng tri thức chủ yếu của một con người, đúng với ý nghĩa đầy đủ của chữ này (*khả năng suy ngẫm và biết rằng mình đang suy ngẫm là yếu tố chủ*

*yếu nhất xác định một cá thể đúng thật là một là con người).*

Cấp bậc thứ ba là Tri Thức Siêu Nhiên (Trancendental-Consciousness) có nghĩa là Tri thức về Hiện Thực (*tức là Tri thức "nhận biết" được Hiện Thực*) và cũng có thể gọi đó là sự tiếp xúc cá nhân và trực tiếp với Hiện Thực - một thể dạng Hiện Thực Tối Hậu - được cảm nhận như là một đối tượng "ở đằng kia" (*tức "bên ngoài" tâm thức, nói một cách khác là trong thể dạng tri thức thứ ba đó vẫn có một chủ thể nhận biết được một đối tượng khác hơn với chính nó*).

Sau hết là Tri Thức Tuyệt Đối (Absolute-Consciouness), bên trong thể dạng Tri Thức này sự liên kết nhị nguyên giữa chủ thể và đối tượng sẽ hoàn toàn biến mất, qua sự biến mất đó Hiện Thực Tối Hậu sẽ được thực hiện một cách trọn vẹn, hoàn toàn vượt lên trên sự đối nghịch nhị nguyên giữa chủ thể và đối tượng (*"nhìn" vào một cội cây thì cội cây cũng chính là mình và mình cũng chính là cội cây, cả hai đều "biến mất", một khi chủ thể và đối tượng đã bị xóa bỏ. Nói một cách khác là chủ thể và đối tượng là một cách phân tách, "cắt" hiện thực ra từng mảnh nhỏ. "Nhìn" vào một pho tượng Phật cũng vậy, nếu không có chủ thể và đối tượng xen vào, thì tất cả cũng chỉ là một sự trống không. Tri thức hiểu biết hay giác ngộ đó gọi là "Tri Thức Tuyệt Đối"*).

Cấp bậc tri thức thứ nhất nêu lên trong cả hai cách phân loại trên đây (*hình-tướng và vô- hình-tướng*) là cấp bậc thông thường của những người bình dị, tức là không-giác-ngộ, và cũng có nghĩa là những người không phát huy một chút cố gắng nào giúp mình tự biến cải mình trên phương diện tâm linh (*chỉ biết sống với các sự thúc đẩy và chi phối bản năng, xuyên qua các cảm nhận của ngũ giác, đối với những người tu tập thì chỉ biết cầu xin, van vái, nhưng không hề nghĩ đến là phải nâng cao trình độ tri thức mình*). Cấp bậc tri thức thứ tư (*tức là cấp bậc cao nhất*) trong cả hai cách phân loại trên đây là cấp bậc của một con người Giác-Ngộ.

Đến đây chúng ta sẽ bắt đầu tìm hiểu xem cuộc sống tâm linh - tức là việc tu tập mang lại sự Thăng tiến Cao nhất - cơ bản là gì?

Chúng ta có thể nói đó là một sự thăng tiến tuần tự của các thể dạng hiện hữu của tri thức, từ thấp lên cao: từ thế giới của các sự cảm nhận giác quan đến thế giới hình tướng tâm thần và tâm linh, từ thế giới tâm thần và tâm linh đến thế giới phi-hình-tướng và sau cùng là Nirvana (Niết-bàn). Nói một cách khác thì sự thăng tiến đó là sự chuyển tiếp từ tri thức cảm giác (*Sense-consciousness, tri thức ở cấp bậc thấp nhất*

*của con người và cả hàng thú vật) đến tri thức về cái tôi (Self-consciousness, tri thức không-giác-ngộ của một người bình dị, tức là tri thức giúp mình nhận biết và ý thức được là "mình" đang nhận biết, và đó là yếu tố chủ yếu xác nhận một cá thể là "con người"), từ tri thức về cái tôi đến Tri Thức Siêu Nhiên (Transcendental- Consciousness, tri thức "sáng suốt" và "siêu việt" của người hành thiền), và sau hết là từ Tri Thức Siêu Nhiên đến Tri Thức Tuyệt Đối (Absolute Consciousness, tri thức Giác Ngộ của một vị Phật) (thật hết sức rõ ràng: đó là sự thăng tiến tuần tự từ tri thức giác cảm và tri thức về cái tôi của một con người bình dị đến Tri Thức Siêu Nhiên của một người hành thiền và sau cùng là Tri Thức Tuyệt Đối của một vị Phật. Đó là quá trình mà người tu tập chân chính phải thực hiện trong cuộc sống tâm linh của mình).*

Đến đây chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu xem thiền định thật sự là gì. Tuy nhiên trước hết chúng ta cũng nên tìm hiểu một số định nghĩa cơ bản hầu giúp chúng ta có thể xác định rõ ràng hơn thế nào là thiền định. Thế nhưng vẫn còn có thêm một điều nữa mà chúng ta phải đặc biệt lưu ý. Trên đây chúng ta có nói đến "đời sống tâm linh" (tức là việc tu tập của mình) nhất thiết phải mang lại một sự "thăng tiến" cho tri thức mình, và Phật giáo - tức là *Dharma* (Đạo pháp) hay Giáo Huấn của Đức Phật - là

những gì giúp chúng ta thực hiện sự thăng tiến đó. Thế nhưng cũng có hai đường hướng hay hai phương pháp khác nhau trong việc thực hiện sự thăng tiến đó của tri thức. Phương pháp thứ nhất mang tính cách "chủ quan" và phương pháp thứ hai mang tính cách "khách quan", thế nhưng chúng ta cũng có thể gọi phương pháp thứ nhất (*chủ quan*) là phương pháp "trực tiếp" và phương pháp thứ hai (*khách quan*) là phương pháp "gián tiếp". Khi nào nắm vững được sự khác biệt giữa hai phương pháp hay đường hướng đó thì khi ấy chúng ta mới tạo được sự nhận định cần thiết giúp mình bước vào con đường thiền định. Thiền định [chủ yếu] là một phương pháp chủ quan (*có nghĩa là phải hướng vào bên trong chính mình để biến cải tâm thức mình*) và trực tiếp (*chính mình phải trực tiếp cảm nhận các thể dạng tâm thần do chính mình tạo ra cho mình*) nhằm nâng cao trình độ tri thức của mình, bằng cách trực tiếp luyện tập tâm thức mình.

Tuy nhiên trước hết tôi cũng phải giải thích thêm về phương pháp "khách quan" hay "gián tiếp" giúp nâng cao trình độ tri thức. Nhiều người nghĩ rằng thiền định là phương tiện duy nhất có thể nâng cao tri thức, điều đó có nghĩa là phải trực tiếp luyện tập tâm thức mình thì mới có thể nâng cao được trình độ tri thức mình, ngoài ra không có cách nào khác cả. Chính vì thế nên họ

đồng hóa thiền định với cuộc sống tâm linh, và cuộc sống tâm linh nhất thiết là thiền định (*tu tập là thiền định và thiền định chính tu tập, không có cách nào khác hơn*). Họ nhất quyết cho rằng các bạn không thể nào tạo được cho mình một cuộc sống tâm linh nếu không thiền định. Đôi khi họ còn đồng hóa cuộc sống tâm linh với một phép luyện tập thiền định chuyên biệt hay một phương pháp tập trung tâm thần duy nhất nào đó. Thế nhưng quan điểm này quả hết sức hạn hẹp, khiến chúng ta không còn quan tâm tìm hiểu xem một cuộc sống tâm linh đích thật phải như thế nào - tức có nghĩa là phải nâng cao tri thức mình - điều này đôi khi cũng có thể khiến chúng ta không còn nghĩ đến phải tìm hiểu xem thiền định đích thật là như thế nào. Thật vậy, đối với việc luyện tập giúp nâng cao trình độ tri thức thì tất nhiên phương pháp trực tiếp là quan trọng hơn cả, thế nhưng các phương pháp gián tiếp cũng quan trọng không kém, nếu không muốn nói là có thể quan trọng hơn nhiều (*tu tập Phật giáo bằng phép thiền định là cách tu tập "trực tiếp" và "thiết thực" nhất, thế nhưng cũng có rất nhiều hình thức tu tập "gián tiếp" - tức không cần phải ngồi xuống để thiền định - cũng có thể nâng cao trình độ trí thức mình, các hình thức tu tập này rất đa dạng, đôi khi rất dễ thực hiện và hầu hết mọi người đều có thể làm được, tính cách "đại chúng" đó nói lên tầm quan trọng của các phương pháp "gián tiếp". Các*

*phương pháp này sẽ được nhà sư Sangharakshita lần lượt nêu lên dưới đây).*

Dầu sao chúng ta cũng phải hiểu rằng còn có rất nhiều các phương pháp khác (*ngoài phép thiền định*). Nếu không ý thức được điều đó thì việc luyện tập của mình sẽ phiến diện, và nếu cứ khẳng khẳng giữ thái độ thì chúng ta sẽ khó tránh khỏi tạo ra cho mình một cuộc sống tâm linh (*con đường tu tập của mình*) vô cùng hạn hẹp, đây là chưa nói đến điều đó có thể tạo ra cho mình thái độ ghét bỏ một số người khác, chẳng hạn như những người có tánh khí khác hơn với mình, hoặc không tích cực thiền định [giống như mình]. Vậy chúng ta hãy tìm hiểu lướt qua một vài phương pháp "gián tiếp" có thể nâng cao tri thức mình nhưng không bắt buộc phải hành thiền.

Phương pháp trước nhất (*và cũng dễ thực hiện nhất*) là thay đổi môi trường. Đó là một phương tiện gián tiếp có thể nâng cao trình độ tri thức mình. Chúng ta tìm một dịp nào đó để tham gia một khóa ẩn cư tại một trung tâm Phật giáo xa những nơi đông đúc. Chúng ta sinh hoạt vài ngày hay vài tuần trong khung cảnh thú vị và thanh tịnh đó, không có điều gì khiến mình phải bận tâm, (*tìm một khung cảnh thích nghi trong môi trường "bên ngoài" để biến cải tâm thức "bên trong" chính mình là một phương pháp "gián tiếp" hay "khách quan"*).

Khung cảnh đó đôi khi cũng có thể mang lại nhiều lợi ích hơn cả việc hành thiền, nhất là trong trường hợp bối cảnh sinh sống và làm việc thường nhật của mình không được thích hợp với mình - có nghĩa là không giúp mình nâng cao được trình độ tri thức mình. Đối với nhiều người, chỉ cần tìm một môi trường tích cực hơn cũng đủ để nâng cao tri thức mình, không cần phải làm gì khác cả (*đó là một phương pháp thiền định nhưng không cần hành thiền, thế nhưng nếu biết lợi dụng khung cảnh thuận lợi đó để hướng vào bên trong tâm thức mình để "hành thiền" một cách tích cực và "trực tiếp" hơn, thì dịp ẩn cư đó sẽ càng mang lại nhiều lợi ích hơn cho mình*).

Ngoài ra cũng có một phương pháp gián tiếp khác rất đơn giản nhưng có thể nâng cao trình độ tri thức mình, Phật giáo gọi phương pháp này là việc thực thi đạo đức. Gần như hầu hết mọi người trong xã hội đều phải làm việc để sống. Hầu hết trong số chúng ta, ngày nào cũng phải làm cùng một thứ công việc, năm ngày trong một tuần, năm mươi tuần trong một năm. Và cứ thế trong suốt năm năm, mười năm, hai mươi năm, hai mươi lăm năm hay ba mươi năm..., cho đến khi nào đến tuổi về hưu. Điều đó thường xuyên tác động và ảnh hưởng đến thể dạng tâm thần của mình. Nếu công ăn việc làm thiếu lành mạnh trên phương diện tâm thần, đạo đức và tâm linh,



thì các tác động ảnh hưởng đến tâm thần mình cũng sẽ kém lành mạnh. Phật giáo - có nghĩa là Giáo Huấn của Đức Phật - khuyên chúng ta phải đặc biệt quan tâm đến phương tiện sinh sống và việc giữ gìn đạo đức, có nghĩa là kể sinh nhai không làm hạ thấp tri thức mình, cũng không ngăn chận mình nâng cao trình độ tri thức mình, nhất là sinh kế đó không được gây ra tai hại cho các chúng sinh khác (*đó là yếu tố thứ tư gọi là "phương tiện sinh sống đúng đắn", tiếng Pa-li là Samma ajiva. Yếu tố này được nêu lên trong khái niệm về "Con đường gồm tám yếu tố đúng đắn", tiếng Pa-li là Atthangika magga, kinh sách Hán ngữ gọi là "Bát chánh đạo", và yếu tố thứ tư là "chánh nghiệp"*). Tín ngưỡng Phật giáo đưa ra một danh sách các nghề có hại cho sự phát triển tâm linh: đó là các nghề đồ tể, buôn bán khí giới, bán rượu, v.v. Cách thay đổi công ăn việc làm (chẳng hạn như trong trường hợp nghề mà mình đang làm thiếu đạo đức) chẳng hạn như chọn một nghề khác, tìm một nơi khác, một môi trường khác, hoặc lánh xa một vài người nào đó mà mình đang làm việc chung với họ - cũng là một cách tạo ra các tác động tích cực hơn cho mình trong từng ngày, giúp mình nâng cao trình độ tri thức của mình - hoặc ít ra cũng không ngăn chận mình nâng cao tri thức mình (*lánh xa các đồng nghiệp hung dữ, ác tâm, ích kỷ cũng là một cách gián tiếp mang lại cho mình một sự thanh thản, không tức bực*

*hay oán giận, thế nhưng đồng thời cũng phải nghĩ đến họ, thương yêu họ và cầu mong họ thay đổi để tạo ra cho mình một nếp sống thân thiện, đạo đức và tích cực hơn).*

Ngoài ra, một cuộc sống đều đặn và kỷ cương cũng hết sức quan trọng, một lối sống mà ngày nay dường như không mấy ai quan tâm đến. Đó là cách giữ gìn và thực thi một số giới luật và quy tắc đạo đức, chẳng hạn như ăn uống đúng giờ, đều đặn trong công ăn việc làm, dành ra những phút nghỉ ngơi, ngủ nghỉ đúng lúc, biết học hỏi và ý thức trong từng lời nói - thỉnh thoảng cũng nên nhịn ăn, giữ sự yên lặng đôi ba ngày hay đôi ba tuần. Khi đã tạo được cuộc sống kỷ cương đó thì chẳng khác gì như mình sống trong một cảnh chùa. Cuộc sống đó sau một thời gian dài sẽ mang lại cho mình thật nhiều biến cải. Những người đã tạo được cho mình cuộc sống ngăn nắp và kỷ cương đó sẽ nhận thấy trình độ tri thức mình được nâng lên cao hơn, dù mình không hề biết đến việc hành thiền là gì.

Ngoài ra cũng còn có các phương pháp [gián tiếp] khác nữa, chẳng hạn như phương pháp hatha-yoga (là phép luyện tập du-già dựa vào các tư thế trên thân thể. Hatha là tiếng Phạn có nghĩa là "sức mạnh", hatha-yoga có nghĩa là cách phát huy sự

"cố gắng" dựa vào một số tư thế trên thân thể liên quan đến các thể dạng nội tâm). Đặc biệt hơn cả là các "asana yoga" (các tư thế du-già), các tư thế này không những ảnh hưởng đến cơ thể mà cả tâm thần. Đó là cách mượn các asana (tư thế) trên thân thể để gây ra các tác động trong nội tâm. Nhiều người hành thiền lâu luyện từng công nhận các asana đó rất hiệu nghiệm. Sau một ngày làm việc mệt nhọc hoặc vì một chút ưu phiền nào đó, một người hành thiền lâu luyện đôi khi cũng có thể cảm thấy mệt mỏi, khiến mình không thể hành thiền nghiêm túc được, họ phải luyện tập vài tư thế asana giúp tâm thức mình tìm lại sự thanh thản và tập trung. Mọi sự mệt mỏi sẽ tan biến hết và người này sẽ cảm thấy tươi mát tương tự như vừa mới hành thiền xong.

Ngoài ra cũng có một số các phương pháp đặc thù của người Nhật gọi là "Do", có nghĩa "con đường" (*đọc là "đô", tiếng Hán là "đạo"*), chẳng hạn như ikebana hay nghệ thuật cắm hoa. Cắm hoa vào một chiếc bình là một cử chỉ thật đơn giản và bình dị, thế nhưng sau những năm tháng dài, công việc đó nhất định sẽ tạo ra các tác động ảnh hưởng đến nội tâm người cắm hoa (*tất nhiên người cắm hoa cũng phải chú tâm vào việc cắm hoa của mình: chiêm ngưỡng màu hoa, ngắm nghía sự cân đối của từng cành hoa, nét cong của từng chiếc lá... Sự chăm chú nhằm tạo ra một "tác phẩm" nghệ*

*thuật sẽ nâng cao trình độ tri thức mình*). Chúng ta cũng có thể nêu lên một số các phép tập luyện khác, chẳng hạn như T'ai chi ch'uan (Tài chí), v.v. , các cách tập luyện này đều tạo ra các tác động ảnh hưởng đến tâm thần mình. Nói chung đó là các phương pháp gián tiếp có thể giúp nâng cao tri thức. Cũng vậy, mỗi khi thưởng thức các tác phẩm nghệ thuật có giá trị - một bài thơ, một khúc nhạc hay một bức tranh chẳng hạn - thì sự thích thú mang lại có thể nâng cao trình độ tri thức mình. Sự thích thú đó trước một tác phẩm thật sự có giá trị, phản ánh thể dạng tri thức vượt bậc của người nghệ sĩ sẽ [gián tiếp] nâng cao trình độ tri thức mình.

Phương pháp dễ dàng nhất là sự giúp đỡ kẻ khác, đó là cách hy sinh đời mình để ủy lạo kẻ tù tội, giúp đỡ kẻ ốm đau, những kẻ bị ruồng bỏ, các bệnh nhân tâm thần, v.v. Chúng ta làm việc đó với tất cả lòng nhiệt tâm và vui sướng, không nề hà khổ nhọc, thiệt thòi, cũng không vì một mục đích cá nhân hay ích kỷ nào. Đây là những gì mà Ấn giáo gọi là *nishkama karma yoga*, có nghĩa là luyện tập du-già bằng các hành động bất vụ lợi. Đó cũng là một phương pháp gián tiếp giúp nâng cao trình độ tri thức mình.

Ngoài ra chúng ta cũng có thể kết thân với những người đã chọn cho mình

cuộc sống tâm linh (*những người tu hành hoặc các cư sĩ chẳng hạn*), họ là những người có một tâm linh phát triển hơn mình, vấn đề là mình có tìm được những người như thế hay không. Đối với một số tín ngưỡng và một số các vị thầy thì sự kết thân đó là một trong các phương pháp gián tiếp quan trọng hơn cả. Kinh sách của các tôn giáo và các trào lưu tín ngưỡng Ấn-độ luôn khuyến khích tín đồ về sự kết thân này, và gọi đó là *satsangha*. Tiền ngữ *sat* có nghĩa là đúng thật, đích thật, tinh khiết, thiêng liêng và siêu việt; hậu ngữ *sangha* có nghĩa là sự kết hợp hay đồng cảm và cũng có nghĩa là tình bằng hữu. Chữ *satsangha* thật ra cũng chỉ đơn giản có nghĩa là cùng kết hợp với nhau, thường là trong tinh thần hân hoan và bất vụ lợi, để cùng nhau bước theo một con đường tâm linh và hướng vào các giá trị cao cả của con đường đó. Điều này sẽ ảnh hưởng đến việc tu tập của mình mà không cần phải cố gắng gì cả. Vì vậy *satsangha* cũng là một phương pháp gián tiếp có thể nâng cao tri thức mình, và đó cũng là những gì mà Phật giáo gọi là *kalyana mitrata*, tức là tình bằng hữu trong lãnh vực tâm linh.

Ngoài ra cũng còn có một phương pháp khác nữa, đó là việc tụng niệm các câu mantra và thực thi nghi lễ. Ngày nay người ta thường chê trách việc lễ lạc, nhất là những người [tự xem mình] thông minh

[hơn kẻ khác] - có lẽ nên gọi họ là những người "trí thức" thì đúng hơn. Thế nhưng lễ lạc là một phương pháp giúp nâng cao trình độ tri thức và đã từng mang lại hiệu quả. Đôi khi chỉ cần một cử chỉ thật đơn giản, chẳng hạn như đặt một cành hoa hay thắp một ngọn nến trước một ảnh tượng, cũng đủ khiến mình cảm nhận được một sự biến cải thật sâu xa trong tâm thức mình. Tất nhiên chúng ta cũng có thể đọc thật nhiều sách về con đường tâm linh hoặc cũng có thể thử luyện tập thiền định xem sao (biết đâu cũng có thể thành công), thế nhưng thật ra đôi khi cũng chỉ cần đơn giản thực thi một nghi lễ tượng trưng nhưng hàm chứa thật nhiều ý nghĩa, cũng có thể mang lại cho mình thật nhiều lợi ích.

Ngoài ra chúng ta cũng có thể nêu thêm rất nhiều phương pháp gián tiếp khác, một số có thể ghép chung với nhau để bổ khuyết cho nhau. Một số khác có thể ghép chung với việc hành thiền tức là các phương pháp "trực tiếp". Dầu sao cũng phải hiểu rằng một số các phương pháp "gián tiếp" đó dù hữu hiệu đến đâu đi nữa thì cũng không đi xa được, không giúp chúng ta đạt được toàn thể các cấp bậc tri thức. Hơn nữa các phương pháp gián tiếp trên đây thường đòi hỏi phải cần đến một thời gian thật lâu dài thì mới có thể nâng tri thức mình lên một cấp bậc cao hơn. Do vậy, dù các phương pháp gián tiếp có thể giúp mình đạt được

một trình độ nào đó, thế nhưng đồng thời cũng phải luyện tập thiền định ngày càng chuyên cần hơn, thì mới có thể mang lại cho mình một sự thăng tiến. Vì thế tốt nhất là nên bắt đầu ngay với các phép luyện tập trực tiếp nhằm biến cải tâm thức mình (*tức là phải ngồi xuống để hành thiền, các phương pháp khác chỉ là cách chạy vòng ngoài để nhìn vào Giáo Huấn của Đức Phật mà thôi*).

### ***Vậy thì phải làm thế nào?***

### ***Trực tiếp luyện tập tâm thức mình sẽ gồm có những gì?***

Trên đây tôi chỉ nói đến "thiền định" (meditation) trong bối cảnh tổng quát của thuật ngữ này và nhất là chỉ dựa vào cách hiểu của người Tây phương (*trên đây nhà sư Sangharakshita phân tích thiền định qua hai khía cạnh "trực tiếp" và "gián tiếp" thuộc lãnh vực hiểu biết của ngành tâm lý học Tây phương, đồng thời nêu lên các sự lợi ích có thể mang lại bởi các phương pháp gọi là "gián tiếp" có nghĩa là bên ngoài phép thiền định. Nếu nói theo Phật giáo thì đó là các "phương tiện thiện xảo"/upaya giúp chúng ta đến gần với Phật giáo, nhưng không thể đi sâu hơn được. Trong phần dưới đây nhà sư Sangharakshita sẽ phân tích phép luyện tập thiền định theo quan điểm Phật giáo, nhằm mục đích giúp chúng ta tiếp cận trực tiếp, chính xác, đúng đắn và sâu*

xa hơn với *Giáo Huấn của Đức Phật*). Chữ "thiền định" (tức là chữ *meditation* của người Tây phương) không mang một ý nghĩa tương đương nào với bất cứ một thuật ngữ nào của Ấn-độ cũng như của Phật giáo. Những gì mà chúng ta [những người Tây phương] gọi là "thiền định" trên thực tế gồm ít nhất ba thứ khác nhau, ba phương cách (*phương thức hay phương pháp*) khác nhau nhằm trực tiếp biến cải tâm thức mình. Tuy nhiên chúng ta cũng có thể hiểu ba "phương cách" này là ba "giai đoạn" trong một quá trình chung nhằm phát huy tri thức (*thiền định gồm có ba giai đoạn thăng tiến, mỗi giai đoạn biểu trưng cho một sự thực hiện nào đó trong khi hành thiền*). Phật giáo và các tín ngưỡng khác của Ấn-độ gọi ba giai đoạn của quá trình này bằng ba thuật ngữ đặc thù và chuyên biệt. Thuật ngữ "thiền định" do đó gồm có ba thứ [hoàn toàn khác biệt nhau]: **sự tập trung** (*concentration, phát huy sự chú tâm*), **thể dạng lắng sâu** [của tâm thức] (*absorption, lắng vào các thể dạng thật sâu kín của tâm thức*) và **sự quán thấy xuyên thấu** (*insight/vue profonde, vue pénétrante/giúp đạt được khả năng quán thấy hay quán xét sâu xa và sắc bén, kinh sách Hán ngữ gọi là "minh sát" hay "quán"/觀*).

## Bài 2



## **Giai đoạn tập trung trong phép thiền định**

Sự tập trung (*tức là giai đoạn thứ nhất trong phép thiền định còn gọi là phép "chú tâm" hay giai đoạn "chú tâm", chẳng hạn như "chú tâm" vào hơi thở giúp tâm thức không bị xao lãng*) gồm có hai khía cạnh khác nhau: khía cạnh thứ nhất là sự gom tu (*tập trung*) sự chú tâm (*focalisation*) (*dồn tất cả sự chú tâm của mình hướng vào một đối tượng duy nhất nào đó*), khía cạnh thứ hai là sự hợp nhất (*unification*) các nguồn năng lực [*bên trong chính mình*]. Vì thế người ta có thể bảo rằng sự tập trung là một sự kết hợp trên bình diện "mặt phẳng" nhưng đồng thời cũng hướng lên phía trên trên, tức là theo chiều "thẳng đứng". Sự kết hợp theo mặt phẳng có nghĩa là sự kết hợp của tri thức bình dị (*bình thường hay thường nhật của mình*) hướng vào chính nó, tức là vào cấp bậc (*hay thể dạng*) bình thường của nó (*chẳng hạn như chú tâm vào công việc mà mình đang làm hay một sự vật nào đó trong cuộc sống thường nhật của mình*), trong khi đó thì sự kết hợp theo chiều thẳng đứng là sự hợp nhất giữa "tri-thức-hiểu-biết" (*conscious, aware/conscient/tức là thể dạng tri thức giúp mình nhận biết, ý thức, hay nhận thức, tức là "thể dạng nổi" của tâm thức thường tình hay thường nhật của mình*) và "vô

thức" (unconscious/inconscient) (tức là "vô thức" hay thể dạng tâm thức cất chứa những gì rơi ra bên ngoài tri-thức-nhận-biết của mình, chẳng hạn như một vết thương tâm thần, một sự tiếc nuối nào đó nằm thật sâu bên trong tâm thức mình mà mình không hề hay biết). Sự kết hợp theo chiều thẳng đứng đó là một quá trình giải thoát các năng lực bị bế tắc trong cơ thể và cũng là cách tận dụng các năng lực phát sinh từ tâm thần (psyche) càng lúc càng sâu xa hơn (tóm lại sự chú tâm gồm có hai khía cạnh: trước hết là tập trung sự chú tâm - trên phương diện hiểu biết và ý thức - hướng vào một đối tượng nào đó để giúp nó tìm thấy một sự thăng bằng và vững chắc trên bình diện "mặt phẳng"; khía cạnh thứ hai là sự tập trung theo chiều "thẳng đứng", đó là cách khơi động trở lại những gì nằm thật sâu trong tiềm thức mình để kết hợp với phần tri-thức-nhận-biết của mình, hầu hợp nhất con người của mình và tận dụng trọn vẹn tất cả các nguồn năng lực tiềm tàng trong con người mình, trong tiềm thức mình và cả trong phần tri- thức-nhận-biết của mình. Bởi vì khi nào tiềm thức vẫn còn cất chứa các xúc cảm ức chế bên trong nó thì sự chú tâm của mình - duy nhất chỉ dựa vào phần tri-thức-nhận-biết - sẽ phiến diện. Chỉ khi nào hợp nhất được tiềm-thức và tri-thức-nhận-biết hầu tận dụng các nguồn năng lực của cả hai thể dạng tâm thức đó, thì sự chú tâm của mình mới đủ sức giúp

*mình chuyển sang giai đoạn thứ hai của phép hành thiền là sự "lắng sâu").*

Sự hợp nhất theo mặt phẳng là những gì mà người ta gọi là sự chú tâm và sự kết hợp. Chữ "kết-hợp" (assemblage/rassemblement) nói lên thật đầy đủ ý nghĩa của nó, tức là một sự hòa nhập hay hội nhập, nói lên một sự góp nhặt tất cả những gì bị phân tán. Vậy những gì bị phân tán? Chính là cái tôi (*seff/soi/cái ngã*) bị phân tán, cái tôi đó là cái tôi nhận biết (*conscious-self/cái tôi nhận thức hay ý thức, tức là "cái tôi" mà chúng ta "tưởng tượng" ra nó, "cảm nhận" được nó và "hình dung" được nó bên trong tâm thức mình, và đó cũng là cái tôi giúp chúng ta hiểu biết và nhận thức*) - hay ít nhất thì cũng là một cái gì đó mà người ta gọi là cái tôi nhận biết (*hay cái tôi ý thức*). Chúng ta bị phân tách ra thành thật nhiều cái tôi hay thật nhiều thành phần của cái tôi - mỗi cái tôi hay mỗi thành phần của cái tôi đó đều có những mối quan tâm riêng và những sự thèm khát riêng của nó, v.v. Mỗi cái tôi bung ra một hướng. Lúc thì cái tôi này thẳng, lúc thì cái tôi kia thẳng (*chẳng hạn vào một lúc nào đó hiện ra một cái tôi này đội lốt một sự thèm khát hoặc chủ tâm làm một điều gì đó không tốt, thế nhưng trong khi đó thì lại có một cái tôi khác "đạo đức" hơn, không cho phép nó làm như vậy, hoặc cũng có trường hợp cái tôi này thì thích cái này, cái tôi kia*

*thì thích cái kia, cái tôi này chèn ép hay lấn lướt cái tôi kia, v.v.. Trong tâm trí mình luôn luôn có cả một tập thể cái tôi, mỗi cái tôi có một cá tính, các ước mơ và các đòi hỏi riêng của nó),* điều đó cho thấy chúng ta đôi khi không còn biết mình là ai nữa. Có một cái tôi ngoan ngoãn và một cái tôi bướng bỉnh. Có một cái tôi thích đi xa và từ bỏ tất cả, nhưng cũng có một cái tôi thích ru rú trong nhà như một đứa bé ngoan ngoãn, v.v. Chúng ta thường không biết mình thật sự thuộc vào cái tôi nào trong số các cái tôi đó. Mỗi thứ trong số các cái tôi đó đều là cái tôi của mình, thế nhưng chẳng có cái tôi nào là của mình cả. Sự thật là chúng ta chẳng có một cái tôi nào cả - cái tôi tổng thể chỉ hiện ra với mình một ngày nào đó nhờ vào việc luyện tập sự chú tâm của mình và sự kết hợp tất cả các cái tôi ấy lại với nhau.

Đối với tín ngưỡng Phật giáo, sự chú tâm hay kết-hợp gồm có ba thứ. Trước hết là sự chú tâm hướng vào "thân thể" và các động tác trên "thân thể": nhận biết thật chính xác thân thể đang ở đâu và nó đang làm gì. Chúng ta không được phép tạo ra một cử chỉ vô tình nào, không để một động tác nào xảy ra mà mình không ý thức được nó. Chúng ta phải cảnh giác mỗi khi nói năng, hoàn toàn ý thức những gì mình đang nói, và tại sao mình lại nói những lời đó.

Chúng ta phải hoàn toàn tỉnh táo, cảnh giác, ý thức.

Sau đó là sự chú tâm hướng vào "các cảm tính và các xúc cảm". Chúng ta phải ý thức thật minh bạch các tâm trạng nhất thời và luôn biến đổi của mình: đang buồn khổ hay hạnh phúc, đang vừa lòng hay bất mãn, lo âu hay sợ hãi, vui vẻ hay bồn chồn... Chúng ta phải quan sát, phải trông thấy hết, phải biết rõ mình đang là như thế nào? Tất nhiên điều đó không có nghĩa là mình phải thụt lùi lại trước các cảm tính và xúc cảm của mình, tương tự như một khán giả nhìn vào các thứ ấy từ đằng xa, hoàn toàn tách biệt với mình, mà đúng hơn là phải cảm nhận được các cảm tính và xúc cảm ấy của chính mình - cảm thấy mình là những thứ ấy, không "tách rời" ra khỏi những thứ ấy - luôn quan sát và ý thức được chúng [trong từng khoảnh khắc một của hiện tại].

Sau hết là sự chú tâm hướng vào "tư duy": chúng ta nhận biết được thật chính xác những gì mình đang suy nghĩ, nhận biết được thật chính xác tư duy của mình đang ở đâu (*đang "bay nhảy" hay "ngao du" ở nơi nào trong không gian và thời gian*) qua từng khoảnh khắc một. Chúng ta đều hiểu rằng tâm thức bay nhảy thật dễ dàng. Nói chung, chúng ta thường xuyên rơi vào tình trạng không sao chú tâm được, cũng không kết

hợp được các tư duy của mình. Đây là lý do tại sao chúng ta lại phải tập nhận biết tư duy của mình, phải tập ý thức những gì mà mình đang suy nghĩ trong từng khoảnh khắc một.

Làm được như thế là cách giúp chúng ta tạo cho mình một sự hợp nhất thật trọn vẹn trên bình diện "mặt phẳng". Chúng ta sẽ trở thành "cô đọng" hơn, nhờ đó một "cái tôi" [hợp nhất] sẽ được hình thành. Khi nào những gì trên đây được thực hiện một cách đúng đắn và hoàn hảo thì chúng ta sẽ phát huy được sự ý thức về chính mình một cách toàn diện: chúng ta sẽ trở thành một con người đúng với ý nghĩa của nó. Thế nhưng sự hợp nhất đó phải vừa là mặt phẳng vừa là thẳng đứng, có nghĩa là bắt đầu từ lúc đó, [trong tình trạng đó], tâm thức nhận-biết (conscious mind) phải kết hợp được với tiềm thức (subconscious mind). Sự hợp nhất đó có thể đạt được bằng cách hướng vào một đối tượng tập trung, tức là vào một cái gì đó mà mình dồn tất cả sự chú tâm của mình vào đó. Các nguồn năng lực của tâm thức phi-nhận-thức (unconscious mind/tiềm thức) của mình theo đó cũng sẽ dần dần được hấp thụ vào bên trong đối tượng đó (*đấy là cách làm trỗi dậy năng lực ẩn chứa trong tiềm thức để kết nối với năng lực "nổi" thuộc phần tâm-thức-nhận-biết của mình*).

Trong giai đoạn trên đây, người hành thiền - hoặc đang cố gắng hành thiền - đã đạt được sự hợp nhất trên phương diện mặt phẳng, có nghĩa là đã vượt qua được giai đoạn thật then chốt (*giai đoạn phát huy sự chú tâm*) và đang tiếp cận với một giai đoạn chuyển tiếp thật quan trọng, nối liền giữa "lãnh vực" hay "thế giới" của các sự "*cảm nhận giác quan*" và "lãnh vực" hay "thế giới" của các "*hình tướng tâm thần và tâm linh*". Thế nhưng sự diễn tiến đó vẫn còn bị ngăn chặn bởi những gì mà người ta gọi là năm thứ chướng ngại tâm thần (*kinh sách Hán ngữ gọi là ngũ triền cái*), do đó phải loại bỏ các thứ chướng ngại này trước khi có thể hòa nhập vào thể dạng lắng sâu của tâm thức (absorption) (thật ra sự loại bỏ này cũng chỉ tạm thời mà thôi, bởi vì năm thứ chướng ngại (*ngũ triền cái*) chỉ bị loại bỏ vĩnh viễn khi nào đã thật sự đạt được sự Giác Ngộ).

Chướng ngại thứ nhất là sự thèm khát (*tham dục triền cái*) các cảm nhận phát sinh từ ngũ giác, chẳng hạn như thèm khát các sự thích thú mang lại bởi thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác, nhất là những gì liên quan đến ẩm thực (*bản năng sinh tồn*) và các sinh hoạt tính dục (*bản năng truyền giống*). Khi nào tâm thức vẫn còn cảm nhận được các sự thèm khát đó thì không thể nào chuyển sang thể dạng lắng sâu được, bởi vì các sự thèm khát đó sẽ

ngăn chặn không cho người hành thiền dồn tất cả sự chú tâm của mình vào đối tượng của sự tập trung.

Chướng ngại thứ hai là hận thù (*sân hận triền cái*), đó là các cảm tính oán hận và độc ác bùng lên mỗi khi sự thèm khát các cảm nhận giác cảm của mình không được thỏa mãn - cảm tính [oán hận và độc ác] đó đôi khi cũng có thể hướng thẳng vào đối tượng của chính sự thèm khát (*sự thèm khát dục tính chẳng hạn khởi đầu chỉ là một sự thúc đẩy bản năng bên trong chính mình, sự thiếu thỏa mãn trước sự thúc đẩy và thèm khát đó sẽ chuyển thành hận thù, và sự hận thù sẽ hướng thẳng vào một con người cụ thể nào đó đã gây ra sự thèm khát đó cho mình. Đẩy xa hơn nữa thì sự thiếu thỏa mãn đó sẽ đưa đến ghen tuông, oán hận và có thể là cả án mạng*). Chướng ngại thứ ba là sự lười biếng và đờ đẫn (*hôn trầm thụy miên triền cái*) các chướng ngại này tiếp tục kèm giữ chúng ta trong vòng kiểm tỏa của các sự thèm khát giác cảm (*thích lười biếng, không buồn suy nghĩ, cũng chẳng muốn làm gì cả*), đó cũng là cấp bậc bình dị và thường xảy ra nhất trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta, và đó cũng là hình thức bế tắc chung của hàng thú vật trong cả hai lãnh vực tâm thần và vật lý (*nhìn vào một con mèo ngái ngủ thì tất sẽ nhận thấy tình trạng lười biếng và đờ đẫn thường xảy ra với chính mình. Tu tập là lúc*



nào cũng phải tỉnh táo, cảnh giác và tích cực). Chướng ngại thứ tư mang tính cách trái ngược lại với sự lười biếng và đờ đẫn trên đây, đó là sự bồn chồn và lo lắng (*trạo cú hồi quá triển cái*). Tình trạng đó sẽ khiến mình không làm được việc gì cả trong một khoảng thời gian nào đó, đó là tình trạng bồn chồn và bức rức thường xuyên, khiến mình không làm được việc gì đến nơi đến chốn cả. Chướng ngại thứ năm, và cũng là chướng ngại sau cùng, là sự nghi ngờ (*nghi triển cái*), sự nghi ngờ đó không phải là một sự nghi ngờ chính đáng của một người trí thức (*thắc mắc về một vấn đề gì đó*), mà là một sự do dự, một hình thức thiếu sự cố gắng, không quyết tâm làm bất cứ một công việc nào cả. Thật ra thì đó là tình trạng mất hết lòng tin, mất hết sự tự tin, một hình thức chán nản không nghĩ rằng con người lại có thể đạt được một thể dạng tri thức thượng thặng. Trên đây là năm thứ chướng ngại tâm thần mà chúng ta phải loại bỏ trước khi nghĩ đến việc tập trung sự chú tâm giúp mình chuẩn bị hòa nhập vào các thể dạng lắng sâu [trong thiền định].

Năm thứ chướng ngại tâm thần (*ngũ triển cái*) làm cho tâm thức bị u tối, và đó cũng là tình trạng thường xảy ra với tất cả chúng ta. Kinh sách so sánh tình trạng tâm thức đó với nước. Tâm thức bị ô nhiễm bởi sự thèm khát các cảm nhận giác cảm (*tham dục triển cái*) được so sánh với nước

pha với đủ thứ màu sắc lóng lánh. Nước có thể rất đẹp (*quần áo, phấn son, trang sức, thức ăn ngon, âm thanh thánh thót, lời nói ngọt ngào, sự đụng chạm sờ mó êm ái...*) nhưng nó có thể mất đi sự tinh khiết và trong suốt của nó. Tâm thức bị ô nhiễm bởi hận thù (*sân hận triền cái*) được so sánh với nước đang sôi, rít lên, nổi bọt và kêu sùng sục. Tâm thức bị ô nhiễm bởi sự lười biếng và đờ đẫn (*hôn trầm thụy miên triền cái*) tương tự như nước bị xâm chiếm và phủ lấp bởi một lớp bèo và rong rêu, ánh sáng không xuyên qua được. Tâm thức bị ô nhiễm bởi sự bồn chồn và lo lắng (*trạo cứ hối quá triền cái*) tương tự như nước bị gió tạt làm dậy sóng, những luồng gió đó có thể trở thành cả một trận cuồng phong. Sau hết là tâm thức bị ô nhiễm bởi sự bất định, hoang mang, lưỡng lự (*nghi triền cái*) sẽ tương tự như nước pha bùn. Chỉ khi nào loại bỏ được năm thứ chướng ngại trên đây thì tâm-thức-nhận-biết (conscious mind) mới có thể trở thành tinh khiết, mát mẻ, yên lặng và trong suốt. Trong tình trạng đó tâm thức mới có thể hòa nhập vào đối tượng của sự tập trung được.

Các thể loại đối tượng sử dụng trong phép luyện tập về sự chú tâm, riêng đối với Phật giáo, cũng thật hết sức phong phú và đa dạng, từ các vật tầm thường trong cuộc sống thường nhật cho đến các vật thật cầu kỳ. Đối tượng chú tâm quan trọng hơn cả là

sự hô hấp, tức là hơi thở vào và ra của chính mình. Riêng phép luyện tập này (*sự chú tâm hướng vào hơi thở*) cũng đã gồm có rất nhiều phương pháp và kỹ thuật khác nhau. Một thể loại đối tượng tập trung khác cũng rất quan trọng, đó là âm thanh - nhất là các âm thanh thiêng liêng phát lên từ các câu mantra (*các câu thiêng liêng dùng để tụng niệm*). Chúng ta cũng có thể tập trung vào một hình tròn có màu thật sáng và tinh khiết, chẳng hạn như màu đỏ, xanh dương hay xanh lá cây, tùy theo sở thích của mỗi người. Chúng ta cũng có thể dùng một mảnh xương người làm đối tượng cho sự chú tâm, mảnh xương phải khá lớn để tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự chú tâm. Chúng ta cũng có thể chọn một ý niệm hay một phẩm tính đạo đức nào đó mà mình mong muốn phát huy cho mình - chẳng hạn như lòng hào hiệp - để làm đối tượng cho sự chú tâm của mình.

Ngoài ra chúng ta cũng có thể chọn một vật thật đơn giản và tầm thường, chẳng hạn như ngọn lửa của một chiếc đèn dầu hay một ngọn nến, để dồn sự chú tâm của mình vào đó. Chúng ta cũng có thể tập trung vào các trung tâm tâm lý trên thân thể mình (*tức là các cơ quan cảm giác và các sự cảm nhận phát sinh từ các cơ quan đó*), hoặc nhìn vào các ảnh tượng biểu trưng cho các phẩm tính tinh thần của Đức Phật, của một vị Bồ-tát linh thiêng (*Quán thể âm chẳng*

*hạn*) hay một vị Thầy uyên bác (*Đức Đạt-lai Lạt-ma hay thiền sư Nhất Hạnh, v.v.*). Tâm thức đều có thể hòa nhập - đôi khi rất sâu xa - vào tất cả các đối tượng đó, dù đó là hơi thở, âm thanh, các câu mantra, ngọn lửa, ảnh tượng hay các cách biểu trưng Đức Phật.

Không bắt buộc phải luyện tập với tất cả các đối tượng đó, thế nhưng cũng có thể chọn ra một số trong các đối tượng đó và sắp xếp theo một thứ tự nhất định nào đó để tạo ra một hệ thống chung, nhằm thiết lập một phép luyện tập hay một truyền thống thiền định thật chuyên biệt. Hoặc cũng có thể ghép chung một số đối tượng với một vài phương pháp thiền định gián tiếp, chẳng hạn như cách tụng niệm hay các việc thực thi lễ lạc, để cùng góp phần nâng cao trình độ tri thức mình (*đốt một nén hương, thắp một ngọn nến, niệm một vài câu mantra, mở rộng hơn nữa là bày biện và trang trí trong gian phòng làm việc hay nơi ngồi thiền của mình tạo ra một khung cảnh "thiên nhiên", là cách phối hợp các đối tượng của sự chú tâm để "gián tiếp" tạo ra cho mình các điều kiện thuận lợi trong khi tụng niệm hay thực thi nghi lễ góp phần nâng cao tri thức mình*).

Nếu luyện tập đúng như vậy, có nghĩa là hợp nhất được tâm-thức-nhận-biết (*conscious mind, tức là tâm thức giúp mình*

ý thức và suy nghĩ) với chính nó (không để nó bung ra thành nhiều cái tôi), đồng thời cũng hợp nhất được nó với tiềm thức (*subconscious mind*, tức là tâm thức thật sâu kín cất chứa những gì mà mình không ý thức được, thế nhưng các thứ ấy vẫn tạo ra các tác động ảnh hưởng đến phần tâm-thức-nhận-biết của mình), và đồng thời cũng loại bỏ được năm thứ chướng ngại tâm thần (*ngũ triền cái*), và cùng lúc cũng tập trung được sự chú tâm hướng vào một hay nhiều đối tượng, và nếu các nguồn năng lực sâu kín của mình bắt đầu luân lưu càng lúc càng mạnh bên trong các đối tượng tập trung đó của mình, thì một sự biến đổi to lớn sẽ xảy ra: trình độ tri thức của mình nhất định sẽ bắt đầu thăng tiến, chuyển đổi từ cấp bậc - hay thế giới - của "các cảm nhận giác quan" sang cấp bậc - hay thế giới - "hình tượng tâm thần và tâm linh" (câu này khá dài nêu lên nhiều điều kiện mà chúng ta phải hội đủ trước khi có thể giúp mình chuyển từ giai đoạn tập trung sang giai đoạn lắng sâu trong thiền định). Nói một cách khác là chúng ta bắt đầu chuyển từ giai đoạn thứ nhất sang giai đoạn thứ hai của thiền định, có nghĩa là từ thiền định ở thể dạng tập trung tâm thần sang thiền định ở thể dạng lắng sâu (và cũng có nghĩa là từ thể dạng "mặt phẳng" sang thể dạng thăng tiến theo chiều "thẳng đứng").

## Bài 3

### Các giai đoạn lắng sâu trong thiền định

Sự lắng sâu (*absorption/sự hấp thụ hay hòa nhập sâu xa vào các thể dạng sâu kín của tâm thức*) biểu trưng cho giai đoạn hay cấp bậc thứ hai trong phép thiền định sẽ gồm có bốn cấp bậc khác nhau, nói lên một sự diễn tiến và hợp nhất theo chiều thẳng đứng. khởi đầu bằng thể dạng [thấp nhất là sự] "Tập trung thẳng bằng" (*sự chú tâm vững chắc và thường xuyên*). Dầu sao cũng nên lưu ý sự hợp nhất trong giai đoạn này không liên hệ gì đến "tri thức" [nhận biết] và "vô thức" (*tiềm thức*), bởi vì hai thứ này đã được hợp nhất từ trước (*trong giai đoạn thứ nhất của phép luyện tập thiền định - tức là sự chú tâm - đã được nói đến trên đây*). Trong trường hợp này - có nghĩa là trong giai đoạn thứ hai này - tâm-thức-nhận-biết đã được hợp nhất (*tức là đã tạo được một cái tôi duy nhất*) và tinh khiết hóa từ trước (*tạm thời không còn bị năm thứ chướng ngại/ngũ triền cái ngăn chận*) sẽ tự nó hòa nhập với "Siêu-tri-thức" (*Super-conscious/Supra-conscious/có thể hiểu như là tri thức mang khả năng nhận thức siêu việt và trực tiếp, vượt lên trên tri-thức-nhận-biết và cả tiềm thức đã được hội nhập với nhau trong giai đoạn thiền định thứ nhất*). Các nguồn năng lực của Siêu-tri-

thức - hoàn toàn thuộc lãnh vực tâm linh - sẽ bắt đầu được tận dụng. Tóm lại sự lắng sâu [trong thiền định] là một sự hợp nhất giữa tâm thức và các cấp bậc tri thức dần dần trở nên cao hơn bên trong một cá thể. Trên dòng thẳng tiến tuần tự đó, các thể dạng và các chức năng tâm thần thô thiển cũng sẽ dần dần trở nên tinh tế hơn, các nguồn năng lực theo đó cũng sẽ hòa nhập vào các cấp bậc cao hơn và đảm trách các vai trò thượng hạng hơn.

Bên trong thể dạng mà chúng ta gọi là cấp bậc thứ nhất của sự lắng sâu trên đây, cũng vẫn còn tồn tại một số sinh hoạt tâm thần, có nghĩa là chúng ta vẫn còn nghĩ đến thứ này hay thứ kia, hoặc suy nghĩ vài điều thật tế nhị nào đó về thế giới thể tục, và cũng có thể vẫn còn suy nghĩ [trong tâm trí] về việc đang hành thiền của mình. [Thế nhưng] sau khi chuyển sang cấp bậc thứ hai này của sự lắng sâu, thì các sinh hoạt tâm thần trên đây sẽ tan biến hết. Các thể loại tư duy mà chúng ta có thể cảm nhận được (*ý thức được*) sẽ hoàn toàn biến mất. Chúng ta có thể nghĩ rằng vì mình không còn suy nghĩ được nữa nên mình sắp chết và đầu óc đang bị tê liệt. Đó là một sự sai lầm to lớn, thế nhưng mặt khác chúng ta cũng có thể nghĩ rằng vì không còn suy nghĩ nữa nên tri thức nhờ đó sẽ trở nên trong sáng, rạng ngời, cô đọng và tỏa sáng hơn bao giờ hết. Vì lý do tư duy hoàn toàn vắng bóng trong

cấp bậc thứ hai này và cả các cấp bậc sau đó, nên thật hết sức quan trọng là không nên quá suy nghĩ về các cấp bậc lắng sâu đó, tốt hơn nữa là không suy nghĩ gì cả về các thứ ấy. Thay vì suy nghĩ về các thể dạng lắng sâu đó thì chúng ta nên tìm cách cảm nhận những gì tương tự với các thứ ấy (*hình dung ra các hình ảnh tương đồng biểu trưng cho các thứ ấy*), nhưng không nên tìm hiểu bằng cách phân tích hay suy luận mang tính cách trí thức, trái lại chỉ nên dựa vào các hình ảnh, các biểu tượng hay các hình thức biểu trưng [cho các thể dạng lắng sâu đó]. Dầu sao chúng ta cũng không thể làm gì khác hơn được ngoài cách dựa vào bốn hình ảnh biểu trưng bốn giai đoạn lắng sâu nêu lên trong Giáo Huấn của Đức Phật (*dưới đây nhà sư Sangharakshita sẽ nêu lên các hình ảnh tương đồng do Đức Phật đưa ra giúp chúng ta dựa vào đó để "hình dung" trong tâm thức mình các thể dạng lắng sâu trong lúc hành thiền*).

Cấp bậc lắng sâu thứ nhất được so sánh với bột xà bông và nước. Đức Phật khuyên chúng ta hãy hình dung một người giúp việc tắm rửa, một tay vốc một ít bột xà bông (điều này cho thấy người Ấn vào thời bấy giờ đã biết sáng chế ra một thứ bột để pha nước tắm), tay kia vốc một ít nước. Người này hòa lẫn hai thứ trong một cái bát, khiến nước thấm hết vào bột xà bông, và bột xà bông hút hết nước, không còn một



hạt xà bông nào không ngấm nước, và cũng không còn một giọt nước nào không thấm vào bột xà bông. Đức Phật dạy rằng giai đoạn lắng sâu thứ nhất cũng tương tự như vậy: trong cấp bậc đó toàn bộ cơ thể gồm tâm lý và vật lý (*psychophysical, có nghĩa là tâm thần và thân xác*) trở nên bão hòa (saturated) bởi một thứ cảm tính chan hòa phúc hạnh, sáng khoái, một niềm phúc hạnh tối thượng. Tuy nhiên các cảm tính đó vẫn còn ở thể dạng cất chứa (*contained/contenu/tồn lưu, không tỏa rộng hay bùng lên được*). Đồng thời tất cả con người của mình đều trở nên bão hòa - không có một phần thân thể vật lý hay tâm thần nào không bão hòa, cũng không có bất cứ gì rơi ra bên ngoài cả. Tóm lại là không có một sự chênh lệch hay bất quân bình nào [nơi con người của mình]. Tất cả đều phẳng lặng, thăng bằng và vững chắc. Tất cả đều ở thể dạng tập trung một cách tự nhiên.

Đối với cấp bậc lắng sâu thứ hai, Đức Phật khuyên chúng ta hãy hình dung [bên trong tâm thần mình] một cái hồ thật lớn, đầy nước thật trong và phẳng lặng. Nước trong hồ được cung cấp bởi một mạch nước ngầm thật tinh khiết, bắt nguồn từ một nơi thật sâu kín không thăm dò được. Cấp bậc lắng sâu thứ hai cũng tương tự như vậy: phẳng lặng, rạng ngời, an bình, tinh khiết và trong suốt. Thế nhưng ở một nơi thật sâu kín (*bên trong tâm thức và con người mình*)

vẫn còn có một cái gì khác, âm thầm, tinh khiết, rạng rỡ và tuyệt vời hơn thế rất nhiều (*biểu trưng bởi mạch nước ngầm*). "Cái gì đó" chính là thành phần tâm linh thượng thặng hay tri thức thượng thặng, ngấm vào bên trong chúng ta, gợi lên cho chúng ta những nguồn cảm ứng.

Cấp bậc thứ ba của sự lắng sâu theo Đức Phật giảng thì cũng vẫn là hồ nước đó, khối nước đó, thế nhưng từ trong nước mọc lên những đóa hoa sen. Các đóa hoa đó mọc lên trong nước, ngập trong nước và hòa mình với nước. Chúng ta có thể bảo rằng những đóa hoa đó tìm thấy sự thích thú trong nước. Cũng vậy, trong cấp bậc thứ ba của sự lắng sâu chúng ta hoàn toàn bị ngập tràn bởi thành phần tâm linh thượng thặng đó, ngấm vào bên trong tri thức tâm linh siêu việt đó - nếu có thể nói như vậy. Chúng ta tắm mát trong đó, ngâm mình trong đó, thấm nhuần và bao bọc bởi thành phần đó (*tương tự như một đóa hoa sen ngập trong nước*).

Đối với cấp bậc thứ tư và cũng là cấp bậc sau cùng (*tức là cao nhất*) của sự lắng sâu thì Đức Phật khuyên chúng ta hãy tưởng tượng vào một ngày thật nóng bức, có một người tắm trong một bể nước mát. Sau khi tắm xong, người này trèo ra khỏi bể, choàng lên người một tấm khăn mới tinh, trắng toát, thật sạch (người Ấn gọi tắm

khăn này là dhoti), bao phủ toàn thân thể mình không để hở một chỗ nào. Đức Phật bảo rằng cấp bậc thứ tư của sự lắng sâu cũng tương tự như vậy: tri thức tâm linh siêu việt tách rời chúng ta ra khỏi mọi sự tiếp xúc và các ảnh hưởng tạo ra bởi các cấp bậc thấp hơn. Điều đó cũng tương tự như chúng ta được bao phủ bởi một vầng hào quang thật sáng (điều đó không có nghĩa là chúng ta bị tràn ngập bởi vầng hào quang mà chỉ tương tự như vầng hào quang phủ lên người mình, chan hòa con người mình). Hơn thế nữa thể dạng tỏa sáng đó cũng tương tự như một vầng ánh sáng phát sinh từ phép thiền định tỏa ra từ bên trong con người mình và lan rộng ra khắp nơi. Khi nào làm được như vậy thì không những chúng ta sẽ không còn dễ dàng bị ảnh hưởng hay nhận chịu các tác động do kẻ khác gây ra, mà [ngược lại] còn có thể ảnh hưởng và tác động đến kẻ khác dễ dàng hơn.

Trên đây là bốn cấp bậc lắng sâu của thiền định. Nếu muốn ghi nhớ và cảm nhận được các cấp bậc ấy thì chúng ta chỉ cần ghi khắc trong tâm các hình ảnh biểu trưng tuyệt đẹp do Đức Phật nêu lên (*hồ nước, hoa sen, một người tắm mát và phủ lên người một tấm khăn trắng mới tinh, v.v.*). Sau khi hoàn tất được toàn bộ bốn cấp bậc lắng sâu đó - ít nhất cũng bằng cách tưởng tượng - thì chúng ta sẽ có thể chuyển sang

giai đoạn thứ ba và cũng là giai đoạn sau cùng (*và cao nhất*) của thiền định.

## Bài 4

### **Giai đoạn của sự quán thấy xuyên thấu trong thiền định**

Sự quán thấy xuyên thấu (*Insight/Pleine conscience/Chánh niệm*) là gì? Đó là một sự quán thấy trong sáng, một sự nhận thức minh bạch về bản chất tự tại (*nội tại*) của mọi sự vật - trên phương diện thuật ngữ, thì kinh sách Phật giáo xem mọi sự vật cũng chỉ là "những gì đúng là như thế". Nói một cách khác với các thuật ngữ trừu tượng và triết học hơn, thì đây là một sự nhận thức trực tiếp về Hiện Thực trung thực với chính nó. Và đây cũng là phép thiền định ở cấp bậc cao nhất - đó là sự quán thấy xuyên thấu (*Insight/Vue pénétrante*) hay sự "Quán thấy" (*Sight*) (*kinh sách Hán ngữ gọi là "Quán"/觀*). Sự nhận thức về Hiện Thực đó gồm có hai khía cạnh: khía cạnh thứ nhất là sự quán thấy xuyên thấu về những gì do-điều-kiện mà có (*conditioned things*) (tức là "thế giới" này hay là những gì phù du trong thế giới đó) (*nói chung là tất cả các "hiện tượng" hiện ra trong thế giới và cả bên trong tâm thức của một cá thể. Các hiện tượng "hữu hình" và "vô hình" đó không thể tự chúng hiện hữu được, mà phải*

tương tác và liên kết giữa chúng với nhau để hiện hữu, nói một cách khác là chúng không thể tự hiện hữu tự nơi chúng và bởi chính chúng, kể cả "Thượng Đế" nếu không liên kết và tương tác với trí tưởng tượng của con người thì cũng sẽ không thể nào hiện hữu được, nói một cách khác là "Thượng Đế" không thể hiện hữu bên ngoài sự vận hành của não bộ hay khả năng "tưởng tượng" của con người. Mỗi người trong chúng ta tùy theo tánh khí, vốn liếng hiểu biết và ảnh hưởng giáo dục và truyền thống văn hóa của xứ sở mình sẽ tự hình dung ra một vị "Thượng Đế" cho riêng mình, do đó không thể nào có hai vị "Thượng Đế" giống nhau như đúc. Tóm lại điều đó cho thấy bản chất "lệ thuộc" của toàn thể thế giới hiện tượng, phản ảnh nguyên lý tương liên, tương tác và tương tạo chi phối sự vận hành của tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ và cả trong tâm thức của mỗi con người. Toàn thể các hiện tượng trói buộc và lệ thuộc vào nhau trong "thế giới" được gọi chung là các "hiện tượng do-điều-kiện mà có"/conditioned things); khía cạnh thứ hai là sự Quán thấy Phi-điều-kiện, vượt lên trên thế giới [hiện tượng]: đó là Thế giới Tuyệt Đối (the Absolute) hay Thế giới Tối Hậu (the Ultimate) (dù gọi thế giới Tuyệt Đối đó là Niết Bàn, cõi Cực Lạc hay Thiên Đường thì tri thức phải trải qua một quá trình thăng tiến theo chiều thẳng đứng, vượt lên trên tất cả các thể dạng u mê của tâm thức,

*thì mới có thể trông thấy và hòa nhập với Thế Giới đó. Tụng niệm, cầu xin, lễ lạy..., nói chung là các "phương tiện thiện xảo" rất ích lợi, thế nhưng chỉ có thể tạo ra cho mình một thể dạng an bình tạm thời trên bình diện mặt phẳng. Dù thể dạng đó an bình, phẳng lặng, thẳng bằng và thanh thản đến đâu đi nữa thì cũng không thể tạo được một sự thẳng tiến theo chiều thẳng đứng, giúp tri thức đạt được các cấp bậc cao hơn).*

Sự quán thấy xuyên thấu về những gì do-điều-kiện-mà-có (conditioned things) gồm có ba thứ hay ba khía cạnh khác nhau. Qua khía cạnh thứ nhất chúng ta nhận thấy những gì được tạo tác bởi điều kiện - có nghĩa là những gì thuộc vào thế giới - từ bản chất không mang lại cho chúng ta một sự thỏa mãn vững chắc và lâu bền (*tất cả các hiện tượng đều biến động, bám víu vào chúng chỉ mang lại khổ đau mà thôi, đó là bản chất "bất toại nguyện" của mọi hiện tượng*), vì thế chúng ta phải tìm một cái gì khác hơn. Qua khía cạnh thứ hai, chúng ta nhận thấy tất cả những gì do-điều-kiện-mà-có "**đều vô thường**" (*phù du và luôn biến đổi*), chúng ta không thể chiếm giữ chúng vĩnh viễn được. Sau cùng, qua khía cạnh thứ ba, chúng ta nhận thấy những gì do-điều-kiện-mà-có chỉ có thể "**hiện hữu trong ngắn hạn**" mà thôi, tất cả các thứ ấy không hiện hữu một cách tuyệt đối, không hàm chứa một hiện thực trường tồn,

tối hậu và đích thật nào cả (mọi hiện tượng đều hiện ra và biến mất, rồi lại hiện ra để tiếp tục biến mất. Sự sống và cái chết của chúng ta cũng vậy cũng nằm trong sự chuyển động không ngừng đó. Phật giáo gọi sự chuyển động hay sự xoay vần bất tận đó của mọi hiện tượng bằng thuật ngữ "luân hồi". Thế nhưng dưới tác động của các thứ xung năng sinh tồn, truyền giống và sợ chết, con người lại nhìn vào sự xoay vần và chuyển động tự nhiên đó theo chiều ngược lại, tức là muốn mọi hiện tượng phải hiện hữu thật sự, vững chắc và trường tồn để bám víu vào chúng. Đây chính là nguyên nhân sâu xa nhất, nặng nề và gay gắt nhất nhất mang lại khổ đau cho từng mỗi con người, xã hội và toàn thể nhân loại. Mở rộng hơn nữa thì sự khổ đau đó còn lan rộng ra với cỏ cây và muôn loài sinh vật khác trên khắp hành tinh này).

Trái lại sự quán thấy xuyên thấu về [thế giới] Phi-điều-kiện (the Unconditioned) - theo một cách diễn đạt nào đó - là những gì được gọi là "Năm sự Hiểu biết" hay "Năm Trí tuệ" (tức là khái niệm về Năm bát-nhã hay *prajna*: bát-nhã như là một tấm gương, bát nhã như là một sự quán thấy bình đẳng, bát-nhã như là một sự quán thấy phân biệt (quán thấy từng chi tiết một của tất cả mọi hiện tượng), bát-nhã như là trí tuệ hoàn thiện (hay hoàn hảo, tức là ý thức trọn vẹn về bốn phận mình phải giúp đỡ chúng sinh),

*bát nhã như là trí tuệ của Dharmadhatu ("Pháp giới", tức là cảnh giới hay bầu không gian Đạo Pháp/Dharma), Năm sự hiểu biết hay Năm bát- nhã đó cũng liên hệ với khái niệm "Ngũ Phật"). Các sự hiểu biết đó không phải là những sự hiểu biết thông thường, mà là một cái gì đó vượt cao hơn rất nhiều. Trước hết là "cái gì đó" được mô tả như là một sự hiểu biết (trí tuệ/bát nhã/prajna) bao hàm toàn thể mọi sự vật, không những dưới hình thức các cấu hợp tạo ra các đặc tính của chúng, mà còn xuyên thẳng vào tận bên trong tâm điểm tối hậu của chúng, và cả thể tính tâm linh của chúng - xuyên qua ánh sáng của một nguyên lý chung (đó là nguyên lý tương liên, tương tác và tương tạo/interdependence - tiếng Phạn là Pratityasamutpada - chi phối sự vận hành của tất cả mọi hiện tượng).*

Sau đó là sự hiểu biết [thứ hai] bao gồm tất cả mọi sự vật, từ các sự vật do điều-điện- mà-có và cả những gì Phi-điều- kiện, sự hiểu biết đó không bị một chút méo mó nào do sự chủ quan tạo ra. Sự hiểu biết đó đôi khi cũng được gọi là sự "*Hiểu biết tương tự như một tấm gương*". Sở dĩ gọi như vậy là vì sự hiểu biết đó cũng giống như một tấm gương thật lớn, phản ảnh tất cả mọi sự vật đúng như thế, không mang một dấu vết chủ quan hay thành kiến nào, không thêm, không bớt, không che dấu,



cũng không bị xóa mờ. Mọi sự vật đều được quán thấy đúng với chúng là như thế.

Sự hiểu biết thứ ba là sự hiểu biết mọi sự vật qua đặc tính giống như nhau của chúng và qua thể tính (identity/cá tính) tuyệt đối của chúng - tức là chỉ thấy cùng khắp bản chất hay hiện thực, hay *shunyata* (sự trống không hay Tánh không) của chúng.

Sự hiểu biết thứ tư là sự hiểu biết mọi sự vật dựa vào sự khác biệt giữa chúng với nhau (*mọi sự vật đều duy nhất, mang các đặc tính riêng biệt, không thể có hai sự vật giống nhau trên tất cả mọi khía cạnh*). Sự đồng nhất tuyệt đối (tức là sự hiểu biết thứ ba nói đến trên đây) không hề xóa bỏ sự khác biệt tuyệt đối. Sở dĩ chúng ta trông thấy sự đồng nhất tuyệt đối và cả sự đa dạng tuyệt đối của chúng - tức là tính cách độc nhất (uniqueness) của từng mỗi sự vật - là vì chúng ta **trông thấy cả hai thứ cùng một lúc**. Đó là cách mà chúng ta trông thấy mọi sự vật qua hai khía cạnh khác nhau.

Sau hết là sự hiểu biết thứ năm, đó là sự hiểu biết về những gì mà bản phận mình phải làm hầu mang lại sự an vui tâm linh cho tất cả các chúng sinh khác (*khi đã quán thấy được bốn sự hiểu biết trên đây thì chúng ta không khỏi nghĩ đến các chúng sinh khác không quán thấy được các sự hiểu*

*biết đó như mình. Sự "suy nghĩ" và "ý thức" đó mang lại cho chúng ta sự hiểu biết thứ năm là **lòng từ bi**, một sự hiểu biết phát sinh từ trí óc và cả con tim của mình).*

Năm thứ Hiểu biết đó hay năm Trí tuệ đó (hay năm Bát-nhã/Prajna đó) được biểu trưng bởi các biểu tượng mà người ta gọi là "mandala/mạn-đà-la của năm vị Phật" (khái niệm Ngũ Phật). Nếu chúng ta luyện tập về phép quán thấy hướng vào mandala đó thì chúng ta sẽ trông thấy trước hết một bầu trời thật rộng, màu xanh dương, sâu thẳm và rạng ngời. Nơi trung tâm của bầu không gian đó hiện ra một vị Phật màu trắng thật tinh khiết, cầm trong tay một bánh xe màu vàng tỏa sáng. Về hướng đông, chúng ta sẽ trông thấy một vị Phật màu xanh dương đậm thật sẫm, cầm trong tay một vajra tức là một cái chùy kim cương. Về hướng nam chúng ta sẽ trông thấy một vị Phật màu vàng, cầm trong tay một viên bảo châu màu đỏ rực. Về hướng tây chúng ta sẽ trông thấy một vị Phật màu đỏ sẫm, cầm trong tay một đóa hoa sen màu đỏ. Về hướng bắc chúng ta sẽ trông thấy một vị Phật cầm hai chùy kim cương bắt chéo vào nhau.

Khi nào Năm Sự Hiểu Biết hiện ra thì sự Giác Ngộ sẽ đạt được. Chúng ta sẽ trở thành hiện thân của năm vị Phật ấy. Vào giai đoạn đó sự quán thấy xuyên thấu của

chúng ta sẽ được thực hiện một cách hoàn hảo, và việc hành thiền của chúng ta cũng sẽ đạt được giới hạn tốt cùng của nó, và khi đó chúng ta cũng sẽ tự mình hiểu được thiền định thật sự là gì.

## **D- PHỤ LỤC**

Dưới đây là một bài thơ của nhà sư Sangharakshita trước tác lúc ông 22 tuổi

### ***Meditation***

***Here perpetual incense burns; The heart  
to meditation turns,  
And all delights and passions spurns.***

***A thousand brilliant hues arise, More  
lovely than the evening skies, And  
pictures paint before our eyes.***

***All the spirit's storm and stress  
Is stilled into a nothingness,  
And healing powers descend and bless.***

***Refreshed, we rise and turn again To  
mingle with this world of pain, As on  
roses falls the rain.***

**Sangharakshita, 1947**

Dưới đây là bản dịch tiếng Pháp của Ujumani:

## **Méditation**

***Ici l'encens perpétuel brûle;  
Le coeur à la méditation tourne,  
Et tous les plaisirs et toutes les passions  
sont ignorés. Mille teintes brillantes  
apparaissent,***

***Plus beau que le ciel du soir,  
Et les images peignent devant nos yeux.  
Toute la tempête et le stress de l'esprit  
Est immobile dans un néant,***

***Et les pouvoirs de guérison descendent  
et bénissent. Rafraîchis, nous nous  
levons et retournons  
Se mêler à ce monde de douleur,  
Comme sur les roses tombe la pluie.***

**Ujumani** dịch năm 2014



**Ujumani** là pháp danh của một đệ tử người Pháp của nhà sư Sangharakshita tại trung tâm Phật giáo Triratna Paris, được chính thức thụ phong năm 2011

Dưới đây là bản Việt dịch

## **THIÊN ĐỊNH**

***Vì thiên định, nén hương này muôn thuở,  
Cho con tim xoay vần,  
Cho lạc thú và đam mê dừng lại, Rạng rỡ  
và tuyệt vời,***

***Hơn cả bầu trời, một buổi chiều sắp tắt.  
Muôn hình ảnh hiện ra trước mắt, Trong  
tâm thức giông tố và khổ đau, Vụt im lìm  
trong hư vô.***

***Sức mạnh chữa lành nào tỏa xuống Tươi  
mát, ta đứng lên và quay lại, Hòa mình  
với thế giới khổ đau này,  
Như cơn mưa, trên những cánh hồng rớt  
xuống.***



Bàn thờ và di ảnh của nhà sư Uryen  
Sangharakshita tại Trung tâm Phật giáo  
Triratna, Glasgow Anh quốc.

Sinh ngày **25.08.1925**,  
viên tịch ngày **30.10.2018**

(ảnh do Trung tâm Phật Triratna chụp ngày  
5 tháng 11 năm 2018, lúc 20 giờ 17 phút)

Bures-Sur-Yvette, 30.11.19  
**Hoang Phong** chuyển ngữ

**HIỆN VẬT PHẬT GIÁO**  
**VƯƠNG TRIỀU CAO LY – BÁU VẬT**  
**QUỐC GIA HÀN QUỐC**

**Thích Thiện Trí Phạm Trúc**

Cơ quan quản lý văn hóa Hàn Quốc đã chọn ra 3 bức tranh cùng 2 bức tượng Phật từng xuất hiện trong thời Phật giáo hoàng dương chánh pháp rộng khắp Vương quốc Cao Ly từ năm 918 đến năm 1392 là Báu vật quốc gia.

Cơ quan này cũng xếp bức tượng Phật từ thời Vương quốc Silla vào vị trí đáng bầu chọn nhất trong danh sách đề cử Báu vật Quốc gia, sau khi xem xét hình dáng và tỷ lệ hài hòa.

Những hiện vật mới được công nhận, bao gồm một bức tranh Phật được tạo ra trong thế kỷ 13 là một trong những bức tranh quý hiếm còn tồn tại cho đến tận ngày nay miêu tả 16 đệ tử của Đức Phật trên bán đảo Triều Tiên.



*Tranh Phật tử thời Vương quốc Cao Ly (từ năm 918-1393)*

Một bức tranh khắc vẽ một trưởng lão đang nhận cúng dường, tác giả sử dụng những nét cọ tinh vi và tính năng động của màu sắc để minh họa chân thật hình ảnh hòa thượng từ đó làm nổi bật đặc tính sang trọng của nghệ thuật Phật giáo Cao Ly.

Phật giáo từng phát triển mạnh trong thời đại Cao Ly, khi vương quốc công nhận Phật giáo

là quốc giáo. Thời kỳ này đã sản sinh ra những tác phẩm nghệ thuật Phật giáo đỉnh cao.

Tượng Phật có từ thời Triều đại Silla tể tọa trong Chùa Naewon thuộc tỉnh Nam Gyeongsang được công nhận có giá trị tiềm năng trong công tác nghiên cứu nghệ thuật điêu khắc Phật giáo cổ xưa.



*Tượng Phật từ thời Vương quốc Silla được tạo tác vào năm 766 sau Công nguyên*



“Tượng Phật đặt ngón trỏ trái trong lòng bàn tay phải để trước ngực được cho là xuất hiện ở bán đảo Triều Tiên vào giữa thế kỷ 9, nhưng tác phẩm điêu khắc này cho thấy phong cách này dừng phổ biến vào giữa thế kỷ 8”, các nhà nghiên cứu của Cục Quản lý Di sản Văn hóa Hàn Quốc cho biết trong một thông cáo báo chí.

Tượng ra đời giữa thế kỷ 8 thể hiện sự thay đổi trong phong cách tạc tượng Phật và Phật giáo trở thành “cầu nối” giao dịch thương mại và trao đổi văn hóa giữa Vương quốc Silla (từ năm 57 trước Công nguyên đến năm 935 sau Công nguyên và thời đại Nhà Đường Trung Quốc.

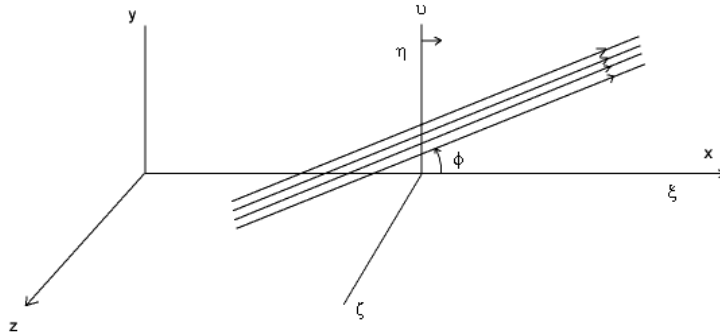
# ON THE FORMULA $E=mc^2$

Tan Cao Tran, Ph. D.

## ON THE FORMULA $E=mc^2$

In the paper “On the Electrodynamics of Moving Bodies” (1) published by Einstein in 1905, he proved the formula

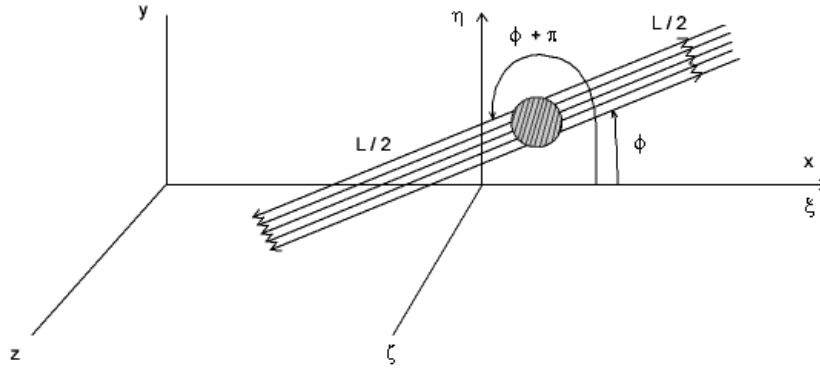
$$\ell^* = \ell \frac{1 - \frac{v}{c} \cos \phi}{\sqrt{1 - v^2/c^2}}$$



I quote here his writings. “Let a system of plane light waves have the energy  $\ell$  relative to the coordinate system  $(x,y,z)$ ; let the ray direction make an angle  $\phi$  with the x-axis of the system. If we introduce a new aspect to the system  $(\xi,\eta,\zeta)$ , which is in uniform parallel translation with respect to the system  $(x,y,z)$ , and the origin of which moves along the x-axis with velocity  $v$ , then this quantity of light— measured in the system  $(\xi,\eta,\zeta)$ — has the energy

$$\ell^* = \ell \frac{1 - \frac{v}{c} \cos \phi}{\sqrt{1 - v^2/c^2}}$$

where  $c$  denotes the velocity of light.”



Then in the paper “Does the Inertia of a Body Depend Upon its Energy- Content” (2) he proves the formula  $e=mc^2$  as follows:

Let there be a stationary body in the system  $(x,y,z)$  and let its energy referred to the system  $(x,y,z)$  be  $E_0$ .

Let the energy of the body relative to the system  $(\xi,\eta,\zeta)$  be  $H_0$ .

Let this body send out, in a direction making an angle  $\phi$  with the x-axis plane waves of light of energy  $\frac{1}{2}L$  measured relatively to  $(x,y,z)$ , and simultaneously an equal quantity of energy in the opposite direction. If we call the energy of the body after emission of light  $E_1$  or  $H_1$ , measured relatively to  $(x,y,z)$  or  $(\xi,\eta,\zeta)$  respectively, then by the above formula, we have

$$E_0 = E_1 + \frac{L}{2} + \frac{L}{2} \quad \text{in } (x,y,z)$$

$$H_0 = H_1 + \frac{L}{2} \frac{1 - \frac{v}{c} \cos \phi}{\sqrt{1 - v^2/c^2}} + \frac{L}{2} \frac{1 + \frac{v}{c} \cos \phi}{\sqrt{1 - v^2/c^2}} \quad \text{in } (\xi,\eta,\zeta)$$

$$= H_1 + \frac{L}{\sqrt{1 - v^2/c^2}}$$

By subtraction, we have:

$$H_0 - E_0 - (H_1 - E_1) = L \left( \frac{1}{\sqrt{1 - v^2/c^2}} - 1 \right)$$

Einstein argued that the difference  $H-E$  represents the kinetic energy of the body stationary in  $(x,y,z)$  and moving in  $(\xi,\eta,\zeta)$ . Thus

$$H_0 - E_0 = K_0 + C$$

$$H_1 - E_1 = K_1 + C$$

where  $C$  is a constant and  $K_0, K_1$  are kinetic energies of the body in  $(\xi, \eta, \zeta)$ .

$$K_0 - K_1 = L \left( \frac{1}{\sqrt{1 - v^2/c^2}} - 1 \right)$$

For  $v < c$ , neglecting the terms of 4<sup>th</sup> and higher degrees in the development in Taylor's Series, we have

$$K_0 - K_1 \approx \frac{1}{2} \frac{L}{c^2} v^2$$

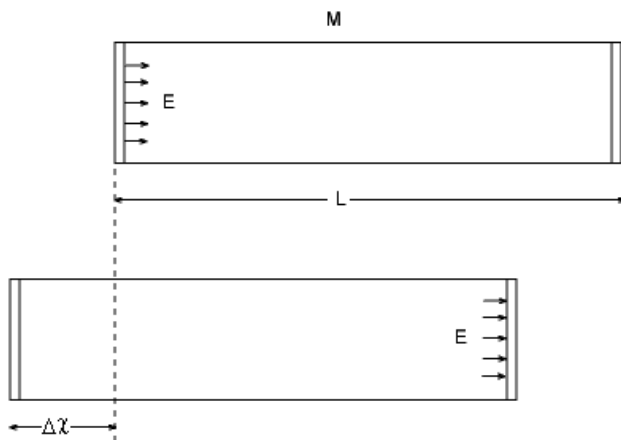
Then Einstein concluded that if a body gives off the energy  $L$  in the form of radiation, its mass diminishes by

$$m = \frac{L}{c^2}$$

He also generalized this formula to any form of energy withdrawn from the body.

Note that in the above proof, he only proved that  $e \approx mc^2$  (we denote the energy by  $e$  instead of  $L$ )

If  $v$  is large, the error of approximation is also large. On the other hand, his generalization of the formula from radiation to any other form of energy has no proof. Then in 1906, Einstein published the paper "Das Prinzip von der Erhaltung der Schwerpunkts bewegung und die Trägheit der Energie" (3) to prove the formula  $e = mc^2$ . This proof is modified and described by A.P. French in his book Special Relativity (4) as follows.



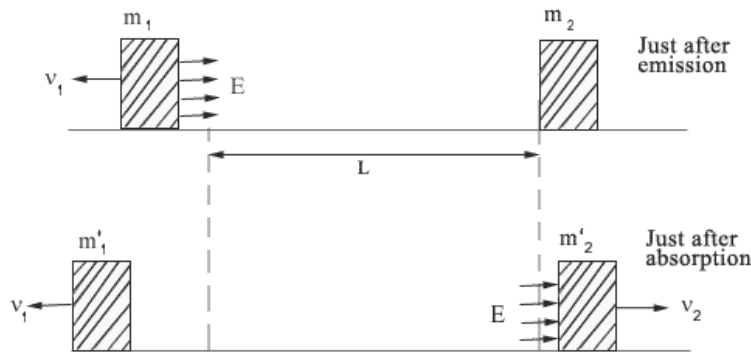
We suppose that an amount  $E$  of radiant energy (a burst of photons) is emitted from one end of a box of mass  $M$  and length  $L$  that is isolated from its surroundings and initially

stationary. The radiation carries momentum  $E/c$ . Since the total momentum of the system remains equal to zero, the box must acquire a momentum equal to  $-E/c$ . Hence the box recoils with a speed  $V$ , given by  $v = -\frac{E}{Mc}$ . After traveling freely for a time  $\Delta t = \frac{L}{c}$  provided  $v \ll c$ , the radiation hits the other end of the box and conveys an impulse  $E/c$ , which brings the box to rest again. The result of this process is to move the box through a distance  $\Delta x = v\Delta t = -\frac{EL}{Mc^2}$

At this point, Einstein argued that we are reluctant to believe that the center of mass of the box plus its content has moved because the system is isolated. We therefore postulate that the radiation has carried with it the equivalent of a mass  $m$ , such that  $mL + M\Delta x = 0$

By eliminating  $\Delta x$ , we have  $E=mc^2$ . If we analyze the Einstein's above proof, we see the following problems.

1. The length  $L$  of the box suffers a contraction according to the Theory of Special Relativity.
2. The velocity of radiation in the box is less than  $c$ .
3. After the emission of radiation, the mass of the box is  $M-m$
4. The thought experiment does not guarantee that the center of mass of the system is always at rest.
5. The proof does not study the motion of the radiation between the two ends of the box.
6. The experiment does not consider the effects of gravitation.



French pointed out the first three problems. To fix them, French changed the thought experiment as follows. (5) Considered two separate masses  $m_1$  and  $m_2$ . Suppose  $m_1$  emits energy  $E$  at  $t=0$  in the direction to  $m_2$  and suffers a mass change to  $m'_1$ . It acquires a velocity  $v_1$ .

$$v_1 = -\frac{E/c}{m'_1}$$

If  $m_1$  were originally at  $x=0$ , its position at any later time  $t$  is give by

$$x_1(t) = -\frac{E}{m'_1 c} t$$

When energy arrives at  $m_2$  (at  $t=L/c$ ) it causes a recoil and a change of mass so that we have, for the position of  $m_2$ ,

$$x_2(t) = L + \frac{E}{m'_2 c} \left( t - \frac{L}{c} \right)$$

Let the total mass be  $M$ , and let the position of the center of mass be  $\bar{x}$  before the radiation was emitted from  $m_1$  and  $\bar{x}'$  after it was absorbed in  $m_2$ . Then

$$M\bar{x} = m_1 \cdot 0 + m_2 \cdot L$$

$$M\bar{x}' = m'_1 \left( \frac{-E}{m'_1 c} t \right) + m'_2 \left[ L + \frac{E}{m'_2 c} \left( t - \frac{L}{c} \right) \right]$$

$$= -\frac{E}{c} t + m'_2 L + \frac{E}{c} t - \frac{E}{c^2} L$$

Again, in this experiment of French, nothing guarantees that the center of mass is always at rest. Seeing it, French argues that IF  $\bar{x}' = \bar{x}$ ,

$$\Delta m'_2 = m'_2 - m_2 = \frac{E}{c^2} = -\Delta m'_1$$

This proof does not study the motion of the system while energy  $E$  moves from  $m_1$  to  $m_2$  and does not consider the effects of gravitation.

To resolve all the six problems mentioned above, I modify the proofs of Einstein and French as follows.

Consider two masses  $m_1$  and  $m_2$  originally at positions  $x_1^0$  and  $x_2^0$  and the center of mass at 0 (Fig I.)

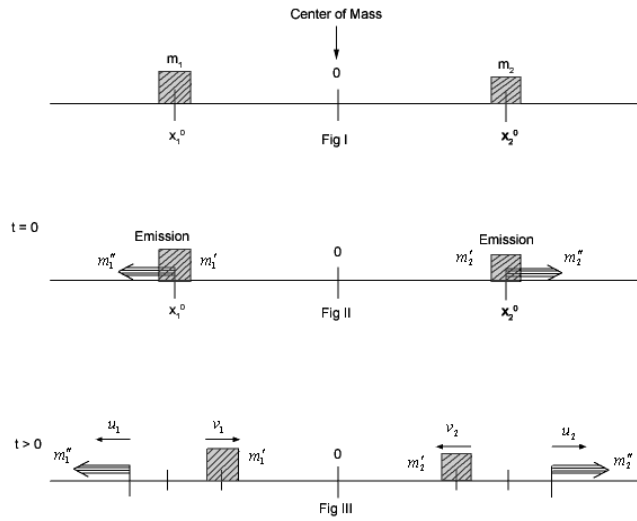
At  $t=0$ , the two masses  $m_1$  and  $m_2$  emit simultaneously 2 radiant energies  $E_1$  and  $E_2$  in opposite directions so that the center of mass is still at 0 (Fig II.) The masses  $m_1$  and  $m_2$  suffer mass changes to  $m'_1$  and  $m'_2$ . The radiant energies  $E_1$  and  $E_2$  carry two masses  $m''_1$  and  $m''_2$ .

Initially we have

$$m_1 x_1^0 + m_2 x_2^0 = 0 \quad (\text{Fig. I})$$

$$m_1' \left( \frac{E_1/c}{m_1'} \right) + m_2' \left( -\frac{E_2/c}{m_2'} \right) + m_1''(-c) + m_2''(c) = 0 \quad (\text{Fig. II})$$

$$u_1 = -c, \quad v_1 = \frac{E_1/c}{m_1'}, \quad v_2 = -\frac{E_2/c}{m_2'}, \quad u_2 = c$$



Taking into account the effect of gravitational forces, we have the equations of the 4 masses  $m_1'$ ,  $m_2'$ ,  $m_1''$ , and  $m_2''$  (Fig. III) where  $x_1$ ,  $x_2$ ,  $\xi_1$ , and  $\xi_2$  are the positions of  $m_1'$ ,  $m_2'$ ,  $m_1''$ , and  $m_2''$ .



$$m_1' \frac{d^2 x_1}{dt^2} = +G \frac{m_1' m_2'}{(x_1 - x_2)^2} - G \frac{m_1' m_2''}{(x_1 - \xi_1)^2} + G \frac{m_1' m_2''}{(x_1 - \xi_2)^2} \quad (1)$$

$$m_2' \frac{d^2 x_2}{dt^2} = -G \frac{m_1' m_2'}{(x_2 - x_1)^2} - G \frac{m_2' m_1''}{(x_2 - \xi_1)^2} + G \frac{m_2' m_2''}{(x_2 - \xi_2)^2} \quad (2)$$

$$m_1'' \frac{d^2 \xi_1}{dt^2} = +G \frac{m_1' m_1''}{(\xi_1 - x_1)^2} + G \frac{m_1'' m_2'}{(\xi_1 - x_2)^2} + G \frac{m_1'' \cdot m_2''}{(\xi_1 - \xi_2)^2} \quad (3)$$

$$m_2'' \frac{d^2 \xi_2}{dt^2} = -G \frac{m_2'' m_1'}{(\xi_2 - \xi_1)^2} - G \frac{m_2'' m_2'}{(\xi_2 - x_2)^2} - G \frac{m_2'' \cdot m_1''}{(\xi_2 - \xi_1)^2} \quad (4)$$

By adding the four equations (1), (2), (3), and (4), we have

$$m_1' \frac{d^2 x_1}{dt^2} + m_2' \frac{d^2 x_2}{dt^2} + m_1'' \frac{d^2 \xi_1}{dt^2} + m_2'' \frac{d^2 \xi_2}{dt^2} = 0 \quad (5)$$

Integrating (5) yields:

$$m_1' v_1 + m_2' v_2 + m_1'' u_1 + m_2'' u_2 = C \quad (6)$$

Where  $v_1$ ,  $v_2$ ,  $u_1$  and  $u_2$  are the velocities of  $m_1'$ ,  $m_2'$ ,  $m_1''$ , and  $m_2''$ .

Comparing (6) with the initial conditions in Fig II, we have  $C=0$  and

$$m_1' v_1 + m_2' v_2 + m_1'' u_1 + m_2'' u_2 = 0 \quad (7)$$

Equation (7) guarantees that the center of mass of the system is always at rest.

At  $t=0$ , we have seen the initial condition of Fig II:

$$m_1' \left( \frac{E_1/c}{m_1'} \right) + m_2' \left( -\frac{E_2/c}{m_2'} \right) + m_1''(-c) + m_2''(+c) = 0$$

which simplifies to

$$E_1 - E_2 = (m_1'' - m_2'')c^2 \quad (8)$$

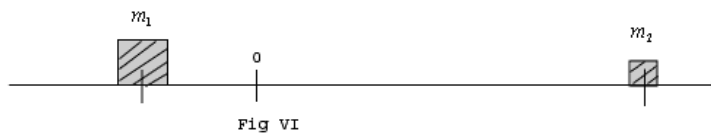
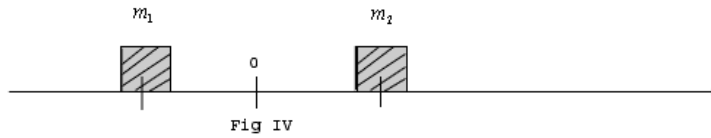
Equation (8) is an immediate consequence of the initial conditions set up in the experiment to guarantee the conservation of momentum.

Now we can assume that  $m_2$  is placed farther and farther from point 0 so that we always have (See Fig IV, V, VI)

$$m_1 x_1^\circ + m_2 x_2^\circ = 0$$

As  $x_2^\circ \rightarrow \infty$ , we see  $m_2 \rightarrow 0$ , which implies that  $m_2'' \rightarrow 0$  (since  $m_2'' < m_2$ ) and  $E_2 \rightarrow 0$ .

At the limiting case, equation (8) becomes  $E_1 = m_1''c^2$ , which is  $E=mc^2$ .



Note:

By analyzing the above proofs, we see those of Einstein and French use the relativistic concept of speed limit  $c$  for the radiation, while mine uses only the principles of Newton mechanics. So I can say the formula  $e = mc^2$  is true in the absolute sense. Furthermore, the three proofs show the equivalence of the two formulas  $e = pc$  and  $e = mc^2$  for energy in radiation form. Remember that the formula  $e = pc$  was verified by experiments but had no mathematical proofs.

## REFERENCES

- (1) A. Einstein, Annalenden Physik 17 {1905}: 891-921
- (2) A. Einstein, Annalenden Physik 18 {1905}: 639-641
- (3) A. Einstein, Annalenden Physik 20 {1906}: 627-633
- (4) A.P. French, Special Relativity, The MIT Introducing Physics Series, Norton and Company Inc. New York, pp. 16, 17.
- (5) A.P. French, Special Relativity, The MIT Introducing Physics Series, Norton and Company Inc. New York, pp. 27, 28.